

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



4 (329)
(VII-VIII)
2003

NGHỊÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

4 (329)
(VII - VIII)
2003

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG



TRẦN QUỐC VƯỢNG, TRẦN THÚY ANH

- Văn hoá Huế (Dưới cái nhìn Địa - Sử - Văn hoá). 3

TRẦN ĐỨC ANH SƠN

- Hiểu thêm về các chuyến đi sứ sang Trung Hoa dưới triều Nguyễn (1802-1945). 7

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP

- Giao lưu nông sản hàng hoá giữa Tiền Giang với các nơi khác hồi thế kỷ XVII và XVIII. 23

NGUYỄN VĂN KIÊM

- Hình ảnh 7 tỉnh miền Tây Đàng Ngoài giữa thế kỷ XIX. 30

DƯƠNG HÀ HIẾU

- Về vấn đề quản lý làng xã ở huyện Thanh Sơn trước năm 1945 (Qua các hương ước). 39

LƯƠNG VIẾT SANG

- Mặt trận ngoại giao trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. 49

NGUYỄN VĂN KIM

- Ryukyu trong quan hệ với Nhật Bản và Trung Quốc thế kỷ XVII-XVIII. 58

NGUYỄN TIẾN LỤC

- Sự biến đổi trong quan hệ thương mại Nhật Bản - Đông Dương (1940-1945). 72

NGUYỄN NGỌC MÃO

- Tư tưởng độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội của Hôxê Mácti và Cách mạng Cuba. 77

TU LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN TRỌNG HẬU

- Lời tường thuật của một đại biểu Việt Nam tham dự Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản (Tháng 7-1935). 84

PHẠM VĂN LỤC

- Một số tư liệu về phong trào "Bất bạo động" chống Pháp ở Sơn La từ đầu thế kỷ XX đến 1940. 87

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

BÙI XUÂN ĐÌNH

- Thêm một vài đính chính và nghi vấn về các vị khoa bảng được chép trong các sách đăng khoa lục. 89

THÔNG TIN

NGUYỄN TRỌNG THÁI SƠN

- Hội thảo khoa học: "Đồng chí Ngô Gia Tự - Cuộc đời và sự nghiệp".

P.V

- Tôn tạo Khu di tích Di Luân Đường (Huế).

P.V

- Trưng cầu ý kiến về phác thảo tượng đài vua Quang Trung.

P.V

- Khánh thành Khu di tích lịch sử Phủ Thông (Bắc Cạn).

Ảnh bìa 1: Cây đa Tân Trào (xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang)

VĂN HOÁ HUẾ

(DƯỚI CÁI NHÌN ĐỊA - SỬ - VĂN HOÁ)

TRẦN QUỐC VƯƠNG*
TRẦN THUÝ ANH**

1. Hiện nay, trên thế giới, đặc biệt ở Mỹ và Nhật, ngành nghiên cứu khu vực học (Area studies) rất phát triển.

Ở nước ta và phương Đông ngày trước đã từng có ngành *địa phương chí*, bắt đầu từ *Dư địa chí* của Úc Trai Nguyễn Trãi (1435) và đặc biệt phát triển dưới thời Nguyễn với bộ *Đại Nam nhất thống chí*. Dưới thời thuộc Pháp, vì nhiều lẽ, trong đó không khỏi có những lý do chính trị, nhiều học giả Pháp - Nam đã đi sâu nghiên cứu từng khu vực ("xứ") của Việt Nam, như Claude Madrolle và Nguyễn Văn Huyền mở đường nghiên cứu về miền *Kinh Bắc - Xứ Bắc* trong "Đông - Nam - Đoài - Bắc" - một trong "tứ trấn" (rồi đọc chệch thành "tứ chiếng" của châu thổ Bắc Bộ bao quanh Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh - Hà Nội. Charles Robequain đi sâu nghiên cứu và làm luận án tiến sĩ về *Xứ Thanh*, sau được xuất bản (1931) thành sách với lời đề tựa của toàn quyền P. Pasquier và câu mở đầu nổi tiếng: "Thanh Hoá không phải chỉ là một tỉnh mà là một xứ" (Thanh Hoá, ce n'est pas seulement une

province, mais c'est un Pays). "Xứ Nghệ" cũng là một tiểu vùng văn hoá đã bước đầu được đào sâu nghiên cứu với công trình "Le vieux An - Tĩnh" ("An - (Nghệ An) - Tĩnh cổ lục") vừa được Học viện Pháp về Viễn Đông (École Française d' Extrême - Orient, gọi tắt là EFEO với tập san BEFEO) tái bản mà trước đó cụ nghệ Bùi Dương Lịch và các môn sinh đào xới với các tác phẩm "*Nghệ An chí lược*" cùng các huyện chí về từng tiểu vùng của xứ Nghệ".

Riêng về "Xứ Huế", với những nỗ lực của cha cố Léopold Cadière, đã hình thành cả một tổ chức gọi là "Hội đồ thành hiệu cổ" với một Tạp chí (Bulletin des Amis du vieux Huế) xuất bản liên tục từ 1915 đến 1945 đã trở thành một công trình đồ sộ nay vừa được EFEO xuất bản lại vừa dưới dạng sách, vừa được lưu trữ trong một đĩa CD rất bổ ích.

Từ sau năm 1975, chúng ta đã có một *Tạp chí Sông Hương* của Hội Văn nghệ Thừa Thiên Huế và đã nhen nhóm một tổ chức phi chính phủ (N.G.O) chuyên nghiên cứu về Xứ Huế với nhiều tập nghiên cứu rất có giá trị về xứ Huế

* GS. Trường Đại học KHXH & NV. Đại học Quốc gia Hà Nội.

** Th.S. Khoa Lịch sử. Trường Đại học KHXH & NV.

("Nghiên cứu Huế") của các nhà Huế học như có học giả Nguyễn Hữu Đính và những người kế tục như Nguyễn Hữu Châu Phan, Nguyễn Xuân Hoa... Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển* của Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế ra đều kỳ đã có nhiều bài nghiên cứu có tiếng vang quốc tế của Phan Thuận An (được coi là một nhà Huế học chân chính), Hoàng Phủ Ngọc Tường... và các nhà nghiên cứu trẻ đầy triển vọng như Phan Thanh Hải, TS. Trần Đức Anh Sơn v.v...

Là một người yêu Huế đến say mê, chúng tôi cũng đã có vài bài bàn góp với các nhà Huế học ("Góp lời thiên cổ sự") được đăng tải khá sớm trên Tạp chí *Sông Hương* từ thuở Tổng biên tập đầu tiên là nhà thơ - nhà văn hoá Nguyễn Khoa Điềm - một dòng họ có di truyền văn hoá - xã hội từ Nguyễn Khoa Chiêm (với tác phẩm *Nam triều công nghiệp điển chí*), nội tán Nguyễn Khoa Đăng với lời thơ dân gian nổi tiếng của người miền Trung Bắc:

Thương em anh cũng muốn vô
Sợ trường nhà Hồ, sợ phá Tam Giang
Phá Tam Giang ngày rày đã cạn
Truong nhà Hồ, nội tán cấm nghiêm

Và, sau là Hải triều Nguyễn Khoa Văn, nhà mác-xít nổi danh từ cuộc tranh luận ở thập niên 30 của thế kỷ XX về nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh...

Tạp chí *Huế Xưa và Nay* - mà chúng tôi được hân hạnh cộng tác từ khá sớm cũng đã có nhiều bài nghiên cứu có giá trị về những *Giá trị văn hoá - lịch sử Huế* và đặc biệt là những suy ngẫm lại về triều Nguyễn và thời Nguyễn...

Chúng tôi rất mong mỗi các nhà Huế học liên kết chặt chẽ với nhau hơn nữa để cho ra mắt *để đời* một công trình nghiên cứu tổng hợp mang tính chất giáo trình ở bậc Đại học (và sau Đại học) về *Cơ sở văn hoá Huế*. Chúng tôi cũng

đã được đọc và được học hỏi nhiều ở một số công trình nghiên cứu của những học giả gốc Huế xa quê, đặc biệt là công trình nghiên cứu về *Tiếng Huế*, tiếng Quê hương dịu ngọt rất đáng yêu...

2. Con người sinh sống và hoạt động văn hoá trong hai môi trường cơ bản là *tự nhiên* và *xã hội*. Và sự quện bện giữa hai môi trường đó, được gọi là *sinh thái nhân văn*. Mọi nghiên cứu về loài người con người hiện nay, dù là khảo cổ học, Dân tộc học hay Sử học v.v... đều cần được tiếp cận dưới cái nhìn *Sinh thái học nhân văn* cũng tức là cái nhìn *liên ngành* (interdisciplinary), *xuyên ngành* (transdisciplinary), đều chưa thật quen với nhiều học giả Việt Nam vốn quen lối tư duy biện biệt - phân tích của phương Tây cũ mà chưa thấm nhuần cái nhìn *cầu tính* (spheric) của phương Đông như cố giáo sư Cao Xuân Huy cùng trưởng nam của Ông là nhà ngữ học tài danh Cao Xuân Hạo. Cách tiếp cận Đông phương cổ truyền đó được hiện đại hoá và toàn cầu hoá hiện nay được mệnh danh là cái nhìn *hệ thống* (system Analysis) rất "thời trang", cập nhật, phổ biến từ nửa sau thế kỷ XX cho đến hiện nay v.v... (Bài này sẽ nghiêng nặng về Phương pháp luận (Methodology) và Lý luận (Theories, Methods) hơn là Thực tiễn (Practice) và việc "giải quyết dứt điểm" về Bản sắc văn hoá Huế).

3. Chúng tôi sẽ chỉ đề nghị một cái nhìn rộng dài Tây - Đông và Bắc - Nam rồi sau đó sẽ là cái nhìn trong *chiều sâu* lịch sử *không thời gian* (spacio - temporel) về *Xứ Huế*.

a. Từ Tây sang Đông, xứ Huế có nhiều *hệ sinh thái*, cả tự nhiên và nhân văn.

- Hệ sinh thái *Núi - Rừng* gắn với dải Trường Sơn trải dài Bắc Nam tiếp theo hệ núi rừng Tây Bắc Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ (Thanh - Nghệ - Tĩnh). Vẫn là núi đá vôi karstic với nhiều hang

động, xen kẽ núi dung nham mắc-ma granit hoa cương. *Núi chúa* của xứ Huế là *Kim Phụng*, trái *núi thiêng* đã được nhà Nguyễn *chính thức ghi vào tự điển* (sách thờ) và *Đại Nam nhất thống chí* ghi là: *dân chài miệt biển coi đó là điểm quy chiếu* soi rọi những khi "ra khơi - vào lộng" ở vùng cửa Eo - cửa Thuận - cửa Tư Hiền (còn có những tên khác là Ô Long - Tư Dung - Tư Khách).

- Tiếp theo đó là hệ sinh thái *Đôi Gò* vùng trước núi (mà người Pháp gọi là Piémont).

Cả hai hệ sinh thái này là *không gian xã hội* (Espace Social, Social Space) của các tộc người của ngữ hệ Nam Á (Austro - Asiatic - mon - khmer) như Pakoh, Tà Ôi, K'tu) mà các nhà ngữ học gọi là *katouic* để tiếp với phía Nam bahnaric, với nền *kinh tế văn hoá thu lượm* (săn bắt/bắn và hái lượm) và tiếp sau trong lịch sử là nền *kinh tế văn hoá nương rẫy* (miir). Đây là các tộc người *bản địa* sinh sống trên Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây và khi xưa có thể là *chủ thể* của những *tiểu quốc* hay là *vùng địa phương* có thủ lĩnh (chiefdom(s), local chieftain(s)) trong phức hợp *mandala Cham Pa* Bắc mở rộng xuống cả vùng ven biển, nghĩa là xuống hệ sinh thái châu thổ ven sông thuộc lưu vực các suối - sông mà sau này người Việt trước sau thế kỷ XIV (sau đám cưới Huyền Trân công chúa 1306) gọi là Thuận Châu (trước đó là châu Ô - nay thuộc Quảng Trị) và Hoá Châu (trước đó là châu Lý (Rí) của mandala Cham Pa - nay đọc trạch là xứ Huế (Hoá ≈ Huế).

- Xứ Huế tiếp sau đó có một hệ sinh thái vô cùng độc đáo và đầy triển vọng về kinh tế văn hoá là *hệ sinh thái đầm phá nước lợ và nước mặn* (Tam Giang, Cầu Hai, Đầm Sam, Đầm Chuồn đến Lăng Cô như cá dìa, cá dầy, cá đối, cá ngừ, cá mú...) với các loài cá có giá trị văn hoá ẩm thực cao, kể cả loài *mực* (Jelly fish - một loại *sứa*).

- Và cuối cùng là những hệ sinh thái vùng cửa sông - ven biển và biển khơi mà đặc trưng sinh thái - nhân văn là các *cảng thị* (negara) ở vùng cửa Eo, cửa Thuận, Cửa Tư Hiền trong dải hệ cảng thị miền Trung.

b. Từ Bắc chí Nam, xứ Huế nằm trong một bối cảnh môi sinh nằm kẹp giữa Đèo Ngang (nay là ranh giới Hà Tĩnh - Quảng Bình - và nên gọi là đèo Bình - Tĩnh) và đèo Hải Vân (hay Ải Vân - thật ra là 2, 3 đèo khác trước nó nữa như Phước Tượng, Phú Gia).

Một đèo - một đèo, lại một đèo (nhại thơ Hồ Xuân Hương) là đặc trưng địa - văn hoá học của Trung Bộ cho nên đó là sự chia cắt - và nối tiếp - mandala Cham Pa thành từng tiểu quốc ở ngày xưa và, về đại thể, là sự phân ranh giữa các tỉnh thành từ thời Nguyễn - Đàng Trong đến ngày nay. Đây là sự *đâm ngang* Tây-Đông của dải Trường Sơn liên tục Bắc-Nam. Nay nên nghĩ về Đèo (Pass) như một sự *tiếp nối* hơn là sự *chia cắt* với chiến lược liên kết xuyên Á, xuyên biển - núi của vùng tam giác kinh tế Quảng Trị - Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng, với hai cảng - cửa khẩu quan trọng là cảng biển Đà Nẵng, cửa khẩu Lao Bảo và những cảng biển, cửa khẩu của riêng xứ Huế, từ cửa Thuận An đến A Lưới qua Nam Đông. Bắc thật nhiều cầu qua sông Ô Lâu, sông Bồ, sông Hương, sông Truồi là tương lai kinh tế - văn hoá của xứ Huế với một nền công nghiệp *Du lịch sinh thái - văn hoá* đầy triển vọng, với ngoài cái đa dạng sinh học (bio-Diversity) là cái đa dạng văn hoá Kinh (Việt) - K'tu, Pacoh, Tà Ôi... mà ta có thể gọi là vùng Đa văn hoá (Multicultural Zone).

4. Đặt chung trong bối cảnh Việt Nam đồng đại (synchronic) xứ Huế có *cái chung* và *cái khác* so với hai miền Nam - Bắc. Cái chung là thời tiết nóng - ẩm, mùa nắng - nóng, mùa mưa - lạnh. Cái chung là truyền thống văn hoá lúa

nước, văn hoá xóm làng...; Là chút căng thị trong hệ thống căng thị miền Trung, những thị tứ - thị trấn - đô thị ở vùng *giao thủy* (giữa hệ nước ngọt và hệ nước mặn).

Cái riêng của xứ Huế và miền Trung Trung Bộ là *mùa mưa lệch pha* so với hai miền Nam Bắc.

Châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long, hai "thúng gạo" của Việt Nam, mùa mưa thường đều đều (trừ khi trái gió, đổ trời) bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10 Dương lịch, mùa mưa xứ Huế lại *lệch pha*, đồng nhất với mùa lạnh từ khoảng tháng Mười năm trước và có thể kéo dài đến Giáng, Hai năm sau.

Cái "đa dạng thời tiết - khí hậu" đó đòi hỏi một nền nông nghiệp đa canh - đa dạng (một ví dụ tượng trưng: Bắc có biểu tượng Đào, Nam có biểu tượng Mai vàng ngày Tết Nguyên đán, còn xứ Huế thì có *cả hai*). Và cũng đòi hỏi một nền Công nghiệp du lịch đa dạng về sinh thái - văn hoá.

Phải nhận chân rằng hiện nay chỉ có xứ Huế mới bảo lưu được gần như toàn nguyên một *nền văn hoá cung đình*, cả vật thể và phi vật thể, cả hệ cung điện (Đ) và hệ lăng mộ (T) và một nền nhã nhạc cung đình.

Là những người Hà Nội, chúng tôi vẫn biết và vẫn cùng cả nước - tự hào về Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh - Hà Nội, nghìn xưa văn hiến, nơi, nói theo ca từ người Hà Nội, của nhà văn hoá tài ba Nguyễn Đình Thi vừa quá cố, là chốn Tổ "lăng hồn núi sông ngàn năm". Nhưng... cái "ngàn năm văn hiến" ấy đã chìm sâu trong *lòng đất* (mà nay các nhà khảo cổ Hà Nội đang nỗ lực đào lên) và trong *lòng người* (đã có phần khảng tằng và phai nhạt vì thập phương tứ xứ kéo về "pha loãng" tinh hoa Thăng Long - Hà Nội).

Chúng tôi vẫn biết, về mặt lịch đại (diachronic) thì nền quân chủ Nguyễn ở xứ Huế là một nền quân chủ cố độc tôn Nho giáo cuối mùa (Monarchie confucianiste à rebours) và đã bị thất bại nã nề trước sự xâm lấn của thế lực thực dân - đế quốc phương Tây.

Song, dù sao chăng nữa, Huế vẫn có một Di sản văn hoá, vẫn có một *vẻ đẹp* tàn phai (có vẻ đẹp của thiếu nữ thơ ngây (Lý - Trần), của thiếu phụ đang Xuân và hồi Xuân (Lê sơ - Lê Trịnh) nhưng cũng có cái đẹp của goá phụ bước vào tuổi Lão thành (như bà Tùng Chi ở Kim Long chẳng hạn với các cung Tuy Lý, Tùng Thiện vương). Mỹ thuật - nghệ thuật Huế - Nguyễn vẫn là cái đẹp của một Việt Nam thống nhất Bắc - Trung - Nam ở cuối mùa Quân chủ và nay là đầu mùa Dân chủ của Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà ta cần trân trọng và giữ gìn.

Trân trọng *cái đẹp* của Văn hoá Huế cũng tức là trân trọng và giữ gìn một nét đẹp dù có chút phai tàn của Cố đô, của Đất Thần Kinh xứ Huế.

Theo chúng tôi, từ xa xưa xứ Huế vẫn là vùng *giao thoa* của Văn hoá Đông Sơn gốc Bắc và Văn hoá Sa Huỳnh gốc Nam Trung Bộ (Cồn Ràng ở Hương Trà là một ví dụ tuyệt vời), rồi sau đó là vùng *giao thoa* Việt - Chăm Pa, rồi Việt - Hoa, Việt - Pháp, Việt - phương Tây.

Đôi bờ sông Hương là một biểu tượng sống động của tác động giao lưu, giao thoa, tiếp xúc và biến đổi Văn hoá Nam - Bắc, Đông - Tây.

Để xứ Huế vẫn cứ là "Huế" với tiếng Huế ngọt ngào của nghìn xưa và của cả mai sau. Hi vọng là như vậy. Và chúng tôi, chúng ta đều sống vào hi vọng về một nền văn hoá Huế - sự dung hợp giữa Dân gian và Cung đình tuyệt vời - của Huế xưa, Huế nay. Và của Huế tương lai.

HIỂU THÊM VỀ CÁC CHUYẾN ĐI SỨ SANG TRUNG HOA DƯỚI TRIỀU NGUYỄN (1802-1945)

TRẦN ĐỨC ANH SƠN*

1. Đặt vấn đề.

Lịch sử bang giao giữa Việt Nam và Trung Hoa dưới triều Nguyễn (1802-1945) được phản ánh trong nhiều bộ sử biên soạn dưới triều Nguyễn, trong đó, bộ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (KĐDNHĐSL) và bộ *Đại Nam thực lục* (ĐNTL) là những bộ sử ghi chép đầy đủ nhất về những nhân vật, sự kiện, điển lệ... liên quan đến quan hệ ngoại giao giữa triều Nguyễn và triều Thanh như: *thể thức sai sứ, tiếp sứ; ngày tháng cử sứ thần sang Thanh và đón sứ thần nhà Thanh sang ta; danh mục phẩm vật sứ bộ mang đi và mang về; danh tính các sứ thần và số lượng thành viên trong mỗi sứ bộ; lộ trình và diễn tiến đi sứ...*

KĐDNHĐSL, phần *Chính biên*, gồm 262 quyển do Nội các nhà Nguyễn khởi biên từ năm 1843 triều Thiệu Trị, hoàn tất vào năm 1851 triều Tự Đức. Đây là bộ sách ghi chép về các điển lệ, các hoạt động trên mọi phương diện đối nội, đối ngoại, chính trị, quốc phòng, kinh tế, văn hóa, khoa cử... trong khoảng thời gian từ đầu triều Gia Long đến đầu triều Tự Đức. Toàn bộ các hoạt động đối ngoại được phản ánh trong mục *Bang giao*, từ quyển 128 đến quyển 130, trong đó, quyển 128 đã liệt kê những sứ bộ

được triều Nguyễn phái sang Trung Hoa từ năm Gia Long nguyên niên (1802) đến năm Tự Đức tam niên (1850), một năm trước khi hoàn tất bộ sách này (1).

ĐNTL là bộ biên niên sử do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn dưới triều Tự Đức (1848-1883), bổ túc vào các triều Duy Tân (1907-1916) và Khải Định (1916-1925), ghi chép những sự kiện quan trọng xảy ra trên khắp nước từ thời các chúa Nguyễn (phần *Tiền biên*) đến triều Khải Định (phần *Chính biên*) (2), nhất là những sự kiện diễn ra trong cung đình Huế. Vì thế, phần ghi chép về các sứ bộ sang Thanh được phản ánh trong ĐNTL nhiều hơn so với KĐDNHĐSL.

Tuy nhiên, những ghi chép về các chuyến đi sứ sang Thanh trong KĐDNHĐSL và ĐNTL trong cùng khoảng thời gian từ năm 1802 đến 1850 lại không hoàn toàn thống nhất với nhau về năm tháng sai sứ và danh tính của sứ thần. Cụ thể như sau:

- *Về số lần đi sứ*: Từ năm 1802 đến 1850, KĐDNHĐSL liệt kê 19 sứ bộ sang Thanh, nhưng theo ĐNTL trong cùng khoảng thời gian ấy chỉ có 15 sứ bộ sang Thanh. ĐNTL không đề cập các sứ bộ: sứ bộ do Nguyễn Du làm Chánh

* TS. Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế.

sứ (gọi tắt là sứ bộ Nguyễn Du, đi sứ năm 1813), sứ bộ Nguyễn Xuân Tình (1819), sứ bộ Hoàng Văn Quyền (1825), sứ bộ Nguyễn Trọng Vũ (1829), sứ bộ Hồ Công Thuận (1817), sứ bộ Bùi Quỳ (3) (1848) được ghi chép trong KĐĐNHĐSL. Ngược lại, so với ĐNTL, trong khoảng thời gian trên, KĐĐNHĐSL không liệt kê sứ bộ Hoàng Tế Mỹ (1841) và sứ bộ Trương Hảo Hợp (1845).

- *Về thời điểm đi sứ*: Không có sự thống nhất về năm đi sứ giữa KĐĐNHĐSL và ĐNTL đối với bốn sứ bộ sau: sứ bộ Hoàng Kim Hoán (KĐĐNHĐSL ghi năm 1825 nhưng ĐNTL ghi năm 1824); sứ bộ Hoàng Văn Đản (KĐĐNHĐSL ghi năm 1831, ĐNTL ghi năm 1830); sứ bộ Trần Văn Trung (KĐĐNHĐSL ghi năm 1833, ĐNTL ghi năm 1832); sứ bộ Phan Tĩnh (KĐĐNHĐSL ghi năm 1849, ĐNTL ghi năm 1848).

Hệ quả của việc này đã dẫn đến những sai biệt gây tranh cãi trong các biên khảo của các tác giả hậu sinh như Vương Hồng Sển, Phạm Hy Tùng, Trần Đức Anh Sơn, Philippe Truong... khi họ bàn về năm đi sứ sang Thanh và tên của một số vị sứ thần thời Nguyễn (4). Một số biên khảo khác như *Các sứ bộ do triều Nguyễn phái sang nhà Thanh*; *Những ông nghè ông cống triều Nguyễn*; *Chân dung các vua Nguyễn*; *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*; *Sứ thần Việt Nam*; *Chuyện đi sứ - tiếp sứ thời xưa...* (5), trong phần viết về ngày tháng đi sứ và danh tính các vị sứ thần cũng không thống nhất với nhau.

Trong bài viết này, thông qua việc đối chiếu các nguồn sử liệu với những biên khảo của các tác giả trong và ngoài nước, chúng tôi muốn làm rõ một số vấn đề liên quan, mà vì một lý do nào đó, đã không được đề cập trong các sử liệu và biên khảo trước đây.

2. Những sứ bộ do triều Nguyễn phái sang Trung Hoa.

Theo một quy định do nhà Minh (1368-1644) ban hành vào năm Hồng Vũ thứ 7 (1374), cứ ba năm một lần, nước ta phải cử sứ bộ sang tuế cống (6). Sau khi nhà Thanh diệt nhà Minh, năm 1663, vua nhà Thanh là Khang Hy cũng theo nếp cũ, định lệ *tam niên nhất cống*. Tuy nhiên, do đường sá xa xôi cách trở nên thể theo yêu cầu của triều đình nhà Lê, vào năm 1668, vua Khang Hy đổi lệ thành *lục niên lưỡng cống* nghĩa là sáu năm mới sai sứ đi cống một lần nhưng mang gộp lễ vật của cả hai kỳ tuế cống (7). Đến năm 1792, vua Càn Long ban cho triều đình Tây Sơn một chỉ dụ khác về thời hạn tuế cống (8) và nhắc lại thời hạn này trong một chỉ dụ ban hành vào năm 1803 sau khi vua Gia Long lập ra triều Nguyễn (9). Các chỉ dụ mới này quy định như sau:

- Triều đình An Nam, sau này là Việt Nam (từ 1804 đến 1838), rồi Đại Nam (từ 1838 đến 1945) phải gửi đồ tuế cống cho Trung Hoa hai năm một lần và cứ bốn năm phải có một sứ bộ sang châu (10).

- Ngoài ra, phải có sứ bộ đến Bắc Kinh, mỗi khi có hoàng đế Trung Hoa thăng hà (để phúng điếu) và mỗi khi có hoàng đế mới đăng quang (để chúc mừng).

- Phía Việt Nam cũng cử sứ bộ sang Thanh trong các trường hợp sau: Báo tang một vị vua Việt Nam vừa mất; xin phong vương cho vị vua mới lên ngôi và sau đó phải có sứ bộ sang cảm ơn về việc được nhà Thanh phong vương; để chúc mừng sinh nhật vua và hoàng gia nhà Thanh; đi mua sắm vật dụng cho triều đình; đi truy bắt tội phạm trong nước chạy sang Trung Quốc...

- Thời Tự Đức, triều đình còn cử người qua Trung Quốc cầu viện để chống phi, hay để do thám hoạt động của các nước Âu Tây ở Hương

Cảng (như các chuyến đi của Đặng Huy Trứ vào năm 1865 và các năm 1867-1868) (11) và Thiên Tân (như chuyến đi của Phạm Thiện Duật và Nguyễn Thuật vào năm 1882 (12). Sau khi Kinh đô thất thủ (5/7/1885), phong trào Cần Vương nổ ra, vua Hàm Nghi còn cử người sang Trung Hoa cầu viện để chống Pháp (như các chuyến đi của Nguyễn Quang Bích vào năm 1885 và năm 1887) (13).

- Ngoài ra, triều đình còn cử người sang Trung Quốc chuyên trách việc mua hàng hóa, trong đó có việc đặt mua đồ sứ. Đối với những chuyến đi như trên, sử sách triều Nguyễn thường dùng chữ *đi công vụ* thay cho *đi sứ*.

Như đã trình bày trên đây, các chuyến đi sứ và công vụ sang Trung Hoa dưới thời Nguyễn được phản ánh khá tường tận trong hai nguồn sử liệu chính thức của triều đình là KĐDNHĐSL và ĐNTL, nhưng những ghi chép giữa hai bộ sử này có nhiều điểm không thống nhất với nhau.

Để góp phần lý giải và làm sáng tỏ thêm vấn đề này, chúng tôi đã tham khảo thêm một số nguồn tư liệu khác có liên quan như các tập thơ văn của các sứ giả sáng tác trong hành trình đi sứ, thường được gọi là *Sứ trình thi* (thơ đi sứ). Các tập thơ văn này đã được khảo cứu và giới thiệu trong bộ sách *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục để yếu* (DSHNTMDY), gồm 3 tập, do Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn đông Bác cổ Pháp hợp tác xuất bản năm 1993, in song ngữ Pháp - Việt (14). Và các biên khảo khác như: *Các sứ bộ do nhà Nguyễn phái sang nhà Thanh*, *Sứ thần Việt Nam*, *Chân dung các vua Nguyễn* (tập 1), *Những ông nghè ông cống triều Nguyễn*, *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804 - 1924) et les bleus de Hué*.

Nhờ đối chiếu và phân tích các nguồn sử liệu trên, một số vấn đề liên quan đến các sứ bộ do triều Nguyễn cử sang Trung Hoa, trong khoảng thời gian từ lúc vua Gia Long lên ngôi (1802) cho đến năm 1884, là lúc nhà Nguyễn phá chiếc án do nhà Thanh phong (15) chính thức không làm phiên thuộc của nhà Thanh nữa vì "*đã được nước Pháp bảo trợ*", đã được làm rõ. Cụ thể như sau:

- *Về số lần đi sứ*: Cả KĐDNHĐSL và ĐNTL đều ghi chép không đầy đủ. Theo lệ, cứ bốn năm một lần, nhà Nguyễn phải cử sứ bộ mang cống vật đi triều cống nhà Thanh. Đó là các năm *Tỵ, Dậu, Sửu* (16) Trừ những năm có chiếu chỉ nhà Thanh tư sang cho miễn lệ cống, như các năm *Tân Tỵ* (1821) thời Minh Mạng (17), *Tân Sửu* (1841) và *Ất Tỵ* (1845) thời Thiệu Trị (18), các năm *Tỵ, Dậu, Sửu* khác đều có sứ bộ đi cống nhưng không được hai bộ sách trên ghi chép đầy đủ. Đó là các chuyến đi cống vào những năm: *Quý Sửu* (1853), *Đinh Tỵ* (1857), *Ất Sửu* (1865), *Kỷ Tỵ* (1869), *Đinh Sửu* (1877) và *Tân Tỵ* (1881), đã không được ghi chép (19).

Nhiều chuyến công vụ đến vùng Lưỡng Quảng, Vân Nam, không lên đến Bắc Kinh, hay các chuyến đi mua hàng ở Quảng Đông, Hương Cảng... cũng không được KĐDNHĐSL và ĐNTL ghi chép, nhưng lại được phản ánh trong *Châu bản triều Nguyễn* và trong các tập thơ đi sứ, như:

+ Chuyến đi Quảng Đông mua hàng vào năm Minh Mạng thứ 6 (1825), do Cai đội Nguyễn Đắc Sứ và Hàn lâm viện biên tu Trần Văn Trung chỉ huy về đến Đà Nẵng năm Minh Mạng thứ 7 (1826) (20).

+ Chuyến đi Triều Châu mua sắm vật dụng cho triều đình vào năm Minh Mạng thứ 7 (1826), do Thẩm Trung, thuộc Ty Hành nhân, chỉ huy (21).

+ Thuyền Tuấn Đức Trang đi Quảng Đông mua hàng vào năm Minh Mạng thứ 7 (1826) (22).

+ Sứ bộ do Lý Văn Phúc dẫn đầu sang Phúc Kiến vào năm 1831 để giao trả nhóm quan quân nhà Thanh là Trần Khải bị bão đánh giạt vào Bình Định (23).

+ Hai chuyến đi sứ của Đặng Huy Trứ, lần đầu vào năm 1865 để "*thăm phỏng Dương tình*" (do thám hoạt động của các nước phương Tây ở Hương Cảng) (24) lần thứ hai vào các năm 1867 - 1868 (25).

+ Chuyến đi Hương Cảng mua hàng của Trần Đình Túc và Nguyễn Huy Tế để cung tiến trong dịp Lục tuần Đại khánh của Hoàng thái hậu Từ Dũ vào năm Tự Đức 21 (1868) (26).

+ Chuyến đi Hương Cảng mua hàng cho triều đình của Hoàng Văn Xưởng vào năm Tự Đức 30 (1877) (27).

+ Chuyến đi sứ của Trần Bích San vào năm 1870 để dò xét tình hình Trung Hoa trước sự xâu xé của các đế quốc Nga, Anh, Pháp, Mỹ... (28).

- *Về thời điểm đi sứ*: ĐNTL luôn ghi thời điểm đi sứ sớm hơn một năm so với ghi chép của KĐDNHĐSL. Nguyên nhân của việc này là do ĐNTL ghi ngày sứ bộ được triều đình triệu tập hoặc ngày sứ bộ rời kinh đô Huế lên đường đi sứ, còn KĐDNHĐSL thì phản ánh thời điểm sứ bộ đã sang đến Trung Hoa. Thông thường hai mốc thời gian này cách nhau ít nhất là năm, bảy tháng, thậm chí cách biệt cả năm trời. Vì rằng, sứ bộ khi ra đến Hà Nội phải "*soạn sẵn công văn gửi tỉnh Quảng Tây (Trung Hoa) hỏi rõ ngày cho vào của quan rồi chờ tỉnh ấy trả lời*" (29) "*Lại chép sẵn tờ quốc thư, lời tự sự, lời biền ngẫu, mỗi hạng một bản, tư cho tỉnh Quảng Tây thẩm duyệt trước*" (30). Thời gian chờ đợi này thường rất lâu vì các nhà chức trách tỉnh Quảng Tây phải xin ý kiến từ Bắc Kinh.

Khi được trả lời mới tư sang cho biết sứ bộ Việt Nam có được phép qua ải hay không? Do vậy, thời gian đi sứ Trung Hoa của một sứ bộ nhà Nguyễn thường kéo dài hai, ba năm trời và đó là nguyên nhân gây ra sự sai biệt trong việc ghi chép thời gian đi sứ giữa hai bộ sử trên.

Đặc biệt, trong hai năm 1840 - 1841, việc đi sứ có nhiều rối rắm. Năm 1841 là năm *Tân Sửu*, đến kỳ đi cống. Vì thế, từ năm Canh thân (1840), vua Minh Mạng đã "*cho Án sát Hải Dương là Hoàng Tế Mỹ, sung Chánh sứ đi tiến cống hàng năm; Lang trung bộ Binh là Bùi Nhật Tiến, đổi bổ Thái thường tự thiếu khanh, sung làm Giáp phó sứ; Viên ngoại lang bộ Hộ là Trương Hảo Hợp, gia hàm Hàn lâm viện thị giảng học sĩ sung làm Ất phó sứ*" (31). Năm 1841 cũng là năm vua Đạo Quang nhà Thanh tổ chức Lục tuần Đại khánh tiết, vì thế triều đình nhà Nguyễn cũng cử thêm một sứ bộ do Nguyễn Đình Tân làm Chánh sứ; Phan Tĩnh, Trần Huy Phác làm Phó sứ đi mừng thọ vua Đạo Quang. Cả hai sứ bộ này đều rời kinh đô Huế từ năm 1840, đến Hà Nội, chờ ngày mở cửa ải để sang Thanh (32). Trong khi hai sứ bộ đang chờ ở Hà Nội thì vua Minh Mạng băng hà (ngày 29/1/1841), triều đình cử một sứ bộ khác do Lý Văn Phúc làm Chánh sứ, Nguyễn Đức Hoạt và Bùi Phụ Phong làm Phó sứ tức tốc rời kinh sang Thanh báo tang vua Minh Mạng và xin phong cho vua Thiệu Trị. Nhà Thanh được tin đã tư sang cho biết vua Thanh chỉ chấp thuận sứ đoàn sang cáo phó, đình chỉ hai sứ đoàn đi nộp cống và đi mừng thọ vua Thanh, đồng thời có chỉ dụ cho miễn cống nộp luôn cả hai kỳ *Tân Sửu* và *Ất Tỵ* (33). Trước tình hình đó, triều đình cho gọi các quan: Phan Tĩnh, Trần Huy Phác, Bùi Nhật Tiến, Đặng Huy Thuật, quay về kinh đô Huế; riêng Hoàng Tế Mỹ và Nguyễn Đình Tân thì phải ở lại Hà Nội chờ đợi (34). Sau khi sứ đoàn của Lý Văn Phúc

qua ải ít lâu, một sứ bộ mới do Hoàng Tế Mỹ làm Chánh sứ, Nguyễn Đình Tân làm Phó sứ cũng lên đường sang Trung Quốc (35). Philippe Trương trong bài khảo cứu *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804 - 1924) et les bleu de Hué* và các tác giả sách *Sứ thần Việt Nam*, có lẽ, do không hiểu hết sự phức tạp trong việc thay đổi nhân sự năm này, chỉ căn cứ vào tên của các vị chánh, phó sứ do triều đình tuyển chọn từ năm 1840, được ĐNTL ghi lại, nên đã liệt kê sai tên của một số vị chánh, phó sứ trong hai sứ đoàn đi sứ năm 1841 (36), cũng như cho rằng năm các sứ bộ này sang Trung Quốc là năm Canh Tý (1840). Thực ra, năm 1840 họ chỉ mới rời kinh đô Huế ra Hà Nội nằm chờ, chứ chưa sang Trung Quốc. Và lại, vua Minh Mạng băng hà vào tháng Chạp năm Canh Tý (tháng 1/1841), nên sứ bộ Lý Văn Phúc không thể đi báo tang vào năm 1840 như thông tin trong sách *Sứ thần Việt Nam* (37).

Ngoài ra, tên họ của một số vị sứ thần cũng có những khác biệt giữa bản dịch bộ KĐĐNHĐSL của Viện Sử học (do Nxb Thuận Hóa xuất bản năm 1993) với bộ bản dịch bộ ĐNTL, cũng của Viện Sử học (do Nxb KHXH xuất bản từ năm 1962 đến năm 1978) do phiên âm không chính xác, dẫn đến việc một số công trình khảo cứu sau này cũng nhầm lẫn theo. Xin đơn cử một số trường hợp:

+ Tên của vị Chánh sứ trong sứ bộ đi năm Giáp Tý (1804) là 黎伯良. Bản dịch ĐNTL phiên âm Lê Bá Phẩm là đúng, còn bản dịch KĐĐNHĐSL phiên âm là Lê Bá Khản là sai.

+ Tên của vị Giáp phó sứ trong sứ đoàn đi năm Mậu Thân (1848) là Vương Hữu Quang 王友光. Bản dịch KĐĐNHĐSL phiên âm là Dương Hữu Quang là sai và tên của vị Ất phó sứ trong sứ bộ này là 阮攸, nhưng cả hai bản dịch KĐĐNHĐSL và ĐNTL nói trên

đều phiên âm Nguyễn Du là sai. Phiên âm đúng là Nguyễn Thu. Riêng về trường hợp sứ thần Nguyễn Thu (阮攸) trên Tạp chí *Thông tin KH&CN* (Số 3/2000), tôi đã có bài trao đổi với Phạm Hy Tùng về vấn đề này. Sở dĩ Phạm Hy Tùng cho rằng không có sứ giả nào tên là Nguyễn Thu đã từng đi sứ dưới triều Nguyễn là bắt nguồn từ việc KĐĐNHĐSL và ĐNTL phiên âm sai tên vị sứ thần này. Nguyễn Thu, sinh năm 1799 mất năm 1855, trước tên là Nguyễn Bảo (阮保), tự là Tĩnh Quát, hiệu là Cửu Chân và Tĩnh Sơn, người làng Hương Khê, Nông Cống, Thanh Hoá. Ông đỗ Cử nhân khoa Tân Ty (1821), làm quan đến chức Án sát. Năm 1841, được sung làm Biên tu Quốc sử quán, tham dự biên soạn ĐNTL (*Tiến biên*), sau thăng đến Thị giảng học sĩ (1844), tước Hồng lô tự khanh. Năm 1848, được ban tước Quang lộc tự khanh, sung làm Phó sứ trong sứ bộ do Thị lang bộ Lễ Vương Hữu Quang làm Chánh sứ đi Trung Hoa báo tang. Sau khi đi sứ về, ông được thăng chức Thị lang bộ Hộ. Nguyễn Thu có khá nhiều trước tác (15 tác phẩm), tiêu biểu là các tác phẩm: *Quốc sử ký biên*, *Kinh Môn phủ chí*, *Thanh Hà huyện chí*, *Tĩnh thiếu tùy bút*, *Phượng Sơn từ chỉ lược*, *Điện lễ lược khảo*, *Lê quý kỷ sự...* (tr.11 -12). Không chỉ KĐĐNHĐSL và ĐNTL mà một số biên khảo khác cũng phiên âm sai tên vị sứ thần này. *Quốc triều hương khoa lục* chép tên ông này là Nguyễn Bảo và ghi thêm: "sau đổi là Nguyễn Du" (tr. 128). Cuốn *Những ông nghề ông cống triều Nguyễn*, cũng chép tương tự, nhưng ghi rõ hơn: "sau đổi là Nguyễn Du, có sách chép là Nguyễn Thu" (tr. 455). Cuốn *Bang giao trong Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* do Tố Nam Nguyễn Đình Diệm dịch, in ở Sài Gòn năm 1968, đã phiên tên vị sứ thần này theo lối phát âm miền Nam là Nguyễn Thầu, nhưng do lỗi xếp chữ, đã in

nhằm thành Nguyễn Thân (tr. 29). Philippe Truong căn cứ vào bản dịch này nên trong bài *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804 - 1924) et les bleus de Hué*, đã ghi tên vị sứ thần này là Nguyễn Thân (tr.12). Vương Hồng Sển, tuy tham khảo bản dịch này nhưng trong cuốn *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế* khi liệt kê các thành viên của sứ bộ đi năm 1848, đã ghi đúng tên vị sứ thần này là Nguyễn Thâu (theo lối phiên âm miền Nam) (tr. 161).

+ Tên của vị phó sứ trong sứ đoàn đi năm Kỷ Dậu (1849) là 阮文超. Bản dịch ĐNTL phiên âm là Nguyễn Văn Siêu là đúng, nhưng bản dịch KĐĐNHDSL phiên âm là Nguyễn Văn Diêu là sai.

Từ các nguồn sử liệu và những biên khảo nêu trên, tôi cho rằng có ít nhất là 42 sứ bộ đã được phái sang Trung Hoa dưới các triều vua:

Gia Long (1802 - 1820), Minh Mạng (1820 - 1841), Thiệu Trị (1841 - 1847), Tự Đức (1848 - 1883) và Khải Định (1916 - 1925) với những mục đích khác nhau (Xem *Bảng 1*). Các triều vua từ Dục Đức đến Duy Tân (từ năm 1883 đến năm 1916), không phái sứ bộ sang Trung Hoa vì nội tình đất nước rối ren, phải đối phó với họa xâm lăng của thực dân Pháp. Từ sau Hòa ước Giáp Thân (1884), quan hệ ngoại giao giữa Đại Nam và Trung Hoa đã thực sự chấm dứt do áp lực của thực dân Pháp. Những sứ bộ sang Trung Quốc vào các năm 1921, 1924 và 1925 dưới triều Khải Định không phải là những sứ bộ ngoại giao. Họ chỉ đến Quảng Đông để đặt mua đồ sứ.

Để đọc giả tiện tham khảo, tôi xin liệt kê danh mục gồm 42 sứ bộ được nhà Nguyễn phái sang Trung Hoa thời gian từ năm 1802 đến năm 1925 (Xem *Bảng 2*).

Bảng 1: Thống kê số sứ bộ sang Trung Hoa thời Nguyễn

Triều đại	Số sứ bộ	Mục đích đi sứ						
		Cáo thụ	Tuế cống	Tạ ân	Chúc mừng	Mua hàng hóa	Mục đích khác	Chưa rõ mục đích
Gia Long	9	1	3	1	2		1	1
Minh Mạng	12	1	4	1	1		1	4
Thiệu Trị	4	1		1		1		1
Tự Đức	14	1	7		2	1	3	
Khải Định	3					3		
Tổng số	42	4	14	3	5	5	5	6

Bảng 2: Liệt kê các sứ bộ sang Trung Hoa dưới triều Nguyễn

Năm (1)	Sứ bộ (2)	Mục đích đi sứ (3)	Ghi chú (4)
Nhâm Tuất (1802)	Chánh sứ: Trịnh Hoài Đức Phó sứ: Ngô Nhân Tĩnh, Huỳnh Ngọc Uẩn (38) Chánh sứ: Lê Quang Định Phó sứ: Lê Chánh Lộ, Nguyễn Gia Cát (39)	Mang ấn vàng và sắc phong mà nhà Thanh phong cho triều Tây Sơn sang trả; báo tin Nguyễn Ánh chiến thắng Tây Sơn, lập triều đại mới và giao nộp cho nhà Thanh ba tên cướp biển người Tàu là Mạc Quan Phủ, Lương Văn Canh và Lương Văn Tài Xin phong vương cho vua Gia Long và xin đổi tên nước ta thành Nam Việt. Vua Gia Khánh nhà Thanh chuẩn cho tên nước ta là Việt Nam	Năm này có hai sứ bộ sang Trung Hoa Sứ bộ này về nước vào tháng Chạp năm Gia Long thứ 2 (tháng 1/1804)
Giáp Tý (1804)	Chánh sứ: Lê Bá Phẩm Phó sứ: Trần Minh Nghĩa, Nguyễn Đăng Đệ (40)	Đi tạ ân việc nhà Thanh cử Tể Bối Sảm sang phong vương cho vua Gia Long trước đó. (Tể Bối Sảm sang đến Thăng Long vào khoảng cuối tháng 2, đầu tháng 3/1804). Sứ bộ này cũng mang lễ vật đi cống Thanh triều, thay cho đợt tể cống năm 1803 và năm 1805	
Đinh Mão (1807)	Chánh sứ: Võ Trinh, Phó sứ: Ngô Nhân Tĩnh	Chưa rõ mục đích	Sứ bộ này về nước năm Mậu Thìn (1808)
Kỷ Tý (1809)	Chánh sứ: Nguyễn Hữu Thận Phó sứ: Ngô Vị, Lê Đắc Tấn Chánh sứ: Võ Trinh Phó sứ: Nguyễn Đình Chất, Nguyễn Văn Thịnh	Đi tể cống theo lệ Đi mừng lễ Ngũ tuần Đại khánh của vua Gia Khánh (Thanh Nhân Tông)	Năm này có hai sứ bộ sang Trung Hoa Sứ bộ Nguyễn Hữu Thận về nước năm Canh Ngọ (1810)
Quý Dậu (1813)	Chánh sứ: Nguyễn Du Phó sứ: Trần Văn Đại, Nguyễn Văn Phong (41)	Đi tể cống theo lệ	
Đinh Sửu (1817)	Chánh sứ: Hồ Công Thuận Phó sứ: Nguyễn Huy Trinh, Phan Huy Thục (42)	Đi tể cống theo lệ	
Kỷ Mão (1819)	Chánh sứ: Nguyễn Xuân Tinh Phó sứ: Đinh Phiên, Nguyễn Hựu Bổng	Đi mừng lễ Lục tuần Đại khánh của vua Gia Khánh	
Canh Thìn (1820)	Chánh sứ: Ngô (Thì) Vị, Phó sứ: Trần Bá Kiền, Hoàng Văn Thịnh (43)	Đi báo tang vua Gia Long và xin phong vương cho vua Minh Mạng	Sứ bộ này do Nguyễn Du làm Chánh sứ nhưng chưa lên đường thì Nguyễn Du mất, Ngô (Thì) Vị được cử thay thế
Quý Mùi (1823)	Chánh sứ: Nhữ Bá Sĩ	Chỉ đi đến Quảng Đông (44), chưa rõ mục đích	Sứ bộ này về nước vào năm Giáp Thân (1824)
Ất Dậu (1825)	Chánh sứ: Hoàng Kim Hoán Phó sứ: Phan Huy Chú Trần Chấn (45) Chánh sứ: Hoàng Văn Quyền Phó sứ: Nguyễn Trọng Vũ Nguyễn Hựu Nhân	Đi tạ ân việc Thanh triều cử Tổng đốc Quảng Tây là Phan Cung Thân sang phong vương cho vua Minh Mạng năm 1821 Đi tể cống theo lệ	Năm này có hai sứ bộ đi sứ. Cả hai sứ bộ này đều lên đường vào tháng 10 năm Giáp Thân (1824) và về nước vào năm Bính Tuất (1826) (46)
Đinh Hợi (1827)	Chánh sứ: Phan Thế Trung	Chưa rõ mục đích (47)	Sứ bộ này về nước năm Mậu Tý (1828)
Kỷ Sửu (1829)	Chánh sứ: Nguyễn Trọng Vũ Phó sứ: Nguyễn Đình Tân Đặng Văn Khải	Đi tể cống theo lệ	Sứ bộ này về nước vào năm Canh Dần (1830)

(1)	(2)	(3)	(4)
Tân Mão (1831)	Chánh sứ: Hoàng Văn Đản Phó sứ: Trương Hảo Hợp Phan Huy Chú (48)	Đi mừng lễ Ngũ tuần Đại khánh vua Đạo Quang (Thanh Tuyên Tông)	Năm này có hai sứ bộ sang Trung Hoa
Tân Mão (1831)	Chánh sứ: Lý Văn Phúc (49)	Sang Phúc Kiến giao trả một nhóm quan quân nhà Thanh bị đánh giạt vào Việt Nam năm 1831	Sứ bộ Hoàng Văn Đản về nước năm Nhâm Thìn (1832)
Quý Tỵ (1833)	Chánh sứ: Trần Văn Trung Phó sứ: Phan Thanh Giản Nguyễn Huy Chiêu (50) Chánh sứ: Lý Văn Phúc (51)	Đi tuế cống theo lệ Sang Quảng Đông, chưa rõ mục đích	Năm này có hai sứ bộ sang Trung Hoa). Sứ bộ Trần Văn Trung về nước năm Giáp Ngọ (1834)
Ất Mùi (1835)	Chánh sứ: Lý Văn Phúc Phó sứ: Trần Tú Đình Đỗ Tuấn Đại (52)	Chưa rõ mục đích	Sứ bộ này về nước vào năm Bính Thân (1836)
Đinh Dậu (1837)	Chánh sứ: Phạm Thế Trung Phó sứ: Nguyễn Đức Hoat Nguyễn Văn Nhượng	Đi tuế cống theo lệ	
Tân Sửu (1841)	Chánh sứ: Lý Văn Phúc Phó sứ: Nguyễn Đức Hoat Bùi Phụ Phong (53) Chánh sứ: Hoàng Tế Mỹ Phó sứ: Nguyễn Đình Tân	Đi báo tang vua Minh Mạng và xin phong cho vua Thiệu Trị Chưa rõ mục đích	Năm này có hai sứ bộ sang Trung Hoa
Ất Tỵ (1845)	Chánh sứ: Trương Hảo Hợp Phó sứ: Phạm Chi Hương Vương Hữu Quang (54)	Đi tạ ơn việc sứ Thanh là Bảo Thang sang tuyên phong cho vua Thiệu Trị vào năm 1842	
Bính Ngọ (1846)	Chánh sứ: Ngô Kim Thanh	Đi Quảng Đông mua hàng hóa	Phái đoàn này gồm 6 người (55)
Mậu Thân (1848)	Chánh sứ: Bùi Quỳ Phó sứ: Vương Hữu Quang Nguyễn Thu (56)	Đi báo tang vua Thiệu Trị và xin phong cho vua Tự Đức	
Kỷ Dậu (1849)	Chánh sứ: Phan Tĩnh Phó sứ: Mai Đức Thường Nguyễn Văn Siêu (57)	Đi tuế cống theo lệ	
Tân Hợi (1851)	Chánh sứ: Trương Đăng Quế (58)	Đi chúc mừng vua Thanh là Hàm Phong mới lên ngôi (59)	Sứ bộ Trương Đăng Quế về nước năm Nhâm Tý (1852)
Quý Sửu (1853)	Chánh sứ: Phan Huy Vịnh Phó sứ: Vũ Văn Tuấn Phạm Chi Hương (60)	Đi tuế cống theo lệ	Sứ bộ này về nước năm Ất Mão (1855) (61)
Đinh Tỵ (1857)	Chánh sứ: Nhữ Bá Sĩ (62)	Đi tuế cống theo lệ	
Tân Dậu (1861)	Chánh sứ: Hoàng Thiện Trường Phó sứ: Văn Đức Khuê Nguyễn Huy Kỳ (63)	Đi tuế cống theo lệ	

(1)	(2)	(3)	(4)
Ất Sửu (1865)	Đặng Huy Trứ (64)	Đi Quảng Đông, Áo Môn và Hương Cảng để thăm dò tình hình các nước Âu Mỹ	
Đinh Mão (1867)	Đặng Huy Trứ (65)	Đi Quảng Đông thăm dò tình hình các nước Âu Mỹ và mua sắm vật dụng, vũ khí cho triều đình	Do bị ốm nặng, phải ở lại Trung Hoa để dưỡng bệnh nên đến năm 1868, Đặng Huy Trứ mới về nước
Mậu Thìn (1868)	Chánh sứ: Nguyễn Thuật Phó sứ: Lê Tuấn, Hoàng Tịnh, Nguyễn Tư Giản (66)	Đi tuế cống theo lệ, đồng thời yêu cầu nhà Thanh gửi quân sang vùng rừng núi Bắc Việt Nam để tiêu diệt các nhóm tàn quân Thái Bình Thiên Quốc	Sứ bộ này về nước vào năm 1869
Canh Ngọ (1870)	Chánh sứ: Trần Bích San Phó sứ: Phạm Hy Lượng (67)	Đi điều tra tình hình của Trung Hoa và đối sách của họ trước sự xâm lược của phương Tây	Sứ bộ này về nước vào năm Tân Mùi (1871)
Quý Dậu (1873)	Chánh sứ: Phan Sĩ Thực Phó sứ: Hà Văn Quan	Đi tuế cống theo lệ	
Bính Tý (1876)	Chánh sứ: Bùi Văn Dị Phó sứ: Lâm Hoàng (68)	Đi chúc mừng vua mới lên ngôi của nhà Thanh là Quang Tự, kết hợp đi cống theo lệ (69)	Sứ bộ này về nước vào năm Đinh Sửu (1877)
Canh Thìn (1880)	Chánh sứ: Nguyễn Thuật Phó sứ: Trần Khánh Tiến (70)	Đi tuế cống theo lệ (71)	
Nhâm Ngọ (1882)	Chánh sứ: Phạm Thận Duật Phó sứ: Nguyễn Thuật Phạm Văn Trữ (72)	Đầu tiên chỉ đi tới Thiên Tân cầu viện sự trợ giúp của Thanh triều để chống lại Pháp sau khi H. Rivière đưa quân chiếm thành Hà Nội. Sau đó đi tới Yên Kinh	Sứ bộ này về nước vào tháng 2 năm Giáp Thân (1884)
Tân Dậu (1921)	Không rõ tên các thành viên trong sứ bộ (73)	Đi mua đồ sứ ở Quảng Đông chuẩn bị cho lễ Tứ tuần Đại khánh của vua Khải Định	
Giáp Tý (1924)	Không rõ tên các thành viên trong sứ bộ	Đi mua đồ sứ ở Quảng Đông chuẩn bị cho lễ Tứ tuần Đại khánh của vua Khải Định	
Ất Sửu (1925)	Không rõ tên các thành viên trong sứ bộ.	Đi mua đồ sứ ở Quảng Đông.	

Nghiên cứu lịch sử bang giao giữa nhà Nguyễn với nhà Thanh là một công việc phức tạp, cần phải đầu tư nhiều thời gian và công sức.

Bài viết này chúng tôi bước đầu cung cấp một số tư liệu và kiến giải nhằm làm rõ những vấn đề liên quan đến các chuyến đi sứ dưới thời Nguyễn. Kính mong quý độc giả chỉ giáo thêm.

CHÚ THÍCH

- (1). Bộ KĐDNHĐSL, phần *Chính biên* đã được Viện Sử học phiên dịch. Bản dịch này được Nxb Thuận Hóa xuất bản vào năm 1993, gồm 15 tập. Người viết sử dụng bản dịch này, có tham khảo thêm bản chữ Hán (photocopy), hiện đang lưu giữ tại Phòng Nghiên cứu, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế. Phần *Tục biên* hiện đang được Viện Sử học phối hợp với Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế tổ chức biên dịch, sẽ xuất bản trong nay mai.
- (2). Bộ ĐNTL, cả *Tiền biên* và *Chính biên*, đã được Viện Sử học tổ chức phiên dịch, riêng phần *Chính biên* chỉ dịch đến năm Đồng Khánh thứ 3 (1888). Bản dịch này được Nxb Khoa học (sau đổi tên là Nxb Khoa học xã hội) xuất bản trong các năm 1962 - 1978, gồm 38 tập. Người viết sử dụng bản dịch này.
- (3). Có tư liệu ghi là Bùi Ngọc Quý.
- (4). Xem các biên khảo *Les Bleus de Hué à décor Mai huc* (BSEI, Vol.19, 1944, pp. 57-64) và *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế* (Nxb Tp.HCM, 1993) của Vương Hồng Sển; *Có phải các sứ bộ bang giao thời Nguyễn kiêm nhiệm vụ đặt lò sứ Trung Hoa làm đồ sứ cho triều đình?* (Tạp chí Thông tin KH&CN, Số Xuân Canh Thìn - 2000, tr. 162-172) của Phạm Hy Tùng; *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804 - 1924) et les bleus de Hué* (Bản đánh máy vi tính, Paris, 1998) của Philippe Truong; *Trao đổi với tác giả bài viết "Có phải các sứ bộ bang giao thời Nguyễn kiêm nhiệm vụ đặt lò sứ Trung Hoa làm đồ sứ cho triều đình?"* (Thông tin KH&CN, số 3/2000, tr. 89 - 99) của Trần Đức Anh Sơn.
- (5). Xem thêm:
 - Đỗ Bang, Nguyễn Minh Tường, *Chân dung các vua Nguyễn*, Tập 1, Nxb Thuận Hóa, 1996.
 - Bửu Cầm, *Các sứ bộ do triều Nguyễn phái sang nhà Thanh*, Sử địa, số 2, 1966, tr. 46-51.
 - Bùi Hạnh Cẩn, Nguyễn Loan, Lan Phương, *Những ông nghề ông cống triều Nguyễn*, Nxb VHTT, Hà Nội, 1995.
 - Phạm Đức Thành Dũng, Vĩnh Cao, *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế (TTBTĐTCĐ Huế) hợp tác với Nxb Thuận Hóa, Huế, 2000.
 - Nguyễn Thị Thảo, Phạm Văn Thắm, Nguyễn Kim Oanh, *Sử thần Việt Nam*, Nxb VHTT, Hà Nội, 1996.
 - (6), (7). Hoàng Xuân Hãn, *Vụ Bắc sứ năm Canh Thìn đời Cảnh Hưng với Lê Quý Đôn và bài trình bằng văn Nôm*, Sử địa, Số 6-1967, tr. 3-5; 143-162.
 - (8). Deveria, G. (1880), *Histoire des Relations de la Chine avec l'Annam - Vietnam du XVIe au XIX siècle*, Ernest Leroux Editeur, Paris, p. 52.
 - (9). Nội các triều Nguyễn, *KĐDNHĐSL*, Bản dịch của Viện Sử học, tập 8, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 305.
 - (10). Đỗ Bang, Nguyễn Minh Tường. Sdd. tr. 19
 - (11), (24). Phạm Tuấn Khánh, *Chuyến đi sứ của Đặng Huy Trứ và một tư liệu chưa được công bố*, Tạp chí Thông tin Khoa học và Công nghệ (TTKH&CN), Số 3/1995, tr. 85 - 90.
 - (12). Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, tập 35, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 161.
 - (13). Phạm Đức Thành Dũng, Vĩnh Cao, *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, TTBTĐTCĐ Huế hợp tác với Nxb Thuận Hóa, Huế, 2000, tr. 528.
 - (14). Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn đông bác cổ Pháp, *Di sản Hán Nôm Việt Nam. Thư mục để yếu*, 3 tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993
 - (15). Sau Hoà ước Quý Mùi (1883) do Pháp ép buộc triều đình Huế ký kết, mối quan hệ ngoại giao giữa triều Nguyễn với nhà Thanh bị buộc phải chấm dứt, khâm sứ Pháp ở Trung Kỳ nhiều lần đòi triều đình Huế nộp cho họ chiếc ấn do nhà Thanh phong trước đây. Để chiếc ấn khỏi rơi vào tay người Pháp, triều đình đã cho phá chiếc ấn tại toà Khâm sứ Trung Kỳ trước sự chứng kiến của người Pháp. ĐNTL ghi: "Nay nước Đại Nam đã nhận nước Pháp bảo trợ, không làm phiên phục nhà Thanh nữa, thì cái ấn nhà Thanh ấy, nên lấy ngày trao đổi lại để trả nước ấy. Nhưng đã nói mãi hai, ba lần vẫn đều như thế. Nguyễn Văn Tường bàn lại: Thôi thì phá đi để đúc cái khác. Sau đó thì phá, đúc thành khối bạc tại sứ quán nước ấy (tức toà Khâm sứ Trung Kỳ -

- TDAS)". Đến đây, việc sai sứ sang nhà Thanh với tư cách là các phái đoàn ngoại giao thực sự chấm dứt. (ĐNTL, Sdd, tập 36, tr. 119).
- (16). KĐĐNHĐSL, Sdd, tập 32, tr. 305.
- (17), (18). KĐĐNHĐSL. Sdd, tr. 307, 308.
- (19). Dựa vào các thông tin trong DSHNTMĐY và trong *Sứ thần Việt Nam*, tôi xác định chuyến đi sứ vào năm 1853 là do Phan Huy Vịnh làm Chánh sứ, Vũ Văn Tuấn làm Phó sứ, còn chuyến đi sứ năm Kỷ Ty (1869) thì do Lê Tuấn làm Chánh sứ, cùng đi có Nguyễn Tư Giản, Hoàng Tịnh và đi trong hai năm 1868 - 1869. Riêng năm Tân Dậu (1861), ĐNTL cho biết triều đình có cử sứ bộ đi cống nhưng không ghi tên các vị chánh, phó sứ (tập 29, tr. 255).
- (20). Cục Lưu trữ Nhà nước, Đại học Huế, Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và Giao lưu Văn hóa, *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, 2 tập, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1998, tr. 356.
- (21), (22). *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, Sdd, tr. 379, 711.
- (23). *Sứ thần Việt Nam*, Sdd, tr. 263 và 281.
- (25). Trần Đình Sơn. "Cần nhìn nhận đúng đắn hơn về danh nhân văn hoá Đặng Huy Trứ (1825-1874)". Kỷ yếu Hội thảo khoa học Danh nhân văn hoá Đặng Huy Trứ, Huế, 2000, tr. 138-146.
- (26). Hai người này được phái sang Hương Cảng để truy tìm một phạm nhân của triều đình tên là Lê Duy Định đang trốn tại đó và tập hợp bè đảng, mua vũ khí chống lại triều đình. Đồng thời kết hợp mua một số hàng hóa để cung tiến trong lễ mừng Lục tuần Đại khánh của Hoàng thái hậu Từ Dũ. (Dẫn theo cuốn *Châu bản triều Tự Đức 1848 - 1883*, Ban Văn học thuộc Viện KHXH Tp. HCM tuyển dịch và tóm lược, Tài liệu đánh máy, 1979, tr. 104).
- (27). Dẫn theo cuốn *Châu bản triều Tự Đức 1848 - 1883*, Tài liệu đã dẫn, tr. 181.
- (28). Nguyễn Thị Thảo, Phạm Văn Thắm, Nguyễn Kim Oanh (1996), *Sứ thần Việt Nam*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1996, tr.162-163.
- (29), (30). KĐĐNHĐSL. Tập 8, Sdd, tr. 305, 306.
- (31), (32). ĐNTL, Sdd, tập 22, tr. 303.
- (33). ĐNTL, Sdd, tập 24, tr. 96.
- (34), (35). ĐNTL, Tài liệu đã dẫn, tập 23, tr. 41-42, 60.
- (36). Vương Hồng Sển, *Les Bleus de Hué à décor Mai hạc*, BSEI, Vol.19, 1944. p. 57 - 64.
- (37). Chỗ này sách *Sứ thần Việt Nam* còn có thêm một nhầm lẫn khác khi viết rằng: "*Năm 1840: Lý Văn Phúc sang báo tang vua Thiệu Trị*" (tr. 271). Thực ra, Lý Văn Phúc đi báo tang vua Minh Mạng và xin phong cho vua Thiệu Trị vào năm 1841, chứ không phải năm 1840, như đã phân tích trên đây.
- (38). Chuyến đi sứ này còn được phản ánh trong *Cẩn Trai thi tập*, là tập thơ của Trịnh Hoài Đức, in năm 1819, trong đó có một chương tên là *Quan quang tập*, gồm 152 bài thơ do Trịnh Hoài Đức làm trong chuyến đi sứ nói trên (Xem DSHNTMĐY, tập I, tr. 240).
- (39). Chuyến đi này còn được phản ánh trong *Hoa trình thi tập*, là tác phẩm tập hợp nhiều bài thơ của các tác giả từng đi sứ sang Trung Hoa. Trong tập thơ này Nguyễn Gia Cát góp mặt 56 bài thơ do ông làm trong chuyến đi sứ sang Thanh từ năm 1802 đến năm 1803 (Xem DSHNTMĐY, tập I, tr. 796).
- (40). Tham gia sứ bộ này có Vũ Huy Tấn, hiệu Đạm Trai, tác giả *Hoa trình học bộ tập*, là tập thơ văn viết về chuyến đi sứ này (Xem DSHNTMĐY, tập I, tr. 792).
- (41). Trong lần đi sứ này Nguyễn Du đã làm 130 bài thơ, miêu tả những cảnh tượng ông gặp trên đường đi sứ, tập hợp thành tập *Bắc hành tạp lục* (DSHNTMĐY, tập I, tr. 96 - 97).
- (42). Chuyến đi sứ này còn được phản ánh trong tác phẩm *Sứ trình tạp vịnh*, tập thơ do Khuê Nhạc chép lại những bài thơ đi sứ vào năm 1817, trong đó có 21 bài thơ tả phong cảnh và ghi lại cảm tưởng trong chuyến đi sứ của Phan Huy Thực. (DSHNTMĐY, tập II, tr. 729 -730).
- (43). Ngô (Thì) Vị về sau chết tại Vĩnh Thuận (Quảng Tây) trên đường đi sứ. Ông đã để lại tác phẩm *Mai Dịch trăn dư văn tập*, gồm 93 bài thơ, 1 bài phú và 12 bài văn vịnh phong cảnh và các cổ tích trên đường tác giả đi sứ Trung Quốc năm 1820-1821 (Xem DSHNTMĐY, tập II, tr. 267).

- (44). Chuyến đi sứ không được ghi lại trong KĐĐNHĐSL, nhưng được Nhữ Bá Sĩ, hiệu là Nguyễn Lập, phản ánh trong tác phẩm *Nguyễn Lập viết hành tạt thảo thi*. Tập văn thơ này do Nhữ Bá Sĩ sáng tác trong thời gian đi sứ Quảng Đông vào năm Minh Mệnh Quý Mùi (1823), nhưng trong cuốn DSHNTMĐY in là "*năm Minh Mạng Quý Tỵ (1823)*", có lẽ do chữ *Quý Vị (mùi)* bị in nhầm thành *Quý Tỵ*. Trong đó, có những bài thơ vịnh phong cảnh trên đường đi và thơ xướng họa với các bạn thơ trong *Hội Trung ngoại quân anh* (Hội thơ của người Trung Quốc và Việt Nam) (DSHNTMĐY, tập II, tr. 411). Tham khảo thêm *Những ông nghệ ông cống triều Nguyễn*, Tài liệu đã dẫn, tr. 756).
- (45). ĐNTL cho biết sứ bộ Hoàng Kim Hoán và sứ bộ Hoàng Văn Quyền cùng đi sứ Trung Hoa vào tháng 10 năm Giáp Thân (1824) (tập 7, tr. 91). KĐĐNHĐSL cho biết cả hai sứ bộ cùng đến Bắc Kinh vào năm Ất Dậu (1825) (tập 8, tr. 307). Philippe Truong trong bài *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804 - 1924) et les bleus de Hué*, căn cứ vào năm đi sứ trong ĐNTL là năm Giáp Thân (1824) nên cho rằng sứ bộ này đã đem về những đồ sứ ký kiểu hiệu đề *Giáp Thân* và *Giáp Thân niên chế*. Đó là những chiếc ống cắm bút vẽ phong cảnh sơn thủy - nhân vật, đề tài *ngư tiều canh mục* (tr. 7). Tôi cho rằng những món đồ sứ ký kiểu hiệu đề *Giáp Thân* và *Giáp Thân niên chế* không thể do các sứ bộ này mang về vì họ xuất phát tại Huế vào tháng 10 năm Giáp Thân, đến Hà Nội phải chờ hàng tháng trời mới được qua ải nên không thể kịp đặt đồ sứ trong năm Giáp Thân. Những đồ sứ ký kiểu hiệu đề *Giáp Thân* và *Giáp Thân niên chế*, có thể do sứ bộ của Nhữ Bá Sĩ, đi từ năm Quý Mùi (1823), về vào năm Giáp Thân (1824), ký kiểu tại Quảng Đông. Trong chuyến đi sứ này Phan Huy Chú, bút danh là Phan Mai Phong đã sáng tác 275 bài thơ, 4 bài phú, 8 bài từ, sau tập hợp lại in thành tập *Hoa thiếu ngâm lục* vào năm 1826, có kèm bài tựa của tiến sĩ Hà Tông Quyền, hiệu Tấn Phủ, phản ánh toàn bộ hành trình đi sứ (Xem DSHNTMĐY, tập I, tr. 789-790).
- (46). Lược vẽ của sứ bộ này được phản ánh chi tiết trong *Châu bản triều Nguyễn*: "*Ngày 28-3 năm Minh Mạng thứ 7, Hiệp tổng trấn Bắc Thành Nguyễn Hữu Thận tấu trình về việc ngày 18/3, 2 sứ bộ sang Thanh (của Hoàng Kim Hoán và Hoàng Văn Quyền đều đi năm Minh Mạng thứ 6 (1825)), trở về đến Thăng Long. Hai Chánh sứ Hoàng Kim Hoán và Hoàng Văn Quyền theo trạm về trước, 4 Phó sứ còn lưu lại Thăng Long để kiểm soát đồ vật. Hộ tào Nguyễn Công Thiệp đã cùng các Phó sứ kiểm kê đồ vật mua được; chọn các loại hàng hóa nhẹ như gấm, đoạn...gồm 14 thùng, phân thành 12 gánh chuyển theo đường bộ về Kinh từ ngày 25/33. Còn hàng nặng gồm 16 thùng thì niêm phong, giao cục Tạo tác giữ gìn, cùng với 53 hòm tư trang của 2 sứ bộ và tùy tùng, chờ để chuyển về Kinh bằng đường biển*". (Châu bản tập 15, tờ 212 - 213) (Dẫn theo *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, Tài liệu đã dẫn, tr. 420).
- (47). Sứ bộ này không được ghi chép trong KĐĐNHĐSL cũng như trong ĐNTL, nhưng sự hiện hữu của nó được phản ánh qua tác phẩm *Sứ hoa quyền* (còn có tên khác là *Sứ Thanh văn lục*), gồm những văn kiện ngoại giao giữa triều Nguyễn và triều Thanh được sưu tập qua chuyến đi sứ của Phan Thế Trung vào năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) (DSHNTMĐY, tập II, tr. 723).
- (48). Theo KĐĐNHĐSL (tập 8, tr. 308) thì sứ bộ Hoàng Văn Đản đi sang Trung Hoa vào năm Tân Mão (1831), nhưng theo ĐNTL (Tập 10, tr. 164), sứ bộ Hoàng Văn Đản đi sứ Trung Hoa từ năm 1830. Theo tôi, có trường hợp này là do cách ghi năm tháng đi sứ khác nhau giữa KĐĐNHĐSL và ĐNTL mà tôi đã phân tích trên đây. Tôi đã dựa vào tập thơ *Hoa trình tục ngâm*, do một thành viên trong sứ đoàn này là Phó sứ Phan Huy Chú, sáng tác trong chuyến đi sứ này. Tập thơ gồm 127 bài, đã được Phan Huy Chú công bố tại Lý Giang, Quế Lâm, Trung Quốc vào năm Nhâm Thìn (1832). Theo phản ánh trong tập thơ này thì chuyến đi sứ bắt đầu

- từ năm Tân Mão (1831) và đến năm Nhâm Thìn (1832) thì sứ bộ của Hoàng Văn Đản và Phan Huy Chú vẫn còn ở Trung Hoa (DSHNTMĐY, tập 1, tr. 798-799).
- (49). Đây là nhóm quan quân nhà Thanh do Trần Khải cầm đầu bị bão đánh dạt sang nước ta từ năm Tân Mão 1831. Trong chuyến đi này Lý Văn Phức đã sáng tác nhiều thơ văn, tập hợp thành tập *Mân hành tạp vịnh thảo* (còn có tên là *Mân hành thi thoại*) (DSHNTMĐY, tập 2, tr. 275).
- (50). Chuyến đi sứ này cũng được mô tả trong quyển *Hoa trình lược ký*, in chung trong tác phẩm *Hoa trình ký thi họa tập* do Tiến sĩ Đặng Văn Khải soạn, Vũ Tông Phan và Phan Thanh Giản viết tựa, in năm Minh Mạng thứ 15 (1834). Tác phẩm này gồm 3 quyển: *Hoa trình lược ký*, *Dương hành thi tập* và *Thận Đình anh ngữ*. Trong đó tập *Hoa trình lược ký* là tập thơ phản ánh hành trình của sứ bộ đi sứ Trung Hoa trong hai năm 1833 -1834 (DSHNTMĐY, tập 1, tr. 794). Phan Thanh Giản cũng sáng tác *Sứ trình thi tập*, gồm 147 bài thơ đề vịnh phong cảnh, cảm hoài, xướng họa... trong chuyến đi sứ năm Quý Tỵ (1833) này (DSHNTMĐY, tập 2, tr. 731).
- (51). Chuyến đi sứ này không được KĐĐNHĐSL ghi lại, nhưng được phản ánh qua tác phẩm *Việt hành ngâm thảo*. Đây là tập thơ văn của Lý Văn Phức, tự Lân Chi, hiệu là Tô Xuyên và Khắc Trai, làm lúc ông đi công cán ở Quảng Đông vào năm 1833, có cả thơ xướng họa của các thi hữu người Trung Quốc, đáng chú ý là có 3 bài tựa của Mậu Liên Tiên, một thi sĩ nổi danh ở Quảng Đông lúc ấy (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 589). Tập thơ văn này về sau in chung trong tập *Lý Khắc Trai viết hành thi* (DSHNTMĐY, tập 2, tr. 18).
- (52). Chuyến đi sứ này không được KĐĐNHĐSL ghi lại, nhưng được phản ánh qua hai tác phẩm: *Tiên thành lữ thoại* và *Tam chi viết tạp thảo*. *Tiên thành lữ thoại* gồm 104 bài thơ do sứ đoàn gồm Lý Văn Phức, tự Lân Chi, Trần Tú Đình và Đỗ Tuấn Đại làm trong chuyến đi sứ Trung Quốc năm 1835 (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 321). *Tam chi viết tạp thảo* là tập thơ văn gồm 130 bài thơ phú, văn tế của Lý Văn Phức làm trong chuyến đi sứ này, là chuyến đi sứ lần thứ ba của ông, trong đó có bài văn tế của Mậu Liên Tiên. Chỗ này DSHNTMĐY phiên âm tên của tác giả bài văn tế là Lục Liên Tiên (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 11). Thực ra, âm của chữ là *Mậu* chứ không phải là *Lục*.
- (53). Chuyến đi sứ này còn được phản ánh qua tác phẩm *Sứ trình chí lược thảo*. Đây là tập thơ văn của Lý Văn Phức, tự Lân Chi, gồm 3 phần trong đó phần 1 miêu tả cuộc hành trình của Lý Văn Phức, Nguyễn Đức Hoạt, Bùi Phụ Phong trong chuyến đi sứ Trung Quốc năm 1841 (DSHNTMĐY, tập 2, tr. 727). Lý Văn Phức còn sáng tác một bài ca Nôm, gọi là *Sứ trình tiện lâm khúc*, kể về hành trình đi sứ và soạn bộ *Sứ trình quát yếu biên*, nói về con đường đi sứ từ Nam Quan đến Yên Kinh, miêu tả độ dài các cung đường và sông núi, đền chùa, di tích... dọc đường đi cùng với bản đồ minh họa (DSHNTMĐY, tập 2, tr. 729). Tham gia sứ bộ này còn có Phan Huy Vịnh, tác giả tập *Như Thanh sứ bộ Phan Huy Vịnh thi*. Đây là tập nhật ký bằng thơ ghi lại hành trình chuyến đi sứ Trung Quốc của Phan Huy Vịnh (trong sứ bộ của Lý Văn Phức vào năm Tân Sửu (1841) (DSHNTMĐY, tập 2, tr. 504).
- (54). Trong cuốn *Khảo về đồ sứ men lam Huế*, Vương Hồng Sển đã dựa vào thông tin trong cuốn *Bang giao trong KĐĐNHĐSL* ghi rằng nhà Thanh có chiếu chỉ cho phép triều đình nhà Nguyễn miễn 2 kỳ cống nộp năm Tân Sửu (1841) và Ất Tỵ (1845) nên bản khoản không biết triều Nguyễn có cử sứ bộ sang Thanh vào các năm này hay không? (tr. 154). Thực ra, tuy không sai sứ đi triều cống theo lệ, nhưng nhà Nguyễn vẫn cử sứ bộ Lý Văn Phức đi báo tang và xin phong vào năm 1845 và cử sứ bộ Trương Hảo Hợp đi tạ ân vào năm 1845. Sứ bộ Trương Hảo Hợp về đến kinh đô Huế vào năm Bính Ngọ (1846) thì bị xử phạt vì tội bất phu khuân vác nặng. Trong đó, Trương Hảo Hợp bị phạt nặng nhất, mất chức Tả thị lang bộ Lễ, bị điều đi giữ chức Quyền tuần phủ Lạng Sơn (ĐNTL, tập 26, tr. 139). Chính sứ bộ này là những người đã cho đặt vẽ hàng trăm bức tranh gương minh họa cho tập *Ngự đề*

- danh thắng đồ hội thi tập của vua Thiệu Trị. Một số bức tranh này hiện vẫn còn treo tại BTMTCD Huế và trong một số lăng tẩm các vua Nguyễn ở Huế.
- (55). ĐNTL, tập 26, tr. 82. Sách *Sứ thần Việt Nam* cho biết năm này có sứ bộ Nguyễn Thu đi sứ (tr. 271). Điều này không đúng.
- (56). Trong chuyến đi sứ này Bùi Quĩ đã sáng tác một số tập thơ văn kể về hành trình đi sứ, như *Sứ trình yếu thoại khúc* (DSHNTMĐY, tập 2, tr. 732- 733), *Yên đài anh thoại* (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 714), *Yên hành khúc* (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 715) và *Hữu Trúc tiên sinh thi tập* (DSHNTMĐY, tập 1, tr. 924). Ngoài ra, Bùi Quĩ cùng các thành viên khác trong sứ bộ như Nguyễn Bá Nghi, Tôn Thất Hợp, Vũ Phạm Khải, còn tập hợp những thơ văn, từ khúc... sáng tác trên đường đi sứ thành tác phẩm *Yên hành tổng tái* (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 716). Nguyễn Thu cũng sáng tác 119 bài thơ văn trong chuyến đi sứ này. Những bài thơ văn này, vào năm 1904, được Hương Đình tiên sinh sao chép lại và đặt tựa là *Tinh thiếu tùy bút* (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 337).
- (57). Lẽ ra, năm này còn có một sứ bộ đi tạ ân việc nhà Thanh sai sứ là Lao Sùng Quang sang phong vương cho vua Tự Đức. Triều đình nhà Nguyễn đã cử Phan Huy Vịnh làm Chánh sứ, Trần Mẫn và Lê Đức làm Giáp, Ất phó sứ đi tạ ân. Đoàn đến cửa ải nhờ khâm sứ Quảng Tây là Lao Sùng Quang chuyển biểu tạ ơn về Bắc Kinh trước. Sau đó, phía Trung Hoa phúc đáp rằng lễ phẩm tạ ơn chuyến này được chuẩn cho để lại đến kỳ tuế cống thường lệ rồi dâng luôn một thể, sứ bộ cũng được yêu cầu trở lui, không sang Thanh năm ấy. Sau khi sứ bộ của Phan Huy Vịnh trở lui, triều Nguyễn mới cử sứ bộ Phan Tĩnh đi tuế cống, cùng dâng lễ vật tạ ân một thể. Chuyến đi này đã được phản ánh chi tiết qua hai trước tác của Phó sứ Nguyễn Văn Siêu, hiệu Phương Đình, là *Bích viên thảo giám* và *Phương Đình vạn lý tập*. *Bích viên thảo giám* gồm 257 bài thơ do Nguyễn Văn Siêu làm trong chuyến đi sứ năm ấy. *Phương Đình vạn lý tập* cũng là những bài thơ đi sứ của Nguyễn Văn Siêu, cùng với các trước tác khác của ông như: *Phương Đình anh ngôn thi tập*, *Phương Đình thi loại lưu lãm tập*, *Phương Đình mạn hứng tập*, *Phương Đình văn loại*, *Phương Đình tùy bút lục*... về sau tập hợp thành tác phẩm *Phương Đình thi loại*, với bài tựa của Đoàn Trai Diên Phương Tẩu viết vào năm Tự Đức 4 (1851) (DSHNTMĐY, tập 2, tr. 598).
- (58). Chuyến đi sứ này không được KĐĐNNHĐSL và ĐNTL ghi lại. Dựa vào những thông tin trong DSHNTMĐY, tôi xác định rằng trong sứ bộ này có sự tham gia của Trương Đăng Quế, bấy giờ đang giữ chức Cần Chánh điện Đại học sĩ. Trương Đăng Quế, tự là Diên Phương, hiệu là Đoàn Trai, biệt hiệu là Quảng Khê Tẩu (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 447), thường ký là *Đoàn Trai Diên Phương Tẩu*. Trong chuyến đi sứ này Trương Đăng Quế đã biên soạn tác phẩm *Sứ trình vạn lý tập* với bút hiệu là *Đoàn Trai Diên Phương Tẩu*, gồm 173 bài thơ đề vịnh phong cảnh, ký sự, xướng họa với bạn bè trên đường đi sứ năm 1851 (DSHNTMĐY, tập 2, tr. 732). Cần Chánh điện Đại học sĩ là chức quan lớn nhất trong các chức quan thời Nguyễn, đứng đầu *Tứ trụ đại thần*. Trương Đăng Quế là vị quan đã hai lần là Cố mệnh đại thần (vâng mệnh vua Minh Mạng đưa vua Thiệu Trị lên ngôi vào năm 1841, rồi lại vâng mệnh vua Thiệu Trị đưa vua Tự Đức lên ngôi vào năm 1847). Vì thế trong chuyến đi sứ này, hẳn ông đảm nhận chức Chánh sứ. Trong bài khảo cứu *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804 - 1924) et les bleus de Huế*, Philippe Truong cho biết đây là sứ bộ của sứ thần Nguyễn Hữu Lập (p. 13). Thiển nghĩ, điều này là không chính xác. Nguyễn Hữu Lập, người huyện Thanh Xuyên, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An, sinh năm Giáp Thân (1824). Năm Canh Tuất (1850), ông mới thi đỗ Cử nhân, được cử giữ chức Huấn đạo tại huyện Can Lộc (Hà Tĩnh). Vào năm 1851, ông chỉ mới 27 tuổi, lại là một viên quan nhỏ, ông không thể là vị Chánh sứ trong sứ bộ đi sứ năm này, đặc biệt là trong sứ bộ này còn có sự tham gia của vị đệ nhất đại thần Trương Đăng Quế. Mãi đến năm Nhâm Tuất (1862), ông mới thi đỗ Tiến sĩ, sau đó mới được cử đi sứ nhà Thanh.

- (59). Về mục đích đi sứ, năm 1850, vua nhà Thanh là Đạo Quang thăng hà, vua Hàm Phong lên nối ngôi. Theo lệ thường, nhà Nguyễn phải cử hai phái bộ sang tiến hương vua Đạo Quang và mừng vua Hàm Phong đăng quang. Tuy nhiên, nhà Thanh đã từ sang cho miễn sứ bộ tiến hương và chúc mừng việc đăng quang. Nay nhà Nguyễn cử quan đầu triều đi sứ, có lẽ là để chúc mừng tân vương, dù đã được cho miễn.
- (60). Chuyến đi sứ này không được ĐNTL ghi lại, nhưng được phản ánh qua tác phẩm *Chu nguyên học bộ tập*. Đây là tập thơ gồm 152 bài thơ do Phó sứ Vũ Văn Tuấn làm trong dịp đi sứ (DSHNTMĐY, tập 1, tr. 294).
- (61). Sứ bộ này rời Huế từ tháng 10 năm 1852, đến Trung Hoa năm 1853, nhưng do gặp loạn Thái Bình Thiên Quốc nên không thể về nước như dự kiến. Vua Tự Đức lo lắng và đã chu cấp gạo tiền cho những người thân của các thành viên trong sứ bộ. Mãi đến năm 1855, sứ bộ mới về đến Kinh đô Huế. Vua Tự Đức vui mừng việc sứ bộ trở về đã làm 8 bài thơ để đón tiếp sứ đoàn, trong đó có bài thất ngôn bát cú được khắc vào bia đá, gọi là *Ngự chế thi bi*, dựng ở thôn Thụy Khuê (thuộc Sơn Tây).
- (62). Chuyến đi sứ này không được ĐNTL ghi lại, nhưng được phản ánh qua tác phẩm *Việt hành tập thảo*. Đây là tập thơ gồm hơn 80 bài thơ đề vịnh, ký sự, xướng họa... của Nhữ Bá Sĩ làm trong chuyến đi sứ Trung Quốc năm 1857 (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 590).
- (63). Theo ĐNTL (tập 29, tr. 225), sứ bộ này lên đường năm 1860, đến Trung Hoa năm 1861.
- (64). Chuyến đi này Đặng Huy Trứ đã làm 48 bài thơ, 9 bài tựa và 17 câu đối dưới bút danh là Đặng Hoàng Trung, về sau hợp thành tập *Đông Nam tân mỹ lục*, do ông tự bỏ tiền khắc in vào năm 1868 (DSHNTMĐY, tập 1, tr. 630).
- (65). Chuyến đi này của Đặng Huy Trứ, tuy không được chính sử triều Nguyễn ghi lại nhưng lại được phản ánh qua nhiều trước tác do ông biên soạn và in ấn trong lúc dưỡng bệnh tại Trung Hoa như: *Đặng Hoàng Trung thi sao*, *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục*, *Từ thụ yếu quy*, *Từ giới*, *Từ thập bát hiệu*... Đặc biệt là những đồ sứ do ông ký kiểu dùng làm đồ tế tự cho dòng họ Đặng, với các hiệu để mang dòng chữ: *Tự Đức Mậu Thìn trung thu Đặng quý từ đường tế khí*...
- (66). Chuyến đi này tuy không được ghi lại trong chính sử nhưng được phản ánh qua nhiều tập thơ đi sứ và các tập tấu văn của các sứ thần tham gia sứ bộ như: *Cung kỷ luận âm* và *Hà đình ứng chế thi sao* của Nguyễn Thuật (DSHNTMĐY, tập 1, tr. 363 và 697). *Thạch nông văn tập*, *Yên thiều bút lục* và *Yên thiều thi văn tập* của Nguyễn Tư Giản (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 113, 716 và 718) và đặc biệt là tập *Như Thanh nhật ký*, là cuốn sổ ghi chép lại hành trình khứ hồi, việc trao quốc thư, dâng nộp cống phẩm... do Lê Tuấn, Hoàng Tịnh và Nguyễn Tư Giản cùng chép (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 504).
- (67). Trong bài khảo cứu của mình, Philippe Truong ghi Phạm Hy Lượng là Chánh sứ, Trần Bích San là Phó sứ (p. 16). Các tác giả sách *Sử thần Việt Nam* (tr. 144) và sách *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn* (tr. 589) cho biết Phạm Hy Lượng chỉ là Phó sứ, Trần Bích San mới là Chánh sứ. Chuyến đi này còn được phản ánh qua tập *Phạm Ngự Đường bắc sà nhật ký*, là tập nhật ký của Phạm Hy Lượng ghi chép về hành trình đi sứ lần này (DSHNTMĐY, tập II, tr. 527).
- (68). Bùi Văn Dị, tự là Ân Niên, hiệu là Châu Giang. Vì thế nên ĐNTL ghi tên vị Chánh sứ là Bùi Ân Niên (tập 33, tr. 301). Chuyến đi sứ năm 1876 của Bùi Văn Dị còn được phản ánh qua 4 tập thơ đi sứ là: *Vạn lý hành ngâm*, *Trí chu thù xướng tập*, *Du hiên tùng bút* và *Đại châu sứ bộ xướng thù*. *Vạn lý hành ngâm* tập hợp khoảng 170 bài thơ do Bùi Văn Dị viết về hành trình đi sứ (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 529). *Du hiên tùng bút* là tập văn xuôi ghi chép về các thắng cảnh trên đường đi. *Đại châu sứ bộ xướng thù* do Bùi Văn Dị soạn, Đường Cảnh Phong và Nghê Mậu Lễ (đều là người Trung Quốc) đề tựa, là tập thơ do Bùi Văn Dị và các sứ giả Việt Nam xướng họa với các danh nhân Trung Quốc trong dịp

đi sứ (DSHNTMĐY, tập 1, tr. 465). *Trí chu thư xướng tập* là tập thơ gồm 49 bài của Bùi Văn Dị, xướng họa với Dương Ân Thọ, người Trung Quốc (làm 56 bài), được cử đón tiếp sứ bộ của Bùi Văn Dị. Tập thơ này được in tại Trung Quốc vào năm 1877 (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 398). Điều này chứng tỏ đến năm 1877 sứ bộ vẫn còn lưu lại trên đất Trung Hoa.

(69). Chuyến đi sứ này của Bùi Văn Dị đã gây cho người Pháp một sự nghi ngờ. Họ cho rằng vua Tự Đức đã vi phạm hiệp ước đã ký giữa triều đình nhà Nguyễn với Pháp vào năm Giáp Tuất (1874), trong đó có điều khoản yêu cầu triều Nguyễn không được tự ý có những liên lạc ngoại giao với Trung Hoa. Tuy nhiên, theo một báo cáo của Rheinart, đại diện Pháp ở Huế, gửi Công sứ Sài Gòn ngày 19/7/1876, thì mục đích chuyến đi sứ đã được xác minh: "*Sứ bộ sắp đi Trung Hoa năm nay sang bên đó không chỉ để chúc mừng Thiên tử mới, mà còn để dâng những cống phẩm mà quốc vương An Nam phải nộp cho Trung Hoa ba năm một lần, (đúng ra là bốn năm một lần - TĐAS) với tư cách là nước chư hầu*". Một báo cáo khác của Kergadarec, lãnh sự Pháp ở Hà Nội, cũng gửi Công sứ Sài Gòn! đề ngày 27/9/1876, cũng xác nhận là sứ bộ này là sứ bộ đi cống theo lệ.

(70). Philippe Truong cho biết sứ bộ này có sự tham gia của Bùi Ân Niên, tức Bùi Văn Dị (p. 17). Tuy nhiên, ĐNTL chỉ ghi tên hai vị sứ thần là Nguyễn Thuật và Trần Khánh Tiến (tập 34, tr. 350). Nguyễn Thuật là Chánh sứ của chuyến đi này.

(71). Người Pháp đã cố gắng ngăn cản chuyến đi sứ này vì họ cho rằng những chuyến đi sứ của triều đình Tự Đức không chỉ đơn thuần là đi cống theo lệ mà còn chứa đựng những mục đích khác như cầu viện nhà Thanh giúp đỡ binh lực chống Pháp và làm cho mối quan hệ giữa Trung Quốc và Pháp trở nên căng thẳng hơn.

Tuy nhiên, người Pháp đã không ngăn cản được chuyến đi và họ đành bằng lòng với suy nghĩ đây là sứ bộ đi cống theo lệ và không mang theo những văn bản nào khác có thể gây nguy hại cho lợi ích của Pháp ở Việt Nam và Trung Hoa lúc đó.

(72). Sứ bộ này còn được phản ánh trong các tập: *Vãng sứ Thiên Tân nhật ký*, *Như Thanh đồ* và *Kiến Phúc nguyên niên như Thanh nhật trình*. *Vãng sứ Thiên Tân nhật ký* do Phạm Thận Duật và Nguyễn Thuật biên soạn. Đây là tập nhật ký hành trình của sứ bộ từ năm 1882, đến năm 1884, trong đó có ghi chép về việc vua Tự Đức thăng hà (1883) và việc Pháp xâm lược Việt Nam (DSHNTMĐY, tập 2, tr. 553). *Như Thanh đồ* là tập bản đồ do Phạm Văn Trữ thực hiện vào năm Tự Đức 35 (1882), ghi lại hành trình đường bộ từ Nam Quan đến Yên Kinh, có ghi rõ tên các tỉnh, phủ, huyện, đường thủy, đường bộ, núi sông, phong cảnh những nơi mà sứ bộ của Phạm Thận Duật, Nguyễn Thuật và Phạm Văn Trữ đã đi qua trong chuyến đi sứ nói trên. *Kiến Phúc nguyên niên như Thanh nhật trình* do Phạm Thận Duật biên soạn vào năm 1884 ghi chép về các hoạt động của sứ bộ trong chuyến đi sứ từ năm 1882 đến năm 1884, gồm các việc như trình quốc thư, nộp phẩm vật, hội đàm với sứ thần Nhật Bản và đình thần nhà Thanh về việc Pháp xâm lược Việt Nam... (DSHNTMĐY, tập 3, tr. 49). Đến tháng 2 Âm lịch năm Giáp Thân (1884) sứ bộ này mới về nước.

(73). Sau khi phá chiếc ấn do nhà Thanh phong cho vào năm 1884, việc liên lạc ngoại giao giữa nhà Nguyễn và nhà Thanh chấm dứt. Các chuyến công cán ở Trung Hoa dưới thời Khải Định chủ yếu là các chuyến đi mua hàng chuẩn bị cho lễ Tứ tuần Đại khánh của vua tổ chức vào năm 1924. Các chuyến đi này đã mang về những chiếc độc bình, đòn kích thước lớn, có hiệu đề: *Khải Định Tân Dậu niên tạo, Khải Định Giáp Tý niên tạo....*

GIÁO LƯU NÔNG SẢN HÀNG HOÁ GIỮA TIỀN GIANG VỚI CÁC NƠI KHÁC HỒI THẾ KỶ XVII VÀ XVIII

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP*

1. Trên cơ sở một nền nông nghiệp lúa nước khá phát triển; và nhất là, dựa trên cơ sở chế độ tư hữu triệt để về ruộng đất; nền nông nghiệp của Tiền Giang, ngay từ rất sớm, đã mang tính chất sản xuất hàng hoá. Lê Quý Đôn đã nói lên điều đó: “Nhà Nguyễn cho chiêu mộ những người dân có vật lực từ các xứ Quảng Nam, phủ Điện Bàn, phủ Quảng Nghĩa và phủ Quy Nhơn thiên cư vào ở đất Đồng Nai thuộc phủ Gia Định. Những người di cư mới ra sức chặt phá cây cối, cắt cỏ rậm và mở mang đất đai thành những vùng đất bằng phẳng, thổ địa phì nhiêu. Nhà Nguyễn lại cho dân được tự tiện chiếm đất, mở vườn trồng cau và xây dựng nhà cửa. Lại cho họ thuê nhận những con trai, con gái người Mọi từ trên đầu nguồn xuống, để mua làm đầy tớ, đũa ở, sai khiến hầu hạ. Bọn người Mọi này cùng nhau kết thành đôi lứa vợ chồng, sinh dục thành nhiều người, đều ra sức làm ruộng, để tạo lập sản nghiệp riêng. Nhờ vậy, mà miền Gia Định có rất nhiều lúa thóc” (1). Giáo sư Phan Huy Lê đã nhận xét: “Thời kỳ từ cuối thế kỷ XVI đến năm 1836, vùng Đồng Nai - Gia Định chỉ có chế độ tư hữu ruộng đất và nông thôn gồm những thôn ấp dựa trên chế độ sở hữu ruộng đất này. Đây là một kết cấu kinh tế - xã hội khác với vùng khác; và chính nó đã

thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế hàng hoá làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt kinh tế của Đồng Nai - Gia Định” (2). Nguyễn Đình Đầu cũng có ý kiến tương tự: “(việc) tư nhân chiếm hữu ruộng đất triệt để và (việc) ruộng đất lần hồi tập trung trong tay một thiểu số người giàu đã tạo cho xã hội miền Nam, rõ ràng, có tình trạng tiền tư bản chủ nghĩa” (3); mà “dấu hiệu của sự hình thành chủ nghĩa tư bản là tình hình sản xuất hàng hoá đã tới mức cao” (4). Còn Lê Văn Năm thì cho rằng: “Sở hữu đất đai tư nhân, nhất là việc tập trung ruộng đất trong tay các địa chủ lớn đã giúp cho những người này nắm được một số lượng nông sản to lớn. Lượng nông sản đó được đưa ra thị trường” (5).

2. Sản xuất nông nghiệp mang tính chất hàng hoá ở Tiền Giang có những thuận lợi sau:

- Thứ nhất, Tiền Giang là trọng điểm của vùng “*Gia Định nhất thóc nhì cau*” (6). Nông sản do địa phương sản xuất như cau, tôm cá; và nhất là lúa gạo; không chỉ đáp ứng nhu cầu tại chỗ; mà còn dồi dào với số lượng lớn, trở thành hàng hoá, được buôn bán tự do trên thị trường. Lâm Quang Huyền, trong luận văn *300 năm kinh tế Sài Gòn - thành phố Hồ Chí*

* TS. Trường Cao đẳng sư phạm Tiền Giang.

Minh, xem đó là “*tình hình đột biến của vùng đất mới*” (7). Bởi vì, theo ông: “xưa kia, sản xuất lúa gạo chỉ để tự cung cấp, ít nơi, ít khi có thừa đem bán; mà nay tại miền Nam (trong đó có Tiền Giang), đất rộng lại người thưa, nên lúa gạo dư thừa phải đem bán trong và ngoài nước” (8).

- Thứ hai, tuy hệ thống giao thông đường bộ còn hạn chế, nhưng với mạng lưới sông rạch chằng chịt; và nhất là, hai con kênh Vung Gù, kênh Mới rạch Chanh được đào mở, đã khiến cho hệ thống giao thông đường thủy trở nên rất tiện lợi cho việc vận chuyển nông sản hàng hóa. Lúc bấy giờ, ở Tiền Giang có 3 tuyến đường thủy hoạt động khá nhộn nhịp nối Tiền Giang với Sài Gòn - Bến Nghé và ngược lại:

+ Tuyến thứ nhất: Mỹ Tho - kênh Vung Gù - sông Vàm Cỏ Tây - Thủ Thừa - Bến Lức - Chợ Đệm - Rạch Cát - Sài Gòn.

+ Tuyến thứ hai: Gò Công - Cần Giuộc - Rạch Cát - Sài Gòn.

+ Tuyến thứ ba: Cai Lậy - kênh Mới rạch Chanh - sông Vàm Cỏ Tây - Thủ Thừa - Bến Lức - Chợ Đệm - Rạch Cát - Sài Gòn.

Ngoài ra, còn có 2 tuyến đường biển nối Tiền Giang với Sài Gòn và Phú Xuân ở miền Trung:

+ Tuyến thứ nhất: Mỹ Tho - Chợ Gạo - Gò Công - cửa Tiểu - cửa Cần Giờ - Sài Gòn.

+ Tuyến thứ hai: Mỹ Tho - Chợ Gạo - Gò Công - cửa Tiểu - biển Đông - cửa Tư Hiền / cửa Thuận An - Phú Xuân.

- Thứ ba, phương tiện vận chuyển nông sản chính yếu là ghe thuyền. Ghe thuyền hoạt động trên sông rạch rất đông đúc và náo nhiệt. Trịnh Hoài Đức cho biết: “Ở Gia Định (trong đó có Tiền Giang) chỗ nào cũng ghe thuyền; hoặc dùng ghe thuyền làm nhà ở, hoặc để đi chợ; hoặc để đi thăm thân thích; hoặc chở gạo củi đi buôn bán rất tiện lợi” (9).

Đặc biệt, tại chợ Cái Bè (An Bình Đông) người ta đã đóng được những chiếc ghe lớn để đi buôn bán đến tận Cao Miên (10). Ngoài ra, chắc hẳn còn nhiều cơ sở đóng ghe thuyền nữa, chuyên đóng các loại ghe thuyền nhỏ đáp ứng cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa của nhân dân trên những cung đường thủy ngắn. Điều đó đã tạo điều kiện cho việc thông thương hàng hóa được phát triển.

3. Tiền Giang trong hai thế kỷ XVII và XVIII là một trong những trọng điểm của vùng Gia Định “nhất thóc nhì cau” hay “thóc nhất, cau nhì”. Do đó, hai mặt hàng nông sản chủ lực của Tiền Giang được buôn bán trên thị trường là thóc gạo và cau. Ngoài ra, còn có tôm cá và một số thổ sản khác, như các loại đậu, quả...

a. Thóc gạo ở đồng bằng sông Cửu Long, trong đó có Tiền Giang, trở thành hàng hóa, được bán đi khắp nơi sớm lắm là từ đầu thế kỷ XVIII (11). Thóc gạo được vận chuyển ra bán ở Phú Xuân - Thuận Hóa. Lê Quý Đôn viết: “Miền Gia Định có rất nhiều thóc lúa... Hàng năm, cứ đến tháng 11 và tháng chạp, người ta thường xay, giã thóc lúa thành gạo đem đi bán lấy tiền tiêu dùng vào những lễ tiết chạp. Những lúc bình thường, người ta chuyên chở gạo thóc ra bán tại thành Phú Xuân để đổi chác hay mua sắm những hàng vóc nhiều, trừu đoạn của người Tàu” (12). Từ đó, hình thành ra giới thương buôn chuyên kinh doanh thóc gạo. Những người này thường đi thuyền lớn từ miền Trung vào neo đậu tại các cửa biển hoặc tại các thương cảng, phố chợ lớn; rồi cho thuyền nhỏ đi khắp nơi để thu mua thóc gạo. Điển hình là Đồng Châm (hay Trùm Châm). Ông là người thôn Chính Hòa, châu Nam Bố Chánh; khoảng từ năm 1760 trở đi đã nhiều lần vào Gia Định buôn thóc gạo. Việc kinh doanh của Đồng Châm được Lê Quý Đôn ghi chép rất kỹ trong *Phủ biên tạp lục* (13), mà nội dung của nó có thể phân tích như sau:

- Thời điểm đi và về: tháng 9, 10 đi; tháng 4, 5 về. Như vậy, thời gian Đồng Châm lưu trú ở Gia Định để thu mua thóc gạo là khoảng 6 tháng. Mỗi năm, ông ta chỉ thực hiện được một chuyến vào Gia Định. Lê Quý Đôn cho biết, Đồng Châm đi buôn tổng cộng được hơn 10 chuyến. Do đó, việc kinh doanh của thương buôn này được tiến hành hơn 10 năm.

- Thời gian thuyền đi trên biển để vào Gia Định: nếu gặp gió thuận, thời tiết tốt thì thuyền đi không quá 10 ngày đêm sẽ vào đến Gia Định.

- Hải trình từ châu Nam Bố Chính vào Gia Định: Thuyền qua cửa biển Nhật Lệ (nay thuộc tỉnh Quảng Bình) trình quan Trấn thủ. Sau đó, đến cửa Yêu (còn gọi là cửa Bạt Lộ, nay thuộc tỉnh Quảng Trị) trình quan Tào vận, để nhận lãnh giấy phép đi biển. Từ cửa Nhật Lệ đến cửa Yêu, thuyền đi mất một ngày đêm và 6 trống canh (14). Cuối cùng, đến địa đầu giới Gia Định là xứ Vũng Tàu, thì dừng thuyền lại để nghỉ ngơi; và hỏi thăm nơi nào mất mùa, nơi nào trúng mùa. Sau khi biết chắc chắn địa phương nào được mùa lúa thóc, thì mới cho thuyền đi vào địa phương ấy để thu mua.

- Các địa điểm buôn bán thóc gạo: tại các cửa biển Cần Giờ, Xoài Rạp (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh), cửa Tiểu (nay thuộc tỉnh Tiền Giang), cửa Đại (nay thuộc tỉnh Bến Tre).

- Cảnh mua bán: "Đến những địa điểm trên, người ta đã trông thấy buồm thuyền mảnh đậu xúm xít kề nhau, tấp nập tại bến. Hai bên mua bán thóc gạo đã thương lượng với nhau và bàn định giá cả lúa thóc xong rồi, bấy giờ người bán sai các trẻ nhỏ hay đứa ở làm công việc khiêng gánh lúa thóc và vận chuyển xuống xuống thuyền người mua" (15).

- Giá thóc:

+ Một tiền (tức 10 đồng) đong được 16 đấu thóc.

+ Một quan tiền đong được 300 bát đồng của nhà nước (tức 30 bát của địa phương).

Nhìn chung, "giá thóc rẻ, các nơi khác chưa từng có" (16). Điều này phù hợp với những số liệu của đại sử Ngô Thế Lân trong bài *Luận về tiền tệ* được viết khoảng năm 1770 về giá thóc ở các địa phương thuộc Đàng Trong (17):

STT	Địa phương	Giá thóc (tiền/hộc)
1	Gia Định	5
2	Bình Thuận Diên Khánh	6
3	Phú Yên Quy Nhơn	7
4	Quảng Ngãi Thăng Hoa Điện Bàn	8
5	Thuận Hoá Quảng Bình Bố Chính	10

Do đó, với giá thóc ở Gia Định rẻ như vậy, hoạt động kinh doanh thóc gạo của Đồng Châm thu được lợi nhuận lớn. Món hời đó cũng kích thích rất nhiều thương gia khác. Thuyền buôn chở gạo ra bán ở Phú Xuân ngày càng nhiều. Năm 1768, có 341 chiếc (18); năm 1774 có hơn 1000 chiếc (19). Nếu tính bình quân mỗi chiếc thuyền có thể chở được 30 - 50 tấn, thì số gạo ấy phải lên đến hàng chục ngàn tấn.

Do hoạt động thương mại nhộn nhịp như vậy, cho nên tiền thuế tại cửa biển Mỹ Tho năm 1774 là 64 quan (20); nếu so với tiền thuế ở cửa biển Cần Giờ (84 quan) thì thấp hơn; và điều đó là đương nhiên vì cửa biển này là tuyến giao thông huyết mạch giữa vùng Sài Gòn - Bến Nghé - vốn được xem là nơi có nền kinh tế phồn thịnh nhất Nam bộ - với các địa phương khác của xứ Đàng Trong (21); nhưng nếu so với tiền thuế ở cửa biển Xoài Rạp (55 quan) thì tiền thuế ở cửa biển Mỹ Tho lại cao hơn (22).

Ngoài số thóc gạo hàng hóa của nhân dân, chính quyền chúa Nguyễn còn trừ một khối

lượng thóc gạo nhất định trong các kho của Nhà nước. Đó là số thóc thuế do dân đóng. Lúc bấy giờ, thóc thuế của hai trường Tam Lạch và Bả Cảnh ở Tiền Giang nộp vào kho Định Viễn.

Hàng năm, một phần thóc thuế các kho địa phương được chở về trữ ở các kho thuộc sự quản lý của Nhà nước. Như thóc thuế của kho Định Viễn được chuyên chở về kho Thọ Khang thuộc phường Thọ Khang, huyện Phú Vang (Phú Xuân). Kho này có 10 người lính thuộc đội thuyền Lão Nhuệ Yên Nhất canh giữ (23). Năm 1768, có 7 chiếc thuyền của phủ Gia Định về Phú Xuân nộp thóc thuế; và số thóc này lên đến hàng trăm tấn (24). Tất cả các thuyền chở thóc về nộp kho Nhà nước đều trưng dụng của dân. Nhưng đổi lại, người có thuyền được trưng dụng thì được một số quyền lợi, như khỏi phải nộp thuế di chuyển cả năm; được cấp phát tiền đi đường và cúng lễ cầu gió, v.v...

Như vậy, Tiền Giang nói riêng và cả vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung là nơi cung cấp lúa gạo chủ yếu cho vùng Thuận Hóa và cả miền Trung. Pierre Poivre trong nhật ký ngày 27-02-1749 viết: "Hiện nay, Đồng Nai (chỉ chung vùng đồng bằng sông Cửu Long) là một vựa lúa của cả xứ Đàng Trong. Vùng này đã cung cấp cho toàn xứ một khối lượng lớn về thóc" (25). Và "vùng đồng bằng sông Cửu Long, ngay từ rất sớm, đã là vựa lúa lớn, sản xuất thóc gạo dư thừa, so với nhu cầu lương thực tại chỗ. Lúa gạo sản xuất được ở đây, ngoài việc thỏa mãn nhu cầu lương thực của nhân dân tại chỗ, còn được đem bán đi các nơi khác ở trong nước, chủ yếu là các phủ phía ngoài của xứ Đàng Trong, nhất là xứ Thuận Hóa" (26). Nhưng, "Thóc gạo từ Nam chuyển ra miền Trung là nhiều; nhưng không tính được số lượng cụ thể" (27).

Chính nhờ vậy mà xứ Đàng Trong có đủ lương thực cho nhân dân, mặc dù vùng Thuận Hóa và Quảng Nam có sự gia tăng dân số liên tục; và đặc biệt là từ đầu thế kỷ XVIII khỏi phải nhập khẩu thóc gạo từ Xiêm và Cao Miên.

Thóc gạo của đồng bằng sông Cửu Long, trong đó có Tiền Giang được xuất khẩu ra nước ngoài, nhất là thị trường Trung Quốc. Lê Quý Đôn cho biết: "Tại phủ Gia Định, lúa thóc không biết bao nhiêu mà kể, các khách buôn người Tàu thường tới những nơi ấy mua bán đã quen thuộc, ai cũng tấm tắc khen ngợi" (28). Tháng 6-1789, Nguyễn Ánh cho phép các thương gia Trung Quốc đến mua gạo ở Gia Định; đổi lại, họ mang sắt, gang, lưu huỳnh, vốn là những nguyên liệu để chế tạo vũ khí tới bán (29).

Về số lượng gạo được xuất khẩu theo con đường này, theo Trần Ngọc Định dẫn lại từ P. Vial trong *Les premières années de la Cochinchine*, thì vào những năm 90 của thế kỷ XVIII, hàng năm, có khoảng 12.000 tấn thóc gạo đã được bán ra nước ngoài bởi các thương gia Trung Quốc (30). Thông qua việc buôn bán như vậy, thương gia Trung Quốc thu được lợi nhuận không nhỏ; còn Nguyễn Ánh thì có nguyên liệu để chế tạo vũ khí, phục vụ cho việc tranh chấp với nhà Tây Sơn. Và, "Từ đó, người buôn vui việc buôn bán, các đồ binh khí cũng được dồi dào" (31).

Đồng thời, Nguyễn Ánh còn dùng thóc gạo để mua hay đổi vũ khí do nước ngoài sản xuất; và làm phương tiện thiết lập quan hệ chính trị - ngoại giao. Có thể lần lượt điểm qua các sự kiện sau:

- Tháng 1-1789, khi hay tin quân Thanh xâm lược nước ta, đánh nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh vội "sai Phạm Văn Trọng đem thư đi Quảng Đông và đưa 50 vạn cân gạo (khoảng 340 tấn) giúp" (32).

- Tháng 5-1789, nước Xiêm - đồng minh của Nguyễn Ánh bị hạn hán to, lương thực thiếu thốn, nạn đói xảy ra, Nguyễn Ánh cho xuất hơn 8800 phương gạo để giúp (33). Số gạo đó tương đương 202.400 kg hay 264.000 lít.

- Năm 1790, Nguyễn Ánh đổi cho nước Tam Hoat 10.000 cân gạo, lấy đồ binh khí (34).

- Thông qua hai tên thực dân là Barixi và Dayô, Nguyễn Ánh thu gom thóc gạo đưa sang Macao, Philippin để đổi lấy súng đạn (35).

- Ngoài ra, Nguyễn Ánh còn cho chở gạo qua Ấn Độ, Batavia, Malacca bán để mua hay đổi lấy súng ống, đạn dược (36).

Phải nói rằng, từ thế kỷ XVIII, Tiền Giang đã góp phần tích cực vào việc đảm bảo an ninh lương thực cho đất nước; và không chỉ thế, còn tạo điều kiện cho hoạt động ngoại thương, nhất là việc xuất khẩu thóc gạo phát triển mạnh mẽ.

b. Sau thóc gạo, cau là mặt hàng nông sản đứng thứ hai được bán rất chạy trên thị trường. Borri cho biết: "Cau là nguồn lợi lớn ở xứ này, có vườn cau thì cũng như ở xứ chúng ta có ruộng nho và ruộng ô liu vậy" (37). Cau hồi thế kỷ XVIII được sử dụng vào các việc sau đây:

- Đáp ứng nhu cầu tiêu thụ tại chỗ; và đó là nhu cầu rất lớn, bởi vì phong tục ăn trầu cau còn rất phổ biến lúc bấy giờ. Ở Gia Định, có khách đến nhà, đầu tiên gia chủ dâng trầu cau. Ở Gò Công, không kể đàn ông, đàn bà, ai ai cũng may một cái túi vải đựng trầu cau, đeo ở ngang thắt lưng, được gọi là hồ پہ, để ăn và mời khách. Khoa học ngày nay chứng minh ăn trầu cau có lợi cho sức khỏe, nhất là phòng ngừa và chữa trị một số bệnh về răng, lợi, hô hấp và tiêu hóa.

- Bán cho các địa phương khác, nhất là cho thị trường Sài Gòn. Trịnh Hoài Đức cho biết, ở

chợ An Bình (chợ Cái Bè), người ta "chất chứa hột cau, để chở bán cho người buôn ở Sài Gòn" (38). Rồi từ đó, cau được xuất khẩu sang các nước khác.

- Để xuất khẩu. Lê Quý Đôn cho biết: "Dân các địa phương miền Đồng Nai - Gia Định thường không hái cau. Họ để cho trái cau tự già rũ ở trên cây; đến sau họ chỉ lượm nhặt hạt cau đem xuống bán cho các khách buôn người Tàu" (39). Mục đích của thương gia Trung Quốc thu mua cau là "để mang về Quảng Đông cho người ta ăn thay thứ trà phù (chè trâu)"; nhưng điều quan trọng hơn là, cau được xuất khẩu sang châu Âu; bởi vì hạt cau với hàm lượng tananh cao, rất cần cho công nghiệp nhuộm và thuộc da đang phát triển mạnh ở châu Âu hồi thế kỷ XVIII (40). Năm 1799, Oliver, một người Pháp đánh thuê cho Nguyễn Ánh chở một thuyền cau sang bán tại Malacca (Malayxia) (41).

c. Ngoài thóc gạo, cau; ở Tiền Giang cũng rất phong phú về các loại thủy sản. Lê Quý Đôn cho biết, nguồn lợi cá tôm ở vùng cửa Tiểu thì rất lớn, đến nỗi người ta ăn không hết, phải lược sơ qua rồi đem phơi nắng để làm khô, bán cho các bạn hàng (42). Cá khô cũng được bán nhiều ở chợ An Bình. Ở vùng Đồng Tháp Mười, cá, tôm ở sông rạch, chằm ao, đồng ruộng nhiều không kể xiết; và theo Trịnh Hoài Đức, dân ở đây "muối cá làm mắm, chặt tre kết bè, thuận dòng xuôi, xuống bán tại các thị trấn" (43). Việc ăn mắm rất phổ biến trong nhân dân lúc bấy giờ. Trịnh Hoài Đức viết: "người Gia Định ưa ăn mắm, có người trong một bữa ăn, ăn hết 2 ống mắm, độ hơn 20 cân, để làm trò vui trong khi đồ cuộc nhau" (44). Phương ngôn ở đây có câu: "Ăn cơm mắm thấm về lâu" là như vậy.

Từ đó, giới thương lái chuyên buôn bán cá, tôm được hình thành mà dân gian quen gọi là "lái rôi". Họ đóng những chiếc ghe lớn để rộng cá và chở đi bán khắp nơi, thu được mối lợi lớn.

4. Do kinh tế hàng hóa phát triển thịnh đạt, nên ở Tiền Giang đã xuất hiện những nơi buôn bán nhộn nhịp. Đặc biệt là chợ phố lớn Mỹ Tho. Theo *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, chợ thành được thành lập bởi nhóm người Hoa, do Dương Ngạn Địch chỉ huy, đến Mỹ Tho năm 1679. Đây là một trong ba trung tâm thương mại lớn nhất được thành lập đầu tiên ở Nam bộ. Hai trung tâm kia là Cù Lao Phố (Biên Hòa) và Hà Tiên.

Chợ phố lớn Mỹ Tho được dựng lên ở nơi hợp lưu giữa sông Mỹ Tho và kênh Vững Gù; nên có sức quy tụ ghe thuyền, vật lực từ các địa phương khác đến nơi đây; và từ đó lan tỏa ra khắp nơi, nhất là thông thương với các trung tâm thương mại khác, như Sài Gòn, Phú Xuân, v.v... Từ chợ phố lớn Mỹ Tho, có thể ngược dòng sông Tiền theo hướng Tây lên Cai Lậy, Cái Bè và xa hơn nữa là Cao Miên; xuôi dòng sông Tiền về phía Đông đến Chợ Gạo, Gò Công, rồi ra cửa Tiểu, sau đó đến chợ Sài Gòn hay Phú Xuân - Huế; hoặc theo kênh Vững Gù qua sông Vàm Cỏ Tây, Bến Lức đến chợ Sài Gòn. Không chỉ thế, chợ phố lớn Mỹ Tho còn là thương cảng buôn bán với nước ngoài. Trịnh Hoài Đức đã tả về sự phồn thịnh của chợ phố lớn Mỹ Tho: "Phía nam trị sở là chợ phố lớn Mỹ Tho, nhà ngói cột chạm, đỉnh cao, chùa rộng, ghe thuyền ở các ngã sông biển đến đậu đông đúc, làm một đại đô hội, rất phồn hoa, huyền ảo" (45); và "Phàm thuyền buôn các nơi qua lại phải đậu nghỉ ở sông Mỹ Tho, hóng mát, xem trăng, đợi con nước lên, thuận dòng lên tây hay xuống đông" (46). Đồng thời, ở Tiền Giang cũng đã nổi lên một ngôi chợ chuyên kinh doanh thóc gạo, nổi tiếng cả Nam bộ. Đó là Chợ Gạo (nay thuộc xã Bình Phan, huyện Chợ Gạo). Chợ này do ông Trần Văn Giồng lập dưới thời vua Cảnh Hưng (1744-1786) (47). Ngoài ra lúc bấy giờ còn có nhiều chợ khác nữa như chợ Lương Phú, chợ Thanh Sơn, chợ Gò Công, chợ An Bình...

Tóm lại, trải qua hai thế kỷ lao động gian khổ, anh dũng, bền bỉ và sáng tạo, cùng với một số chính sách khuyến khích khai hoang của chính quyền chúa Nguyễn, lưu dân người Việt đã biến Tiền Giang, từ một vùng đất hoang hoá thành nơi trù phú, có một nền sản xuất nông nghiệp phát triển; có hệ thống thôn ấp và chính quyền các cấp ngày càng được củng cố, hoàn chỉnh. Từ đó, đời sống của cư dân được ổn định và tổ chức chặt chẽ. Chính điều đó đã tạo nên sức mạnh cho cư dân trong việc tiếp tục đẩy mạnh tốc độ khai khẩn vào những thế kỷ tiếp theo.

Do việc khai khẩn của lưu dân vào buổi đầu còn tùy tiện, dễ dàng; hơn nữa, chính quyền chúa Nguyễn cũng chưa có pháp chế chặt chẽ, nên ở Tiền Giang lúc bấy giờ chỉ có một loại hình sở hữu ruộng đất là tư điền - tư thổ mà thôi. Lúc đầu, tư điền - tư thổ của người nông dân tự canh giữ vị thế chủ yếu. Nhưng về sau, quá trình tích tụ ruộng đất dần dần được diễn ra. Một số "nhà giàu" có vốn liếng, có nhân lực bằng nhiều phương cách đã bắt đầu bao chiếm ruộng đất và tạo nên giai cấp địa chủ.

Trên cơ sở một nền nông nghiệp lúa nước phát triển, và nhất là, dựa trên cơ sở chế độ tư hữu ruộng đất một cách triệt để; ngay từ rất sớm, nền nông nghiệp của Tiền Giang đã mang tính chất sản xuất hàng hóa. Nông sản, nhất là thóc gạo và cau, đã đáp ứng đầy đủ cho thị trường tại chỗ; mà còn dôi ra với số lượng lớn, trở thành hàng hóa được buôn bán, trao đổi trên thị trường trong và ngoài nước. Đã xuất hiện những trung tâm thương mại nổi tiếng khắp cả nước và quốc tế, như chợ phố lớn Mỹ Tho, Chợ Gạo, chợ An Bình, v.v...

Chính vì vậy, nền kinh tế nông nghiệp ở Tiền Giang trong thế kỷ XVII và nhất là sang thế kỷ XVIII đã có sự vươn lên mạnh mẽ. Điều đó đã góp phần tích cực vào sự phát triển chung của nền kinh tế Nam bộ, mà có nhà nghiên cứu cho

rằng, đó là "nền kinh tế phát triển nhất nước" và là "một nền kinh tế mang dấu hiệu của

phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa" (48).

CHÚ THÍCH

(1). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*. Tập 2. Bản dịch của Lê Xuân Giảo, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1973, tr. 439.

(2). Nguyễn Đình Đầu. *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*. Hội Sử học Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1992, tr. 9-10.

(3) (4). Nguyễn Đình Đầu. Sdd, tr. 72, 75.

(5). Lê Văn Năm. *Sản xuất hàng hóa và thương nghiệp ở Nam Bộ thế kỷ XVII-XIX*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3-4-5-6, 1988, tr. 54.

(6) (12) (18) (20) (22) (23) (24). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*. Tập 2. Sdd, tr. 440, 441, 85, 43, 43, 77, 85.

(7). Lâm Quang Huyền. *300 năm kinh tế Sài Gòn thành phố Hồ Chí Minh*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Góp phần tìm hiểu Lịch sử - văn hóa 300 năm Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh*. Nxb. Trẻ, 1998, tr. 210.

(8) (27). Lâm Quang Huyền. Sdd, tr. 211, 210, 115.

(9). Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí* (tập Hạ). Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo. Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 115.

(10). Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí* (tập Thượng). Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo. Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 62.

(11). Litana. *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*. Nguyễn Nghị dịch. Nxb. Trẻ, 1999, tr. 123.

(13). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*. Tập 1. Bản dịch của Lê Xuân Giảo, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 223.

(14) (15) (16). Lê Quý Đôn. Tập 1. Sdd, tr. 186-187, 223, 223.

(17) (36). Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, Nguyễn Công Bình (Chủ biên). *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, tập 1: *Lịch sử*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1987, tr. 160, 187.

(19) (41). Lê Văn Năm. Sdd, tr. 81, 82.

(21). Lâm Quang Huyền (Chủ biên). *Một số đặc điểm kinh tế của miền Nam Việt Nam*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1991, tr. 40.

(25) (26). Huỳnh Lứa (Chủ biên). *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1981, tr. 80, 84.

(28), (39), (42). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*. Tập 2. Sdd, tr. 418, 442, 443.

(29). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Quốc triều chánh biên toát yếu*. Nxb. Thuận Hóa, 1998, tr. 29.

(30). Trần Ngọc Định. *Chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Bộ thời kỳ Pháp thống trị*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 132, 1970, tr. 83.

(31) (33) (34). Quốc sử quán triều Nguyễn. Sdd, tr. 29, 28, 31.

(32). Trịnh Tri Tấn, Nguyễn Minh Nhật, Phạm Tuấn. *Sài Gòn - Từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 19.

(35). Sơn Nam. *Đất Gia Định xưa*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1984, tr. 56.

(37). Borri, Cristophoro. *Xứ Đàng Trong năm 1621*. Hồng Huệ Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị dịch, chú thích, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1998, tr. 27.

(38) (43) (46). Trịnh Hoài Đức. (Tập Thượng). Sdd, tr. 62, 63, 56.

(40). Thạch Phương, Đoàn Tứ (Chủ biên). *Địa chí Bến Tre*. Nxb. KHXH, 1991, tr. 343.

(44) (45). Trịnh Hoài Đức. (Tập Hạ). Sdd, tr. 14, 119.

(47). *Monographie de la province de Mitho*. L. Ménard, Saigon, 1902, p. 97.

(48). Nguyễn Đình Đầu. Sdd, tr. 83.

HÌNH ẢNH 7 TỈNH MIỀN TÂY ĐÀNG NGOÀI GIỮA THẾ KỶ XIX

NGUYỄN VĂN KIÊM*
(Sưu tầm và dịch)

Dưới đây là bản tường trình của Giám mục Retord về tình hình mọi mặt của giáo phận Tây Đàng Ngoài (Tonkin Occidental) (1) gồm 7 tỉnh: Thanh Hoá, Nam Định, Ninh Bình, Hà Nội, Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang, gửi các vị lãnh đạo Bộ Truyền giáo (La Mã), vào tháng 10-1851. Với sự hiểu biết sâu sắc, toàn diện về vùng đất nói trên, qua một văn phong giản dị, trong sáng, giám mục Retord đã cung cấp cho chúng ta những thông tin quan trọng, có giá trị về mặt lịch sử. Chúng tôi coi đây là một tài liệu hay, bổ ích, xin được dịch nguyên văn để bạn đọc tham khảo:

"... Hiện nay sức khoẻ tôi đã khá và cũng không có công việc gì quá cấp bách, tôi tranh thủ thời gian rảnh rỗi để tự tôi trình bày với các ngài một cách có trình tự và cụ thể mọi chi tiết mà các ngài quan tâm về tình hình giáo phận của tôi và về vùng đất nằm trong giáo phận.

"Trước hết xin nói về vị trí địa lý và giới mốc của giáo phận.

Giáo phận bắt đầu từ vĩ độ 19°30' Nam đến vĩ độ 23° Bắc, có độ dài chừng 88 dặm. Chiều rộng chỉ áng chừng từ 20 đến 30 dặm. Phía Bắc giáp với Trung Quốc, phía Nam giáp biển và

vùng Nam Đàng Ngoài, phía Tây giáp Lào và phía Đông giáp biển cùng với 2 giáo phận Trung và Đông Đàng Ngoài mà sông Cái, con sông chính của xứ này, là ranh giới phân cách. Giáo phận trải dài qua 7 tỉnh tính từ phía Nam: Thanh Hoá, Nam Định, Ninh Bình, Hà Nội (ở đó có Kẻ Chợ, Kinh đô của xứ Đàng Ngoài), Sơn Tây, Hưng Hoá và Tuyên Quang. Ba tỉnh này nằm ở mạn Bắc, giữa vùng Đông Đàng Ngoài và vùng biên giới Vương quốc Lào. Tổng diện tích của giáo phận ước chừng 2 nghìn dặm vuông.

Tiếp đây là tình trạng đất đai, khí hậu và thời tiết.

Đất đai của giáo phận này, một cách tự nhiên chia thành hai miền, miền núi và miền đồng bằng. Toàn bộ mạn Bắc và Tây chỉ có núi non; những ngọn núi ở gần vùng thấp, kéo thành dãy liên tiếp từ biển phía Nam đến Trung Quốc, đều là những vách dựng đứng được cấu tạo bởi đá vôi hoặc cẩm thạch đen, chồng chéo lên nhau thành lớp. Người ta nghĩ rằng chân của chúng xưa kia đã từng bị sóng nước bào mòn. Sườn của chúng có rất nhiều hang, trong đó có những thạch nhũ rất đẹp. Phía ngoài sườn các ngọn núi là những vạt rừng cây nhỏ chỉ đáng

* PGS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

làm củi đốt. Những ngọn núi ở phía dưới thì hầu hết được phủ một lớp đất dày, nhiều cây gỗ lớn và lau sậy rậm rạp. Đó là nơi ẩn náu của các thú hoang như hổ, báo, sói, lợn lòi lớn, gấu, tê giác, voi, hươu, nai, khỉ đủ loại, và vô vàn là rắn, loài bò sát, mà loại to nhất là những con trăn có thể nuốt ngã cả trâu. Lung chừng các ngọn núi lại xen kẽ những thung lũng phì nhiêu bởi có nhiều suối. Những nhóm người, sống trong những vùng đất này, hình thành một cư dân đáng kể. Trong những ngọn núi này có khá nhiều mỏ sắt, đồng, kẽm và thiếc nhưng rất ít được khai thác. Cũng có cả mỏ vàng và bạc mà những người Trung Hoa khai thác và trả một giá thuê nào đó cho vua An Nam. Năm ngoái, người ta phát hiện ra nhiều chỗ có mỏ vàng và hiện nay đang có chừng 10 ngàn người, phần lớn là người Hoa, đang đãi vàng vụn trong cát ở suối. Những nhà khoa học và những nhà du lịch nghiệp dư có thể tìm thấy ở đây những cửa cái to lớn và có thể tích lũy được vô vàn kiến thức thiên nhiên kỳ thú. Khi đi qua vùng này tôi cũng thường bắt gặp các suối nước khoáng và tôi đã từng lội qua một suối nước nóng vào mùa Đông.

Những con sông ở đây cũng đẹp không kém. Chúng đáng được chú ý bởi số lượng, bởi chúng toả ra khắp miền theo nhiều hướng; bởi dòng chảy chậm, lại có nhiều khúc quanh giúp ta có thể đi ngược dòng dễ dàng bằng dây kéo hoặc mái chèo đến mọi nơi mà không phải rời thuyền; bởi số lượng cá rất lớn cũng như nhiều sinh vật sống trên mặt nước; và sau cùng là bởi những trận lụt định kỳ ở miền đồng bằng đã để lại một lớp đất bùn làm đất thêm màu mỡ. Những đồng bằng này cực kỳ phì nhiêu, và khi mưa gió thuận hoà người ta có thể thu hoạch 3 vụ lúa trong năm mà không cần phải chăm bón cầu kỳ. Sản phẩm thông dụng là lúa, khoai lang, đậu, bắp cải, củ cải, dưa, bông, mía, dâu, v.v... Ở đây không có các vườn nho, các bãi cỏ chăn nuôi, đất bỏ hoang, đường xá, ngoại trừ đường cái quan chạy dọc suốt vương quốc và không

được đẹp. Ở đây chỉ có những con đường mòn nhỏ mà mọi người phải đi nối đuôi nhau, chân trần ngập bùn, nước đến đầu gối. Do đó, ở đây không có một loại xe cộ nào. Tất cả đều đi bộ, nằm võng hoặc nằm thuyền. Các quan lại thì đi công cán bằng voi; đôi khi họ đi ngựa hoặc đi cáng. Một vài cá nhân hiếm hoi cũng có ngựa riêng. Mọi hàng hoá đều được vận chuyển trên lưng và vai hoặc bằng thuyền. Vào thời kỳ lụt lội, thường vào khoảng tháng 5 và kéo dài tới tháng 9, việc đi lại trở nên khá dễ dàng ở những nơi ngập nước, chẳng hạn như ở tỉnh Hà Nội; tuy nhiên khi nước rút, đường sá mấp mô gây rất nhiều khó khăn cho việc đi lại trong từng đoạn đường ngắn; thế là phải mang thuyền nhỏ cùng mọi thứ linh kiện ở bên trong, từ nơi này đến nơi khác, rất bất tiện mặc dù đó là những con thuyền đan bằng tre và trám nhựa. Tất cả lưu vực này dường như chỉ là một nền phù sa mà các con sông đã tải từ đất của các ngọn núi và tích tụ lại ven biển. Nền của nó, được bồi đắp thường xuyên, trở nên vững chắc; mỗi năm, một khoảng đất nào đó lại được lấn ra biển và luôn luôn có những làng mới được thành lập ở những nơi mà trước đây mười mười lăm năm là biển. Có thể kể làm ví dụ cả huyện Kim Sơn, nơi có khoảng gần 20 ngàn giáo dân, chỉ mới được thành lập từ khi tôi có mặt ở đây mà đang không ngừng mở rộng một cách đáng kể.

Nhiệt độ ở đây, theo như hàn thử biểu của tôi, có khi lên tới 32° Réaumur trong những thời điểm nóng nhất của mùa Hè; vào mùa Đông ít có khi nào nhiệt độ xuống dưới 8°C. Ở đây tôi chỉ thấy mưa đá có một lần, những hạt đá nhỏ to chừng quả trứng và hạt lớn to chừng bằng nắm tay, thường chen lẫn với mưa, không kèm theo giông gió. Ở Đàng Ngoài, những thay đổi thời tiết rất đột ngột, thường thường, sau những trận nóng nực thở và một sự im ắng đến nỗi lòng bỗng nổi lên những cơn gió dữ dội và đáng sợ; và, tiếp theo một vụ hạn làm khô héo mọi thứ là những trận mưa đột ngột như thác đổ rất

tai hại; có khi nhiều tháng liền chẳng thấy bóng mặt trời và lại có những tháng nền trời không một gợn mây. Vào mùa Đông, có lúc cảm thấy nóng ngột ngạt, thế rồi bỗng chốc gió Bắc thổi về và lại phải vội mặc quần áo ấm để tránh lạnh. Với những biến đổi khí hậu đột ngột như thế, xứ này không thật tốt cho sức khỏe; do đó ở đây thường xuất hiện những loại bệnh truyền nhiễm, nhất là bệnh tả và thương hàn, gây những thiệt hại đáng sợ; cũng vì thế các thừa sai ở đây ít người đạt được tuổi thọ cao. Vùng rừng núi đặc biệt không tốt cho sức khỏe của những người ngoại quốc. Ở vùng đồng bằng tuy có khá hơn, song hiếm có người Âu châu nào có thể thích nghi với khí hậu ở đây để có thể gìn giữ được một sức khỏe lâu dài. Chính vì thế mà ngài Langlois đã nói là sống một năm ở Đàng Ngoài là tương đương với 2 năm sống ở Pháp. Tuy nhiên, trong số những người bản xứ, nhiều người có tuổi thọ khá cao; những người sống tới 100 tuổi thì hiếm nhưng cũng có; tôi đã từng biết một nữ giáo dân thọ 107 tuổi.

Nay xin nói về cư dân của giáo phận.

Các tỉnh thuộc giáo phận của tôi gồm 21 đơn vị hành chính gọi là Phủ, 94 huyện, 462 tổng và 4.455 xã. Những xã này thường là một cụm cư dân gồm khoảng 3 làng sát vách nhau, nên số làng được ước chừng 13.365. Nhiều người An Nam, nhất là những người hiểu biết nhiều về xứ sở nói rằng mỗi xã có khoảng 2.000 người; cũng có những xã đông hơn thế nhưng mọi người đều cho rằng số dân ở mỗi xã ít nhất cũng không dưới 1.500 người. Với những ước lượng trên đây, mà theo tôi là không quá xa sự thật, thì miền đất thuộc giáo phận của tôi có khoảng từ 6.682.500 đến 8.900.000 dân; và với diện tích của giáo phận không quá 2.000 dặm vuông, thì mật độ dân số là khoảng 3.900 người trên một dặm vuông. Ở Pháp, với 28.000 dặm vuông, chỉ có 36 triệu người, tức mật độ dân số chỉ là khoảng 1.285 người trên một dặm vuông;

vậy là xứ Đàng Ngoài đông dân gấp 3 lần nước Pháp. Đó là một điều khó tin đối với những ai chưa đến xứ này, nhưng đối với tôi, người đã từng đi qua khắp miền, tôi thấy sự ước lượng đó là không quá nhiều; tôi nghĩ con số còn có thể cao hơn; bởi đâu đâu cũng thấy làng và làng, trong đó có những làng rất lớn và quá gần nhau tới mức làng này có thể gọi sang làng khác.

Đối với xứ Đàng Ngoài, bao gồm 4 địa phận giám mục, sách địa lý in dưới thời Minh Mạng chỉ ghi 10.261 xã, và nếu ước tính theo cách trên thì dân số là vào khoảng 18 triệu người. Hẳn là một dân số quá lớn đối với một xứ nhỏ như thế; nhưng tôi nghĩ là nếu tiến hành một cuộc điều tra dân số chính xác, số dân có thể là suýt soát 20 triệu. Ở đây các quan chức không có sổ khai sinh, khai tử; chỉ có những ghi chép phỏng chừng số dân làng xã để dựa vào đó mà tính ra số lượng binh lính cần phải có. Và nếu chỉ dựa vào những sổ sách đó, thường chỉ gồm những người từ 20 đến 50 tuổi, thì số dân chỉ còn là 1/10 con số thật.

Nguyên nhân của tình trạng đông dân ấy là gì? Tôi nghĩ rằng nguyên nhân chính là ở đây mọi người đều kết hôn và thường vào tuổi 18, 19, và thay vì sợ một gia đình quá đông, những cặp vợ chồng người An Nam lại rất tự hào và sung sướng vì có đông con cháu quây quần. Họ nuôi chúng rất đơn giản: vào lúc bình thường khẩu phần của mỗi đứa trẻ chỉ đáng giá 1 xu; hai Frances (2) vải bông đủ cho chúng mặc cả năm; một cái nhà tre được dựng trong vài giờ có thể ở trong thời gian dài và một tấm chiếu tối tàn trải trên đất được coi như là giường, ghế, bàn.

Dân chúng trong giáo phận phần lớn là người An Nam, cùng nói một thứ tiếng. Họ tập trung cư trú ở đồng bằng và ven biển. Ở vùng núi có nhiều cư dân có thổ ngữ riêng và đều phục tùng nhà vua Đàng Ngoài; đó là người Mường chiếm số đông nhất, người Xá gồm 7 họ

lớn, người Thái mà người ta cho là thổ dân chính ở đây, và người Nùng, dân miền núi Trung Hoa, sống ở phía Bắc các tỉnh giáp giới với Trung Quốc. Tất cả các sắc tộc khác nhau này, trừ người Mường có từ 5 đến 6 nghìn giáo dân, đều không theo đạo, và với những hiểm nguy của cuộc bất đạo, sự thiếu thốn tiền bạc và khí hậu độc của vùng, chúng tôi chưa dám nghĩ đến việc truyền đạo ở đây. Vào tuần chay vừa qua, Thầy Gauthier đã cử hai linh mục Taillandier và Collombert đến vùng các sắc tộc miền núi phía Tây. Nhưng cả hai người đều bị bắt ở dọc đường; người ta đã chuộc họ bằng khoản tiền 32 nén bạc. Vậy mà một trong số họ, ông Collombert cũng qua đời vì bị nhiễm bệnh sốt trong các vùng khí hậu độc này.

Về phần giáo dân trên đất Đàng Ngoài, số lượng đã lên tới gần 400.000, gồm 73.000 ở Nam Đàng Ngoài, 60.000 ở Đông Đàng Ngoài, 150.000 ở Trung Đàng Ngoài, và gần 139.000 trong giáo phận Tây; như vậy ta có tỷ lệ 1 giáo dân/43 dân ngoại, và riêng trong giáo phận của tôi tỷ lệ là 1 giáo dân/57 dân ngoại. Tất cả các giáo dân này đều là người bản xứ, vì ngoại trừ các giáo sĩ thừa sai và một ít thương nhân người Hoa, không có người ngoại quốc nào đến sinh sống ở đây. Cũng không cần phải nói thêm là họ chủ yếu là giáo dân Thiên chúa giáo La Mã; các mục sư dị giáo, với bầu đoàn có đàn bà và trẻ em, chưa từng bao giờ đặt chân đến vùng ven biển không lành mạnh, nghèo khó và bị bách hại này để thu nạp tín đồ.

Về mặt thể chất và đạo đức, các sắc tộc ở Đàng Ngoài có những sự khác biệt với nhau rất lớn.

Dân miền núi màu da sáng hơn, người cao hơn và tính tình thuần phác hơn người An Nam. Phần lớn họ là dân du canh; họ không dùng trâu bò để cày ruộng; họ lập bản trên những ngọn đồi nhỏ, ngay giữa rừng rồi đốt xung quanh làm rẫy; họ gieo lúa và trồng các loại cây trên rẫy

và khi đất đã kiệt màu hoặc cỏ và cây hoang mọc quá nhiều, họ bỏ lại nhà cửa, mang mọi của cải trên lưng đi tìm một nơi đất tốt hơn. Bảy dòng họ Xá, có vẻ như đến từ Lào, đã sinh sống như thế. Người Mường đôi khi cũng di chuyển nhưng chủ yếu là vào thời điểm có nạn đói hay có chiến tranh. Ngôn ngữ của họ là một loại thổ ngữ phần lớn xuất xứ từ tiếng Việt nhưng họ phát âm khác đi khiến người Việt không hiểu, nhưng phần lớn người Mường, đều có thể nghe, hiểu tiếng Việt.

Dân chúng ở đồng bằng thì thông minh hơn, phát triển hơn về văn hoá, có trình độ cao hơn về nghệ thuật và học vấn và cần cù hơn các sắc tộc miền núi; ngược lại họ không mấy thật thà, rất mưu mẹo và tham lam. Bên cạnh những nhược điểm ấy, người An Nam có những phẩm chất tuyệt vời: họ hiền lành, giàu lòng thương người bất hạnh, rất biết ơn những người cứu giúp mình, dễ bảo và nhu mì nếu được đối xử tốt. Họ ham hiểu biết và có một trí nhớ tuyệt hảo, nhận thức nhanh những điều được giảng dạy. Trong khi không mấy kiên định và khá hời hợt trong khi làm điều thiện, họ lại sẵn sàng thừa nhận lỗi lầm và không hề ngoan cố khi biết mình đang đi sai đường. Dấu ấn của một cuộc ức hiếp hay một sự bất công vẫn được nung nấu để trả thù, song họ cũng lại rất độ lượng, và chỉ cần làm họ được vui lòng đôi chút là họ tha thứ hết không đòi hỏi một sự đền bù nào; họ rất giỏi chịu đựng rủi ro, tật nguyên, rất khéo tay, có thể chỉ bằng hai bàn tay không mà làm được những đồ vật rất bé nhỏ tinh vi, lại còn có thể tự mình mày mò tự học được một điều gì, một nghề gì đó. Mặc dầu tham lam và hám của nhưng cũng có lúc tỏ ra rộng rãi tới mức hoang phí và có thể chịu đựng sự nghèo khó không một lời phàn nàn cũng như không hổ thẹn.

Ở những người Mường, có một loại quý tộc, đó là đám nhà Lang, đứng đầu các nhóm tộc khác nhau và cai trị họ theo luật thừa kế từ cha

đến con. Ở những người An Nam, trái lại, tất cả đều là dân thường, tất cả đều tự do và cùng bình đẳng trước pháp luật; tất cả đều có thể giữ một chức trách nào đó, cùng nói một ngôn ngữ, ăn mặc và sinh hoạt giống nhau, thêm nữa cũng không có sự phân biệt rõ ràng giữa người thành thị với người nông thôn. Thể chất của họ cũng có chỗ không được hoàn hảo: các chi của họ hơi mảnh mai, gò má quá cao, mũi tẹt, râu thưa và da ngăm ngăm; khuôn mặt nam giới có vẻ quá vuông và của nữ giới thì lại quá tròn; trái lại đáng người rất thẳng, tứ chi rất cân đối, da mịn, những đôi mắt đen ẩn dưới làn mi dày, tóc dài, rậm và đen như mun. Họ rất linh lợi, nhanh nhẹn, giỏi đi bộ và khoẻ hơn là người ta tưởng. Thân hình họ bình thường, thậm chí nhỏ nhắn; răng của họ vốn rất trắng nhưng họ cho là chúng giống như răng chó, cho nên từ khoảng 12 đến 14 tuổi họ đem nhuộm đen; hơn thế họ có thói quen ăn trâu để cho môi đỏ, lưỡi hồng và cho răng trắng sẽ đẹp hơn. Ở người An Nam ít thấy người thọt, gù hoặc câm điếc; trái lại, có nhiều người mù và nhất là người bị bệnh hủi. Phải nói rằng người phụ nữ An Nam rất can đảm, thông minh và rất chịu khó lao động. Họ không tham gia vào các công việc dân sự, chính trị, nhưng trong công việc nội trợ, trong gia đình, họ có ưu thế hơn hẳn đàn ông. Giống như ở châu Âu, họ được di lại tự do, đến đâu tùy ý, tham gia vào mọi loại buôn bán trong xứ. Họ rất thân thiết với các con và đối với họ, có đông con là một vinh dự lớn.

Người An Nam rất có đầu óc thương mại; họ buôn bán đủ mọi thứ. Đâu đâu cũng thấy chợ búa; nhưng sự buôn bán của họ chủ yếu là ở trong nước; về mặt xuất khẩu, nhà vua chiếm độc quyền. Dân chúng cấm không được ra khỏi vương quốc đi buôn bán với nước ngoài; và, trong số những người nước láng giềng, chỉ có người Hoa là được phép đến buôn bán. Do đó, cũng dễ hiểu là nền thương mại An Nam không

thể so sánh với nền thương mại các nước châu Âu. Ở đây có quá ít những nhà tư bản, không có hiệp hội buôn bán, không có bảo hiểm thương mại, không có sự bảo vệ, không có hình thức khuyến khích công nghệ về phía Nhà nước. Tóm lại, quốc gia An Nam đang còn ở thời kỳ non trẻ, nhưng đó không phải là sự non trẻ của sự già cỗi đang đi đến chỗ suy yếu và tiêu vong; họ có thể trưởng thành nhanh chóng khi được tự do tiếp thu ảnh hưởng của Thiên chúa giáo. Với sự thông minh, can đảm, năng động của họ, thì trong đó các sắc tộc ở châu Á, họ là một trong số các sắc tộc có nhiều tương lai nhất và đem lại nhiều triển vọng nhất cho sự nghiệp phát triển đạo.

Cùng với những đức tính nói trên, người An Nam sống một cuộc sống rất đạm bạc. Thức ăn chính của họ là gạo, thay cho bánh. Nước sôi hãm với lá chè hoặc vài thứ thảo mộc có hương thơm là đồ uống. Họ cũng có nuôi bò cái và dê, có sữa tốt nếu như họ biết vắt. Nhưng họ chỉ nuôi những con vật này để ăn thịt hoặc cày ruộng. Ở trong vùng rừng núi, thấy có hàng đàn lớn trâu, bò; ở đồng bằng, do hiếm cỏ nên người ta chỉ nuôi súc vật cần cho việc cấy cày. Trái lại, lợn thì nhiều vô kể cũng như gà, vịt, ngỗng, chim câu. Hoa quả cũng rất nhiều, có những thứ rất đẹp mã và ngon như chuối, xoài, cam, đu đủ, dứa v.v... Họ cũng bắt được nhiều chim bằng lưới và một số lượng lớn cá ở biển, sông và trong các ao hồ. Ngoài những sản vật này, người An Nam còn rất thích ăn những thứ mà người Âu châu rất sợ; đó là các loại côn trùng, châu chấu, dế, vài loại sâu đất, cua đồng, rắn, chuột, chó, mèo, thịt hổ nếu họ giết được, và cả thịt những con vật đã chết... Vậy mà, dù đất đai rất phì nhiêu, dân chúng rất khéo léo và sống tần tiện, họ vẫn thường phải trải qua những trận đói kém khủng khiếp. Điều đó là do dân số quá đông so với diện tích của xứ sở, do phạm vi thương mại của họ quá nhỏ hẹp, do giao thông

vận tải quá chậm chạp để có thể kịp thời chuyển đến vùng đói kém phần dư của những tỉnh thừa lương thực, do dân chúng bị bóp nặn bởi bọn quan lại vốn chỉ quan tâm đến việc làm sao bằng mọi cách tước đoạt của cải của dân chúng, điều đó phần lớn cũng còn do mùa màng thất bát vì hạn hán, bão táp xảy ra thường xuyên ở đây, hay bị phá huỷ bởi những trận mưa như thác đổ và những trận lụt sớm hoặc quá muộn, hay còn do bị côn trùng phá huỷ. Vào những thời kỳ đói kém này, chúng tôi thường bị bao vây bởi hàng đoàn những người khốn khổ đến xin bố thí; nhưng khi mùa màng tương đối khá, không thấy có một người ăn mày nào.

Hệ thống cai trị ở đây cũng cần được trình bày vắn tắt.

Ở đây, Nhà nước là tuyệt đối với nghĩa là quyền lực được tập trung vào cá nhân nhà vua và do vua phát huy, nhưng về mặt lý thuyết thì lại không độc đoán, bởi việc thực thi quyền lực được chế định bởi luật pháp. Nhà vua có hội đồng tư vấn cho mình; ngoài ra còn có một Bộ Hình, một Bộ Hộ, một Bộ Binh, một Bộ Lễ, một Bộ Công và một Bộ lo việc nội vụ và Ngoại giao.

Bộ Binh gồm các bộ phận điều hành hải quân và lục quân. Trong tất cả các tỉnh lý thường có 5 ông quan: quan Tổng đốc hay là quan đầu tỉnh, quan coi việc án, quan coi việc dân sự, quan coi việc binh trông coi một đội binh độ 5.000 người và một thầy dạy chữ nho. Mỗi phủ có 3 viên quan ở cấp thấp hơn, đó là một viên quan coi việc hình án, một quan võ đứng đầu khoảng 300 đến 400 quân, và một thầy dạy chữ Hán. Ở cấp huyện có hai viên quan, một người coi việc hình án, cai trị, tài chính và một viên quan đảm nhiệm việc học. Tất cả các viên quan này đều có người giúp việc như thừa phát lại, lục sự, thư ký, mô toà và lính gác. Các thầy giáo dạy học không lấy tiền cho tất cả ai đến học bởi họ đã được nhà vua cấp lương như mọi quan chức khác, đó là một thứ

đại học ở nước An Nam. Ở trường này ít người đến học hơn là ở các trường tư. Phần lớn các vụ thăng quan, tiến chức đều phải chạy chọt, với những món tiền khá lớn, cống nộp cho các vị thượng thư khác nhau, để họ sắp đặt cho người mình đỡ đầu được phong chức này, chức nọ. Để được làm quan, phải ít nhất có một học vị cử nhân Hán học bởi chữ Hán ở đây là chữ bác học, quan phương, dùng trong mọi vụ việc cần phải có giấy tờ nhưng không dùng để nói kể cả vua quan và dân chúng.

Học vị ở đây có 3 cấp: Tú tài, Hương cống (hay Cử nhân) và Tiến sĩ. Để có 2 học vị đầu, phải dự một kỳ thi chung được mở ba năm một lần trong các tỉnh khác nhau; còn muốn có học vị thứ ba, thì tất cả những người đã đỗ cử nhân, vào một thời điểm nào đó phải dự một kỳ thi cuối cùng ở kinh đô. Để có được những học vị ấy và từ đó bước vào con đường tiến thân, người An Nam phải học thuộc lòng 5 cuốn sách kinh điển (Ngũ kinh), 4 quyển sách về đạo lý (Tứ thư) và toàn bộ lịch sử Trung Hoa (Bắc sử); ngoài ra còn phải làm được những bài văn hoặc thơ lấy đề tài từ các sách nói trên. Và, trong số 5 hay 6 nghìn người thi ở cấp tỉnh (thi Hương) nhiều lắm mới có chừng 100 người may mắn trúng tuyển. Tuy nhiên, họ không phải là những người xuất chúng. Họ thuộc nhiều sách, viết chữ đẹp, có thể làm văn thơ về bất cứ đề tài gì, nhưng không có một kiến thức khoa học thực sự nào.

Tuy nhiên, sự học ở xứ này lại hoàn toàn tự do, ai cũng có thể được phép mở trường học nếu có học trò, chẳng cần phải có chứng chỉ gì và không phải xin phép ai. Thêm nữa, ai muốn học gì, ở đâu cũng được; và để được nhận dự thi và được công nhận học vị, người ta không cần biết những thầy học của đương sự là những ai và họ học ở đâu. Ở đây, người đi học chủ yếu là nam giới và đa phần cũng biết đọc, viết dăm ba chữ. Còn phía nữ giới, chỉ có con gái nhà quan và

nhà giàu mới được học hành đôi chút. Đó là vì, người ta quan niệm rằng học là để đi làm quan. Người có học vị được cấp một chứng chỉ đặc biệt và quan tân khoa được nhà vua ban cho mũ áo để vinh quy. Về phần các nhà Nho thi hỏng, họ thường được dân chúng bầu vào các chức chánh, phó tổng, lý trưởng hay phó lý ở các xã; những chức đó không thuộc ngạch quan bởi không phải do nhà vua tuyển chọn; tuy nhiên những chức vụ ấy phải được các quan đầu tỉnh công nhận và cấp cho một văn bằng sau cuộc bầu chọn của dân chúng. Họ là những người đại diện và uỷ quyền của dân chúng để liên hệ với các quan trong mọi công việc của địa phương. Chính họ là những người thu thuế và sau đó nộp lại cho các quan đầu tỉnh.

Ngoài những luật chung áp dụng trong cả nước và hệ thống cai trị mà tôi đã miêu tả cơ cấu, mỗi xã, mỗi làng lại có những lệ luật riêng, một thứ chính quyền nội bộ mà các quan lại không được có quyền can dự. Dân cư sống tập trung trong các làng lớn hoặc nhỏ. Ở đây không có những căn nhà đơn độc, những trang ấp rải rác ở vùng quê như ở Âu châu. Thêm nữa, từng tập điểm cư dân đều được bao bọc bởi các lũy tre cao và dày; tất cả đều có những cổng lớn được đóng vào ban đêm và cạnh đó là một điểm canh có một đội tuần phu chừng 4 đến 5 người canh gác và đi tuần đồng. Việc canh phòng này là rất cần thiết và dường như không đủ để ngăn ngừa trộm cướp. Các toán cướp có khi cướp phá và thiêu cháy cả một làng; điều này quá dễ đối với một xứ sở mà các ngôi nhà đều làm bằng gỗ lợp bằng rạ và ở rất gần nhau; chỉ một tia lửa nhỏ do gió lửa tới là có thể nhanh chóng thiêu huỷ thành than hàng trăm ngôi nhà.

Mỗi một làng giống như một nước cộng hoà nhỏ, có các thủ chỉ, các tập tục, luật lệ và cách thức cai trị riêng; cư dân phần lớn các làng xã là nông dân; cũng có những làng chài lớn trên sông và ở ven biển, sinh sống bằng nghề cá. Lại

có những làng mà tất cả cư dân đều đi buôn, làm thợ mộc, thợ rèn, thợ xẻ, thợ dệt... Các thị trấn thường là một phố nhỏ chuyên làm một mặt hàng; tôi lại còn được biết có làng mà mọi người đều làm nghề ăn trộm, và, một làng khác mà dân ở đây thường đi ăn mày vào một thời điểm nào đó trong năm, và đó là tập tục, mặc dù họ cũng không quá nghèo so với nhiều người khác. Do đó mà, giữa các làng khác nhau, có một sự dị biệt rất lớn về tính cách. Dân chúng ở một số vùng nào đó rất thuần phác và giản dị trong khi ở nơi khác đa phần là hư dốn. Tầng lớp tốt nhất trong dân chúng là những người nông dân; tầng lớp tệ nhất là đám quan lại. Rượu chè, cờ bạc, thuốc phiện, hát xướng, đâm dăng là thú tiêu khiển của họ. Điều quan tâm duy nhất của họ là lừa dối nhà vua để được thăng tiến, bóp nặn tiền bạc của dân chúng, vi phạm luật pháp để làm giàu trên lưng những người khốn khổ. Tôi cũng xin nói thêm ngay là bên cạnh những thói xấu ấy, không phải là ở họ không có những đức tính tốt, song rất hiếm hoi, và hình ảnh mẫu mực của nhà vua và triều đình cũng không có tác động bao nhiêu tới phẩm chất đạo đức của họ. Tóm lại, các thiết chế thì khá tốt, nhưng con người của bộ máy cai trị thì rất đáng ghét.

Quân đội ở đây có chừng 200.000 lính, trong đó 40.000 đóng ở kinh đô, số còn lại chia về các tỉnh. Tôi không rõ có đơn vị kỵ binh thật sự không? chỉ biết là người ta thay bằng những con voi, khi xông vào quân đối phương liền gây hỗn loạn và sợ hãi do chúng dẫm chết kẻ địch dưới những bàn chân to lớn hoặc tung kẻ địch lên không bằng sức mạnh và sự mềm dẻo của những cái vòi; nhưng voi cũng đã bắt đầu hiếm. Tôi không nói gì về hải quân bởi tôi không biết bao nhiêu. Nhà vua có rất nhiều thuyền lớn để chuyển vào Đàng Trong số gạo dư ở Đàng Ngoài; nhà vua cũng có một số tàu thuyền đóng theo kiểu Âu châu, dùng để buôn bán với Xiêm, Singapour, Java và Manille. Người ta còn nói ông đã mua được hai tàu máy hơi nước. Tôi

không rõ nhà vua có tàu chiến không? Có điều chắc chắn là nhà vua thừa sức xây dựng một hạm đội bởi nước ông có rất nhiều gỗ quý để đóng tàu, có nhiều thợ khéo và rất nhiều thủy thủ giỏi trong số các ngư dân. Cái khó chỉ còn là kiếm được những kỹ sư giỏi.

Phần còn lại, xin trình bày bức tranh về tôn giáo của người An Nam.

Phải cần đến cả một cuốn sách để nói về vấn đề này. Do không thể đi thật sâu vào nội dung, tôi xin chỉ nêu những nét lớn. Người An Nam theo nhiều tôn giáo tiếp nhận từ người Trung Hoa mà họ hiểu biết không sâu sắc, chỉ quan tâm đến những vẻ hấp dẫn bề ngoài của chúng, cụ thể là những lễ hội và tiệc tùng. Trước hết đó là sự thờ cúng Khổng Tử. Trong tất cả các tỉnh lỵ, phủ lỵ, huyện lỵ và các tổng, một ngôi đền hoặc chỉ là một bệ thờ, thường không có mái, được dựng lên để thờ cúng ông này. Nhà hiền triết này cùng các vị đại môn đồ của ông, mỗi người được dành một bệ đá, trên đó các nhà Nho và các vị có chức quyền trong vùng đến đặt đồ lễ, thắp hương, cầu khẩn và lễ lạy. Họ thường đến đây làm lễ vào các dịp Xuân phân và Thu phân trong năm, các ngày 1 và 15 hàng tháng. Họ không tôn vinh Khổng Tử như một vị thần trên trời hay dưới đất, mà chỉ là một vị Đại thánh có thể ban cho môn đệ của mình những ngôi vị lớn, một trí nhớ hoàn hảo và các học vị cao. Tất cả những người mới thi đỗ, trước khi đi lĩnh bằng cấp, các quan lại mới được bổ nhiệm trước khi đi nhậm chức, đều phải đến làm lễ tạ ơn và cầu xin sự che chở. Chỉ có giới quan lại và các nho sĩ là quan tâm tới sự thờ cúng Đức Khổng; còn dân chúng thì không hề quan tâm và nếu phải tham gia thì chỉ là để đóng góp.

Tôn giáo thứ hai của người An Nam là Phật giáo. Mỗi xã đều có ngôi chùa của mình do một nhà sư trông coi, với vài thửa ruộng xã dành cho để nuôi sư, sửa chữa chùa và chi phí trong các buổi cúng lễ. Còn các nhà sư, họ chẳng hề quan

tâm đến dân chúng mà chỉ lo thu hoạch hoa lợi trên các mảnh đất của chùa, cử bề dưới đi ăn xin, sống bình thản, và, vào một số thời khắc nào đó trong ngày đọc những bài kinh dài tôn vinh Đức Phật. Phật giáo ở xứ An Nam không có bất kỳ một mối liên hệ nào với Phật giáo Trung Quốc, Ấn Độ hay Tây Tạng. Đó là một nhánh bị cắt rời và khô héo khỏi cái cây lớn đang tỏa bóng trên một phần rất lớn vùng đất Viễn Đông. Nó cũng không có một ảnh hưởng đáng kể nào tới tập tục của xứ sở vốn dĩ rất xa lạ với chủ thuyết của nó. Chỉ có các nhà sư mới có các sách kinh của đạo này; họ không bán, không cho hoặc cho mượn mà cũng chẳng giảng giải ý nghĩa và nguyên lý của những kinh sách này cho người dân thường. Có một loạt các hình thức truyền thụ để dạy các tín đồ một số khái niệm phù hợp với từng cấp bậc, tới mức là phải tới cấp bậc cuối cùng người học mới lĩnh hội được thấu đáo cả hệ thống và mới được coi là đã được học hành đến nơi đến chốn. Tôi muốn mượn một vài cuốn sách đó và khó khăn lắm mới mượn được ít cuốn trong vòng 15 hay 20 ngày. Theo như sự hiểu biết của tôi, thì Phật giáo có hai vẻ mặt: Vẻ ngoài chứa đựng một số nguyên lý đạo đức rất tốt pha trộn với nhiều điều vô nghĩa mà ngớ ngẩn; còn bộ mặt bên trong thì ẩn chứa những điều bí mật rất đáng hổ thẹn.

Nhưng sự thờ cúng được coi trọng nhất ở đây là sự thờ cúng các thành hoàng. Mỗi làng có thành hoàng của mình và mỗi thành hoàng đều có miếu thờ. Những miếu thờ đẹp nhất đều được xây gạch, lợp ngói, có nhiều gian, có tường vây bao bọc và các cụm cây trồng ở xung quanh. Chùa và miếu trông rất giống nhau ở vẻ bên ngoài, nhưng lại rất khác nhau ở bên trong. Trong các ngôi chùa, ngoài pho tượng Phật gọi là Thích Ca Mâu Ni Phật, còn có hàng loạt các pho tượng trông khá kỳ cục bằng đất, gỗ hoặc đồng; phần lớn là được thếp vàng, còn ở trong

các ngôi miếu, thường chỉ thấy một cái ngai, nơi vị thần ngự một cách vô hình. Những thành hoàng này thuộc nhiều loại khác nhau. Có những vị thần được nhà vua ban sắc phong và có thể thăng cấp hoặc giáng cấp. Nếu nhà vua cầu thần làm gió thuận cho thuyền bè mà lại không có gió, hoặc cầu mưa khi có hạn mà lại không có mưa, thì nhà vua ra lệnh đeo gong vào ngai, đánh bằng roi để phạt thần đã không đáp ứng được lời cầu. Đôi khi thần còn bị cách chức và đem bêu xấu trước dân chúng. Còn nếu cầu được mưa gió, thần sẽ được thăng cấp bởi một sắc phong. Có rất nhiều vị thần không được Nhà nước chính thức công nhận nhưng dân chúng vẫn được phép thờ cúng công khai. Trong số các vị thần ấy, có người lúc sinh thời là vua, hoàng hậu, các vị tướng quân hay tướng cướp, những tên trộm nổi tiếng, những người đàn bà mất tích, những tổ nghề. Lại còn có những thần là chó, trâu, rắn, rồng, cá v.v... Tất cả được chia thành 2 loại: loại tốt người ta khẩn cầu để được phúc; loại xấu được thờ để tránh bị tai vạ. Sự thờ cúng này không có một sự thống nhất, một luật lệ chung nào. Mỗi làng làm theo tập tục để lại từ xa xưa, mặc dù có sự khác nhau về tục lệ, nhưng về đại thể có thể quy về mấy hình thức sau: Đó là những cuộc tế lễ trước ngai thần, những đám rước ngai trên kiệu thếp vàng ôn ào, những cuộc hát xướng, cờ bạc, cỗ bàn linh đình kèm theo ầu đả, say xỉn và chửi bới thô tục.

Cùng với sự thờ cúng thành hoàng là sự thờ cúng tổ tiên ở từng gia đình tương tự như sự thờ cúng ở làng. Trong các ngôi nhà của người bên lương tương đối đủ ăn, người ta dành hẳn một

gian hay chỉ ít là một ban thờ để tưởng nhớ tổ tiên. Ở đây, cứ vào mỗi dịp đầu năm và các ngày giỗ, tất cả con cháu đều có mặt để dâng cỗ bàn, thắp hương, lễ lạy và dự bữa cỗ chung. Sau cùng tôi xin nói về đám các thầy pháp, thầy phù thủy, thầy bói và các loại "thầy" khác, tự nhận là đệ tử của Lão Tử và thực hiện sự thờ cúng mọi loại thần. Hoặc là do sự khéo léo bản thân, hoặc là do có sự can thiệp của ma quỷ, họ có thể làm được những điều thực sự đáng ngạc nhiên. Họ có thể thực hiện những phép thuật, điều khiển con người và phép thời miên ở một trình độ còn cao hơn nhiều so với những người thực hành những phép thuật này ở Pháp.

Tóm lại, những sự thờ cúng khác nhau này đầy rẫy những điều vô nghĩa, những điều không ăn nhập với nhau và những mâu thuẫn. Ở đây không thấy có một nền tảng, không bằng chứng, không kết cục và chẳng có một sự liên kết nào giữa chúng; nó giống như một khu rừng tối tăm và không thể thâm nhập...

Tuy nhiên, ở giữa đám hỗn độn những nhầm lẫn này, người ta vẫn nhận ra một số chân lý cơ bản, ví dụ như lòng tin vào một Đấng Tối cao, vào các vị thần tốt và thần xấu, vào sự bất tử của linh hồn, vào một cuộc sống ở thế giới bên kia, ở đó, người hiền sẽ nhận được phần thưởng về đạo đức của mình, còn kẻ dữ sẽ bị trừng phạt bởi tội lỗi của họ.

(Trích *Annales de la Propagation de la Foi*. Tập 28)

CHÚ THÍCH

(1). Chữ Tonkin mà tác giả dùng ở đây với nghĩa là Đàng Ngoài mặc dù lúc này Tonkin cũng đã được dùng với nghĩa là Bắc Kỳ.

Một số nội dung trong bài tường trình này phản ánh tình hình của cả Vương quốc An Nam (người dịch chú thích).

(2). Đồng tiền Pháp.

VỀ VẤN ĐỀ QUẢN LÝ LÀNG XÃ Ở HUYỆN THANH SƠN TRƯỚC NĂM 1945 (QUA CÁC HƯƠNG ƯỚC)

DƯƠNG HÀ HIẾU*

Thanh Sơn là huyện miền núi của tỉnh Phú Thọ, đa số dân cư ở đây là người Mường. Trong quá trình hình thành và phát triển, khi chữ Quốc ngữ được sử dụng rộng rãi thì ở Thanh Sơn, viết hương ước cho làng bản được tiến hành và đa số các bản hương ước đều được soạn trước năm 1945.

Trên cơ sở nội dung những hương ước hiện có, bước đầu chúng tôi tìm hiểu về vấn đề quản lý làng xã trước năm 1945 của các làng xã ở huyện Thanh Sơn.

1. Vài nét về văn bản

Có tám bản hương ước (còn gọi là khoán ước) của các làng xã: xã Lạc Song, làng Xuân Đài, làng Lương Nha, xã Thu Ngạc, xã Cự Bành, xã Thạch Khoán, xã Thề Cẩn, xã Hoàng Trung. Những hương ước này đều được viết bằng chữ quốc ngữ lập trong khoảng thời gian từ 1930 đến 1945, hiện được lưu giữ ở kho Địa chí - Thư viện Tổng hợp tỉnh Phú Thọ.

Hương ước của làng Xuân Đài được lập vào ngày 25-9-1932 gồm 8 khoản và 40 điều, mang ký hiệu VL1154. Hương ước xã Lạc Song lập vào năm 1934 và được sao chép lại vào 30-8-1942 bao gồm 25 điều, ký hiệu

VL0934. Hương ước xã Thạch Khoán được lập vào ngày 30-8-1932 bao gồm 12 khoản 62 điều, ký hiệu VL863. Hương ước của làng Lương Nha lập năm Bảo Đại thứ 17 ngày 28 tháng 6 (tức 28-6-1942) gồm 14 điều, ký hiệu VL936. Hương ước xã Thề Cẩn lập ngày 19-7 năm Bảo Đại thứ 7 (tức năm 1932) gồm 7 chương 14 điều, ký hiệu VL935. Hương ước xã Cự Bành lập vào ngày 10-9-1942 gồm 8 khoản và 24 điều, ký hiệu VL954. Hương ước xã Thu Ngạc lập 15-10-1932 gồm 8 khoản 35 điều, ký hiệu VL861. Đáng kể nhất là Hương ước xã Hoàng Trung lập vào ngày 21-9-1932 gồm 15 khoản với 81 điều, ký hiệu VL938. Đây là Hương ước có nội dung quy mô nhất với những điều khoản quy định tương đối chặt chẽ trong quản lý làng xã.

Mục đích của việc lập hương ước.

Những hương ước của các làng xã huyện Thanh Sơn được biên soạn trên cơ sở những tập tục, luật lệ vùng mường. Tuy nhiên tùy từng vùng, từng nơi mà có những tục lệ quy định khác nhau. Nhưng trên hết, những tục lệ đó đều nhằm mục đích quản lý, bảo vệ làng bản thể hiện mối quan hệ các cá nhân trong làng cả về quyền lợi lẫn nghĩa vụ. Do đó có thể nói, hương ước các làng xã ở Thanh Sơn

* Giảng viên Khoa Sử - Địa. Đại học Tây Bắc.

là sự dung hoà và phát triển những tục lệ cổ của người Mường trong điều kiện xã hội mới. Về mục đích của việc lập hương ước của các làng xã hầu như tương đối giống nhau. Điều này được thể hiện ở Phần Mở đầu của mỗi hương ước.

Ví như, Phần Mở đầu của Hương ước làng Lương Nha ghi rằng: "Chúng tôi là tiên thứ chỉ, kỳ mục, lý hương, dịch làng Lương Nha lập ước đệ trình quan lớn như sau này: *Duyên dân chúng tôi là dân Mường, từ xưa đến nay không có điều lệ gì cả, duy có tục lệ thường chỉ truyền miệng thôi, không có sổ sách gì cả, nay tuân sức xin kê Hương ước làm thành hôn bản đệ trình quan lớn xét*". Còn Hương ước xã Lạc Song thì viết: "*Duyên thừa sức kê khai tục lệ trong làng làm thành Hương ước đệ trình: nay dân chúng tôi thừa chiếu trong nước có pháp luật dân có khoán ước thời mới có trật tự. Duyên làng chúng tôi khi xưa tiên tổ chiêu lập thành dân xã thôn giáp cũng đã đặt khoán ước đủ cả nhưng cũng nhiều điều lạ lấy khẩu truyền mà thôi cho nên không có văn minh gì cả. Vậy nay ta phải theo thời thế xét những điều trong khoán ước cũ (tục lệ truyền miệng - TG) thời điều nào nên theo nên bỏ nên thêm nên bớt thế nào kê rõ ra sau này xong đồng dân ký kết trình duyệt để được tuân theo sính (trình) độ mà sửa đổi thêm dân...*". Ngoài những lý do đó, các hương ước lập ra còn nhằm mục đích khác nữa như Phần Mở đầu, Hương ước xã Cự Bình ghi: "*Chúng tôi là tiên thứ chỉ và lý dịch xã Cự Bình tổng Xuân Đài xin tuân sức làm hương ước làng chúng tôi cho được chỉnh đốn thôn dân thuận phong mỹ tục, và được thịnh giàu, trên dưới có trật tự, sau này sẽ theo trình độ mà cải bổ thêm*".

Những tục lệ trong các vùng mường huyện Thanh Sơn có một sức sống lâu dài, nó lôi kéo từng thành viên trong làng bản vào vòng "cương toả" của nó. Những tục lệ ấy được coi

như "pháp luật" của từng làng bản nhưng lại hình thành trên nền tảng văn hoá truyền thống nên phù hợp với tâm lý, tình cảm dân tộc và có vị trí đặc biệt trong cuộc sống của nhân dân địa phương, vì vậy, nó có khả năng thực hiện cao. Các khoản, điều trong hương ước đều bám sát vào tình hình từng địa phương nên ở mức độ nào đó nội dung hương ước của mỗi làng xã có những quy định khác nhau.

2. Một số mặt quản lý làng xã của hương ước.

a. Quy định bộ máy quản lý làng xã và hội họp trong làng.

Đảm bảo trật tự trị an, quản lý chặt chẽ tình hình xã hội trong các làng xã là điều đầu tiên được quan tâm và có vị trí quan trọng trong mỗi hương ước. Do đó, các hương ước một mặt quy định những chức vụ tham gia vào bộ máy quản lý trong từng làng xã, mặt khác cũng cho thấy việc mua bán những chức vụ ấy trong mỗi làng xã. Tuy nhiên, cũng có những hương ước chỉ ghi lại việc mua bán ngôi thứ có xảy ra trên thực tế nhưng không quy định một cách cụ thể. Thông qua một vài hương ước ở các xã có ghi chép tương đối chi tiết về việc này, chúng tôi tạm thống kê trong các bảng sau:

Xã Thẻ Cẩn

Ngôi thứ	Tiền mua (Đồng Đông Dương)	Khao dân	Góp quỹ công	Tổng số
Xã xứ	25	0	0	25
Quản xã	30	0	20	50
Giáp thủ	25	0	0	25
Lý trưởng	20	0	0	20
Phó lý	15	0	0	15

Xã Lạc Song

Ngôi thứ	Tiền mua	Khao dân	Góp quỹ công	Tổng số
Lý trưởng	50	25	3	78
Phó lý	40	22	3	65
Trùm xã	28	15	3	46
Hương trưởng	22	11	2	35
Cưu giáp	22	0	0	22

Xã Thu Ngạc

Ngôi thứ	Tiền mua	Khao dân	Góp quỹ công	Tổng số
Lý trưởng	30	30	0	60
Hương trưởng	10	30	0	40
Trùm xã	6	0	0	6
Cụu giáp	2	0	0	2
Thổ tù	0	40	0	40
Chánh tổng	0	40	0	40

Xã Cự Bành

Ngôi thứ	Tiền mua	Khao dân	Góp quỹ công	Tổng số
Lý trưởng	40	30	0	70
Phó lý	35	30	0	65
Nhiều nam nhất đại	30	30	0	60
Trùm xã	20	0	0	20
Chương xã	15	0	0	15
Cai xã	12	0	0	12
Khán xã	10	12	0	22
Xã quan	7	12	0	19
Xã sử	5	0	0	5

Xã Xuân Đài

Ngôi thứ	Tiền mua	Khao dân	Góp quỹ công	Tổng số
Lý trưởng	35	25	0	60
Phó lý	25	20	0	45
Hương mục	20	0	0	20
Trùm xã	10	10	0	20
Cai xã	10	10	0	20

Như vậy, qua việc định giá bán ngôi thứ trong các làng xã huyện Thanh Sơn cho thấy bộ máy quản lý làng xã tương đối đầy đủ. Ngoài ngôi thổ lang, thổ tù cha truyền con nối từ xưa trong xã hội ruộng cổ truyền vẫn được giữ nguyên, còn các ngôi thứ khác trong làng xã đều quy định số tiền mua (hoặc bán) khác nhau tùy theo từng làng mà không có sự thống nhất. Ví dụ như cùng ngôi Lý trưởng nhưng ở Cự Bành là 40 đồng bạc Đông Dương, ở Xuân Đài là 35 đồng, Thu Ngạc là 30 đồng, Thổ Cấn là 20 đồng còn ở Lạc Song lại là 50 đồng. Số tiền bán ngôi thứ trong các làng xã không ai có quyền sử dụng vào mục

đích cá nhân mà được làng sung vào công quỹ để khi cần dùng thì "chi tiêu các việc công đình trong làng". Những ngôi thứ này mặc dù là mua nhưng người mua chỉ được làm trong một thời gian nhất định. Hết khoảng thời gian đó, người mua phải trả lại cho làng hoặc xã và làng xã lại đem bán cho người khác. *Hương ước xã Xuân Đài* quy định: "Ngôi thứ bán ấy làng cho hạn đến ba năm và có định đoán việc gì ăn hội thì có dân mời đi ăn uống bàn định việc làng. Hết hạn không được dứt nữa" (Điều 30).

Cùng với ngôi thứ chức tước mua được, những người này còn phải có nhiệm vụ tổ chức chiêu đãi mọi người gọi là "khao dân" ra mắt, kể cả thổ tù, thổ lang (mặc dù những ngôi này nhà lang không phải mua). Có làng việc khao dân được quy ra thành tiền xung vào công quỹ như ở Hương ước xã Hoàng Trung quy định: "trừ chức thổ lang là cha truyền con nối phải sửa rượu khao trình làng không thể lấy tiền thế khao được. Còn những viên khoa hoạn phẩm hàm và những ngôi thứ trong làng đều định lấy tiền" (Điều 70). Có làng xã như xã Cự Bành thì quy định: "Thổ lang các xóm mỗi ngôi 20 đồng, xã quan khán thủ 12 đồng, lý phó quyền 30 đồng, nhiều nam nhất đại quyền 30 đồng. Còn những người ra làm chánh phó tổng, lý phó trưởng hương hội, tuần quản xã đoàn ra làm việc quan chính thức thời không phải nộp lệ khao. Chỉ khi làm thành danh phận theo tục cũ phải sửa rượu đãi dân. Còn người nào ra làm các chức ấy thiếu thứ vị gì thì phải chõng tiền thứ vị ấy cho dân" (Điều 15).

Riêng trong Hương ước xã Lạc Song ngoài việc quy định số tiền cụ thể bán ngôi thứ, tiền khao và tiền sung quỹ của các ngôi thứ thì chỉ có ngôi Cụu giáp ngoài tiền mua là không phải khao và nộp tiền sung công. Tuy nhiên, Điều thứ 3 của Hương ước xã Lạc Song lại quy định nhiệm vụ cụ thể của những người

mua chức vụ này là "không phải khao nhưng còn phải đi phiên đàn em tiên".

Những viên chức trong bộ máy quản lý làng xã có nhiệm vụ: "*Việc quản trị trong làng thời hương hội họp cùng thổ tù chức sắc lý dịch mà bàn các việc công ích trong làng; khi có công việc phải bàn viên chánh hương hội và phó hương hội phải phiên cáo hội đồng, lý phó trưởng ra tại công đình hội đồng bàn định; hội đồng bàn định việc gì phải lập biên bản có hương hội chức dịch hiện tại ký kết làm bằng mà được quá nửa số người thuận thời việc ý mới thành; hội đồng khi bàn việc xong thời phải giải tán ngay không được bày cuộc rượu phiên gì cả*" (Điều 1, 2, 3, 4 Hương ước xã Thu Ngạc).

Tóm lại là, bộ máy quản lý làng xã phải có trách nhiệm trong việc đảm bảo trật tự trị an, thu thuế má, bắt phu dịch, xét xử kiện cáo cũng như tổ chức lễ hội trong từng làng xã mà mình quản lý. Đứng đầu xã là ngôi lý trưởng. Giúp việc cho lý trưởng còn có phó lý, tiên thứ chỉ và các cai giáp, quyền giáp... Tuy nhiên khác những địa phương khác, ở các làng xã của huyện Thanh Sơn trước năm 1945, chức lý trưởng thường do người nhà lang trong xã hội Mường trước đây nắm giữ. Dưới xã là làng bản do các giáp quản lý. Chức quyền giáp ở các làng chủ yếu ở trong tay anh em nhà lang. Còn ở một số xã, nếu chức lý trưởng là người Kinh thì quản lý làng bản do thổ lang đảm nhận. Điều đặc biệt và là điểm chung của các hương ước làng xã ở Thanh Sơn là đều có quy định khi hội họp không được bày vẽ ăn uống mà họp xong phải giải tán ngay. Quy định này thể hiện sự tiến bộ đáng trân trọng vì nó không gây lãng phí phiên hà đến dân làng.

b. Về tuần tra canh phòng bảo vệ an ninh làng xã.

Vấn đề tuần tra canh phòng, bảo vệ an ninh từng làng xóm là một trong những nội

dung quan trọng của các hương ước, đảm bảo sự yên ổn hoàn toàn của mỗi làng xã. Về điểm này, các hương ước đều có những quy định cụ thể nhưng không giống nhau cũng như các hiệu lệnh trống báo.

Về đối tượng tham gia tuần tra canh phòng, Hương ước xã Hoàng Trung quy định: "Việc canh phòng là giữ tính mệnh chung cả làng chỉ trừ nhà thổ lang chức sắc kỳ mục, những người hiện làm việc các công sở, người đi học, người tàn tật, những người ngoại năm mươi tuổi, còn nhân đinh từ mười tám tuổi đến năm mươi tuổi đều phải luân thứ đi canh. Người nào mà phải đi canh mà đi vắng thời phải nhờ người canh thay không thời phải nộp tiền cho làng thuê người canh thay. Trừ những người trú ngụ tạm thời không kể còn những người trú ngụ có gia sản ở làng thời đều phải đi canh với làng" (Điều 17, 18, khoản 5). "Người nào luân thứ phải đi canh mà tự bỏ không đi hai lần đầu phạt từ ba hào đến năm hào lần thứ ba hương hội trình quan trừng trị và chiếu điều trái Hương ước bắt phạt" (Điều 22, khoản 5).

Hương ước làng Lương Nha lại quy định về việc canh phòng như sau: "Trong làng có hai điểm công ở xóm bãi có trưng tuần trông nom phiên tráng biên (bên) xóm lạ mặt, người qua lại trong làng. Còn phiên tráng chiếu cất giai tuần thứ canh phòng thời đồng niên cho lấy hoa màu mỗi phần thứ nhất; còn điểm thôn Đồng Liệm trưng tuần hay các chức dịch khác trông coi phiên tráng trong thôn canh phòng, còn phiên tráng chăm cai về giáp. Đồng niên cho lương mỗi người ba đồng bạc, còn tiên thứ chỉ, lý phó trưởng kiểm soát canh phiên trong làng. Ngoài mười giờ đêm, chỉ có phiên tráng đi tuần thôi. Còn hễ ai đi phải có đèn đóm, nếu ai không có đèn đóm lý dịch bắt được thời phạt một đồng" (Điều 5).

Về nhiệm vụ của người tuần tra canh phòng, để đảm bảo trật tự an ninh cho làng xã

thì: "Phiên tuần phải chịu trách nhiệm giữ trộm cướp trong làng và ngoài đồng hoa lợi hễ khi nào nghe có trộm vào làng thời phải báo hiệu cho các xóm biết để ra đón các đường ngõ mà phiên tuần thời phải chia đường đón bắt. Còn khi có người lạ mặt đến làng thời phải xét hỏi cho cẩn thận nếu có tình nghi thời phải bắt giải trình quan xét. Mỗi năm cứ đến ngày hai mươi nhăm tháng Chạp, hương hội chiếu luận thứ cử tạm người phiên tuần cho hai người xã dịch khán thủ đốc vớt tuần phòng và kiểm soát việc gian lận, việc vệ sinh và những ngày kỳ tiệc phải bày thiết tế khí nghi trượng cho chỉnh tề; trong làng xảy ra việc hoả tai hoặc có giặc cướp đến làng tuần phiên phải lập tức cho động, hiệu báo cho suốt dân biết để phó cứu. Khi ấy chỉ trừ những người già yếu tàn tật còn bất phân chức sắc kỳ mục hay là trú ngụ, nghe hiệu đều phải lập tức phó cứu, nếu ai biếng nhác lánh mặt thời chiếu điều trái hương ước bắt phạt" (Điều 19, 20, 21, khoản 5, Hương ước xã Hoàng Trung).

Đối với trộm, cướp thì hương ước các làng xã cũng chỉ rõ: "Ai bắt được một đứa kẻ trộm làng thường ba đồng bạc, bắt được một đứa kẻ cướp làng thường năm đồng bạc; còn nếu ai vì sự cướp cấp hay vì sự chống cự giặc cướp bị thương thành tật thời làng cho đơn thứ vị trên một bạc hay là hai bạc, đến nỗi thiệt mình thời làng cấp cho hai mươi đồng bạc làm ma mà suốt làng đi đưa đám và cho một người con Nhiều nam nhất đại" (Điều 23, 24).

Ngoài nhiệm vụ đảm bảo an ninh làng xã thì người dân tuần tra canh phòng còn phải bảo vệ mùa màng hoa màu. Điều 25, Hương ước xã Hoàng Trung quy định: "Ai để trâu bò súc vật phá hoại hoa màu, thì tuần phiên phải lập tức bắt ngay, rồi báo hội đồng đến khám biên bản phạt ai có súc vật từ ba hào đến một đồng bạc mà phải chiếu giá tổn hại thường

cho tài chủ". "Trong làng mất trộm cau hoặc chuối tre măng thời căn mỗi buồng giá ba hào, chuối mỗi buồng ba hào, tre mỗi cây hai hào, măng mỗi ngọn một hào còn như đồ vật thời chiếu giá mà đền cho mình thời tuần phủ phải cho công bằng. Còn như hoa màu ngoài đồng điền như lúa ngô khoai đậu cùng các đồ vật khác cũng thế, nếu mất thời phải xét rồi đền cho công bằng. Nếu hai bên không bằng lòng mà trình phân xử nếu bên nào trái nhẽ thời phạt ba đồng xung công". Còn nếu "phiên tuần đi tuần trong làng hoặc ngoài đồng điền nếu ai đi tuần có lòng gian trộm đồ vật và các thứ hoa màu hoặc ở trong vườn hay ở ngoài đồng. Bất cứ hoa màu gì khinh trọng nếu người trong dân xóm bắt được quả tang thời đồng dân nghị phạt là ba đồng bạc. Nếu người nào có ngôi thời phải cắt bỏ mà không ngôi thời suốt thế dân xóm không làm nữa suốt bỏ không được phiên mà dân xóm cũng không ai ngồi mấy (với) người ấy" (Điều 24, 25, Hương ước xã Lạc Song).

Tuy nhiên, không phải chỉ có phiên tuần mới có nhiệm vụ đảm bảo an ninh làng xã, các hương ước còn quy định nhiệm vụ đảm bảo an ninh đến từng người dân trong làng. Nếu người dân nào làm ảnh hưởng đến sự yên ổn của làng xã thì bị phạt rất nặng. Hương ước xã Lạc Song ghi rằng: "Ở trong làng nếu có người nào đem lòng phản ác mà dẫn đồ người làng khác về hoặc trộm cướp trong làng mình khi bắt được quả tang hay cùng tranh lợi mang nhiều mà xem ra hoặc nghe người dân điều nói đích đáng thời bất cứ vật gì khinh hay trọng người trên được gì cư dân hội đồng chất vì ngoại nhân mà cắt cả ngôi cùng nhiều người hoặc làm giấy ký tên khác để bỏ thùng trình báo những sự vụ khống hư hão làm cho tổn hại đến dân nếu thám thực trạng thời nghị định cũng phải lỗi như người dân ngoại nhân đồng cho nghiêm phong tục" (Điều 19).

Hương ước xã Thạch Khoán lại quy định trừ hoả hoạn hoặc giặc cướp đến còn: “Đương đêm vô cớ kêu động đến làng nước hay là đánh chửi nhau to tiếng làm mất sự yên ổn và hàng ngày đánh chửi nhau kêu động đến làng nước thời phạt mỗi bên 1,4 đồng” (Điều 13).

Về hiệu lệnh trong làng: Ngoài việc quy định tuần tra canh phòng nhằm đảm bảo an ninh trong làng xã thì mỗi làng xã đều có quy định những hiệu lệnh hoặc đánh trống riêng để từ đó dễ nhận biết cách đánh trống gọi ai, dùng vào việc gì, thông qua đó phối hợp chặt chẽ các thành viên trong làng xã với nhau trong việc đảm bảo trật tự an ninh cho làng xã mình. Cũng qua hiệu lệnh trống mà những ngôi thứ trong làng xã biết việc họp bàn mà đến. Ví dụ hiệu lệnh trong làng, Điều 26, Hương ước xã Hoàng Trung ghi: “Hiệu lệnh gọi tuần phiên ra canh thay hay là trần thiết tế khí đánh sáu tiếng trống; có kẻ trộm vào làng đánh báo chín tiếng; có hoả tai hay là giặc cướp: động hiệu ba hồi chín tiếng có hoả tai, hay giặc cướp thì nổi trống ngũ liên; gọi phó lý tuần xã ba tiếng; gọi khán thủ một hồi một tiếng; những khi kêu hội đồng thì khởi hiệu ba hồi chín tiếng, hội đồng tan đánh một hồi; những ngày kỳ tiệc gọi quan việc hành lễ đánh ba hồi ba tiếng; các giáp có việc họp tư giáp thời đánh hai hồi ba tiếng; gọi cai giáp một hồi ba tiếng, gọi thôn giáp bốn tiếng; các hiệu lệnh đã định nếu ai đánh sai hiệu hay là vô cớ đóng hiệu để làm náo động cả làng thời phạt từ năm hào đến một đồng bạc mà nhờ tạ lỗi với làng”.

c. Về quan hệ ứng xử gia đình xã hội và hoà giải trong làng.

“Tình làng nghĩa xóm tối lửa tắt đèn có nhau” là câu nói cửa miệng của nhân dân ta. Trong mỗi làng xã đều có những quy tắc ứng xử của mình nhằm duy trì thứ bậc trong gia đình, họ hàng và rộng hơn là từng cá nhân trong làng

xã với nhau. Để đảm bảo tính bền vững trong quan hệ cá nhân và cá nhân trong gia đình, gia đình và xã hội, hương ước các làng xã của huyện Thanh Sơn đều chú ý đến việc quy định những cách ứng xử trong gia đình và làng xã với nhau.

Về quan hệ trong làng xã, Hương ước xã Thạch Khoán, Điều 10, khoản 4 có ghi: “Ở cùng nhau một làng sống chết trông nom nhau, tật bệnh thăm hỏi nhau, hoạn nạn cấp cứu nhau. Ai ai cũng nên thân ái như trong một nhà, lấy điều hoà nhã mà đãi kẻ dưới, kẻ dưới phải lấy lễ phép mà kính trọng người trên. Ở phân vị nào phải tuân theo phân vị ấy mà cư xử đối đãi cùng nhau chứ người trên không được lấy quyền thế mà ức chế người dưới, không nên ngang ngược mà đối đãi người trên, có sự gì ức đã có hội đồng hoà giải”. “Người trên ức hiếp kẻ dưới hay là kẻ dưới ngạo mạn người trên thời hương chức làng không cho dự đình chung từ một năm đến ba năm” (Điều 11).

Một điều nữa dễ nhận biết về quan hệ ứng xử giữa các cá nhân trong làng xã với nhau là thông qua những điều khoản trong hương ước mà người dân trong làng xã đó được phân thành các hạng, thứ bậc khác nhau. Những người thuộc hạng, thứ bậc nào thì vị trí ngôi ở trong đình cũng được qui định rõ ràng, chính là thể hiện địa vị cá nhân trong làng xã và cách ứng xử đối với cá nhân trong làng xã. Hương ước xã Cự Bành nêu rõ: “Việc ngôi thứ ăn ngồi các hạng trong làng tục cũ khi xưa ở trong làng như chốn công đình công sở vị thứ ăn ngồi không có thứ tự, nay định lại cho có thể thống như ở chốn công đình chung, công sở. Khi ăn ngồi xin chia làm ba hạng:

- *Hạng thứ nhất:* Chánh phó tổng, chánh phó trưởng có phẩm hàm, lý trưởng đương thứ, chánh phó hội và những người kỳ lão từ ngoài sáu mươi tuổi đến trăm tuổi thì ngôi hạng nhất.

- *Hạng thứ nhì*: Các phó lý đương cự thủ quỹ thư ký các hương chức và các giáp biểu thời ngôi hạng nhì.

- *Hạng thứ ba*: những người từ sáu mươi tuổi cho đến mười tám tuổi thời ngôi hạng ba.

Trong làng khi có việc gì mà suốt dân ra chốn công đình, công sở ăn họp thời cứ theo trong ba hạng thứ tự mà ngôi và lễ bái cho có thể thống nếu ai không tuân thời đàn anh phải phạt từ ba hào đến năm hào, còn đàn em phạt từ hai hào đến ba hào" (Điều 16, 17, 18, 19). Hương ước xã Thể Cẩn còn quy định rõ: "Ngôi thứ trong làng khi nào có ăn uống, công dân hoặc đình đám, hiếu, hỷ thì tiên thứ chỉ, lý trưởng đương cự ngôi hạng nhất; phó lý, thủ bạ đương cự và những người già lão ngoài sáu mươi tuổi ngôi hạng hai; các thổ lang, lý phó trưởng quyền, giáp thủ, tuần quản, xã sử cùng ngôi hạng ba; còn dân đình thì ngôi dưới" (Điều 10).

Việc phân chia ngôi thứ hạng các cá nhân trong việc ăn uống, họp hành cũng là sự thể hiện cách ứng xử của làng xã.

Quan hệ trong gia đình. "Con kiện cha mẹ, cháu kiện chú bác trước hết làng phạt người có cháu ấy là 1.4 đồng rồi sau hoà giải" (Điều 12. Hương ước xã Thạch Khoán).

Trong quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, thành viên với xã hội, nếu có vấn đề gì thì chủ trương hoà giải được coi là biện pháp quan trọng nhằm dàn xếp lợi ích, giải quyết mâu thuẫn giữa các cá nhân. Việc hoà giải trong các làng xã thường do những người trong một hội đồng là hội đồng hoà giải chuyên trách. Do đó, các hương ước đều quy định mọi đơn từ kiện cáo đều phải thông qua hội đồng hoà giải. Những người này có nhiệm vụ hạn chế những sự vụ kiện cáo, gây mất đoàn kết trong làng xã. Hương ước xã Thạch Khoán quy định: "Ai có kiện cáo nhau việc dân sự, đương sự trước hết

phải trình hội đồng hoà giải, không được vượt khống, ai không tuân theo làm trái hương ước phải phạt từ 0,5 đồng đến 1 đồng", "việc hoà giải không xong mà hội đồng vì hai bên phải đi làm chứng ở toà án, bên nào thua kiện thời phải chịu tiền phí tổn. Nếu quan xử cũng như nhờ hương hội đã xử thì khi về làng hội đồng chiếu hương ước phải phạt" (Điều 14, 15).

Như vậy xét cho cùng, với những quy định và những điều khoản tương đối chặt chẽ, các hương ước góp phần duy trì, thúc đẩy mối quan hệ trong gia đình, làng xóm yên vui, đoàn kết thương yêu đùm bọc nhau, cách ứng xử giữa người trẻ tuổi với người già cả là tôn kính, bố con, chú bác, vợ chồng hoà thuận. Mặt khác, các hương ước cũng đưa ra những biện pháp xử phạt những cá nhân nào làm ảnh hưởng đến tình làng nghĩa xóm. Hình thức xử phạt chủ yếu bằng tiền nhưng không nhiều lắm hoặc bằng cách không cho dự đình chung từ một năm đến ba năm. Những quy định trên của hương ước đã góp phần bảo vệ cho một trật tự xã hội trong các làng xã ở huyện Thanh Sơn.

d. Về cưới cheo, tang ma.

Về cưới cheo: Đây là nội dung được các hương ước đề cập một cách ngắn gọn, súc tích và thiên về quy định tiền nộp cheo và quy định hình thức xử phạt về tội hoang dâm. Đáng kể nhất là Hương ước xã Hoàng Trung quy định sáu điều về việc này còn các hương ước còn lại chỉ khái quát trong một điều mà thôi. Về lệ cưới cheo, Hương ước xã Hoàng Trung quy định: "Giai làng lấy gái làng phải nộp tiền cheo cho làng là ba đồng bạc và cau chia suốt làng; giai ngoài làng lấy gái làng lệ cũ phải làm rượu mời làng, nộp cheo mà tiền thu cheo không nhất định, hoặc có người thu đến sáu mươi đồng nay định lại hạng thứ nhất là năm đồng bạc, hạng thứ hai là ba đồng và hạng thứ ba là hai đồng. Kỳ lý hương hội chứng tình giàu nghèo

mà định rồi phát lệnh cho thủ quỹ không bắt sửa rượu cheo như trước nữa" (Điều 44, 45). Số tiền cheo cưới và đồ lễ cũng như tổ chức ăn uống ở làng xã có những quy định khác nhau. Ở làng Tinh Nhuệ thì "giai làng lấy gái làng thời phải nộp cheo hai đồng bạc, còn ăn uống tùy tình sự chủ, khi cưới rồi phải trình thủ bạ để vào sổ giá thú. Con gái làng mà lấy người làng khác thời nộp cheo là bốn đồng bạc, nộp cho lý trưởng hoặc phó lý trưởng chỉ tiêu trong hai xóm". Còn ở xã Thể Cẩn thì: "Giai làng lấy gái làng, thuộc giáp nào thì giáp ấy thu tiền cheo là hai đồng và sáu mươi lá dẫu, sáu mươi quả cau. Còn gái làng mà lấy con giai làng khác thì nhà giai phải nộp cheo theo về giáp là ba đồng, số tiền cheo ấy đều là của công hàng giáp, chứ làng không có trích ra. Duy chỉ hai bên lấy nhau phải có dấu lý trưởng và thủ bạ để vào sổ giá thú" (Điều 9, Hương ước xã Thể Cẩn).

Còn về việc gái làng chưa lập gia đình mà chưa hoang, các hương ước đều có những quy định xử phạt như: "Hoang thai bất cứ con đàn anh, đàn em nếu hoang dâm mà hoang thai thời phạt tiền là 10 đồng bạc, mỗi bên phải chịu một nửa sung công và phải sửa một bữa cho đồng dân thượng hạ ăn" (Điều 3, Hương ước xã Lạc Song). Hương ước xã Hoàng Trung thì quy định xử phạt như sau: "Giai gái thông gian hoang thai thì làng bắt phụ huynh hai bên mỗi bên năm đồng là mười đồng bạc xung công mà không bắt làm rượu tạ nhân dân như trước nữa; người con gái hoang thai mà không chịu xưng ra cho ai thì phụ huynh người con gái ấy phải chịu nộp cả số tiền cho làng" (Điều 46, 47). Đặc biệt, nhằm bảo vệ thuần phong mỹ tục, duy trì quan hệ xã hội lành mạnh, các làng xã đều có hình thức phạt nặng đối với những trường hợp loạn luân giữa anh em, họ hàng với nhau: "Người nào anh em trong một nhà, một họ mà thông gian lẫn nhau thì làng bắt vạ số tiền gấp đôi. Còn người nào

có con hay em hoang thai mà không nộp lệ phạt cho làng thì làng cất ngôi thứ không cho dự đình chung từ một đến hai năm" (Điều 48, 49, Hương ước xã Hoàng Trung).

Việc làng phạt vạ hoang thai ở xã Thể Cẩn lại có sự phân chia thứ hạng giàu nghèo mà định số tiền phải nộp cho làng xã khác nhau, điều đó thể hiện ở khoản "Giai gái thông gian hoang thai phải nộp lệ có ba hạng:

Một là, thông gian phạm vào luân lý thì bên giai phải nộp cho làng số tiền 15 đồng. Việc thông gian phạm đến luân lý như là phạm luật thì phải bắt giải quan xét.

Hai là, con nhà đàn anh hoặc khá giả mà thông gian hoang thai thì bên giai nộp vạ 10 đồng, bên gái nộp vạ 6 đồng.

Ba là, con đình nghèo đói dân xét lượng không phạm đến luân lý thì cho lấy nhau, chỉ phải nộp vạ số tiền mỗi bên hai đồng.

Việc hoang thai này, cử thổ lang các điểm xét ra phải trình lý phó trưởng để trừng giới và bắt nhận lệ. Tiền khoán lệ phải để công chi" (Điều 10, Hương ước xã Thể Cẩn).

Nhìn vào những điều khoản mà hương ước quy định về cheo cưới, chúng ta nhận thấy việc phạm dâm dẫn đến hoang thai là vấn đề được coi trọng. Nó quy định những hình thức xử phạt khá nặng nếu ai phạm đến việc này. Điều đó góp phần hạn chế việc quan hệ tình dục lứa đôi trước khi cưới làm tiền đề đảm bảo cuộc sống lứa đôi hạnh phúc sau này. Mặc dù vậy những quy định đó trong hương ước lại không đưa ra những hình phạt nặng như bỏ bè cho trôi sông hay cạo đầu bôi vôi bêu xấu người vi phạm như một số nơi khác. Đây có thể nói là điều tiến bộ của hương ước so với luật tục Mường cổ truyền. Tính nhân đạo của nó còn thể hiện ở chỗ quy định tùy hoàn cảnh, từng đối tượng vi phạm mà xử phạt tiền khác nhau, kẻ giàu có nếu vi phạm thì bị phạt nặng còn người nghèo khó thì phạt nhẹ và tạo điều kiện cho lấy nhau.

Về tang ma. Những quy định về tang ma nhằm quản lý việc này có hiệu quả, nắm được sự thay đổi nhân đinh trong từng làng xã. Các hương ước đều quy định thân nhân người chết đều phải tiến hành những nhiệm vụ sau:

"Trong làng nhà nào có người chết thời trình lý phó trưởng thủ bạ biết còn sự mai táng thời thuộc xóm nào xóm ấy hành tang cho yên tục lệ, báo hiệu thời cử người có các chức từ chân hương trưởng trở lên phải sửa chữa cho dân làng ăn uống một bữa và nộp ba đồng bạc xung công. Khi tang xong hạn trong ba ngày hiếu chủ phải đến thủ bạ vào sổ tử nếu để quá hạn không vào sổ khai thời thủ bạ làm giấy trình quan xét xử" (Điều 12, Hương ước xã Lạc Song).

Ngoài ra việc tang ma còn liên quan đến xóm làng nên được quy định cụ thể: "Ai xin làng cất đám thời phải tường thổ tử, hương hội, lý dịch chức sắc biết để cho đám vào hệ tiền bao nhiệm phải nộp ngay tại quỹ rồi chủ hiếu phải nói rõ xin bao nhiêu phu từng và ngày giờ nào cất thì phải do lý dịch cho, thông báo cả làng biết đến, ngày khởi ba hồi ba tiếng trống, suốt dân đến nhà hiếu chủ cất đám, nếu ai vắng mặt không đi thời làng bắt hiếu từ ba hào đến năm hào" (Điều 51, Hương ước xã Hoàng Trung).

Việc tổ chức tang ma không được làm tùy tiện mà được phân ra thành các hạng. "Hạng thứ nhất năm đồng là hạng được đi linh xa đại dư; hạng thứ hai ba đồng là hạng đi nhang án đại dư; hạng thứ ba là hạng không đi đến đại dư" (Điều 53, Hương ước xã Hoàng Trung). Và "Trừ hàng chánh phó lý trưởng trở lên và hương sinh tuổi sau được đi linh xa, ngoài những bậc ấy chỉ được hàng nghị đến nhang án thôi. Còn các bà thì theo ngôi thứ người chồng, còn những người ngoài ai muốn nhờ nhân cử hành

thì nộp lệ cho làng mười lăm đồng, chỉ mượn đồ không thì phải nộp cho làng tám đồng, ai xin làng trợ tế thì trước khi chôn cất làng chỉ tế cho một tuần thành phụ. Sau khi đã cất thì làng trợ tế cho một tuần tam ngụ, một tuần tiểu tướng, một tuần đại tướng; khi làng trợ (tế) thì làng cất cử tám người quan viên và ba viên chức sắc lý dịch đến trợ tế cho nhà hiếu chủ chu tất. Sự ăn uống tùy tình hình xong rồi cáo thoái ngay không được cố lưu thuốc sái gì cả" (Điều 54, 55, 56).

e. Về vệ sinh y tế và giáo dục.

Vệ sinh y tế: Việc vệ sinh phòng bệnh được các làng xã chú ý nhằm tránh dịch bệnh lan tràn, bảo vệ sức khỏe nhân dân. Hương ước xã Hương Trung quy định như sau: "Ai ai cũng phải sửa trong nhà và đường trước cửa cho sạch sẽ ai để bẩn phạt ba hào". "Cấm không ai được bỏ rác cùng những súc vật dơ bẩn ra đường hay là làm nhà xí chứa phân bên cạnh đường và những nơi có thể chảy ra đường hoặc hồ ao, ai phạm làng phạt một đồng bạc" (Điều 32, 33). "Ai làm đục bẩn hoặc cạn suối nước ăn của làng thời phạt từ năm hào đến một đồng bạc" (Điều 34). Hương ước xã Thu Ngạc thì quy định: "Trong làng các xóm ăn ở phải cho sạch sẽ, các giếng và các khe suối ăn nước những con vật chết không được bỏ ra đất, mà phải đem đào lỗ chôn cho sâu để không phải sinh ra bệnh truyền nhiễm, những mồ mả không được để gần suối, giếng ăn nước, có phát ra bệnh đậu mùa cũng là bệnh gia phong, lý phó trưởng phải làm giấy trình quan sở tại biết ngay để bẩm xin thầy thuốc về điều trị. Còn người gia phong thì phải bắt đi ở nơi nhà nước đã định để khỏi lưu truyền ra người khác như thế thì sự ăn ở phải cho sạch sẽ mà đề phòng các sự bệnh, dân làng vẫn yên ổn làm ăn mạnh khỏe... Sự sinh dục một ngày một tiến hoá dân làng được giàu thịnh mãi mãi" (Điều 35).

Ngoài việc vệ sinh phòng bệnh, một số hương ước còn có quy định riêng khi bệnh tật phát sinh như: "Trong làng hễ khi, hoặc giả xóm nào, giáp nào có người phải bệnh đậu mùa, lý phó trưởng phải làm giấy phi trình quan sở tại để bẩm xin thầy thuốc về chữa trị, trâu bò phát ra bệnh dịch để bẩm xin sở thú y về tiêm để khỏi sự lây truyền trong làng được yên ổn" (Điều 35, Hương ước xã Xuân Đài).

Mặc dù các hương ước mới chỉ nêu lên những quy định khái quát và chủ yếu tập trung vào việc phòng bệnh mà không cho thấy việc chữa trị bệnh tật ra sao ngoài việc lập tờ trình đưa quan trên mời thầy thuốc về chữa nhưng cũng đã thể hiện sự quản lý của hương ước về đề phòng bệnh tật, coi trọng việc bảo vệ tính mạng các thành viên trong các làng xã.

Về giáo dục: Những hương ước hầu như không đề cập đến việc quản lý sự giáo dục của con em mình. Nhìn vào tổng thể những điều khoản trong các hương ước chỉ có Hương ước xã Xuân Đài, Cự Bành và Lương Nha là quy định về việc học sinh hay sự giáo dục nhưng cũng còn sơ lược. Ví dụ, Hương ước làng Lương Nha, Điều 10, quy định về việc học sinh rất ngắn gọn: "Nếu trong dân ai đi học, thi đỗ có bằng, khi về thì phải làm lễ yết thị trình dân và phải khao thì được dự với tổng lý và miễn phu phiên". Còn Hương ước xã Cự Bành, Điều 21 quy định về việc giáo dục của làng xã mình như sau: "Làng ta ngày nay xét trẻ con không được tiện nơi học tập vì ở cách xa công trường, kém sự phát đạt. Hương lý phải làm giấy xin phép quan trên mở trường tư thục cho trẻ con từ tám tuổi trở lên đi học để mở mang trí khôn, theo mấy (lấy) văn minh một ít và phải chia bổ số tiền lương cho thầy giáo để dạy học trong làng".

Những điều quy ước sơ sài ngắn gọn trên chứng tỏ thực trạng việc học hành giáo dục trong các làng xã ở huyện Thanh Sơn trước năm 1945 còn hạn chế. Việc theo đuổi học hành có lẽ chỉ có con cái nhà lang, chức sắc còn đa số con dân Mường chưa có điều kiện học. Cũng từ nội dung các hương ước cho chúng ta thấy những làng xã này không chú trọng nhiều đến sự nghiệp giáo dục và những hình thức khen thưởng thúc đẩy sự phát triển của giáo dục, khích lệ việc học.

*

Từ kết quả tìm hiểu những nội dung cơ bản của hương ước trước năm 1945 đã phân nào cho chúng ta biết được tình hình quản lý làng xã trước năm 1945 ở huyện Thanh Sơn. Trong đó, các hương ước đặc biệt chú trọng đến việc bảo vệ trật tự an ninh, về quan hệ ứng xử giữa các thành viên trong gia đình và trong làng xã. Bên cạnh đó, các hương ước cũng quy định về cưới cheo, tang ma và y tế, giáo dục. Các điều khoản trong các hương ước đều có những mặt tiến bộ và những hạn chế riêng. Đi đôi với sự sự nghiệp đổi mới đất nước hiện nay, vấn đề quản lý làng xã ở vùng dân tộc ít người trong việc xây dựng đời sống văn hoá mới, làng bản văn hoá, gia đình văn hoá, nếp sống văn hoá mới ở cơ sở đang được coi là vấn đề quan trọng, thì việc nghiên cứu nội dung các hương ước để từ đó kế thừa và phát huy những yếu tố tiến bộ phục vụ cho công tác quản lý làng xã ở huyện Thanh Sơn là điều cần thiết. Các hương ước này được xây dựng trên cơ sở kế thừa những tục lệ Mường cổ truyền và tình hình thực tiễn địa phương. Ở mức độ nhất định, những quy định trong hương ước là phù hợp với tâm lý tình cảm và thói quen của nhân dân vùng dân tộc Mường nên khi áp dụng trong thực tế nó có tính khả thi cao.

MẶT TRẬN NGOẠI GIAO TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

LƯƠNG VIẾT SANG*

Từ năm 1965, cùng với việc đưa quân trực tiếp xâm lược miền Nam và tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất, đế quốc Mỹ tiến hành nhiều cuộc vận động ngoại giao gọi là để giải quyết vấn đề Việt Nam nhưng lại đòi Việt Nam thương lượng không điều kiện. Lúc này, một mặt, Đảng nhân mạnh quyết tâm chiến đấu chống Mỹ xâm lược của nhân dân Việt Nam, đập lại mọi luận điệu hoà bình giả hiệu, đòi thương lượng không điều kiện của Mỹ; Mặt khác, Đảng cũng tính đến việc đưa Mỹ vào cục diện vừa đánh vừa đàm. Đến đầu năm 1967, Bộ Chính trị (BCT) quyết định mở mặt trận ngoại giao, vận dụng sách lược vừa đánh vừa đàm trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

1. Hội nghị Trung ương 13 mở đầu mặt trận ngoại giao chống Mỹ

Từ ngày 23 đến 26-1-1967, Hội nghị Trung ương (HNTU) 13 của Đảng đã họp, nghe và thảo luận báo cáo về tình hình cuộc kháng chiến chống Mỹ, đặc biệt tập trung vào vấn đề đấu tranh ngoại giao và ra Nghị quyết “*Về đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao, chủ động tiến công địch,*

phục vụ sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta”.

Nghị quyết HNTU 13 nhận định năm 1967-1968, đặc biệt là năm 1967, cuộc chiến đấu giữa ta và địch sẽ diễn ra rất gay go, quyết liệt. Âm mưu của địch là cố giành thắng lợi quân sự, tạo thế vững vàng làm hậu thuẫn cho một giải pháp chính trị để kết thúc chiến tranh có lợi cho chúng, đồng thời chuẩn bị điều kiện để khi cần - tức là khi chưa đạt được giải pháp chính trị có lợi, thì kéo dài chiến tranh. Quyết tâm chiến lược của ta là động viên lực lượng cả nước đập tan âm mưu của địch, giành thắng lợi quyết định trong một thời gian tương đối ngắn, tích cực chuẩn bị sẵn sàng đánh địch trong trường hợp chiến tranh kéo dài và mở rộng ra cả nước. Để thực hiện quyết tâm chiến lược đó thì ngoài việc ra sức đẩy mạnh đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị ở miền Nam, ta cần tiến công địch về ngoại giao, phối hợp với hai mặt đấu tranh đó để giành thắng lợi to lớn hơn nữa. Về mối quan hệ giữa đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao cũng như vai trò của đấu tranh ngoại giao, Nghị quyết chỉ rõ:

* Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

“Đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị ở miền Nam là nhân tố chủ yếu quyết định thắng lợi trên chiến trường, làm cơ sở cho thắng lợi trên mặt trận ngoại giao. Chúng ta chỉ có thể giành được trên bàn hội nghị những cái mà chúng ta đã giành được trên chiến trường. Tuy nhiên, đấu tranh ngoại giao không chỉ đơn thuần phản ánh cuộc đấu tranh trên chiến trường, mà trong tình hình quốc tế hiện nay, với tính chất cuộc chiến tranh giữa ta và địch, đấu tranh ngoại giao giữ một vai trò quan trọng, tích cực và chủ động” (1).

Hội nghị cho rằng thời gian qua, chúng ta chưa có thời cơ vận dụng sách lược vừa đánh vừa đàm vì ta mới chỉ đánh bại cuộc chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ, kẻ địch còn cho rằng đưa quân ồ ạt sang tham chiến ở miền Nam thì có thể giành được thắng lợi. Thực tế đấu tranh chứng minh rằng trên cơ sở nêu cao quyết tâm của ta, mỗi khi ta khôn khéo vận dụng sách lược, giương cao ngọn cờ độc lập hoà bình, thì ta tranh thủ được dư luận có lợi cho ta, cô lập được kẻ địch. Hiện nay tình hình đã trở nên thuận lợi cho việc ta chủ động vận dụng sách lược vừa đánh vừa đàm vì: *Thứ nhất*, qua cuộc độ sức kể từ khi địch chuyển sang chiến tranh cục bộ, thế của ta là thế thắng, thế của địch là thế thua. *Thứ hai*, địch thấy rõ chúng không thể thắng ta nên đang do dự và muốn kết thúc chiến tranh với một giải pháp có lợi cho chúng. *Thứ ba*, các nước xã hội chủ nghĩa anh em thấy rõ quyết tâm của ta, mặc dầu có những ý kiến khác nhau về chiến lược và sách lược, đều đồng tình ủng hộ ta đẩy mạnh đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao và nói chung tán thành việc ta vận dụng sách lược vừa đánh vừa đàm tuy với mức độ khác nhau. *Thứ tư*, dư luận quốc tế, nhất là trong các nước trung gian, một mặt ủng hộ lập trường của ta nhưng mặt khác cũng mong muốn

ta không cự tuyệt mọi thương lượng, trong khi ta vẫn tiếp tục đánh. Phong trào đòi Mỹ ngừng ném bom không điều kiện miền Bắc phát triển mạnh. Những luận điệu thương lượng không điều kiện của Mỹ không còn lừa bịp được ai. Nghị quyết HNTU 13 nhận định, chúng ta tiến công địch về ngoại giao bây giờ là đúng lúc, vì ta đã và đang thắng địch, thế của ta là thế mạnh. Nghị quyết đề ra 3 phương châm cần nắm vững trong đấu tranh ngoại giao là: 1) Phát huy thế mạnh, thế thắng của ta; 2) Chủ động tiến công địch; 3) Giữ vững tính độc lập, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Kiên định về nguyên tắc *“kiên quyết bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ thể hiện trong lập trường 4 điểm của chính phủ ta và Tuyên bố 5 điểm của Mặt trận Dân tộc giải phóng”* (2), nhưng về sách lược Hội nghị chủ trương chúng ta cần vận dụng một cách linh hoạt, khôn khéo để khoét sâu thêm mâu thuẫn trong hàng ngũ địch, tạo thêm điều kiện thuận lợi cho đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị của ta ở miền Nam giành thắng lợi lớn. Trước mắt, đấu tranh ngoại giao *“cần tập trung vào khẩu hiệu đòi Mỹ phải chấm dứt không điều kiện và vĩnh viễn việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà”* (3). Đây là khẩu hiệu thể hiện thế chủ động tiến công địch về ngoại giao của Đảng. Với khẩu hiệu này, có hai khả năng được Hội nghị tính đến: 1) Nếu Mỹ buộc phải chấm dứt ném bom và các hành động chiến tranh khác thì ta có thể nói chuyện với chúng; 2) Nếu Mỹ ngoan cố không chịu ngừng ném bom thì chúng sẽ lộ rõ bộ mặt hiếu chiến và những thủ đoạn hoà bình giả hiệu trước dư luận thế giới trong khi chúng ta lại có cơ hội nêu cao ngọn cờ độc lập, hoà bình và do đó

cuộc đấu tranh ngoại giao của ta sẽ giành được thắng lợi về chính trị. “Như vậy, bất cứ trường hợp nào ta cũng giữ chủ động tiến công địch” (4).

Trong khi đề ra khẩu hiệu trên, Trung ương Đảng còn khẳng định lại rằng: “Thắng lợi quân sự trên chiến trường là quyết định” nên dù Mỹ có ngừng ném bom miền Bắc hay không, “chúng ta cũng phải kiên quyết đẩy mạnh đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị ở miền Nam và đẩy mạnh cuộc chiến đấu bảo vệ miền Bắc” (5). Đây là chủ trương nhằm tránh tư tưởng hữu khuynh, ảo tưởng hoà bình, mất cảnh giác, đồng thời thể hiện sự vận dụng sách lược vừa đánh vừa đàm của Đảng.

Để thực hiện nhiệm vụ ngoại giao trong thời kỳ mới, Hội nghị đã đề ra những biện pháp cụ thể bao gồm việc phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại giữa miền Bắc và miền Nam, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa, các đảng anh em cũng như nhân dân các nước khác trên thế giới và tăng cường công tác tư tưởng trong nội bộ toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta. Hội nghị thảo luận về sự khác nhau giữa đường lối đấu tranh ngoại giao của ta và các nước anh em, quyết định giữ độc lập trong việc thực hiện đường lối của mình và tìm cách thực hiện sự thống nhất trong phe xã hội chủ nghĩa. Để làm được điều đó, công tác đối ngoại cần làm cho các nước anh em “hiểu rõ quyết tâm chiến lược, khả năng chiến thắng và việc vận dụng sách lược của ta, do đó càng đồng tình và ủng hộ ba mặt đấu tranh quân sự, chính trị và ngoại giao của ta, tích cực giúp đỡ ta về vật chất và phối hợp tốt với ta về mặt đấu tranh ngoại giao” (6).

Nghị quyết HNTƯ 13 có giá trị như là một bản cương lĩnh về đấu tranh ngoại giao của Đảng trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước. Tinh thần cơ bản nhất của Hội nghị được thể hiện

trong Nghị quyết là đường lối độc lập, tự chủ và chủ động tiến công địch về ngoại giao. Lần đầu tiên trong một văn kiện chính thức, Đảng coi đấu tranh ngoại giao là một mặt trận. Điều đó không chỉ được thể hiện ở câu chữ mà còn ở từng nội dung của đường lối, chủ trương, phương châm, nhiệm vụ và những biện pháp mà Đảng đề ra trong Nghị quyết của Hội nghị. Vì vậy, HNTƯ 13 là hội nghị mở đầu mặt trận ngoại giao chống Mỹ, cứu nước.

2. Chủ động từng bước đưa Mỹ vào cục diện vừa đánh vừa đàm.

Từ trước HNTƯ 13, đấu tranh ngoại giao của Việt Nam chủ yếu dựa trên lập trường 4 điểm được Chính phủ VNDCCH đưa ra ngày 8-4-1965. Ngày 2-1-1967, trong buổi tiếp Harixơn Xônbơri, Trợ lý Tổng biên tập tờ Thời báo Niu Oóc, Thủ tướng Phạm Văn Đồng nói lập trường 4 điểm của Việt Nam “là cơ sở để giải quyết vấn đề chiến tranh. Không nên coi đó là điều kiện” (7). Ông nói Mỹ muốn thực sự có giải pháp thì trước hết phải có thiện chí và phía Việt Nam đã sẵn sàng: “Nếu họ chấm dứt cả cuộc chiến tranh, chúng tôi biết chúng tôi phải làm gì. Nếu họ chấm dứt đụng chạm đến miền Bắc, chúng tôi cũng biết chúng tôi phải làm gì” (8). Các bài viết về chuyến đi Việt Nam, nhất là cuộc nói chuyện với Thủ tướng Phạm Văn Đồng mà H. Xônbơri gửi về nước, đã gây tiếng vang lớn ở Mỹ và trên thế giới.

Tiếp đó, trưa ngày 5-1-1967, Tổng đại diện của Chính phủ VNDCCH tại Pari Mai Văn Bộ tuyên bố: “Nếu Mỹ chấm dứt vĩnh viễn và không điều kiện việc ném bom bắn phá miền Bắc thì sự kiện đó sẽ được Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà xem xét” và nếu Mỹ “đề nghị tiếp xúc với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đề nghị đó sẽ được nghiên cứu” (9).

Tuyên bố trên thực sự đã đánh động dư luận thế giới vì lần đầu tiên Chính phủ VNDCCH tuyên bố sẽ “xem xét” việc Mỹ chấm dứt ném bom bắn phá và sẽ “nghiên cứu” đề nghị tiếp xúc của Mỹ.

Trong buổi tiếp các vị khách Mỹ, Giáo sư H. Axmôơ, nhà báo W. Bách và Giáo sư Đ. Quynntania (người Mêhicô), ngày 12-1-1967, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rõ: *“Khi nào Mỹ chấm dứt ném bom, cuộc nói chuyện sẽ bắt đầu. Nếu Mỹ muốn nói chuyện với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chính phủ các ông biết phải làm gì: chấm dứt ném bom”*. Về việc rút quân Mỹ ở miền Nam, Người nói: *“Chúng tôi cũng thấy không thể chấm dứt cuộc chiến, và đưa một lực lượng quân sự đồ sộ như vậy ra khỏi miền Nam một sớm một chiều”, “Chúng tôi cho rằng phải có thời gian cho Mỹ rút sau khi có ngừng bắn”* (10).

Các tuyên bố của phía Việt Nam tại Pari cũng như trong các buổi tiếp khách tại Hà Nội có giá trị như là một sự chuẩn bị về dư luận.

Để thúc đẩy cuộc tiến công ngoại giao, trong cuộc trả lời phỏng vấn của nhà báo Úc W. Bócsét, được Báo Nhân Dân đăng ngày 28-1-1967, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh tuyên bố:

“Nếu quả thực Mỹ muốn nói chuyện thì trước hết Mỹ phải chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Chỉ sau khi Mỹ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thì Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Mỹ mới có thể nói chuyện được” (11).

Với tuyên bố trên, Việt Nam đã chủ động và công khai trước dư luận thế giới một khả năng

đàm phán với Mỹ nếu họ chấm dứt không điều kiện cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Nhưng Oasinhton lại đang đặt hy vọng vào cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ hai 1966 - 1967 ở miền Nam, muốn tiếp tục ném bom bắn phá miền Bắc, chặn nguồn tiếp tế cho Cách mạng miền Nam, tìm một thắng lợi trên chiến trường để chuẩn bị cho năm bầu cử tổng thống, nên nếu đàm phán thì Mỹ vẫn muốn đàm phán trên thế mạnh. Điều đó thể hiện qua thái độ của Mỹ trong cuộc vận động ngoại giao mang mật danh “Hoa hướng dương” vào tháng 2-1967.

Ngày 8-2-1967, Tổng thống Giônxon gửi thư cho Chủ tịch Hồ Chí Minh, bày tỏ một lập trường cứng rắn, đòi chỉ ngừng ném bom miền Bắc và chấm dứt tăng quân vào miền Nam khi nhận được bảo đảm rằng các việc thâm nhập bằng đường bộ và đường thuỷ vào miền Nam đã chấm dứt, đề nghị cuộc nói chuyện sẽ được tiến hành một cách bí mật và không được dùng để tuyên truyền. Để chứng minh cho lập trường trên, ngày 14-2-1967, Giônxon ra lệnh ném bom trở lại miền Bắc Việt Nam. Trước tình hình đó, trong cuộc họp ngày 18-3-1967, Bộ Chính trị quyết định công bố trên báo chí thư trả lời Giônxon của Chủ tịch Hồ Chí Minh và đăng lại thư của Giônxon để vạch trần luận điệu sai trái, hiếu chiến của Mỹ. Bộ Chính trị cũng quyết định cắt đứt các cuộc tiếp xúc với Mỹ để thể hiện thái độ kiên quyết của Việt Nam.

Cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ hai 1966-1967 ở miền Nam mà Mỹ đặt nhiều hy vọng bị thất bại nặng nề. Oasinhton lại nhờ đến trung gian để tìm kiếm một thắng lợi về ngoại giao. Hai “sứ giả” được họ gửi gắm là hai Giáo sư người Pháp Hécbe Máccôvich (Hecbert Marcovich) và Raymông Ôbrác (Raymond Aubrac) thông qua

tổ chức Pácoátso (Pugwash), một tổ chức chống chiến tranh hạt nhân. Trong các buổi tiếp hai ông ngày 24 và 25-7-1967, Thủ tướng Phạm Văn Đồng nói: *“Cần phải có một tuyên bố công khai chính thức. Chúng tôi không thích lối ngoại giao bí mật. Tuy vậy chúng tôi không phải là tuyệt đối trong vấn đề này. Nếu Mỹ chỉ có thể chấp nhận chấm dứt ném bom trên thực tế thì đó là điều sẽ xết”* (12).

Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã hé mở cho phía Mỹ một cách thức chấm dứt ném bom miền Bắc để bắt đầu cuộc thương lượng mà vẫn giữ được thể diện của Mỹ. Thủ tướng cũng đồng ý cho Mỹ nối lại các cuộc tiếp xúc bằng cách gặp đại diện của Việt Nam ở Pari. Cuộc tiếp xúc giữa đại diện Chính phủ VNDCCH Mai Văn Bộ và đại diện Chính phủ Mỹ H. Kítsinhgiơ thông qua Máccôvich và Ôbrác được bắt đầu. Ngày 25-8-1967, hai ông Máccôvich và Ôbrác trao cho Mai Văn Bộ thông điệp của Chính phủ Mỹ gửi Chính phủ VNDCCH. Nội dung đặt điều kiện cho việc ngừng ném bom vẫn không thay đổi. Tiếp đó, Mỹ tuyên bố ngừng ném bom Hà Nội 10 ngày nhưng lại kèm theo lời đe dọa sẽ ném bom trở lại nếu không nhận được tín hiệu của Hà Nội trong thời gian đó.

Hơn nửa tháng sau, ngày 11-9-1967, Việt Nam mới có trả lời, bác bỏ đề nghị ngừng ném bom có điều kiện của Mỹ và vạch rõ:

“Thông điệp của Mỹ được trao sau một cuộc leo thang đánh phá Hà Nội và với sự đe dọa liên tục leo thang đánh phá Hà Nội. Rõ ràng đó là một tội hậu thư đối với nhân dân Việt Nam. Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà kiên quyết bác bỏ những đề nghị trên đây của Mỹ” (13).

Thông điệp của Việt Nam nhắc lại lập trường đã được Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

Nguyễn Duy Trinh tuyên bố ngày 28-1-1967. Chỉ hai ngày sau khi nhận được thông điệp trên, ngày 13-9, Chính phủ Mỹ gửi cho Chính phủ VNDCCH một thông điệp khác, thanh minh đề nghị ngày 25-8 của Mỹ *“không chịu đựng điều kiện hay đe dọa nào”*, thừa nhận Mỹ đã có những nhận định và đánh giá sai lầm về lập trường và thái độ của Việt Nam. Mỹ đã lộ rõ sự sốt ruột của mình nhưng vẫn cố bám lấy lập trường cũ: *“Đề nghị của Chính phủ Hoa Kỳ ngày 25-8 vẫn giữ nguyên giá trị”* (14). Cuộc tiếp xúc giữa đại diện VNDCCH và đại diện Mỹ qua trung gian được tiếp tục với việc phía Việt Nam tố cáo Mỹ mặc dù ngừng ném bom Hà Nội nhưng lại tập trung ném bom Cẩm Phả, Hải Phòng và Vĩnh Linh, chỉ rõ Mỹ vẫn chỉ muốn ngừng ném bom có điều kiện. Phía Mỹ cũng nhờ người chuyển đến cho đại diện VNDCCH thông điệp mới nhưng vẫn là đòi thương lượng trên thế mạnh và việc chấm dứt ném bom vẫn có điều kiện.

Trong khi các cuộc tiếp xúc ở Pari chưa kết thúc thì Mỹ lại đưa ra những đề nghị công khai để tiếp tục đánh lừa dư luận. Ngày 29-9-1967, Giônxon lại đọc diễn văn trước Hội nghị Lập pháp toàn quốc ở Xan Antônô (Bang Téchdát), nêu điều kiện cho việc ngừng ném bom mà không có gì mới. Vậy là cả trong tiếp xúc bí mật và tuyên bố công khai, trước sau Mỹ vẫn nêu ra điều kiện cho việc ngừng ném bom.

Mỹ vẫn giữ lập trường cứng rắn như trên là do họ có những thông tin và đánh giá sai về tình hình chiến sự ở miền Nam Việt Nam. Vào cuối mùa hè năm 1967, họ cho là *“các trận đánh của Mỹ hiện làm cho đối phương mất thăng bằng và gây tổn thất to lớn”* và Chương trình bình định *“đường như đã khởi sắc”* (15). Tuy nhiên, trước làn sóng phản chiến trên thế giới và ngay trong nước Mỹ, đặc biệt là hoạt động của phái “bồ

cầu”, Oasinhton phải có những tuyên bố vừa thể hiện lập trường cứng rắn, vừa làm như sẵn sàng ngừng ném bom để thương lượng. Trước tình hình đó, BCT quyết định chấm dứt các cuộc tiếp xúc ở Pari.

Cùng với tiến công ngoại giao theo chủ trương của HNTƯ 13, ngay sau khi đánh thắng cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ hai của quân Mỹ- nguy, từ tháng 5-1967, BCT đã tính đến một đòn tiến công quân sự lớn, tiêu diệt một bộ phận quan trọng quân đội Mỹ, chur hầu và phần lớn quân nguy, đánh bại kế hoạch bình định của địch, mở rộng ưu thế quân sự của ta trên chiến trường, đẩy mạnh phong trào đô thị. Ta cho rằng cố gắng quân sự của Mỹ đã đến đỉnh cao mà vẫn thất bại nên sẽ tính đến chuyện rút quân nhưng là rút trên thế mạnh, vừa không mất thế diện lại vừa giữ được chế độ nguy quyền tay sai. *“Vấn đề đặt ra là ta phải có nỗ lực rất lớn giáng cho địch một đòn mạnh kết hợp với sự khéo léo về sách lược và biết thắng với mức độ thích hợp khiến cho địch từ chỗ ngập ngừng muốn ra đến chỗ buộc phải rút ra và có lối ra có thể chấp nhận được”* (16). Trong chỉ thị gửi Trung ương Cục miền Nam tháng 6-1967, BCT đã nhận định mặc dầu bị thất bại nặng nề về quân sự và chính trị, đế quốc Mỹ vẫn *“đang ra sức tăng thêm những nỗ lực về quân sự lớn hơn nữa hòng giành một thắng lợi quân sự có tính chất quyết định ở miền Nam để làm hậu thuẫn cho một giải pháp chính trị”* (17).

Trên cơ sở đánh giá so sánh lực lượng giữa ta và địch, BCT quyết định *“đẩy mạnh những cố gắng chủ quan của ta đến mức cao nhất, nhằm giành thắng lợi quyết định trong thời gian tương đối ngắn”* (18).

Từ giữa năm 1967, mọi công tác chuẩn bị cho cuộc tổng tiến công và nổi dậy đã được triển khai.

Trong khi đó, nước Mỹ đang phải đối phó với những khó khăn về kinh tế và chia rẽ về chính trị do cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam gây ra. Nhiều nhà quan sát cảm thấy rằng nước Mỹ *“đang trải qua một cái gì đó như bệnh suy nhược thần kinh trên toàn quốc”*, *“ngày càng chia rẽ và chống lại chính mình và do vậy dường như đang đứng bên bờ một cuộc khủng hoảng nội bộ cũng gay gắt chẳng kém gì cuộc đại suy thoái những năm 30”* (19). Chính quyền Giônxon đang ở vào thời kỳ khủng hoảng và lúng túng cao độ.

Đầu tháng 12-1967, BCT họp và ra nghị quyết động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, đưa cuộc chiến tranh cách mạng của ta lên một bước phát triển cao nhất, dùng phương pháp tổng công kích, tổng khởi nghĩa để giành thắng lợi quyết định. Nghị quyết của BCT sau đó đã trở thành Nghị quyết của HNTƯ 14 họp vào cuối tháng 1-1968. Nghị quyết đề ra nhiệm vụ của công tác ngoại giao trong đợt tiến công quân sự lớn lần này là phối hợp chặt chẽ nhịp nhàng với đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị ở trong nước, tích cực phục vụ cho tổng tiến công. Nghị quyết tiếp tục nhấn mạnh việc giữ thế chủ động trong tiến công ngoại giao: *“Phải chuẩn bị những phương án cần thiết để khi tình hình bất buộc địch phải thương lượng với ta thì ta có thể luôn luôn giữ vững thế chủ động trong quá trình đàm phán”* (20).

Khi công tác chuẩn bị về quân sự của ta bước vào giai đoạn cuối thì cũng là lúc ngoại giao dứt điểm chiến dịch tiến công được phát động từ đầu năm, dồn sức ép dư luận thế giới về phía Mỹ, tạo nên một thời cơ chính trị, ngoại giao thuận lợi cho đòn tập kích chiến lược. Ngày 29-12-1967, tại buổi chiêu đãi đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Mông Cổ sang thăm

Việt Nam, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh tuyên bố:

“Nếu Chính phủ Mỹ thực sự muốn nói chuyện thì, như bản tuyên bố ngày 28 tháng giêng năm 1967 của chúng tôi đã nói rõ, trước hết Mỹ phải chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Sau khi Mỹ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sẽ nói chuyện về những vấn đề có liên quan” (21).

Tuyên bố của Chính phủ VNDCCH được dư luận thế giới hoan nghênh và làm cho Mỹ bị động về ngoại giao. Nếu như hồi đầu năm, Việt Nam nói sẽ “xem xét”, “nghiên cứu” đề nghị nói chuyện của Mỹ và “có thể nói chuyện” với Mỹ sau khi Mỹ chấm dứt không điều kiện việc đánh phá miền Bắc, thì nay Việt Nam lại chủ động tuyên bố “sẽ nói chuyện với Mỹ về những vấn đề có liên quan”. Dư luận giờ đây biết rằng cuộc thương lượng Việt- Mỹ sẽ được mở ra, chỉ cần phía Mỹ ngừng ném bom bắn phá miền Bắc. Đây là một đòn nghi binh phục vụ cho đấu tranh quân sự và là một sức ép mới về ngoại giao của Việt Nam.

Đêm 29 rạng ngày 30 và 31-1-1968, cả miền Nam rung chuyển bởi cuộc tiến công quân sự mãnh liệt, bất ngờ của ta trong Tết Mậu Thân. Nước Mỹ bàng hoàng, sửng sốt. Người dân Mỹ giờ đây thấy rõ trên vô tuyến truyền hình, mà vào thời điểm đó cả nước Mỹ có tới 100 triệu chiếc với lượng khán giả chiếm 96% dân số, cảnh con em của mình bị chết một cách vô ích ở miền Nam Việt Nam. Họ nhận ra rằng Chính phủ Mỹ đã và đang lừa dối họ. “Cảm giác không thể giành chiến thắng trong cuộc chiến tranh Việt Nam bắt đầu lan khắp nước Mỹ” (22).

Giữa lúc đó, phía Việt Nam lại tiếp tục đưa ra một sức ép mới về ngoại giao với tuyên bố của Bộ trưởng Nguyễn Duy Trinh trong cuộc trả lời phỏng vấn phóng viên hãng thông tấn Pháp AFP, ngày 8-2-1968: *“Cuộc nói chuyện sẽ bắt đầu sau khi Mỹ chứng minh là thực sự chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà”* (23). Đòn ngoại giao “bồi thêm” này góp phần làm chia rẽ sâu sắc trong nội bộ nước Mỹ. Phong trào phản chiến dâng cao. Quốc hội Mỹ và nhóm cố vấn cấp cao về Việt Nam phải thay đổi về đường lối chiến tranh ở Việt Nam. Ngày 18-3-1968, tại Hạ nghị viện Mỹ, 139 nghị sĩ trong đó có 89 nghị sĩ thuộc Đảng Cộng hoà và 41 nghị sĩ Đảng Dân chủ đã ra nghị quyết yêu cầu Quốc hội Mỹ xét duyệt lại toàn bộ chính sách và chiến lược của Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Quốc hội Mỹ phản đối ý định tăng quân cho tướng Oétmolen vì cho rằng dù có tăng thêm quân vào miền Nam Việt Nam thì cũng không dễ dàng đảo ngược được tình thế bất lợi của Mỹ.

Bị sức ép từ nhiều phía, ngày 31-3-1968, trong một diễn văn quan trọng đọc tại Nhà Trắng có truyền hình trực tiếp, Tổng thống Giôn-xơn tuyên bố:

“Tối nay, tôi ra lệnh cho các máy bay và tàu chiến của chúng ta không tiến hành cuộc tiến công nào chống Bắc Việt Nam, trừ khu vực nằm ở Bắc khu phi quân sự là nơi kẻ địch đang có những cuộc chuẩn bị liên tục trực tiếp đe dọa các vị trí tiền tiêu của đồng minh và là nơi cuộc vận chuyển các đoàn người và đoàn tiếp tế chỉ làm tăng thêm sự đe dọa đó” (24).

Tổng thống Giôn-xơn tiếp tục đưa ra điều kiện cho việc chấm dứt hoàn toàn ném bom miền Bắc, đòi có đi có lại. Về vấn đề đàm phán, ông nêu rõ nếu như các cuộc đàm phán hoà bình

trở thành hiện thực thì Mỹ sẵn sàng đàm phán hoà bình vào bất cứ lúc nào và bất kỳ ở đâu. Giônxon cũng tuyên bố quyết định không ra tranh cử tổng thống nhiệm kỳ tới.

Chính quyền Mỹ cho rằng với tuyên bố trên đây, nếu phía Việt Nam nhận lời đàm phán, họ sẽ có lợi thế ngoại giao vì là người nêu thiện chí trước. Nếu Việt Nam không đáp ứng, Mỹ sẽ tạo được sức ép dư luận về phía Việt Nam.

Trước tình hình đó, ngày 2-4-1968, BCT đã họp bàn về đấu tranh ngoại giao sau tuyên bố của Giônxon. BCT nhận định rằng, việc Giônxon phải ra tuyên bố ngày 31-3-1968 là bước thắng lợi về tiến công ngoại giao của ta, là một bước lùi của Mỹ do ta thắng, địch khó khăn, lại bị sức ép trên thế giới và trong nước Mỹ. BCT chủ trương Chính phủ ta ra một tuyên bố nói lại quan điểm và tỏ rõ thái độ của ta đòi Mỹ chấm dứt ném bom hoàn toàn, không điều kiện. Nếu Mỹ tỏ ra như thế thực sự thì Chính phủ VNDCCH sẽ cử đại diện cấp bộ trưởng để nói chuyện. Phát biểu tại cuộc họp, đồng chí Lê Duẩn nhận định rằng tuyên bố của Giônxon “không phải là mưu mô để thắng ta về quân sự” mà là do thua nên Mỹ “muốn tìm lối ra để chịu nhất” và ta “cần nắm vững lấy dịp này để bắt nó đi vào kế hoạch của ta”. Kết luận cuộc họp, đồng chí Lê Duẩn nói: chúng ta “phải thắng Mỹ nhưng có sự khôn khéo, phải giành cơ hội để thắng Mỹ” và “ta đánh nó thua từng bước” (25).

Ngày 3-4-1968, Chính phủ VNDCCH ra tuyên bố về việc Mỹ ném bom hạn chế miền Bắc Việt Nam. Tuyên bố vạch rõ đây là một thất bại, đồng thời là thủ đoạn xảo quyệt của Mỹ nhằm xoa dịu dư luận. Thực tế là Chính phủ Mỹ vẫn tăng cường chiến tranh ở miền Nam Việt Nam, vẫn ném bom một bộ phận lãnh thổ của nước VNDCCH từ vĩ tuyến 17 đến vĩ tuyến 20.

“Rõ ràng Chính phủ Mỹ chưa đáp ứng nghiêm chỉnh và đầy đủ đòi hỏi chính đáng của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, của dư luận tiến bộ Mỹ và dư luận thế giới.

Tuy nhiên về phía mình, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tuyên bố sẵn sàng cử đại diện của mình tiếp xúc với đại diện Mỹ nhằm xác định với phía Mỹ việc chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà để có thể bắt đầu cuộc nói chuyện” (26).

Chỉ nửa giờ sau khi tuyên bố của Chính phủ VNDCCH được phát đi, các đài lớn trên thế giới đều đưa tin về sự kiện này và có thái độ tích cực. Chính phủ nhiều nước XHCN đã tuyên bố hoàn toàn ủng hộ lập trường đúng đắn và thái độ thiện chí của Việt Nam. Nhiều chính phủ trên thế giới, các tổ chức quốc tế, các nhân vật nổi tiếng hầu hết hoan nghênh tuyên bố trên. Trong khi đó, Chính quyền Sài Gòn tỏ ra lo lắng và kém tin tưởng vào Mỹ.

Như vậy là trái với dự kiến của Chính quyền Giônxon, VNDCCH đã nhận nói chuyện với Mỹ, mặc dù Mỹ mới chỉ hạn chế ném bom miền Bắc. Mỹ đã không tạo ra được sức ép dư luận về phía Việt Nam, ngược lại, dư luận đã dồn về phía Mỹ, đòi Mỹ phải thực hiện tuyên bố của mình sau những đáp ứng thiện chí của phía Việt Nam. Qua tuyên bố của mình, Việt Nam đã tranh thủ được dư luận quốc tế, làm tăng thêm mâu thuẫn giữa Mỹ và ngụy quyền Sài Gòn. Nhận nói chuyện với Mỹ khi Mỹ mới chỉ hạn chế ném bom và vẫn giữ nguyên đòi hỏi Mỹ phải chấm dứt hoàn toàn việc ném bom miền Bắc là sự thể hiện sách lược mềm dẻo của Đảng nhằm đi vào cục diện vừa đánh vừa đàm, buộc Mỹ phải “đi vào kế hoạch của ta”.

Ở vào tình thế không thể khước từ nói chuyện, Mỹ đã dùng vấn đề địa điểm để trì hoãn, tìm cách kéo dài thời gian, cải thiện tình hình chiến trường, tình hình nội bộ, tạo lợi thế trước khi bước vào tiếp xúc. Phía Việt Nam tận dụng cơ hội này để lên án Mỹ. Cuộc chiến bằng công hàm kéo dài trong 6 tuần. Dư luận thế giới chỉ trích gay gắt Mỹ thiếu thiện chí. Ngày 3-5-1968, Bộ Ngoại giao nước VNDCCH ra tuyên bố đề nghị lấy Pari làm địa điểm nói chuyện giữa VNDCCH và Mỹ và cuộc nói chuyện sẽ

bắt đầu từ ngày 10-5-1968 hoặc vài ngày sau đó.

Phía Mỹ chấp nhận ngay địa điểm và thời gian tiếp xúc do Việt Nam đưa ra. Ngày 13-5-1968, Hội nghị Pari, một cuộc hội nghị để kết thúc chiến tranh dài nhất trong lịch sử đàm phán, bắt đầu. Với việc Mỹ phải tuyên bố ném bom hạn chế miền Bắc, chấp nhận thương lượng trực tiếp với Việt Nam, cục diện vừa đánh vừa đàm theo chủ trương của Đảng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước chính thức được mở ra.

CHÚ THÍCH

(1). (2), (3), (4), (5), (6), (17), (18), (20). *Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước*, tập II (1965-1970), Nxb Sự thật, Hà Nội, 1986, tr. 38, 39, 40, 41, 49, 50, 83.

(7), (8), (10), (12), (13), (14), (24). Lưu Văn Lợi, Nguyễn Anh Vũ: *Tiếp xúc bí mật Việt Nam-Hoa Kỳ trước Hội nghị Pari*. Viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội, 1990, tr. 183, 184, 199, 200, 235, 238, 239, 250.

(9). Mai Văn Bộ: *Hà Nội-Paris, hồi ký ngoại giao*, Nxb Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 86.

(11). Báo Nhân Dân, 28-1-1967.

(15), (19). C. Herring: *Cuộc chiến tranh dài ngày nhất của nước Mỹ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 231, 232, 223.

(16). Văn Tiến Dũng: *Về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 195.

(21). Báo Nhân Dân, 2-1-1968.

(22). Jordan W. D., Greenblatt M., Bowes J.S. *The American A History*, Mc Dougal, Littell & Company, New York, 1992, p. 863.

(23). Nguyễn Duy Trinh: *Mặt trận ngoại giao thời kỳ chống Mỹ, cứu nước*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1979, tr. 50.

(25). Bộ Chính trị họp bàn về đấu tranh ngoại giao sau tuyên bố của Giôn-xơn. Tài liệu lưu trữ Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

26). Báo Nhân Dân, 4-4-1968.

RYUKYU TRONG QUAN HỆ VỚI NHẬT BẢN VÀ TRUNG QUỐC THẾ KỶ XVII-XVIII

NGUYỄN VĂN KIM*

1. Năm 1990, trên Tạp chí “*Nghiên cứu châu Á hiện đại*” của Liên hiệp vương quốc Anh đã xuất hiện một loạt bài viết về các cuộc khủng hoảng ở châu Á thế kỷ XVII (1). Khái niệm “*khủng hoảng*” được các tác giả quan niệm như là rạn nứt, đứt gãy của những mô thức chính trị, quan hệ cũ để thay vào đó là những mô thức chính trị và quan hệ mới.

Trong bối cảnh chính trị đó, ở Đông Bắc Á, bên cạnh một “*Thế giới Trung Hoa*” truyền thống đã thấy hiện diện thêm một “*Thế giới Tokugawa*” (2) đối đầu và hợp tác. Trong khi theo đuổi những mục tiêu chính trị nhằm xây dựng một chính quyền trung ương mạnh, nhà Thanh (Trung Quốc) và Mạc phủ Tokugawa (Nhật Bản) đều muốn nâng cao vị thế của mình trong quan hệ quốc tế. Điều đặc biệt là, vào thế kỷ XVII, Nhật Bản là nước duy nhất ở khu vực Đông Bắc Á, đồng thời là một trong số ít quốc gia châu Á, đã có thể thoát khỏi sự cùm tỏa của Trung Quốc và giành được quyền hoàn toàn độc lập về ngoại giao.

Để có thể vươn lên thang bậc cao hơn trong quan hệ với các quốc gia ở khu vực, từ kinh nghiệm lịch sử, chính quyền phong kiến Nhật Bản luôn giữ thái độ thận trọng với Trung Quốc, tránh gây xung đột, đối đầu trực tiếp với những vấn đề chính trị phức tạp. Cách thức mà

Nhật Bản lựa chọn là: thực hiện chính sách toả quốc (*sakoku*) nhằm hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực về kinh tế, chính trị đồng thời giành lại quyền chủ động về ngoại giao. Song bên cạnh đó, Mạc phủ Edo còn muốn thông qua vai trò trung gian của một số nước láng giềng khu vực hay một vài lãnh địa có vị trí và ưu thế kinh tế đối ngoại vượt trội để duy trì những liên hệ kinh tế, ngoại giao cần thiết và giải quyết những bất đồng trong quan hệ quốc tế. Vào thế kỷ XVII-XVIII, ngoài Nagasaki là cửa ngõ quốc tế chủ yếu, Nhật Bản còn sử dụng Tsushima để giữ liên hệ với Triều Tiên. Ở phía Nam, trên cơ sở mối quan hệ truyền thống với vương quốc Ryukyu, vị trí của Satsuma đã được khẳng định trong chính sách hướng về Trung Quốc và khu vực Đông Nam Á.

Vốn từng là vương quốc giữ vai trò trung gian thương mại giữa hai khu vực địa - kinh tế, địa - chính trị Đông Bắc Á và Đông Nam Á, nhưng chủ yếu vẫn gắn kết với môi trường chính trị Đông Bắc Á, sự phát triển của Ryukyu thế kỷ XVII-XVIII, chịu tác động sâu sắc bởi những điều kiện lịch sử và quan hệ quốc tế giữa các nước lớn trong khu vực. Vào thế kỷ XV-XVI, trong khi triều đình phong kiến Trung Hoa tiếp tục duy trì cách nhìn hướng nội, tự hạn chế hoạt động kinh tế trong vòng xoay của nền

* TS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học KHXH&NV.

sản xuất nông nghiệp; Nhật Bản bị đắm chìm trong cuộc chiến tranh giành quyền lực và đất đai giữa các lãnh chúa thì Ryukyu đã vươn lên, khẳng định được vị thế của mình ở Đông Bắc Á với tư cách là một cường quốc thương mại. Lợi thế kinh tế đó càng được phát huy khi vương quốc này nối kết được với môi trường buôn bán tương đối tự do giữa các thương cảng Đông Nam Á. Hệ thống thương mại giữa hai khu vực được thiết lập và hoạt động rất đa dạng với sự tham gia tích cực của các đoàn thuyền buôn Ryukyu. Có thể khẳng định rằng, thương nhân Ryukyu đã đóng vai trò rất có ý nghĩa trong sự hưng thịnh của các trung tâm kinh tế lớn ở Đông Nam Á thế kỷ XV-XVI (3).

Nhưng kể từ khi Bồ Đào Nha chiếm đóng Malacca, vai trò trung gian buôn bán của vương quốc Ryukyu giữa khu vực Bắc với Nam châu Á bắt đầu có nhiều biểu hiện đình trệ và đến những năm 70 của thế kỷ XVI thì cơ bản chấm dứt. Là một đảo quốc, không có nền sản xuất hàng hoá thực sự làm cơ sở cho giao lưu thương mại quốc tế, trước những thử thách khắc nghiệt của lịch sử, Ryukyu đã sớm mất đi vị thế kinh tế của mình. *Bị tách khỏi một trong những mạch nguồn kinh tế chính yếu, Ryukyu lại trở về với khu vực thị trường Đông Bắc Á truyền thống tuy vẫn giữ được vị trí độc lập tương đối trong quan hệ ngoại giao.* Nhưng cũng từ cuối thế kỷ XVI, ngay cả trong phạm vi khu vực Đông Bắc Á, nền kinh tế thương mại hàng hải của vương quốc này cũng bị thương nhân Hoa kiều, Nhật Bản và Bồ Đào Nha... lấn át. Vì vậy, cùng với việc mất đi những đặc quyền về kinh tế, vị thế chính trị của Ryukyu cũng bị suy giảm nghiêm trọng.

Thay cho sự vắng bóng của các đoàn thuyền buôn Ryukyu, mối quan hệ giữa hai khu vực Đông Bắc Á - Đông Nam Á vẫn duy trì được những mạch nguồn cần thiết bởi sự xuất hiện thường xuyên của các thương thuyền Trung Quốc và Nhật Bản. Thương nhân các nước này

đã chủ động tiến xuống vùng hương liệu trù phú phương Nam trong khi đó tơ lụa, gốm sứ của Trung Hoa và bạc, đồng của Nhật Bản đã thúc các đoàn thuyền buôn, chủ yếu là của phương Tây, hướng đến các thương cảng phía Bắc. Song, do những bất đồng trong quan hệ Nhật Bản - Trung Quốc mà sự trao đổi hàng hoá, buôn bán chính thức giữa hai nước vẫn bị gián đoạn. Nhờ đó, vai trò trung gian thương mại của vương quốc Ryukyu vẫn được duy trì mặc dù khuôn khổ hoạt động của nó đã trở nên hạn hẹp hơn nhiều so với 2 thế kỷ trước.

Do nhu cầu thiết yếu về nhiều mặt hàng nổi tiếng của Trung Hoa, trong điều kiện chưa thể thiết lập quan hệ về ngoại giao, giới lãnh đạo Nhật Bản muốn duy trì mối quan hệ vốn có của Ryukyu để qua đó có thể tiếp tục thâm nhập vào thị trường Trung Quốc. Ngược lại, chính quyền phong kiến Trung Hoa cũng không thể từ bỏ thị trường Nhật Bản, nơi có thể tiêu thụ một khối lượng lớn tơ lụa, gốm sứ, dược liệu..., đồng thời còn là nơi cung cấp cho Trung Quốc nhiều kim loại quý và cả những thông tin chính trị quốc tế quan trọng. Là một lãnh địa từng có quan hệ truyền thống với Ryukyu, Satsuma đã được Chính quyền Edo chọn làm thực thể đối ứng với châu Á lục địa mà thị trường Trung Hoa là mục tiêu chủ yếu.

2. Từ cuối thế kỷ XVI, sau khi khẳng định được ưu thế tuyệt đối về chính trị và đặt những nền tảng căn bản cho sự thống nhất đất nước, Toyotomi Hideyoshi (1536-1598), người đứng đầu tập đoàn phong kiến mạnh nhất Nhật Bản, đã có nhiều tham vọng lớn muốn mau chóng mở rộng ảnh hưởng của Nhật Bản ra bên ngoài.

Đối với khu vực phía Nam, Nhật Bản rất chú ý đến vị trí của Ryukyu, Philippines và Đài Loan. Trên cơ sở xem xét những mối quan hệ của một số lãnh địa vùng Kyushu mà đặc biệt là Satsuma, Hideyoshi rất quan tâm đến ưu thế trong quan hệ quốc tế cùng những nguồn lợi kinh tế của *han* này. Trong khi chưa thiết lập

được quan hệ chính thức với triều đình nhà Minh thì việc dùng Satsuma, để từ đó thông qua mối liên hệ với Ryukyu, tiếp tục nhận được những mặt hàng thiết yếu từ các thương cảng Trung Hoa là một giải pháp thiết thực. Trả lời bức thư của quốc vương Ryukyu ngày 28-2-1590, sau khi bày tỏ sự vui mừng về việc nhận được những tặng vật lạ và hiếm, Hideyoshi đã viết: “Từ nay về sau, mặc dù hai nước chúng ta cách xa nhau vạn dặm nhưng chúng ta vẫn sẽ mãi mãi duy trì quan hệ hữu nghị, chúng tôi vẫn luôn cảm nhận thấy quý quốc, cùng với những nước khác là anh em bốn biển một nhà” (4). Ấn sau những ngôn từ ngoại giao đó, Nhật Bản ráo riết chuẩn bị để tiến tới thôn tính quần đảo này.

Xuất phát từ những mục tiêu kinh tế, chính trị nêu trên đồng thời cũng muốn từng bước gạt bỏ ảnh hưởng của Trung Quốc ra khỏi vương quốc này, Nhật Bản đã tìm cách lôi kéo Ryukyu vào những tham vọng chính trị đối với các nước láng giềng châu Á. Tháng 10-1591, chuẩn bị cho việc đưa quân sang bán đảo Triều Tiên, theo lệnh của Toyotomi Hideyoshi, lãnh chúa Satsuma, Shimazu Yoshihisa (1533-1611) đã yêu cầu quốc vương Ryukyu, Sho Nei (cầm quyền: 1589-1620) chuẩn bị tiếp ứng cho quân đội Nhật Bản và cung cấp ngay số lương thực đủ cho 7.000 người trong vòng 10 tháng. Nhưng, Ryukyu đã tìm cách từ chối yêu cầu của Nhật Bản. Lập tức, triều đình Shuri đã nhận được văn bản cảnh cáo nghiêm khắc của Chính quyền Hideyoshi về chủ trương bất hợp tác. Có thể thấy, mặc dù chịu sức ép mạnh mẽ của Nhật Bản nhưng chắc chắn là giới lãnh đạo nước này không muốn làm tổn hại đến mối quan hệ mật thiết với nhà Minh cũng như Chính quyền Choson. Do phải tập trung cho cuộc chiến tranh xâm lược Triều Tiên, Hideyoshi chưa thể có đối sách cụ thể về “vấn đề Ryukyu” nhưng cũng từ đó quan hệ giữa hai nước ngày một trở nên căng thẳng.

Bước sang thế kỷ XVII, sau khi giành được thắng lợi trong trận Sekigahara, dòng họ Tokugawa đã khẳng định được ưu thế chính trị tuyệt đối của mình ở Nhật Bản. Là một lãnh chúa ngoại dạng (*tozama daimyo*), từng chống lại tập đoàn phong kiến Tokugawa, nhưng lượng thấy sức mình không thể tiếp tục theo đuổi chính sách thù địch, Satsuma đã sớm chịu thần phục Chính quyền Edo. Do vậy, năm 1602 dòng họ Shimazu, lãnh chúa truyền đời thống trị vùng Satsuma vẫn được Tokugawa Ieyasu (1542-1616) cho phép tiếp tục quản lý lãnh địa cũ. Điều đáng chú ý là, Chính quyền Edo còn giao cho Satsuma cai quản thêm “mười hai đảo ở phía Nam”. Phần lớn các đảo đó vốn thuộc về chủ quyền của vương quốc Ryukyu. Dựa trên những đặc quyền được Mạc phủ ban cấp, lập tức lãnh chúa Satsuma, Shimazu Yoshihisa cử phái bộ đến thành Shuri thông báo những thay đổi lớn vừa diễn ra ở Nhật Bản và khuyên quốc vương Ryukyu hãy sớm về Edo chịu sự thần phục. Nhưng Ryukyu đã từ chối. Ngày 17-6-1606, Chính quyền Edo đã ban lệnh dụ cho phép Satsuma trừng phạt Ryukyu.

Là một lãnh địa có tỷ lệ võ sĩ cao nhất Nhật Bản lại nổi tiếng về tinh thần chiến đấu quả cảm nhưng ngay từ thời Chiến quốc (1494-1600), Satsuma đã nhận thấy khả năng không thể kéo quân đi cướp đoạt đất đai của các lãnh địa lớn ở vùng Kyushu. Con đường duy nhất mà Satsuma hướng tới là đem quân tiến xuống các đảo phía Nam. Chủ trương mở rộng ảnh hưởng và cương vực xuống phía Nam của chính quyền Satsuma tỏ ra rất phù hợp với quan điểm của giới lãnh đạo thành Edo. *Trước sự đe dọa và thâm nhập ngày càng mạnh mẽ của các cường quốc phương Tây, lường tính khả năng xung đột quân sự có thể xảy ra, Nhật Bản muốn xây dựng một hệ thống phòng thủ từ xa để có thể dùng lực lượng võ sĩ thiện chiến Satsuma bảo vệ an ninh cho Nhật Bản.* Như vậy, phòng tuyến phía Nam của Nhật Bản sẽ được củng cố thêm

bởi một hệ thống trạm tiền tiêu và đồn trú trên các đảo để bảo vệ vùng Kyushu, đặc biệt là thị cảng Nagasaki. Đây là một khu vực ẩn chứa rất nhiều vấn đề chính trị phức tạp nhưng là đặc khu kinh tế, có ý nghĩa chiến lược đối với Nhật Bản (5).

Tháng 2-1609, Satsuma đã huy động 3.000 quân cùng với hơn 1.000 thuyền chiến từ vịnh Kagoshima tiến đánh Ryukyu. Tuy có lực lượng áp đảo, lại hiểu biết rõ về địa thế, tình hình Ryukyu nhưng trước sự kháng cự quyết liệt của quân đội và dân binh trên đảo mãi đến ngày 5-4-1609, Nhật Bản mới chiếm được thành Shuri. Sau khi tràn vào thành, quân Nhật đã cướp đi hầu hết những di sản văn hoá quý báu của Ryukyu trong đó có nhiều tác phẩm độc đáo của văn hoá Á châu vốn được lưu giữ qua nhiều thế kỷ. Giành được thắng lợi quân sự, trước khi rút quân ra khỏi quần đảo, Shimazu đã ra lệnh bắt quốc vương Ryukyu cùng hơn 100 quan lại, quý tộc hoàng triều đưa về Kagoshima. Để chuẩn bị cho việc thống trị quần đảo, Satsuma còn thiết lập một chính quyền quân sự đồng thời phái 14 quan khâm sai (*bugyo*) cùng 168 viên chức đến Ryukyu. Nhiệm vụ của họ là điều tra kỹ lưỡng toàn bộ các lĩnh vực: kinh tế, xã hội, chính trị của Ryukyu. Trong quá trình đó, khoảng cách giữa các đảo đặc biệt là từ thành Shuri đến nhóm đảo phía Nam là Miyako và Yaeyama, gần với Đài Loan cũng như các thương cảng miền Nam Trung Quốc, cũng được xác định cụ thể.

Trong thời gian 3 năm Satsuma tiến hành cuộc tổng điều tra ở Ryukyu, vua Sho Nei và quan lại hoàng triều bị giam giữ ở Kagoshima. Năm 1510, Sho Nei được đưa đến thành Sumpu trình diện “Thái thượng hoàng” Tokugawa Ieyasu rồi lại phải về thành Edo để chính thức diện kiến tướng quân Tokugawa Hidetada (1579-1632). Sau chuyến đi ngoại giao bắt buộc đó, tại một ngôi đền Thần đạo (*Shinto*) ở Kagoshima, trước sự chứng kiến của giới võ sĩ

quan lại Satsuma, vua Sho Nei đã phải tuyên thệ ba điều:

“1. Từ thời xa xưa, các đảo Ryukyu đã phụ thuộc vào chính quyền phong kiến Satsuma; trong nhiều năm chúng tôi đã tuân theo chế độ cống nạp với những đoàn thuyền đem theo hàng hoá từ các đảo đồng thời luôn cử đại diện đến Satsuma để chúc mừng mỗi khi lãnh chúa mới nhận tước vị.

Đó là truyền thống. Tuy nhiên, vào thời Toyotomi Hideyoshi, chúng tôi, cư dân của những đảo xa xôi ở phía Nam đã không tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ chu cấp và phục vụ, sao lãng với trách nhiệm của mình, đó là tội lỗi vì vậy mà đã tự chuốc lấy tai hoạ. Người, vị chúa của chúng tôi, Shimazu Iyehisa đã phái quân đội đến trừng phạt chúng tôi; tự thân cảm thấy vô cùng hoảng loạn. Bản thân bị đưa ra khỏi quê hương và bị giam cầm trên đất nước hùng mạnh của người; như chim trong lồng, tôi luôn hy vọng được trở về quê hương.

Nhưng vị lãnh chúa đã thể hiện tình thương và lòng nhân từ đối với những kẻ tha hương, cho phép chúng tôi được trở về quê, hơn thế còn cho được tiếp tục cai quản đảo quốc của mình.

Đó thực là một ân huệ, chúng tôi không biết lấy gì để cảm tạ. Vì thế, chúng tôi nguyện mãi mãi sẽ là bề tôi hèn mọn của Satsuma, tuân thủ tất cả các mệnh lệnh, không bao giờ phản bội lại chúa tể.

2. Bản tuyên thệ này tôi luôn giữ và sẽ cho các thuộc hạ của mình biết và cùng tuân thủ những lời tuyên thệ đó.

3. Tất cả những điểm cụ thể trong các quy định đã được ban bố cũng như những quy định của Satsuma về sau cũng sẽ được chúng tôi tuân thủ trung thành, nếu phản lại lời hứa, trời sẽ trút thảm hoạ xuống đầu chúng tôi” (6).

Các lời tuyên thệ đó của Sho Nei đã tạo nên một tiền lệ ngoại giao cùng những nguyên tắc

căn bản cho mối quan hệ Satsuma - Ryukyu trong suốt thời kỳ Edo cho đến năm 1879, khi Ryukyu trở thành một bộ phận của lãnh thổ Nhật Bản.

Ngoài lời tuyên thệ của nhà vua, các quan lại, quý tộc Ryukyu bị bắt về Kagoshima cũng phải cùng nhau hứa thực hiện ba điều cam kết. Những lời cam kết đó có nhiều điểm tương đồng với bản tuyên thệ mà vua Sho Nei đã đọc trước đền thờ Thần đạo, Nhật Bản. Về phần mình, Satsuma cũng đã đề ra 15 điều quy định, tạo nên khuôn khổ cho mối quan hệ với Ryukyu, đặc biệt là sự phụ thuộc của nước này vào Chính quyền Kagoshima trên phương diện đối ngoại. Điều 1 và Điều 6 của bản quy định ghi rõ: “Không cho phép bất cứ một thương nhân Ryukyu nào được thực hiện các quan hệ buôn bán mà lại chưa được sự chấp thuận bằng văn bản của Satsuma” (7). Tuy nhiên, trong nội dung những lời tuyên thệ của phía Ryukyu cũng như quy định của Satsuma không có điểm nào đề cập đến mối quan hệ với Chính quyền Edo. Văn bản mang tính pháp lý của lãnh chúa Shimazu dường như cũng chỉ tập trung đến vấn đề kinh tế. Đây là điểm cần làm sáng tỏ để hiểu rõ bản chất của mối quan hệ hết sức đặc biệt giữa Satsuma với Ryukyu.

3. Mùa thu năm 1611, vua Sho Nei cùng các quan lại triều đình được trở về quê hương nhưng khung cảnh đất nước và đời sống chính trị đã có nhiều đổi khác. Từ đây, nhìn chung hoạt động của Ryukyu đều được đặt dưới sự quản chế của lãnh chúa Shimazu. Ryukyu không thể khôi phục lại nền độc lập thực sự của mình được nữa (8). Quan hệ thương mại truyền thống vốn có của vương quốc này cũng bị chi phối bởi những mục tiêu kinh tế mà Satsuma đặt ra.

Cái chết của vua Sho Nei năm 1620 đã thực sự kết thúc một thời kỳ lịch sử vàng son nhưng cũng đầy bi kịch của vương quốc Ryukyu kéo dài hơn hai thế kỷ. Sho Ho (cầm quyền: 1621-1640) lên nối ngôi trong một thế cục mới, bản

thân ông phải gánh chịu những trách nhiệm hết sức nặng nề. Trong cuộc sống và sinh hoạt chính trị, nhà vua cùng giới quan lại, quý tộc cao cấp Ryukyu tuy vẫn phần nào giữ được dư ảnh của quá khứ nhưng sự thiêng liêng, lòng tôn kính của đại đa số dân chúng đối với những người đứng đầu đất nước đã giảm sút. Sau năm 1612, mặc dù bộ máy hành chính của Ryukyu vẫn tiếp tục được hoàn thiện để đáp ứng những nhu cầu quản lý mới nhưng thiết chế chính trị đó cũng ngày càng bị quan liêu hoá. Giới quan lại, trí thức bị lôi cuốn và đắm chìm trong những lý luận Nho giáo phức tạp, xa lạ với thời cuộc (9). *Tuy vẫn giữ vai trò Nhà nước trong việc thực hiện các nghi lễ ngoại giao, phong tước phẩm, điều hành một số hoạt động kinh tế, tiến hành thu thuế... nhưng uy lực và tầm quản lý của triều đình Shuri đã suy giảm, không còn giữ được quyền tự chủ như trước nữa.*

Tuy nhiên, từ năm 1620 trở đi, chịu thế ứng đối với Trung Quốc, Nhật Bản đã từng bước phải nói lòng sự kiểm soát đối với Chính quyền Ryukyu. Dự kiến ban đầu của Satsuma định áp đặt một chế độ quản chế chặt chẽ về hành chính, phong tục, sinh hoạt văn hoá... theo kiểu Nhật Bản đã không thể thực hiện được. Về cơ bản, nước này đã giành lại được quyền tổ chức bộ máy hành chính và thực thi luật pháp mặc dù Satsuma vẫn nắm quyền tán thành hay phủ quyết cương vị tể tướng cũng như lựa chọn nội các. Sự điều chỉnh đó trong chính sách của Chính quyền Kagoshima đối với Ryukyu cho thấy rõ tầm nhìn và nhận định tỉnh táo của Chính quyền Edo về địa vị thực tế của Ryukyu cũng như vai trò của nước này trong quan hệ với Trung Quốc. Sau khi cho quân Satsuma tràn vào lãnh thổ Ryukyu, tướng quân Nhật Bản Tokugawa Hidetada đã cho phép Satsuma được thu cống nạp và điều hành nhiều hoạt động của triều đình Shuri nhưng cũng yêu cầu lãnh địa này phải chú ý đến nhân tố Trung Quốc trong quan hệ với Ryukyu. Hidetada đã chỉ thị: “Vua Chuzan đã nắm quyền từ bao đời nay nên không

thể dựng lên một ai đó từ dòng họ khác làm quốc vương được” (10). Bên cạnh đó, Mạc phủ luôn có nhiều biện pháp để giám sát Satsuma trong quan hệ với Ryukyu nhằm hạn chế sự can thiệp mạnh mẽ của lãnh địa này với nước thần thuộc.

Thất bại của Nhật Bản năm 1615 trong việc bình thường hoá quan hệ với triều đình Bắc Kinh càng khiến cho Chính quyền Edo đặc biệt là lãnh địa Satsuma phải thay đổi căn bản quan điểm đối với vấn đề Ryukyu. Rõ ràng là, Nhật Bản chưa thể phủ nhận vai trò của Ryukyu nếu như muốn thâm nhập vào thị trường châu Á. Những liên hệ của Satsuma với Ryukyu hay của Tsushima với Triều Tiên vẫn là cửa ngõ cần thiết giúp cho Nhật Bản duy trì mối giao lưu kinh tế, văn hoá với các nước trong khu vực. Năm 1616, trong một bức thư gửi vua Sho Nei, Shimazu Iehisa đã khẳng định Ryukyu là một vương quốc độc lập. Để hạn chế khả năng có thể dẫn đến những vấn đề chính trị phức tạp, năm 1617, Satsuma còn ban hành quy định cấm người Ryukyu học theo phong tục của Nhật Bản, không được để tóc, ăn mặc, đặt tên cho con theo lối của người Nhật. Đến năm 1630, Satsuma lại ban hành quy định gồm 5 điểm trong đó điểm 5 cấm không cho các lãnh địa khác được đến Ryukyu. Biện pháp này của Chính quyền Satsuma không chỉ là nhằm bảo vệ những lợi ích kinh tế vốn có ở Ryukyu mà còn để ngăn chặn khả năng thâm nhập quá mạnh mẽ và công khai của đồng thời nhiều lãnh địa vào vùng đảo quốc, bất lợi cho việc khôi phục quan hệ với Trung Quốc.

Về đối ngoại, triều đình Ryukyu luôn cần sự chấp thuận của Nhật Bản trong những vấn đề chính trị, kinh tế quan trọng nhưng họ cũng muốn tiếp tục duy trì quan hệ với Trung Quốc, chấp thuận sự tấn phong từ triều đình Bắc Kinh. Hiểu rõ vị thế của một nước nhỏ, giới lãnh đạo thành Shuri cũng muốn dựa vào mối quan hệ truyền thống với cường quốc châu Á này để

tranh thủ sự ủng hộ đồng thời làm đối trọng với Nhật Bản. Từ đầu thế kỷ XVII, Ryukyu đã sớm nhận thức được vị trí trung gian của mình trong một hệ thống phức tạp của những đặc quyền về kinh tế, quân sự, chính trị chằng chéo giữa Trung Quốc và Nhật Bản. Do những hệ quả mà lịch sử để lại, sau năm 1612, Ryukyu phải chịu sự thần thuộc và thực hiện chế độ cống nạp với cả hai nước. Sự khác biệt trong quan hệ giữa Ryukyu với Trung Quốc và Nhật Bản là ở chỗ: Chính quyền Shuri có quan hệ trực tiếp với hoàng đế nhà Minh còn với Nhật Bản, trừ khi phải về Edo để chúc mừng *shogun* mới nhậm chức, mối quan hệ đó chủ yếu được thực hiện thông qua lãnh chúa Shimazu, tức là với một chính quyền địa phương chứ không phải là quan hệ mang tính bình đẳng giữa hai nhà nước (11).

Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên, do thực hiện chính sách toả quốc, Chính quyền Edo luôn muốn giữ “một khoảng cách an toàn” trong quan hệ với các nước. Nhìn chung, Mạc phủ không có quan hệ trực tiếp với triều đình Shuri. Vì vậy, với tư cách là một *tozama daimyo* ở xa trung tâm chính trị Edo, Satsuma có thể tạo ra một khuôn khổ hoặc những nguyên tắc riêng cho quan hệ giữa hai nước. Trong bối cảnh đó, Ryukyu luôn cảm thấy lo sợ trước mọi thay đổi trong quan điểm và chính sách của Nhật Bản. Tuy nhiên, Satsuma rất thận trọng trong quan hệ với Trung Quốc và luôn coi đó là điều kiện cần thiết phải xem xét khi ban hành các chính sách về vấn đề Ryukyu. Chính quyền Kagoshima lo ngại rằng, sự hiện diện một cách công khai của những người Nhật Bản ở Ryukyu sẽ dẫn đến việc Bắc Kinh đóng cửa các thương cảng quan trọng như: Chương Châu, Phúc Châu... và như vậy thì chủ trương tìm kiếm những lợi ích kinh tế ở Trung Quốc sẽ không thể nào thực hiện được. Có thể thấy: “... quan tâm lớn nhất của Satsuma ở Ryukyu là nguồn lợi thương mại từ Trung Quốc. Satsuma đã nhanh chóng nhận ra rằng để cho quan hệ

thương mại đó được tiến hành êm đẹp thì điều cần thiết là, trong cách nhìn nhận của Trung Quốc, Ryukyu phải luôn hiện diện như là một nước không bị ảnh hưởng hay chịu sự thống trị của Nhật Bản”(12).

Mục tiêu mà Satsuma hướng tới là không để xảy ra những thay đổi trong quan hệ giữa Trung Quốc với Ryukyu. Phía Ryukyu được yêu cầu hạn chế đến mức tối đa mọi quan hệ công khai, chính thức với Nhật Bản tránh gây nên sự chú ý đặc biệt của Trung Quốc. Thêm vào đó, người Hoa cũng bị cấm không được tiếp tục đến định cư ở Ryukyu. Khi các phái bộ Trung Quốc sang Ryukyu thực hiện sứ mệnh ngoại giao, cư dân Nhật Bản sống ở đây được yêu cầu lánh khỏi thành Shuri, khu vực cảng Naha... Những người Ryukyu có quan hệ với Nhật Bản cũng không được nói tiếng Nhật hay thể hiện mối quan hệ mật thiết với người Nhật. Để quy chuẩn cách ứng xử với Trung Quốc, một cuốn sách mang tiêu đề “*Ryokonin kokoro*” (Điều mà những người ra đi cần ghi nhớ), với nhiều câu hỏi và mẫu trả lời dành cho những người thường xuyên có quan hệ, qua lại lục địa Trung Hoa đã được biên soạn. Cuốn sách đã hướng dẫn cụ thể cách giải thích về tình hình chính trị, xã hội hiện tại của Ryukyu cũng như mức độ quan hệ với Nhật Bản.

Do theo đuổi những mục đích khác nhau, lại cùng chịu thần thuộc Nhật Bản và Trung Quốc nên quan hệ giữa Ryukyu với hai nước luôn chứa đựng nhiều vấn đề khó có thể đi tới sự lý giải thấu đáo. Để không gây nên những nghi kỵ, bất hoà với Trung Quốc, Ryukyu thường biện giải rằng quan hệ với Nhật Bản cũng đã được thiết lập từ nhiều thế kỷ trước. Hơn thế nữa, giữa hai nước còn có sự gắn gũi về phong tục, tôn giáo và ngôn ngữ... Về phần mình, điều chắc chắn là, Nhật Bản không thể kiểm soát được toàn bộ mọi hoạt động của các phái bộ ngoại giao, thương nhân, thuỷ thủ nước này khi họ đến sống và hoạt động trên đất Trung Hoa.

Do chịu sức ép liên tục từ phía Nhật Bản và cũng nhận thức được vị thế của mình trong quan hệ với Trung Quốc, để tồn tại, Chính quyền Shuri đã chủ trương duy trì một thái độ nước đôi, trung lập.

Là một nước thần thuộc nhưng về phương diện ngoại giao, Ryukyu vẫn được Nhật Bản đối xử gần như ngang bằng với các nước: Triều Tiên, Siam... Năm 1670, khi đoàn thuyền triều cống của Ryukyu trên đường đến Trung Quốc bị cướp biển ở Đài Loan tấn công, Nhật Bản đã yêu cầu Hà Lan giúp đỡ, trừng trị hải tặc. Phía Nhật Bản biện giải rằng: tuy Ryukyu không phải là một bộ phận của lãnh thổ Nhật Bản nhưng là “một nước thần thuộc” (13). Thông qua hành động đó, Nhật Bản muốn nhằm tới ba mục đích: 1. Khẳng định với các nước địa vị và uy thế của Nhật Bản đối với Ryukyu; 2. Công nhận tính độc lập tương đối của triều đình Shuri; Và 3. Mượn Hà Lan để ngăn chặn từ xa hành động xâm phạm chủ quyền của Nhật Bản.

Sự đan xen của đồng thời nhiều mục tiêu chính trị và kinh tế khác nhau đã thôi thúc triều đình Shuri tuân thủ chế độ cống nạp với Trung Quốc. Lãnh chúa Shimazu luôn đóng vai trò vừa là người giám sát vừa hỗ trợ cho mối quan hệ này. Do phải tập trung đối phó với những biến động chính trị, xã hội trong nước, nên mặc dù hiểu rõ những biến đổi cơ bản diễn ra ở Ryukyu nhưng nhà Minh rồi nhà Thanh cũng không thể can thiệp trực tiếp vào công việc của nước này. Để phản đối hành động quân sự của Nhật Bản, năm 1612 khi Ryukyu cử sứ đoàn đến Bắc Kinh bày tỏ mong muốn thiết lập lại quan hệ ngoại giao, hoàng đế nhà Minh đã từ chối, không cho vào châu và yêu cầu cứ 10 năm mới được sang triều cống.

Trước thái độ lạnh nhạt đó của Bắc Kinh, với tư cách là người đứng đầu vương triều, vua Sho Ho đã có nhiều nỗ lực nhằm khôi phục lại quan hệ với nhà Minh. Đến năm 1623, sau 10 năm gián đoạn, phái bộ Ryukyu đã được phép đến

Bắc Kinh để thực hiện sứ mệnh ngoại giao. Nhân dịp đó, Ryukyu bày tỏ ý nguyện muốn thực hiện 2 năm sang cống nạp một lần nhưng triều đình Bắc Kinh chỉ chấp thuận chế độ cống nạp 5 năm. Do đó, trong khoảng 10 năm, từ năm 1623 đến 1633, cứ 5 năm các thuyền cống nạp (*shinko-sen*) lại nhỏ neo sang Trung Quốc. Tuy nhiên, bên cạnh những đoàn thuyền triều cống, các đoàn thuyền chở phái bộ thuần tuý ngoại giao (*kan-sen*) cũng thường sang Trung Quốc nhân dịp những sự kiện trọng đại diễn ra ở Bắc Kinh. Các phái bộ này bao giờ cũng long trọng hơn và vì vậy cũng phải chi phí tốn kém hơn.

Về phần mình, triều đình nhà Minh và nhà Thanh luôn giữ lệ sang Ryukyu để tấn phong khi các vua mới lên ngôi. Để chứng tỏ uy lực của một cường quốc, phái bộ Trung Quốc thường có số lượng thành viên từ 300 đến 800 người. Họ có thể lưu lại thành Shuri từ 4 đến 9 tháng, và mặc nhiên với tư cách là chủ quốc, triều đình Shuri phải trang trải toàn bộ mọi chi phí, lo quà biếu tặng cho nhiều thành viên trọng yếu của phái bộ. Những chi phí đó vượt quá khả năng kinh tế của Ryukyu và người ta đã phải vay tiền của Satsuma để bù lấp vào những khoản thiếu hụt đó. Nhưng cũng có một thực tế là, trong thời gian ở Ryukyu, không ít các thành viên phái bộ ngoại giao Trung Quốc đã tham gia tích cực vào nhiều hoạt động chính trị, văn hoá của vương quốc. Một số tác phẩm văn học, nhật ký viết về đời sống chính trị, văn hoá của cư dân bản địa đã được thực hiện trong và sau mỗi chuyến đi.

Trong những lần sang Trung Quốc, thuyền buôn (*sekko-sen*) của Ryukyu thường đi kèm với đoàn triều cống. Sau khi chế độ triều cống 5 năm được thiết lập, Satsuma đã thúc ép Ryukyu đề nghị Trung Quốc cho tăng số lượng *sekko-sen* trong mỗi chuyến đi. Thậm chí, còn yêu cầu cho *sekko-sen* đi cùng với *kan-sen* mỗi dịp sang Phúc Kiến. Đến năm 1633, do nhận thấy “vấn

đề Ryukyu” không thật sự gây phương hại đến an ninh của Trung Quốc và cũng có thể xuất phát từ những thúc bách về kinh tế, nhà Minh đã chấp thuận cho Ryukyu cứ 2 năm lại được sang triều cống. Với quyết định đó, về căn bản nhà Minh đã khôi phục lại quan hệ với Chính quyền Shuri như thời kỳ trước năm 1609. Và như vậy cũng có nghĩa là, triều đình Bắc Kinh đã công nhận tình hình chính trị thực tế ở Ryukyu.

Dựa vào con nước và gió mùa, thuyền triều cống Ryukyu thường đến Trung Quốc vào tháng Ba và đến tháng Mười thì lên đường đi Bắc Kinh. Đoàn đến Bắc Kinh tháng 12 và lưu lại khoảng 40 ngày. Trong thời gian đó, đoàn ngoại giao các nước cùng đến diện kiến, chúc mừng... hoàng đế Trung Hoa. Theo quan niệm và sắp xếp của Trung Quốc, sứ đoàn các nước vào châu theo trình tự: Triều Tiên, Ryukyu, Đại Việt, Miến Điện... rồi mới đến những quốc gia khác. Trong đó, Triều Tiên, Ryukyu và Đại Việt luôn được coi là cùng một bậc. Trong những dịp “thượng kinh” đó, sứ bộ Ryukyu thường mang theo quà biếu gồm: 12.600 cân lưu huỳnh, 3.000 cân đồng, 1.000 cân thiếc(14).

Bước sang thế kỷ XVIII, những mâu thuẫn về lợi ích chính trị, kinh tế với Trung Quốc ở khu vực Ryukyu khiến cho Nhật Bản nghi ngại rằng chiến trận sẽ diễn ra giữa hai nước. Năm 1712, Mạc phủ đã yêu cầu Satsuma phải cung cấp những thông tin về tình hình quân sự của nhà Thanh. Đến lượt mình, Satsuma lại yêu cầu Ryukyu phải thu lượm thông tin chính xác nhất về tình hình Trung Quốc trong những dịp sang lục địa (15). Nhận thức được thế cục chính trị giữa các nước lớn, Ryukyu luôn thận trọng trong các bước đi ngoại giao vì ngay cả lực lượng chống lại nhà Thanh ở vùng Quảng Đông, Đài Loan... cũng coi thương nhân Ryukyu là kẻ đối địch. Do đó, nếu như việc Satsuma thiết lập quan hệ với Ryukyu chủ yếu và trước hết là vì những mục tiêu kinh tế thì chủ

trương của triều đình Shuri thúc đẩy quan hệ với Trung Quốc và Nhật Bản chính là để bảo vệ địa vị chính trị. Ryukyu xác định được vị trí trung lập cùng sự độc lập tương đối nhờ việc sử dụng thế cờ nước đôi giữa hai cường quốc. Nhưng, đằng sau những mưu tính chính trị đó, do có thể tiếp tục duy trì mối quan hệ với các nước trong khu vực mà giới quý tộc và thương nhân Ryukyu vẫn tìm kiếm được một số nguồn lợi kinh tế và cũng nhờ đó mà địa vị chính trị của họ được duy trì.

4. Nhìn lại lịch sử phát triển của vương quốc Ryukyu, chúng ta có thể khẳng định rằng sự hưng thịnh của quốc gia này luôn và đồng thời gắn liền với nền kinh tế thương mại. Trong khoảng hai thế kỷ, buôn bán quốc tế là nguồn thu nhập chính của đảo quốc. Để thích ứng với môi trường kinh tế đó, một cơ chế quản lý Nhà nước đã được tạo dựng lên đảm đương chức năng chuyển giao hàng hoá. Trong thời kỳ đất nước phát triển thịnh vượng, cuộc sống vương giả của giới quý tộc, quan lại cao cấp, thương nhân chủ yếu là dựa vào nguồn thu nhập từ buôn bán trên biển. Nhưng từ cuối thế kỷ XVI, con đường giao lưu buôn bán của Ryukyu với các nước Đông Nam Á ngày càng bị cạnh tranh quyết liệt. Không còn cách nào khác, nước này lại trở về với môi trường kinh tế Đông Bắc Á với hướng chủ đạo là sản xuất nông nghiệp, phát triển các ngành kinh tế trong nước.

Do những biến đổi đó mà cơ chế quản lý vốn quen với môi trường kinh tế mở, năng động và khoáng đạt giờ đây đã không thể dễ dàng bắt nhịp với những điều kiện chính trị mới cùng một nền sản xuất mang tính chu kỳ. Bước sang thế kỷ XVII, thu nhập từ nông nghiệp ngày càng giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế. Để có đủ lương thực và vải mặc... đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và thực hiện chế độ cống nạp đối với lãnh chúa Shimazu, nông dân Ryukyu phải ra sức đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động. Như vậy là, sau khoảng 2

thế kỷ, cùng với sự suy tàn của nền kinh tế thương mại, địa vị của đẳng cấp thương nhân cũng bị giảm sút. Với tư cách là lực lượng sản xuất trung tâm của xã hội, lại chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, vai trò của nông dân được đề cao. Nhưng, tương phản với sự tôn vinh đó của ý thức hệ phong kiến, nền kinh tế cùng sức lao động của đại đa số nông dân ngày càng bị khai thác đến cùng kiệt.

Thời Edo, với tư cách là một nước thần thuộc, Ryukyu được coi như một khu vực đặc quyền của Satsuma. Sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng mọi điều kiện kinh tế và sản xuất, đoàn điều tra của Satsuma khẳng định: thu nhập bình quân của Ryukyu hàng năm là 94.220 *koku* thóc. Vì vậy, mỗi năm Ryukyu phải nộp cho Satsuma 1/8 số thu nhập, tương đương với 11.935 *koku* (chiếm 12,66%). Ngoài ra, vua Ryukyu còn phải nộp thêm cho lãnh chúa Shimazu 8.000 *koku* từ thu nhập riêng của hoàng cung. Nếu so sánh với tổng thu nhập của Satsuma hàng năm vào đầu thế kỷ XVII là 700.000 *koku* và của Chính quyền Edo là 3.000.000 *koku* thì thu nhập của Ryukyu chỉ bằng 13,46% so với Satsuma và khoảng 0,003% tổng thu nhập của Mạc phủ (16).

Điều cần lưu ý là, ngoài số lương thực nộp cho Satsuma hàng năm, Chính quyền Ryukyu còn phải giao cho lãnh địa này một số sản vật khác.

Từ năm 1830 trở đi, mức thuế mà nước này phải đóng cho Satsuma là 8.847 *koku*. Số thuế đó được chia ra làm ba loại: 4.662 *koku* trả bằng thóc, 13.220 *koku* trả bằng vải vóc nhưng số vải đó chỉ được tính bằng 10% giá trên thị trường. Phần 2.800 *koku* còn lại trả bằng đường mía nhưng cũng chỉ được tính bằng 1/6 giá cả thực tế. Như vậy, sau năm 1831 thu nhập thực tế của lãnh địa Satsuma ở Ryukyu là 34.682 *koku*: (gồm 4.662 + 13.220 + 16.800 *koku*)(17). Một tài liệu của dòng họ Shimazu ghi ngày 14-1-1635 cho biết: thu nhập của Satsuma ở

Ryukyu vào năm 1634 là 123.700 *koku*, trong đó có hơn 100.000 *koku* là từ quan hệ thương mại (18). Cũng cần biết rằng, theo một số nhà nghiên cứu, trước năm 1611, thu nhập từ buôn bán trên biển của Ryukyu luôn đạt tới giá trị 200.000 *koku* một năm nhưng từ đó về sau mức thu chỉ còn khoảng 80.000 *koku*. Có thể khẳng định rằng: chế độ khai thác của lãnh chúa Shimazu ở Ryukyu đã đem lại một nguồn thu nhập lớn cho Satsuma, làm tăng sức mạnh của lãnh địa này ở Nhật Bản.

Với tư cách là lãnh địa được giao quản lý Ryukyu và có quyền lợi gắn liền với quần đảo, chính sách của Satsuma một mặt là tiến hành khai thác triệt để những nguồn lợi trên đảo nhưng mặt khác cũng có những biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm cho nền kinh tế của nước này hoạt động một cách ổn định. Trên thực tế, Chính quyền Shimazu đã phải thường xuyên hỗ trợ vốn cho quan hệ ngoại thương của Chính quyền Shuri. Theo *Kagoshima kenshi* (Lịch sử Kagoshima), trong thời gian từ năm 1613 đến 1636, số kinh phí của Satsuma tập trung cho hoạt động thương mại của triều đình Shuri đã không ngừng tăng lên. Cụ thể, năm 1613 lãnh chúa Shimazu đã cấp 10 *kan* bạc và 10.000 *kin* đồng; 1617: 30 *kan* bạc; 1622: 100 *kan* bạc; 1625: 122 *kan* bạc; 1631: 300 *kan* bạc; 1633: 540 *kan* bạc; 1634: 551 *kan* 998 *mome* bạc; 1635: 331 *kan* 485 *mome* bạc cùng 169 *kin* *kikurage*; 1636: 100 *kan* bạc cùng 300 *kin* đồng. Theo Robert K. Sakai, khoảng một nửa mức chi phí cho các đoàn thuyền triều cống của Ryukyu sang Trung Quốc là từ Satsuma. Do đó, năm 1630 Satsuma đã phải nợ 7.000 *kan* bạc trong tổng số nợ thường xuyên là 20.000 *kan* bạc vay của giới thương nhân giàu có ở Osaka và Kyoto (19).

Từ đầu thế kỷ XVII, do có khả năng thiết lập được một nền chính trị tương đối ổn định và diệt trừ được hải tặc mà Chính quyền Edo đã có thể cải thiện quan hệ với các nước trong khu

vực. Ở Trung Quốc, sau 40 năm giành được vương quyền từ tay nhà Minh, triều đình Mãn Thanh đã từng bước khẳng định được quyền lực của mình. Năm 1683, nhà Thanh đã chiếm được Đài Loan, giành được quyền kiểm soát ở khu vực duyên hải. Từ đó, Trung Quốc đã từng bước nới lỏng chính sách cấm hải, cho phép thuyền buôn đi ra nước ngoài đồng thời cải thiện quan hệ với Nhật Bản. Năm 1685 đã có 13 thuyền buôn chính thức của Trung Quốc đến Nhật Bản để trao đổi hàng hoá và tìm mua đồng. Sau bước đột phá đó, có rất nhiều thuyền buôn của Hoa thương từ lục địa và cả từ vùng Đông Nam Á, cũng tìm đường sang Nhật Bản. Hiện trạng đó làm cho giá cả hàng hoá xuất khẩu ở các tỉnh duyên hải Trung Quốc tăng lên trong khi đó các mặt hàng nhập ở Nhật Bản lại bị phá giá. Điều đó đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến vai trò trung gian thương mại của Ryukyu cũng như quan hệ kinh tế giữa Satsuma với Chính quyền Shuri.

Trước tình hình đó, để bảo vệ quyền lợi của mình, Chính quyền Kagoshima đã kiến nghị lên Mạc phủ, đề nghị giới lãnh đạo thành Edo phải tìm biện pháp ngăn chặn, không cho quá nhiều thuyền buôn Hoa kiều đến Nhật Bản. Sự xuất hiện một số lượng lớn thuyền buôn của các nước ở các thương cảng đã làm cho thị trường Nhật Bản trở nên nhộn nhịp nhưng qua quan hệ kinh tế quốc tế, một lượng lớn bạc, đồng và tiền kim loại của Nhật Bản cũng bị xuất ra nước ngoài. Để ổn định giá cả và duy trì mức giá cao, năm 1685 Mạc phủ đã đề ra quy định hạn chế nguồn kinh phí chi dụng cho thương mại cũng như số lượng thuyền, tàu buôn từ Hà Lan và Trung Quốc được đến Nagasaki mỗi năm. Cụ thể, số tiền dành cho việc buôn bán với Trung Quốc là 6.000 *kanme* bạc còn quan hệ với Hà Lan chỉ được chi tối đa 50.000 *ryo* tiền vàng. Năm 1688, số thuyền Trung Quốc được phép đến Nhật Bản là 70 chiếc, năm 1698 là 80 chiếc nhưng từ năm 1715 bị giảm xuống chỉ còn 30

chiếc. Từ đó, thuyền của Hoa thương cũng chịu sự kiểm soát như các tàu buôn Hà Lan khi đến cảng Nagasaki, nhưng trên thực tế số lượng thuyền buôn Trung Quốc đến Nagasaki luôn biến động theo thời gian và dường như nằm ngoài sự kiểm soát của Mạc phủ.

Trong thời gian nói lòng chính sách đóng

Nagasaki, Osaka, Kyoto. Từ năm 1686, mức độ buôn bán với Ryukyu của Satsuma cũng bị hạn chế trong khoảng 2.000 - 3.000 ryo tiền vàng. Nhưng quy mô buôn bán thực tế của lãnh địa này chắc chắn là vượt xa so với quy định của Mạc phủ. Vì rằng, nhiều chuyến hàng từ Satsuma đến Ryukyu đã được thanh toán, chi

Số lượng thuyền từ lục địa Trung Quốc đến cảng Nagasaki

Thời gian	Số lượng thuyền	Thời gian	Số lượng thuyền
1661	29 (4)	1681	0
1662	17 (18)	1682	5
1663	16	1683	2
1664	24 (1)	1684	9
1665	6 (5)	1685	72(5)
1666	2	1686	87
1667	2 (2)	1687	112(17)
1668	6 (12)	1688	171(3)
1669	4 (11)	1689	66
1670	7 (9)	1690	75
1671	6 (1)	1691	75(1)
1672	4	1692	63
1673	3 (3)	1693	60(3)
1674	7	1694	49(4)
1675	7	1695	57(3)
1676	8	1696	39(24)
1677	7	1697	80(1)
1678	9	1698	54(2)
1679	14	1699	61
1680	5	1700	46

Nguồn: Iwao Seiichi: *Nghiên cứu định lượng quan hệ thương mại Nhật - Trung thời cận thế*, Tạp chí Sử học [20; p.12-13]. Những số liệu trong () là thuyền Trung Quốc nhưng chưa xác định được nguồn gốc và cảng xuất phát.

cửa, do Mạc phủ không có những biện pháp kiểm soát cụ thể nên nguồn hàng nhập qua Kagoshima đã cạnh tranh với số thương phẩm đưa đến Nagasaki. Dựa vào quyền lực của mình, năm 1683 Chính quyền Edo đã cấm Satsuma không được bán ở cảng này những sản phẩm len có tên gọi là “hàng Ryukyu” nhập của Trung Quốc. Mạc phủ còn cấm Satsuma không được bán những mặt hàng có thể gây nên sự cạnh tranh ở những khu vực thị trường lớn như:

trà bằng phương thức trao đổi hàng hoá chứ không dùng tiền, bạc. Năm 1687, để hạn chế vai trò kinh tế của Satsuma, Mạc phủ còn đề ra quy định về số lượng tiền mà thương nhân Ryukyu được đem theo mỗi chuyến sang Trung Quốc. Nhìn chung, các thuyền buôn Ryukyu sang Trung Quốc trong những năm 1682-1684 chỉ được mang theo 876-187 kan bạc. Chính quyền Tokugawa quy định: *shinko-sen* được đem theo 804 kan còn *sekko-sen* là 402 kan

bạc. Đến năm 1714 giới cầm quyền thành Edo lại quyết định giảm số bạc đổi với mỗi loại thuyền xuống mức 604 và 302 *kan* (21).

Để nắm độc quyền ngoại thương, Mạc phủ chỉ cho các thuyền buôn có giấy phép được đến Ryukyu trao đổi hàng hoá. Thuyền từ Kagoshima đến thương cảng Naha được quy định 2 chuyến một năm. Trong khi đó, thuyền từ Ryukyu đến Kagoshima mỗi năm chỉ là một chuyến. Tuy nhiên, trên thực tế một số chuyến đi nằm ngoài quy định của Mạc phủ vẫn diễn ra. Năm 1803, Chính quyền Kagoshima đã ra lệnh bắt giữ và trừng phạt nghiêm khắc những kẻ buôn lậu. Nhìn chung, “Trong thế kỷ XVII-XVIII, Satsuma đã phải rất thận trọng ít nhất là để tỏ ra tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định của Mạc phủ về vấn đề thương mại. Tuy nhiên, chính quyền địa phương cũng phải luôn đấu tranh với các thương nhân, những kẻ thường xuyên tiến hành các hoạt động buôn bán giữa Satsuma với Ryukyu và ngược lại. Đối với họ, cơ hội làm giàu cho bản thân bằng các con đường nằm ngoài sự kiểm soát của Nhà nước là rất nhiều” (22).

Vào cuối thời kỳ Edo, cũng như nhiều lãnh chúa địa phương, Mạc phủ phải đương đầu với những khó khăn nghiêm trọng về kinh tế. Để giữ thế ổn định về chính trị, Chính quyền Edo tiếp tục chủ trương hạn chế quan hệ thương mại. Chủ trương đó của Chính quyền Edo đi ngược lại chính sách của Satsuma muốn mở rộng quan hệ với Ryukyu. Vì vậy, trong những thời điểm cụ thể, quan hệ giữa Chính quyền Edo với Kagoshima trở nên hết sức căng thẳng.

Cùng với những ảnh hưởng kinh tế, trải qua hơn 2 thế kỷ liên tục gây áp lực về chính trị, văn hoá Nhật Bản cũng đã thâm nhập và tác động sâu đậm đến nhiều đẳng cấp xã hội Ryukyu. Mặt khác, thông qua các quan hệ kinh tế nhiều thành tựu văn hoá đặc sắc của đảo quốc cũng như văn hoá Trung Hoa đã được truyền bá vào Nhật Bản (23). Tuyến buôn bán

khởi đầu từ Kyoto, Osaka, Nagasaki đến Kagoshima (Satsuma) nối liền với Naha (Ryukyu) rồi vươn tới Phúc Kiến (Trung Quốc) cũng đồng thời là con đường ngoại giao, ràng buộc chính trị và chuyển giao văn hoá.

Cũng cần phải nói thêm là, cùng với việc phải gánh chịu những áp lực ngày càng thường xuyên, mạnh mẽ về kinh tế, chính trị từ phía Nhật Bản, Chính quyền Ryukyu cũng luôn phải có thể ứng đối phù hợp với Trung Quốc, một cường quốc có vị trí chiến lược quan trọng của khu vực. Tuy nhiên, do phải đối phó với nhiều vấn đề chính trị trong nước và quốc tế, Trung Quốc không thể có những can thiệp mạnh mẽ đối với công việc nội bộ của Ryukyu. Nhờ đó mà chính quyền thành Shuri đã có thể thúc đẩy mối quan hệ với Trung Quốc trên cơ sở sự kết hợp của đồng thời nhiều nhân tố: chính trị, kinh tế và văn hoá.

Dựa vào mối liên hệ truyền thống, hiểu rõ sức mạnh của nền văn minh Trung Hoa, giới lãnh đạo thành Shuri luôn chủ trương hướng về Trung Quốc để tiếp thu truyền thống giáo dục cùng những thành tựu văn hoá rực rỡ của nước này. Từ năm 1392, triều đình Shuri đã cử các hoàng tử cùng nhiều con em giới quan lại cao cấp sang Trung Quốc lưu học. Chương trình gửi lưu học sinh (*kansho*) kéo dài hơn 4 thế kỷ. Theo những tư liệu lịch sử còn lưu giữ được, có tất cả 97 lưu học sinh chính thức được cử sang Trung Quốc. 19 người qua đời trước khi kết thúc khoá học trong đó có 1 người bị nhà Minh xử tội tử hình, 6 người chết vì bệnh tật, 12 người bị tử nạn trên biển. Như vậy là, sau những năm lưu học có 78 người trở về. Trong số lưu học sinh, có 55 người được cử sang thời Minh số còn lại được cử vào thời Thanh. Cụ thể: giai đoạn thứ nhất trong 21 năm (1392-1413) có 25 sinh viên chia làm 10 nhóm sang Trung Quốc chỉ gồm con cái hoàng gia và quan lại; Giai đoạn thứ hai 1482-1579: 30 người chia làm 7 nhóm tất cả là từ làng Kume. Đến thời

Thanh, giai đoạn thứ ba 1686-1760 (74 năm) có 14 sinh viên chia làm 4 nhóm, tất cả là từ làng Kume. Và, thời kỳ thứ tư 1802-1868, có 28 sinh viên trong đó 50% là con cái quan lại người Ryukyu số còn lại là từ làng Kume.

Như vậy là, từ năm 1392 đến 1868 chương trình *kansho* đã được thực hiện nhưng không mang tính liên tục. Trong số lưu học sinh, có 58 người là từ làng Kume, 39 người là con cái hoàng gia và quan lại người bản địa, chia làm 26 nhóm đến Trung Quốc học tập. Đối tượng được cử đi học chỉ gồm ba loại: quý tộc hoàng gia, con cái quan lại cao cấp và người Hoa. Từ năm 1482 trở đi, số trí thức là người Hoa (xuất thân từ vùng Kume) ngày càng được trọng dụng (24). Sau khi đến Trung Quốc những người tham gia chương trình *kansho* được đưa về cơ sở đào tạo lớn, nổi tiếng ở Trung Quốc. Lưu học sinh Ryukyu được đón tiếp và tạo điều kiện thuận lợi trong học tập. Năm 1688, hoàng đế Khang Hy (1662-1722) nhà Thanh chỉ thị: “Khi Ryukyu cử con em các quan đại thần sang lưu học, họ phải được chu cấp ngay lập tức” (25). Những lưu học sinh Ryukyu gửi sang Trung Quốc đều học tập rất có kết quả. Cùng với các tác phẩm kinh điển Nho giáo, nghệ thuật thơ,

thư pháp, học viên còn được dạy về địa lý, lịch pháp, nông nghiệp, luật pháp, kỹ thuật và y học. Ngoài việc học tập, họ còn luôn có ý thức tìm hiểu mọi mặt đời sống xã hội Trung Quốc. Ngoài số trí thức trẻ được cử đi đào tạo chính thức, trong những dịp sang Trung Quốc, nhiều người Ryukyu và Hoa kiều cũng đã tranh thủ thời gian, tích cực tham gia vào các chương trình đào tạo ngắn hạn tại Khổng miếu và các trường học gần nơi lưu trú.

Nhìn lại lịch sử lưu học của Ryukyu chúng ta thấy, tuy lượng người được cử sang Trung Quốc học tập không nhiều nhưng những người trở về đã có những đóng góp tích cực cho sự phát triển văn hoá, giáo dục của vương quốc. Là những trí thức, họ cũng đã góp phần xây dựng, hoàn thiện chế độ hành chính, thể chế chính trị phong kiến cũng như sự hình thành một số khuynh hướng tư tưởng ở Ryukyu (26). Từ chỗ còn lệ thuộc vào tiềm năng văn hoá, ngôn ngữ của cộng đồng người Hoa, từng bước thông qua chế độ *kansho* và nhiều hình thức đào tạo khác trong nước, Chính quyền Shuri đã xây dựng được một đội ngũ trí thức bản địa, thấm hiểu sâu sắc truyền thống lịch sử, đời sống xã hội và nền văn hoá đặc sắc của dân tộc.

CHÚ THÍCH

(1). Trong đó, Niels Steensgaard có: “*Cuộc khủng hoảng thế kỷ XVII và sự thống nhất lịch sử châu Âu*”; John F. Richards viết: “*Cuộc khủng hoảng thế kỷ XVII ở Nam Á*”; còn Anthony Reid viết: “*Cuộc khủng hoảng thế kỷ XVII ở khu vực Đông Nam Á*”. Trong chuyên luận: “*Cuộc tổng khủng hoảng thế kỷ XVII ở Đông Á*”, William S. Atwell cũng đã tập trung phân tích những khía cạnh chính trị, kinh tế diễn ra ở khu vực Đông Bắc Á, mà trọng tâm là Trung Quốc và Nhật Bản. Xem, *Modern Asian Studies*, 1990.

(2). Chữ dùng của Marius B. Jansen. Xem M. B. Jansen: *China in the Tokugawa World*, Harvard University Press, 1992.

(3). Anthony Reid: *Southeast Asia in the Early Modern Era - Trade, Power, and Belief*; Cornell University Press, 1993, p.71, 182.

(4). Goerge H. Kerr: *Okinawa - The History of an Island People*, Charles E. Tuttle Company, Tokyo, Japan 1960, p.154.

(5). Nguyễn Văn Kim: *Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kỳ Tokugawa: Nguyên nhân và hệ*

quả, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2000. Về các đơn vị đo lường và chú giải thuật ngữ cũng có thể tham khảo trong cuốn sách này.

(6), (7). Goerge H. Kerr: *Okinawa - The History of an Island People*. Sđd, p.160-161,162.

(8). Xem Josef Kreiner Ed.: *Sources of Ryukyuan History and Culture in European Collections*, Munchen, Germany, 1996, p. 26-27.

(9). Mặc dù Nho giáo được truyền bá vào Ryukyu từ sớm nhưng đến thế kỷ XVII mới trở thành hệ tư tưởng chủ đạo của các tầng lớp bên trên xã hội. Năm 1673, triều đình Shuri đã cho xây dựng Khổng miếu đầu tiên và đặt lễ thờ phụng. Các nghi lễ thờ phụng này ngày càng trở thành hoạt động trọng thể của nhà nước và mang tính chính trị rõ rệt.

(10). Gregory Smiths: *Vision of Ryukyu*, University of Hawaii Press, 1999, p.18.

(11). Thời Edo, triều đình Shuri đã 21 lần cử sứ đoàn đến Nhật Bản chúc mừng tướng quân nhân dịp được thụ phong chức *Sei tai shogun*. Chuyến đi đầu tiên được thực hiện vào năm 1610 và chuyến cuối cùng là năm 1850, tức là chỉ 4 năm trước khi Mạc phủ phải ký Hiệp ước Kanagawa với Mỹ, mở cửa Nhật Bản. Thời Tokugawa, triều đình Choson cũng đã 12 lần cử sứ đoàn sang Nhật Bản, có đoàn lên tới 500 người. Chuyến đi đầu tiên là năm 1607 và chuyến cuối cùng vào năm 1811.

(12), (14). Gregory Smiths: *Vision of Ryukyu*., Sđd, p. 20, 37.

(13). Ronald P.Toby: *State and Diplomacy in Early Modern Japan*, Stanford University Press, 1984, p. 47.

(15). Ronald P.Toby: *State and Diplomacy in Early Modern Japan*. Sđd, p. 147-148.

(16). Mitsugu Sakihara: *Ryukyu's Tribute-tax to Satsuma during the Tokugawa Period*, Modern Asian Studies, No.6, 1972, p. 330.

(17). Mitsugu Sakihara: *Ryukyu's Tribute-tax to Satsuma during the Tokugawa Period*. Sđd, p. 335.

(18). Goerge H. Kerr: *Okinawa - The History of an Island People*. Sđd, p. 179.

(19). Robert K. Sakai: *The Satsuma - Ryukyu Trade and the Tokugawa Seclusion Policy*, Journal of Asian Studies, Vol. XXIII, No. 3, May 1964, p. 393.

(20). Iwao Seiichi: *Kinsei Nisshi hoeki ni kansuru suryoteki kosatsu*, Shigaku zasshi, No.62 (Nghiên cứu định lượng quan hệ thương mại Nhật-Trung thời cận thế); Tạp chí *Sử học*, No.62; 1953, p. 12-13.

(21). Robert K. Sakai: *The Satsuma - Ryukyu Trade and the Tokugawa Seclusion Policy*. Sđd, p. 397.

(22), (25). Gregory Smiths: *Vision of Ryukyu*. Sđd, p. 33, 38.

(23). Donald H. Shively: *Popular Culture*; The Cambridge History of Japan, Vol. IV, Edited by John Whitney Hall, Cambridge University Press, 1991, p. 759-760. Năm 1665, một người Nhật có tên là Ryuiemon đã đưa cây khoai lang của Ryukyu về trồng ở làng Yamakawa, Satsuma. Năm 1623, cây mía cũng được Rin Koku-yo và Gima đưa về trồng ở Ryukyu và sau đó cũng được trồng ở Kyushu. Những loại cây trồng mới đó đã góp phần thúc đẩy sản lượng nông nghiệp của Ryukyu đồng thời làm cho chủng loại nông sản trở nên phong phú hơn. Vào thế kỷ XVI-XVIII, một số sản vật của Ryukyu trong đó đặc biệt là đường mía đã trở thành thương phẩm trao đổi quan trọng trong quan hệ Ryukyu - Nhật Bản.

(24). Mitsugu Matsuda: *The Ryukyuan Government Scholarship Students to China 1392-1868*, Monumenta Nipponica, XXI, No. 3-4, 1966, p. 283.

(26). Gregory Smiths: *The Intersection of Politics and Thought in Ryukyuan Confucianism: Sai On's Uses of Quan*, Harvard Journal of Asiatic Studies, Harvard - Yenching Institute, Vol. 56, No.2, 1996, p. 443-447.

SỰ BIẾN ĐỔI TRONG QUAN HỆ THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN - ĐÔNG DƯƠNG (1940-1945)

NGUYỄN TIẾN LỰC*

Trong bài viết “*Các cuộc thương thuyết về thương mại giữa Nhật Bản và Đông Dương (1940-1941)*” trên Nghiên cứu Lịch sử, số 5-2001, chúng tôi đã trình bày về hoàn cảnh, nội dung và kết quả của các cuộc thương thuyết thương mại Nhật Bản - Đông Dương (thuộc Pháp). Trong bài viết này, chúng tôi phân tích sự biến đổi về kim ngạch thương mại, số lượng và cơ cấu nhằm góp phần tìm hiểu thực chất của quan hệ thương mại Nhật Bản và Đông Dương trong những năm 1940-1945.

1. Sự biến đổi về kim ngạch thương mại Nhật Bản - Đông Dương.

Trước hết chúng ta sẽ xem xét sự biến đổi về kim ngạch thương mại Nhật Bản và Đông Dương qua phân tích các bảng thống kê sau đây (xem bảng 1).

Trong bài “*Quan hệ thương mại Việt - Nhật trong những năm 1929-1939*”, trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 6-2000, chúng tôi đã chỉ rõ: Vào những năm 1930, trong quan hệ thương mại giữa Nhật Bản và khu vực Đông Nam Á, thì Indônêxia chiếm vị trí số 1, tiếp theo là Singapo, Malayxia, Thái Lan và sau đó mới tới Đông Dương (1). Đến những năm 1940, Đông Dương nhanh chóng trở thành bạn hàng lớn nhất của Nhật ở Đông Nam Á. Theo các bảng 1 và 2, năm 1940, Nhật xuất sang Đông

Dương tổng ngạch vào khoảng 2,5 triệu Yên và nhập từ Đông Dương 97,8 triệu Yên, trong khi đó xuất sang Indônêxia là 173,3 triệu Yên và nhập về 125,3 triệu Yên. Nhưng đến năm 1942 tình hình xuất nhập khẩu của Nhật với 2 nước này hoàn toàn biến đổi ngược lại. Nhật xuất sang Đông Dương 144,3 triệu Yên và nhập về 223,9 triệu Yên, trong khi xuất sang Indônêxia chỉ có 15,7 triệu Yên và nhập về 12,7 triệu Yên. Năm 1943, tổng kim ngạch buôn bán với Đông Dương của Nhật cũng vượt lên trên Indônêxia. Các bảng thống kê thương mại cho chúng ta thấy trong thời kỳ 1940-1945 và đặc biệt là những năm 1942, 1943, xuất nhập khẩu của Nhật với Đông Dương chiếm vị trí số 1 ở Đông Nam Á.

Qua số liệu của bảng 3 về tỷ lệ nhập khẩu của Nhật Bản từ Đông Dương so với một số nước Đông Nam Á cũng cho ta hiểu rõ hơn về sự biến đổi lớn lao trong quan hệ thương mại giữa hai nước vào thời kỳ này.

Về tỷ lệ thương mại mà nói, trong những năm 1930 bình quân nhập khẩu của Nhật từ Đông Dương chiếm không đầy 1%, nhưng sang năm 1940 đã chiếm tới 2,8%, năm 1941 là 5,6%, năm 1942 là 12,8%, năm 1943 là 6,9% và chiếm tỷ lệ lớn nhất so với các nước Đông Nam Á.

* TS. Khoa Đông Phương học. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh.

Bảng 1: Xuất khẩu của Nhật sang các nước Đông Nam Á (Đơn vị: 1000 Yên).

Năm	Toàn thế giới	Đông Dương	Indônêxia	Singapo	Malayxia	Philippin	Thái Lan
1940	2.655850	2.567	173.381	23.491	2.436	26.700	49.346
1941	2.659865	45.376	161.007	9.059	844	13.316	65.659
1942	1.792517	144.379	15.732	1.589	39	1.328	66.462
1943	1.627350	97.034	55.520	4.520	15.080	30.053	87.833
1944	1.298198	21.760	47.563	25.084	17.158	36.672	10.910
1945	388.399	1.898	5.674	2.903	1.057	1.210	3.178

Nguồn: *Thống kê trường niên Nhật Bản; Thống kê mậu dịch Nam Dương; Khu vực thịnh vượng chung Nam phương.*

Bảng 2: Nhập khẩu của Nhật sang các nước Đông Nam Á (Đơn vị: 1000 Yên).

Năm	Toàn thế giới	Đông Dương	Indônêxia	Singapo	Malayxia	Philippin	Thái Lan
1940	3.452725	97.806	125.313	53.641	74.115	60.864	52.963
1941	2.898565	160.653	153.704	16.278	29.705	55.772	182.902
1942	1.751637	223.984	12.715	1.226	2.112	4.772	166.902
1943	1.924350	132.260	99.817	17.552	82.216	55.096	49.169
1944	1.957211	22.275	68.449	17.817	65.143	56.838	10.250
1945	956.599	311	691	4.304	42.562	1.135	89

Nguồn: *Thống kê trường niên Nhật Bản; Thống kê mậu dịch Nam Dương; Khu vực thịnh vượng chung Nam phương.*

2. Sự thay đổi trong cơ cấu thương mại Nhật Bản - Đông Dương.

Trong những năm 1940, cùng với việc tăng nhanh kim ngạch thương mại giữa Nhật Bản và Đông Dương, cơ cấu sản phẩm thương mại giữa hai nước cũng thay đổi lớn. Sau đây chúng tôi sẽ phân tích các bảng thống kê để hiểu cụ thể hơn về sự biến đổi đó.

Biểu hiện rõ nhất của sự biến đổi đó là sự tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu lương thực, chủ yếu là lúa gạo. Năm 1942, tổng ngạch nhập khẩu lúa gạo từ Đông Dương lên tới 133,5 triệu Yên, năm 1943 là 95,2 triệu Yên. Về mặt số lượng, theo tính toán của J. Gaultier thì năm 1940 là 468.000 tấn, 1941 lên tới 585.000 tấn, năm 1942 là 973.908 tấn, năm 1943 là 1.023.471 tấn, 1944 là 498.525 tấn. Nếu như những năm 1930 tỷ lệ xuất khẩu lúa gạo sang

Hồng Kông là 39%, sang Singapo là 7%, sang Trung Quốc là 6%, sang Pháp là 14% thì những năm 1940 xuất khẩu lúa gạo cho Nhật Bản chiếm 80% tổng kim ngạch xuất khẩu lúa gạo của Đông Dương. Ngoài lúa gạo ra, Nhật còn nhập một số lượng lớn ngô của Đông Dương. Theo những thống kê mà ta biết được, năm 1942 là 124.000 tấn, 1943 là 98.000 tấn (2).

Về hàng hóa xuất khẩu của Nhật sang Đông Dương trong giai đoạn này cũng có sự thay đổi lớn. Năm 1942, Nhật xuất sang Đông Dương một số lượng lớn vải - lụa - sợi tới 96 triệu Yên, chiếm tới 70% kim ngạch xuất khẩu sang Đông Dương. Tiếp đến là hàng kim loại 12 triệu Yên, chiếm khoảng 1% kim ngạch xuất khẩu. Các sản phẩm giấy là 7 triệu Yên chiếm 0,5% kim ngạch xuất khẩu.

Bảng 3: Tỷ lệ nhập khẩu từ Đông Dương của Nhật (Đơn vị: 1000 Yên).

Năm	Tổng ngạch	Đông Dương	Tỷ lệ %	Năm	Tổng ngạch	Đông Dương	Tỷ lệ %
1940	3.452725	97.806	2,8	1943	1.924350	132.260	6,9
1941	2.898565	160.653	5,6	1944	1.957211	22.275	1,1
1942	1.751637	223.984	12,8	1945	956.599	311	n.a

Nguồn: Thống kê trường niên của Nhật Bản; Niên giám thống kê Nhật Bản.

Bảng 4: Sản phẩm chủ yếu Nhật nhập từ Đông Dương
(Tính theo kim ngạch. Đơn vị: 1000 Yên).

Năm	Tổng ngạch	Lúa gạo	Dược phẩm	Sơn, Sơn dầu	Khoáng vật	Tạp hóa
1942	223.984	133.516	63.925	1.012	16.925	1.905
1943	132.260	95.259	17.620	817	12.056	83
1944	22.275	13.348	27	110	560	25
1945	311	n.a	n.a	n.a	n.a	5

Nguồn: Khu vực thịnh vượng chung Nam phương.

Bảng 5: Sản phẩm chủ yếu của Nhật xuất sang Đông Dương
(Tính theo kim ngạch. Đơn vị: 1000 Yên).

Năm	Tổng ngạch	Ngũ cốc	Sợi	Vải, lụa	Giấy	Kim loại	Máy móc
1942	144.379	5.005	25.205	70.978	6.927	6.410	6.284
1943	97.034	4.452	12.873	43.655	2.985	3.191	9.468
1944	21.760	1.095	4.201	5.693	2.492	1.049	3.414
1945	1.898	n.a	n.a	1.078	319	49	112

Nguồn: Khu vực thịnh vượng chung Nam phương.

Về nguyên nhân của sự biến đổi to lớn trong quan hệ thương mại giữa hai nước, trong bài viết chúng tôi đã dẫn ở trên, đã ít nhiều đề cập đến; trong bài này, chúng tôi muốn phân tích cụ thể hơn. Như chúng ta đã biết, tháng 9 năm 1940, sau khi Nhật Bản ký Hiệp ước liên minh với các nước Đức và Ý, hình thành trục Đức-Ý-Nhật, các nước Đồng minh, đặc biệt là Mỹ, Anh và Hà Lan đã thi hành ngay các biện pháp cụ thể của chính sách cấm vận đối với Nhật Bản. Đầu năm 1941, Hà Lan thi hành chính sách kiểm soát xuất khẩu, tháng 5 cùng năm ra sắc lệnh quản lý ngoại hối, hạn chế quan hệ thương mại với Nhật Bản. Do đó, việc nhập hai mặt hàng chiến lược là thiếc và cao su từ Indônêxia

(thuộc Hà Lan) giảm sút nhiều (3). Thêm vào đó, tháng 7 năm 1941, khi Nhật Bản đưa quân đánh chiếm Nam bộ của Việt Nam, ngay lập tức Anh, Mỹ thi hành các chính sách trả đũa cứng rắn: phong tỏa các tài sản của Nhật ở hai nước đó và cấm xuất sắt thép cho Nhật (4). Ngày 27 tháng 7 năm 1941, Hà Lan cũng thông báo cho phía Nhật biết là xóa bỏ Hiệp ước tiền tệ giữa Indônêxia (thuộc Hà Lan) với Nhật, cấm xuất khẩu sang Nhật các mặt hàng quan trọng. Cũng giống như vậy, quan hệ thương mại với các nước như Singapo và Philipppin cũng giảm sút đi nhiều.

Trong tình hình đó, Nhật đã thúc đẩy nhanh chóng quan hệ thương mại với Đông Dương.

Một mặt, do lúc bấy giờ Đông Dương gần như là nơi duy nhất Nhật có thể tiến hành nhập khẩu các mặt hàng chiến lược quan trọng. Hơn nữa, với việc đưa quân đánh chiếm toàn cõi Đông Dương điều đó đã xác định vị trí quan trọng của Đông Dương trong chính sách Đại Đông Á của Nhật Bản.

Về phía Đông Dương, do bị sự chiếm đóng, phong tỏa của Nhật, hầu như bán hàng duy nhất còn lại của Đông Dương là Nhật Bản. Trước đó, do chính sách độc chiếm ngoại thương của thực dân Pháp, nên thương mại Đông Dương chủ yếu là thương mại với nước Pháp chính quốc (khoảng 60% thương mại của Đông Dương là thương mại với Pháp chính quốc). Nhưng lúc bấy giờ do tình trạng chiến tranh, con đường buôn bán với Pháp chính quốc hầu như tuyệt vọng, Đông Dương buộc phải phát triển quan hệ thương mại với Nhật Bản. Đó là tất cả những nguyên nhân khiến cho quan hệ thương mại giữa Nhật Bản và Đông Dương phát triển nhanh và với quy mô lớn.

3. Việc sử dụng "Đồng Yên đặc biệt" và bản chất thương mại Nhật Bản - Đông Dương.

Từ các bảng thống kê thương mại nêu trên, trong quan hệ thương mại với Đông Dương, Nhật Bản luôn là nước nhập siêu và nhập siêu ngày càng lớn. Để thanh toán, Nhật Bản buộc Đông Dương phải áp dụng chế độ "Đồng Yên đặc biệt" và chính điều này đã làm thay đổi bản chất thương mại giữa Nhật Bản và Đông Dương trong thời kỳ này.

Theo các Hiệp định thương mại mà Nhật buộc Pháp phải ký kết, Nhật Bản bắt Ngân hàng Đông Dương phải sử dụng chế độ "Đồng Yên đặc biệt" để đổi lấy đồng Piastre (tiền Đông Dương) và nói rằng, sau khi chiến tranh kết thúc sẽ thanh toán lại. Từ năm 1941 cho đến tháng 3 năm 1945, Ngân hàng Đông Dương thông qua chế độ "Đồng Yên đặc biệt" đã cung cấp cho Nhật 300 triệu Piastre (5). Cũng với chế độ trên, quân đội và các công ty Nhật đã thu

mua 720 triệu Piastre. Hơn nữa, sau khi Nhật đảo chính Pháp và độc chiếm Đông Dương, ngân hàng Đông Dương phải cung cấp cho Nhật 780 triệu Piastre. Như vậy tổng kim ngạch mà Ngân hàng Đông Dương phải chi cho Nhật lên tới 1.800 triệu đồng (Piastre) (6).

Để cung cấp cho Nhật khoản tiền khổng lồ đó Ngân hàng Đông Dương đã phát hành một số lượng rất lớn đồng Piastre, gây ra nạn lạm phát nghiêm trọng cho Đông Dương. Vào thời kỳ này giá lúa gạo mà Nhật mua của Đông Dương theo Hiệp ước thương mại là năm 1942 giá 1 picul lúa gạo (tương đương 64,4 kg) là 12,20 Frãng, năm 1943 là 13,41 Frãng, 1945 là 14,68 Frãng. Thế nhưng giá gạo thực tế trên thị trường miền Bắc năm 1943 là 57 Frãng, 1945 là 800 Frãng (7). Chính tình trạng lạm phát này đã đẩy đời sống của nhân dân Đông Dương đến tuyệt vọng.

Shibata Yoshimasa, khi nghiên cứu thương mại của Nhật Bản với Đông Nam Á, cho rằng quan hệ thương mại giữa Nhật và Đông Dương không giống với quan hệ thương mại với các nước bị chiếm đóng khác như Indônêxia, Malayxia, Philíppin, là quan hệ thương mại theo Hiệp ước (8). Thế nhưng với việc cưỡng bức ký hiệp ước, cưỡng bức thu mua nông sản phẩm và đặc biệt là việc sử dụng "Đồng Yên đặc biệt" để thanh toán thương mại thì dù có Hiệp ước đi chăng nữa thì đó không phải là quan hệ thương mại bình đẳng mà là thương mại cưỡng bức cung cấp những nguyên liệu chiến lược, lương thực của Đông Dương cho Nhật. Kết quả của quan hệ thương mại như vậy đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng về kinh tế, xã hội và đời sống của nhân dân Việt Nam.

4. Kết luận

Trên cơ sở phân tích về kim ngạch, cơ cấu và bản chất thương mại giữa Nhật Bản và Đông Dương trong những năm 1940-1945, bước đầu chúng tôi đi đến một số kết luận sau:

Thứ nhất, trong những năm 1940-1945, quan hệ thương mại giữa Nhật Bản và Đông Dương

phát triển nhanh chóng, Đông Dương trở thành ban hàng lớn nhất của Nhật ở Đông Nam Á. Thế nhưng đây không phải một sự phát triển tự nhiên mà là một sự phát triển cưỡng bức dưới sức ép của quân đội chiếm đóng của Nhật Bản. Hơn nữa, khi chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ, Nhật Bản tăng cường cưỡng bức hơn quan hệ thương mại với Đông Dương để đảm bảo cung cấp lương thực và các mặt hàng chiến lược phục vụ cho chiến tranh. Việc giảm sút nhanh chóng các quan hệ thương mại với Indônêxia, Singapo, Malayxia... cũng là một nguyên nhân khác buộc Nhật phải tăng cường quan hệ thương mại với Đông Dương.

Thứ hai, cơ cấu thương mại Nhật Bản - Đông Dương trong thời kỳ này cũng biến đổi rất lớn. Trong những năm đầu thập kỷ 40, số lượng và kim ngạch xuất khẩu lúa gạo chiếm 70% kim ngạch xuất khẩu của Đông Dương cho Nhật.

Mặt khác, nhập khẩu các loại vải sợi cũng chiếm tới 70% kim ngạch nhập khẩu hàng của Nhật. Cơ cấu thương mại này cũng không bình thường, cũng chủ yếu là nhằm phục vụ cho những nhu cầu của chiến tranh.

Thứ ba, cán cân thương mại Nhật Bản - Đông Dương mất cân đối nghiêm trọng. Nhật luôn là nước nhập siêu và tình hình nhập siêu ngày càng sâu sắc. Để giải quyết tình trạng đó, Nhật đưa "Đồng Yên đặc biệt" vào thanh toán, bắt Ngân hàng Đông Dương phải nhận đồng Yên này (hầu như không có giá trị thực) đổi đồng Piastre cho quân Nhật và các xí nghiệp Nhật dùng mua hàng hóa, sản phẩm chiến lược. Điều này khiến cho đồng tiền Đông Dương mất giá nghiêm trọng. Chính điều này là một nguyên nhân quan trọng dẫn tới nạn đói khủng khiếp năm 1945, cướp đi rất nhiều sinh mạng của nhân dân Việt Nam, gây hậu quả nghiêm trọng về kinh tế và xã hội cho Việt Nam (9).

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Tiến Lực. *Quan hệ thương mại Việt - Nhật trong những năm 1929-1939*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 6-2000, tr. 67-73.

(2). Dẫn theo Trần Huy Liệu, Nguyễn Khắc Đạm, Nguyễn Lương Bích. *Xã hội Việt Nam trong thời Nhật - Pháp*. Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr. 270.

(3). Về quan hệ thương mại của Nhật đối với Indonesia (thuộc Hà Lan), xin xem chi tiết trong bài "*Kasenzen no keizai koshō*" (Các cuộc thương thuyết kinh tế trước khi khai chiến) của Aidachi Hiroaki trong Hikita Yasuyuki: *Nampo Kyo-eiken*, Taga Shuppan, T., 1995, tr. 116-127.

(4). Về chính sách kinh tế của Anh Mỹ đối với Nhật, xin xem bài của Hara Akira "*Senji Tosei*" (Thống chế kinh tế thời chiến) trong sách do Nakamura Takao chủ biên "*Nilon Keizaischi*" (Lịch sử kinh tế Nhật Bản), Q.7, Iwanami Shoten, T., 1989, tr. 151-154.

(5) (7). Trần Huy Liệu, Nguyễn Khắc Đạm, Nguyễn Lương Bích, Sdd, tr. 270-271, 269.

(6). Như trên. Theo tác giả, với 1.800 triệu đồng, tức bằng 20 lần ngân sách Đông Dương năm 1943.

(8). Shibata Yoshimasa: *Nampo Kyo-einken no Boeki Seisaku* (Chính sách thương mại của Khu vực thịnh vượng chung Nam phương), trong Hikita Yasuyuki. *Nampo Kyo-eiken*, Sdd, tr. 192.

(9). Xem Văn Tạo, Furuta Motoo. *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam*, Viện Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1995.

Các tài liệu thống kê

Nanyoken Boeki Tokeihyo (Thống kê mậu dịch khu vực Nam Dương), Nanyo Kyokaihen, T., 1943.

Nihon Choki Toeki Soran (Thống kê trường niên Nhật Bản), Somucho Tokeikyoku, T., 1988.

Hikita Yasuyuki: *Nampo Kyo-eiken* (Khu vực thịnh vượng chung Nam phương), Taga Shuppan, T., 1995.

TƯ TƯỞNG ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI CỦA HÔXÊ MÁCTI VÀ CÁCH MẠNG CUBA

NGUYỄN NGỌC MÃO*

Hôxê Mácti sinh ngày 28 tháng 1 năm 1853 tại La Habana (Cuba), mất ngày 19 tháng 5 năm 1895. Cuộc đời 42 năm của Hôxê Mácti đã trải qua thời kỳ lịch sử đầy biến động. Đất nước vẫn còn nằm dưới sự đô hộ trực tiếp của thực dân Tây Ban Nha. Do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, sự phân hóa giai cấp trong xã hội Cuba ngày càng sâu sắc, cho nên trừ một số ít những kẻ nắm quyền hành và thâu tóm hầu hết của cải, còn lại tuyệt đại bộ phận nhân dân Cuba chịu cảnh áp bức, bóc lột, phải sống trong cảnh nghèo khổ, tủi nhục.

Ở vào hoàn cảnh lịch sử đó, vốn lại sẵn có tư chất thông minh bẩm sinh, trong Hôxê Mácti sớm hình thành quan điểm cách mạng về việc giải quyết vấn đề độc lập dân tộc cho Cuba, về một xã hội Cuba tương lai mà ở đó mọi người đều có quyền bình đẳng, đều có quyền lao động và hưởng mọi phúc lợi xã hội. Vào năm 1873, lúc vừa tròn 20 tuổi, trong tác phẩm "*Nước Cộng hòa Tây Ban Nha trước cuộc cách mạng Cuba*", Hôxê Mácti chỉ rõ, cũng giống như tất cả các dân tộc khác đã thoát khỏi ách thống trị của những kẻ áp bức bóc lột, Cuba cần phải giành lấy độc lập dân tộc cho mình. Trong bài viết: "*Những cuộc cải cách*" (1873), ông chứng minh rằng, trong hoàn cảnh Cuba lúc đó, không

thể tiến hành những cuộc cải cách để giành quyền tự trị cho Cuba, mà cần phải phát động một cuộc chiến tranh để giành lấy độc lập dân tộc. Theo ông, đây là phương pháp cách mạng triệt để nhất để giải quyết vấn đề Cuba. Ta thấy, quan điểm của Hôxê Mácti về vấn đề này rất biện chứng và khoa học. Bởi vì, đây là giai đoạn chủ nghĩa tư bản đang chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, hay chủ nghĩa đế quốc với tham vọng xâm chiếm thuộc địa ngày càng lớn và không dễ gì chúng lại tự nguyện trao quyền tự trị cho Cuba. Bởi vậy, Hôxê Mácti kịch liệt phê phán tư tưởng cải lương, thỏa hiệp, đầu hàng của những kẻ theo chủ nghĩa tự trị và chủ nghĩa sáp nhập. Trong những bài viết khác cũng vào năm 1873, Hôxê Mácti khẳng định một cách tin tưởng rằng, Cuba sẽ giành được độc lập dân tộc cho mình bằng cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân (1).

Càng về cuối đời, tư tưởng về độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội của Hôxê Mácti càng mang tính cách mạng. Ông cho rằng, cuộc đấu tranh vì nền độc lập dân tộc cho Cuba phải mang tính nhân dân và vì dân. Ông đã nhìn thấy rõ, cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. So với những người đương thời và các bậc tiền bối

* TS. Viện Sử học.

trong phong trào giải phóng dân tộc ở Cuba và khu vực Mỹ Latinh, quan điểm về vấn đề này của Hôxê Mácti đã có bước tiến rất xa. Hôxê Mácti, một mặt, đánh giá rất cao vai trò của Bôliva trong cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc Mỹ Latinh, mặt khác, ông chỉ ra những hạn chế của Bôliva đã không bảo vệ được quyền của nhân dân trong lĩnh vực quản lý đất nước của mình.

Hơn thế nữa, để giành được độc lập dân tộc, phát động cuộc đấu tranh giải phóng có hiệu quả, theo Hôxê Mácti, cần phải có một Đảng chính trị tiên phong. Năm 1892, Hôxê Mácti đã lập ra *Đảng Cách mạng Cuba* gồm tất cả những người Cuba tình nguyện chấp nhận Cương lĩnh hành động của Đảng. Đảng đã thống nhất được mọi tầng lớp nhân dân, từ những người lính, công nhân, thợ thủ công, những người buôn bán nhỏ đến những tướng lĩnh (2) với cương lĩnh mang tính dân chủ, chống chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc rõ rệt (3).

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cách mạng Cuba, nhân dân Cuba đã tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng lần thứ II (1895-1898). So với tất cả các cuộc chiến tranh giải phóng trước đó ở khu vực Mỹ Latinh, đây là cuộc chiến tranh mang tính nhân dân và dân chủ nhất. Song, sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Cuba sắp giành được thắng lợi đã bị phản bội. Các thế lực theo chủ nghĩa sáp nhập đã câu kết với đế quốc Mỹ áp đặt sự thống trị của chủ nghĩa thực dân Mỹ đối với Cuba.

Tư tưởng của Hôxê Mácti về độc lập dân tộc cho Cuba còn tiến xa hơn nữa. Theo Hôxê Mácti, để có một nền độc lập thật sự cho Cuba, thì cần phải gắn nền độc lập đó với tiến bộ xã hội, đồng thời phải ngăn chặn sự bành trướng của đế quốc Mỹ xuống Cuba nói riêng và Mỹ Latinh nói chung. Đối với Hôxê Mácti, độc lập về chính trị mới chỉ là điểm khởi đầu, là phòng chờ để bước vào xây dựng một nền cộng hòa

độc lập chân chính mà ở đó quyền lợi của nhân dân lao động được đảm bảo. Từ mục 4 đến mục 6 của bản Cương lĩnh chính trị, *Đảng Cách mạng Cuba* đã đề ra những nhiệm vụ của cuộc cách mạng: *xóa bỏ chế độ chuyên chế và quan liêu thuộc địa; xóa bỏ hệ thống kinh tế thuộc địa, nhanh chóng tạo công ăn việc làm và những hoạt động khác cho người dân trên đảo; tạo điều kiện để mọi người dân phát huy khả năng sáng tạo của mình, giành tự do bằng cuộc đấu tranh vũ trang, xây dựng một đất nước tự do vì quyền lợi của tất cả mọi người* (4). Hôxê Mácti đã từng nói với Cáclôt Balinhô, người sau này trở thành nhà sáng lập Đảng Cộng sản Cuba (1925): "*Cuộc cách mạng nghĩa là thế nào? Cuộc cách mạng không phải là cái được bắt đầu từ chiến trận mà chính là những gì chúng ta tiếp tục thực hiện ở nền cộng hòa*" (5). Theo Hôxê Mácti, đây là nền cộng hòa được xây dựng trên cơ sở những tiến bộ xã hội "*cùng với tất cả mọi người và vì quyền lợi của tất cả mọi người*", ở đó mọi công dân đều là chủ nhân của đất nước mình, đều có quyền bình đẳng, người da trắng cũng như người da màu không có sự phân biệt đối xử, mọi người đều có nghĩa vụ lao động và được hưởng những thành quả do mình sáng tạo ra, xã hội không còn kẻ giàu người nghèo, chế độ áp bức bóc lột sẽ bị thủ tiêu (6). Đồng thời, Hôxê Mácti phê phán chế độ "Cộng hòa giai cấp" như ở Mỹ, vì đây là nền chuyên chế của một số thiểu số bóc lột đối với tuyệt đại bộ phận nhân dân lao động. Có thể nói, tư tưởng dân chủ cách mạng trên đây của Hôxê Mácti rất gần với quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về học thuyết cách mạng không ngừng.

Cùng với sự phát triển của xu thế cách mạng trên thế giới, tư tưởng về độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội của Hôxê Mácti đã được các thế hệ Cuba phát huy mạnh mẽ mà đỉnh cao là thắng lợi của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc (1953-1959).

Sự thắng lợi của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở Cuba chính là kết quả của sự kết hợp một cách uyển chuyển tư tưởng về độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội của Hôxê Mác-ti với học thuyết của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Trong điều kiện lịch sử Cuba vào đầu năm 50 của thế kỷ XX, khi chế độ độc tài phát xít Batixta, công cụ của đế quốc Mỹ, chỉ dùng súng đạn để điều hành mọi hoạt động của đất nước, chà đạp lên quyền tự do và nhân phẩm con người, bóp nghẹt mọi quyền dân chủ, biến đất nước Cuba thành một nhà tù khổng lồ, thì con đường duy nhất đem lại tự do hạnh phúc cho nhân dân mà Phiden Caxtorô và những người cách mạng đương thời tìm thấy ở các vị cách mạng tiền bối, đặc biệt ở Hôxê Mác-ti, là chiến tranh giải phóng. Phiden Caxtorô đã từng nói: *"Mác-ti dạy chúng ta phải có tình yêu nồng nàn đối với Tổ quốc mình, phải bảo vệ đến cùng tự do, lòng trung thực và phẩm giá con người, dạy chúng ta phải biết căm thù chế độ độc tài chuyên chế, phải có tình yêu vô biên đối với nhân dân. Trong giáo huấn cách mạng của Người là cả một nền tảng đạo đức của chúng ta, là quy luật lịch sử của những hành động vũ trang của chúng ta. Chính vì vậy, chúng ta nói rằng, Hôxê Mác-ti là tác giả tinh thần của "Phong trào 26 tháng Bảy" (7). Cuộc tấn công vũ trang táo bạo vào trại lính Môncađa vào ngày 26 tháng 7 năm 1953 của những thanh niên đầy nhiệt huyết cách mạng dưới sự lãnh đạo của Phiden Caxtorô đã châm ngòi cho một cơn bão táp cách mạng.*

Cơn bão táp cách mạng này là sức mạnh tổng hợp của quần chúng nhân dân, là sự kết hợp giữa đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị, giữa lực lượng quân sự và lực lượng chính trị, tạo nên cuộc tổng tấn công của các lực lượng vũ trang trên tất cả các hướng và cuộc tổng bãi công của mọi tầng lớp nhân dân lao

động trong một mặt trận dân tộc thống nhất rộng lớn với cơ sở là khối liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của một tổ chức cách mạng chân chính. Đây là cuộc cách mạng mang tính nhân dân sâu sắc và được tổ chức một cách khoa học. Đây là một trong những ưu điểm nổi bật của Cách mạng Cuba. *Ưu điểm này có nguồn gốc từ những tư tưởng của Hôxê Mác-ti về chiến tranh nhân dân được hòa quyện với nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin về nghệ thuật đấu tranh cách mạng.*

Nói đến thắng lợi của cuộc Cách mạng Cuba, chúng ta không thể không đề cập đến Bộ Tham mưu của nó với đường lối cách mạng dân tộc, dân chủ tiến bộ được thể hiện ở sự kết hợp chặt chẽ giữa vấn đề giải phóng dân tộc và vấn đề giải phóng xã hội mà Hôxê Mác-ti đã từng nêu ra. Cương lĩnh chính trị của *"Phong trào 26 tháng Bảy"* được thể hiện qua bản tự bào chữa của Phiden Caxtorô năm 1953 không những khẳng định tính tất yếu phải lật đổ chế độ độc tài Batixta bằng khởi nghĩa vũ trang mà còn đề cập đến hàng loạt vấn đề xã hội bức xúc nhằm bảo đảm quyền lợi thiết thực cho các tầng lớp nhân dân lao động. Đó là những vấn đề: *Khôi phục các quyền tự do của nhân dân và nền dân chủ chính trị trong nước; giải quyết vấn đề ruộng đất, vấn đề công nghiệp hóa, vấn đề nhà ở, vấn đề thất nghiệp, vấn đề giáo dục và vấn đề sức khỏe*" (8). Thực tiễn của cuộc Cách mạng Cuba càng về sau tính dân tộc, dân chủ của nó càng triệt để. Ngay từ trong ngọn lửa của cuộc đấu tranh, Cách mạng Cuba đã thực hiện hàng loạt các cuộc cải cách ở những nơi vừa được giải phóng. Nhiều nơi, đặc biệt ở Mặt trận thứ hai "Phorăng paít", đã thành lập hệ thống chính quyền cách mạng với các phòng, ban chuyên môn như: Phòng Ruộng đất, Phòng Công nhân, Ban Tài chính và Hậu cần, Ban Giao thông Vận tải, Ban Tư pháp, Ban Y tế, Ban Giáo dục, Ban

Tuyên truyền... Các phòng, ban chuyên môn đã trực tiếp đứng ra giải quyết những vấn đề liên quan đến cuộc sống thiết thực của nhân dân, như chia ruộng đất tịch thu của bọn đại điền chủ cho dân cày, mở hàng trăm trường tiểu học cho con em nông dân, xây dựng các bệnh viện và trạm y tế, giữ gìn và củng cố trật tự an ninh trong vùng giải phóng...

Điều đặc biệt có ý nghĩa đối với tất cả những người nông dân trong vùng giải phóng, nơi họ phải làm thuê cho các chủ sở hữu ruộng đất là việc Bộ Tổng chỉ huy Nghĩa quân ban hành ngày 10 tháng 10 năm 1958 *Đạo luật số 3 về quyền của nông dân đối với ruộng đất*. Đạo luật quy định, tất cả những người nông dân hiện đang làm thuê trên những mảnh ruộng không quá 5 cabalêria của tư nhân hay của Nhà nước đều được cách mạng cấp không cho 2 cabalêria (tức gần 27 ha) trong số ruộng đất ấy (9).

Bởi vậy, các tầng lớp nhân dân lao động Cuba đã một lòng, một dạ đi theo tiếng gọi của cách mạng. Họ hiểu rằng, quyền lợi của họ chỉ có thể được đảm bảo một khi chế độ độc tài phát xít bị đập tan và thực hiện những cuộc cải cách kinh tế-xã hội sâu sắc.

Với sự thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Giêng năm 1959, nước Cộng hòa Cuba độc lập ra đời. Song, nền độc lập của Cuba phải đứng trước thử thách vô cùng to lớn. Mỹ tìm mọi cách xóa bỏ nền độc lập của Cuba mà đỉnh cao là cuộc tấn công của đội lính đánh thuê Mỹ vào lãnh thổ Cuba giữa tháng 4 năm 1961. Một mình Cuba phải chống đỡ với tên đế quốc vừa mới bị mất vị trí sân sau quan trọng và đang ở vào độ có tiềm lực kinh tế và quân sự mạnh nhất thế giới.

Hơn lúc nào hết, tư tưởng độc lập dân tộc của Hôxê Mácti lại thôi thúc ý chí cách mạng trong mỗi người dân yêu nước Cuba. Phiden

Caxtorô và các nhà lãnh đạo Cuba nhận thức rất sâu sắc tư tưởng của Hôxê Mácti là muốn giữ được độc lập dân tộc phải dùng bạo lực cách mạng để đập bạo lực phản cách mạng, và phải gắn bó với những tiến bộ xã hội, phải xây dựng một nền cộng hòa của những người lao động. Đồng thời, các ông cũng rất nhạy bén với xu hướng phát triển của thời đại, đã nâng tư tưởng của Hôxê Mácti lên một tầm cao mới là gắn độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội: "*Công cuộc giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội của chúng ta gắn bó chặt chẽ với nhau, tiến lên là một tất yếu của lịch sử, dừng lại là hèn nhát và phản bội*" (10). Với lòng yêu nước nồng nàn, với vũ khí tinh thần sắc bén là tư tưởng của Hôxê Mácti, nhân dân Cuba đã đánh tan đội quân đánh thuê của Mỹ được trang bị đủ loại vũ khí tối tân chỉ trong vòng 72 tiếng đồng hồ. Và ngày 16 tháng 4 năm 1961, Cuba chính thức tuyên bố tính chất xã hội chủ nghĩa của cuộc cách mạng.

Một nước Cuba xã hội chủ nghĩa lại nằm sát nước Mỹ hùng cường nhưng hiếu chiến không những là điều xỉ nhục mà còn là mối lo ngại của giới cầm quyền Mỹ. Bởi vì, Cách mạng Cuba rất có thể sẽ trở thành tiền lệ và ảnh hưởng trực tiếp đến địa vị và quyền lợi của Mỹ đã từng tồn tại hơn nửa thế kỷ ở khu vực. Chính vì vậy, việc thủ tiêu những thành quả của Cách mạng Cuba, lấy lại uy tín và những gì Mỹ đã mất, đồng thời ngăn chặn sự phát triển của chủ nghĩa xã hội và phong trào giải phóng dân tộc sang khu vực Mỹ Latinh là mục tiêu nhất quán của tất cả các đời Tổng thống Mỹ kể từ khi Cách mạng Cuba thành công. Tổng thống Mỹ Kennodi đã công khai tuyên bố trên tờ *Thời báo Niu Yoóc* ngày 22 tháng 4 năm 1961: "*Cuba không được rơi vào tay cộng sản. Và chúng ta không có ý định rút bỏ nước này... Nếu các nước ở Lục địa này không chịu tham gia vào cuộc chiến đấu chống*

sự xâm nhập của chủ nghĩa cộng sản từ bên ngoài, thì chính phủ chúng ta sẽ hoàn thành nhiệm vụ đó một cách không do dự" (11). Về kinh tế, Mỹ gây sức ép đối với các đồng minh ở khối NATO hạn chế đến mức tối đa trao đổi ngoại thương với Cuba. Mỹ còn áp dụng biện pháp trừng phạt kinh tế đối với tất cả các nước chở hàng đến Cuba, đồng thời thông qua đạo luật bổ sung viện trợ kinh tế cho các quốc gia không có quan hệ với Cuba. Về quân sự, theo thông báo của Chính phủ Cuba, riêng từ tháng 10 năm 1962 cho tới năm 1964, Mỹ đã thực hiện gần 2 nghìn vụ khiêu khích. Trên lĩnh vực chính trị, ngoại giao, Mỹ dùng áp lực buộc các nước trong Tổ chức các nước châu Mỹ cắt quan hệ ngoại giao với Cuba. Trong những năm gần đây, Mỹ tiếp tục áp dụng các luật Tờ-ri-xê-li, Hê-m-x - Bô-tan (Toricelli, Helms-Burton), thực hiện cái gọi là kế hoạch "Hỗ trợ quá độ dân chủ ở Cuba" nhằm xiết chặt bao vây cấm vận đối với Cuba, đồng thời tổ chức thực hiện diễn biến hòa bình để từng bước xóa bỏ chủ nghĩa xã hội ở Cuba. Độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước Cộng hòa Cuba không những bị đe dọa nghiêm trọng mà nền kinh tế Cuba đã gặp phải khó khăn rất lớn. Theo tính toán của các nhà chuyên gia, chỉ trong thời kỳ chiến tranh lạnh, chính sách cấm vận của Mỹ đã gây thiệt hại cho nền kinh tế Cuba hơn 40 tỷ đô la Mỹ (12).

Nhưng nhân dân Cuba quyết không chịu lùi bước. Những cuộc vận động cách mạng với sự tham gia của hàng triệu người cùng một ý chí bảo vệ độc lập dân tộc, phản đối những hành động chống phá của Mỹ liên tiếp diễn ra ở thủ đô La Habana, ở các địa phương. Đó là những cuộc mít tinh khổng lồ với những bản tuyên ngôn danh thép khẳng định độc lập chủ quyền và con đường mà nhân dân Cuba đã chọn. Đó là việc giải quyết một cách khôn khéo cuộc khủng

hoảng tên lửa tháng 10 năm 1962 đảm bảo an ninh trọn vẹn cho Tổ quốc. Đó là những cuộc tuần hành của hàng triệu, hàng triệu người dân với quyết tâm bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Cuba. Đó là hàng loạt các phong trào thi đua và các hình thức vận động cách mạng khác của quần chúng nhân dân khẳng định độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là bất khả xâm phạm.

Là người thấm thía hơn ai hết chân giá trị của tư tưởng Hôxê Mác-ti, nhân dân Cuba hiểu rằng để bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc, điều quan trọng hơn là xây dựng đất nước xã hội chủ nghĩa của dân và vì dân.

Với tinh thần cần cù, sáng tạo, trong hơn 40 năm trên con đường xây dựng đất nước, nhân dân Cuba đã đạt được những thành tựu quan trọng.

Thực hiện Cương lĩnh Môn-cá-da, dưới sự lãnh đạo của một Đảng Mác-xít chân chính đứng đầu là Chủ tịch Phi-đen Cax-tơ-rô, nhân dân Cuba đã thực hiện những cuộc cải tạo kinh tế-xã hội sâu sắc, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp. Đây là vấn đề bức xúc hàng đầu. Với thắng lợi của 2 lần cải cách ruộng đất vào năm 1959 và năm 1963, trên 100.000 hộ tiểu nông được chính quyền cách mạng cấp ruộng đất mà không phải trả tiền, xóa bỏ tình trạng bất bình đẳng quá lớn trong quan hệ ruộng đất, tạo đà cho sự phát triển ngành công nghiệp mía đường ở Cuba. Khai thác và sản xuất kền ở Cuba cũng có những bước tiến đáng kể. Ngành sản xuất này đã từng được xếp vào hàng thứ 5 trên thế giới. Về chăn nuôi, trước cách mạng, Cuba có khoảng trên 4.500.000 đầu đại gia súc (bò, lợn, dê, ngựa, la, lừa) thì đến giữa năm 1990 số đầu đại gia súc này tăng nhiều lần (13).

Đặc biệt, những chỉ số phát triển về mặt xã hội, một trong những ước mơ của Hôxê Mác-ti, đã được hiện thực hóa ở Cuba. Mặc dù bị Mỹ thi hành chính sách thù địch, xiết chặt vòng vây

cấm vận trong hơn 4 thập kỷ và phải trải qua "thời kỳ đặc biệt trong hòa bình" - thời kỳ khó khăn nhất kể từ sau khi Liên Xô sụp đổ, Cuba không những đảm bảo được những lợi ích thiết thực cho mỗi người dân mà còn trở thành một trong những quốc gia đi đầu trong nhiều lĩnh vực.

Về văn hóa-giáo dục, trước cách mạng, trong tổng số 6 triệu dân Cuba thì có 1 triệu người mù chữ hoàn toàn, trên 1 triệu người mù chữ một nửa, 70% trẻ em nông thôn không có giáo viên và trường học. Sau Cách mạng tháng Giêng năm 1959, hàng chục trại lính của chế độ độc tài được cải tạo thành trường học đủ chỗ cho hàng vạn học sinh. Cuối năm 1959, chương trình cải cách giáo dục đầu tiên được công bố. Đặc biệt là chiến dịch xóa nạn mù chữ được phát động với sự tham gia của toàn dân vào năm 1961 đã đạt được những kết quả đáng kinh ngạc. Chỉ trong 1 năm, Cuba đã xóa nạn mù chữ cho 707.000 ngàn người, số còn lại chủ yếu là người Haiti sống ở các tỉnh xa xôi chưa thạo tiếng Tây Ban Nha. Do vậy, cuối năm 1961, Cuba đã đồng loạt tuyên bố trước thế giới: Cuba là nước Mỹ Latinh đầu tiên thoát khỏi nạn mù chữ. Cũng vào giữa năm 1961, Luật Quốc hữu hóa toàn bộ ngành giáo dục và chế độ giáo dục không mất tiền đã được thực hiện. Ngày nay, Cuba là nước có nền giáo dục phát triển nhất không những so với khu vực Mỹ Latinh mà còn so với nhiều khu vực khác. Về văn hóa, Cuba là một trong những nước có tỷ lệ cao về các trung tâm văn hóa, các rạp chiếu bóng, các nhà hát, bảo tàng, các phòng triển lãm, các thư viện... Đời sống tinh thần của các tầng lớp nhân dân ngày càng được nâng cao.

Những thành tựu trong lĩnh vực y tế là điểm nổi bật của Cách mạng Cuba. Trước cách mạng, lĩnh vực này hầu như không được quan tâm. Ngày nay, Cuba đã có hệ thống y tế tới từng thôn bản, từng gia đình với hàng ngàn trạm xá

và bệnh viện cùng với đội ngũ đông đảo y, bác sĩ hoạt động đều đặn và đủ phương tiện. Hiện nay, Cuba cũng là một trong những nước có tỷ lệ y, bác sĩ tính theo đầu người cao so với thế giới. Tuổi thọ trung bình của người dân Cuba vào giữa những năm 90 của thế kỷ XX là 75,4 tuổi. Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh cũng được liệt vào những nước có tỷ lệ thấp nhất thế giới. Ngành hóa sinh của Cuba phục vụ việc chế tạo thuốc chữa bệnh có thể xếp lên ngang hàng với những nước tiên tiến hàng đầu.

Về nhà ở, trước cách mạng, 3,5 triệu người trong tổng số 6 triệu dân Cuba phải chui rúc trong các căn nhà ổ chuột. Tiền thuê nhà chiếm đến 1/3 số thu nhập của gia đình ở thành thị (14). Đời sống của tuyệt đại bộ phận nhân dân lao động nghèo đói. Ngay sau khi cách mạng thành công, ngày 10 tháng 3 năm 1959, Chính phủ Cách mạng ban hành Sắc luật về việc giảm 50% tiền thuê nhà, đã đem lại lợi ích cho hơn 2 triệu dân thành thị. Nhằm đáp ứng nhu cầu nhà ở cho nhân dân, Chính phủ Cuba đã rất chú trọng việc đẩy mạnh xây dựng các khu nhà mới để thay thế các căn nhà ổ chuột trước đây. Trong Hiến pháp năm 1976 của nước Cộng hòa Cuba đã thể hiện rất rõ quyết tâm của Chính phủ Cuba là sẽ đáp ứng cho "*Mỗi gia đình đều có một chỗ ở đủ tiện nghi*". Tại các xí nghiệp, nhà máy, cũng có những khoản tiền đầu tư riêng cho việc xây dựng nhà ở cho cán bộ công nhân viên. Chính phủ còn áp dụng biện pháp Nhà nước và nhân dân cùng làm nhằm thay những nhà ở hẻo lánh trong rừng núi bằng những khu làng mới có đủ tiện nghi và giải quyết dứt điểm những khu nhà ổ chuột còn tồn tại.

Về thể dục thể thao, trước cách mạng, lĩnh vực này nhất là các môn như bóng chày, quyền anh chỉ dùng để phục vụ cho nhà giàu, những kẻ có thu nhập khá... Với mục tiêu vì quyền lợi của mỗi người dân, tháng 2 năm 1961, Tổng cục thể

thao và giải trí được thành lập đã thu hút sự tham gia của hàng ngàn người vào tất cả các môn ở mọi lứa tuổi. Ngày nay, ngành thể dục, thể thao Cuba đã giành được nhiều giải thi đấu quốc tế và khu vực. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà Cuba được mệnh danh là cường quốc thể thao.

Về du lịch, trước cách mạng, ngành du lịch Cuba chủ yếu phục vụ các ông chủ Mỹ, các ông chủ của các công ty... Ngành du lịch nội địa hầu như không phát triển. Sau cách mạng, Cuba đã phát huy được ưu thế của Hòn đảo được mệnh danh là "Viên ngọc trong vùng biển Ăng-ti". Trong những năm gần đây, ngành du lịch Cuba đem lại cho đất nước nhiều tỷ đô la với sự thu hút hàng triệu lượt khách du lịch. Nhờ đó, đời sống nhân dân không những được cải thiện mà còn tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn người.

Không còn nghi ngờ gì nữa, Cuba là một trong những nước đã giải quyết tốt những vấn đề về xã hội, lĩnh vực mà nhiều nước phát triển còn đang trong tình trạng bế tắc.

Có thể nói, dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội của Hôxê Mác-ti đã và đang là ngọn cờ bách chiến, bách thắng của Cách mạng Cuba trong hơn 40 năm qua, bất chấp sự cấm vận của Mỹ.

Đã gần 1 thế kỷ rưỡi trôi qua kể từ khi những tư tưởng tiến bộ của Hôxê Mác-ti ra đời, song thế giới mà chúng ta đang sống vẫn đang đấu tranh chống lại nghèo đói, bệnh tật, thất nghiệp, các tệ nạn xã hội và sự xâm phạm đến chủ quyền quốc gia.

Từ ý nghĩa đó, tư tưởng về độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội của Hôxê Mác-ti vẫn mãi mãi mang tính thời sự sâu sắc.

CHÚ THÍCH

- (1). Xem: Téc-nô-vôi - O. *Hôxê Mác-ti*. Nxb Tư tưởng Maxcova, 1966, tr. 38, 39. Tiếng Nga.
- (2). Xem: Đô-rin A. M. - *Từ quá khứ hào hùng của nhân dân Cuba*. Maxcova, 1961, tr. 116. Tiếng Nga.
- (3). Xem: Ê-min Roa Đơ Lot-rô-xen-rin (Emille Roig de Leuchsenring) - *Mác-ti, chiến sĩ chống chủ nghĩa đế quốc*. La Havane, 1961, tr. 168-171. Tiếng Pháp.
- (4). Xem: Ê-min Roa Đơ Lot-rô-xen-rin. Sdd, tr. 170-171.
- (5). Xem: Téc-nô-vôi. O. Sdd, tr. 41.
- (6). Xem: Phạm Xuân Nam - *Tìm hiểu lịch sử cách mạng Cuba*. Nxb KHXH, Hà Nội, 2002, tr. 68.
- (7). Phiden Cax-tô-rô: *Vì thế hệ tương lai*. Tạp chí "Mý La tinh", 1974, số 1, tr. 10. Tiếng Nga.
- (8). Phiden Cax-tô-rô: *Lịch sử sẽ xóa án cho tôi*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, tr. 62, 63.
- (9). Theo: Phạm Xuân Nam. Sdd, tr. 369.
- (10). Phiden Cax-tô-rô: *Cuba trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1978, tr. 38.
- (11). Dẫn theo: Văn Lạc - *Quá trình xâm lược của Mỹ vào Cuba từ hơn một thế kỷ nay*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2-1963, tr. 11.
- (12). Khatraturôp K. *Những người Nga ra đi: Quan hệ và đạo đức*. Báo Sự thật ngày 25-1-1995. Tiếng Nga.
- (13). Tài liệu do Hội Hữu nghị Việt Nam - Cuba cung cấp.
- (14). Phiden Cax-tô-rô: *Tổ cáo*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 15.

LỜI TUỜNG THUẬT CỦA MỘT ĐẠI BIỂU VIỆT NAM THAM DỰ TẠI ĐẠI HỘI LẦN THỨ VII QUỐC TẾ CỘNG SẢN (THÁNG 7-1935)

NGUYỄN TRỌNG HẬU*

Cách đây 68 năm, trong lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đã diễn ra một sự kiện quan trọng - Đại hội lần thứ 7 của Quốc tế cộng sản được tiến hành ở thủ đô Matxcova (Liên Xô) từ ngày 25-7 đến 21-8-1935 với sự có mặt của 65 đoàn đại biểu các Đảng Cộng sản trên thế giới. Tại Đại hội, các đại biểu đã tập trung thảo luận bản báo cáo quan trọng của Tổng Bí thư Quốc tế cộng sản G. Dimitoróp đề cập đến vấn đề nóng hổi của thời đại là nguy cơ chủ nghĩa phát xít và những nhiệm vụ của Quốc tế cộng sản trong việc đấu tranh cho sự thống nhất giai cấp công nhân chống chủ nghĩa phát xít. Đại hội đã kêu gọi và đề nghị những người cộng sản ở tất cả các nước hãy thực hiện ngay Mặt trận thống nhất của công nhân và quần chúng rộng rãi để đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít và chống cuộc chiến tranh xâm lược mà chủ nghĩa phát xít đang chuẩn bị và nhen nhóm.

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc (bí danh Lin) lúc đó đang hoạt động ở Liên Xô đã tham gia Đại hội với tư cách là đại biểu tư vấn. Đoàn đại biểu của Đảng Cộng sản Đông Dương có Lê Hồng Phong, Hoàng Vĩnh Tuy (tức Hoàng Văn Nọn, Hoàng Tú Hữu, Văn Tân) và Nguyễn Thị Minh Khai. Và cũng chính tại Đại hội này, Đảng Cộng sản Đông Dương được công nhận là một *chi bộ chính thức* của Quốc tế cộng sản và đồng chí Lê Hồng Phong được bầu làm ủy viên chính thức Ban chấp hành Quốc tế cộng sản (1).

Có thể nói, những chủ trương mà Đại hội VII Quốc tế cộng sản đề ra chính là sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cho phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, thể hiện sự nhạy bén và một tư duy mới của những nhà lãnh đạo Quốc tế cộng sản trong việc giải quyết mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, khắc phục được những quan điểm tả khuynh, hẹp hòi của Đại hội VI Quốc tế cộng sản (từ tháng 7 đến tháng 9-1928) trong việc nhận định về lực lượng cách mạng và vai trò của giai cấp tư sản trong cách mạng vô sản. Để có được bước chuyển biến mới đó là do các nhà lãnh đạo Quốc tế cộng sản đã biết đúc kết những bài học kinh nghiệm, cả thất bại và thành công, từ thực tiễn đấu tranh của phong trào cách mạng thế giới, trong đó đáng chú ý nhất là thất bại của những người Cộng hòa trước thế lực phát xít ở Tây Ban Nha và thắng lợi của những người Cộng sản trong việc thỏa hiệp, liên minh với giai cấp tư sản để ngăn chặn lực lượng phát xít và thành lập Mặt trận Bình dân ở Pháp. Chính sự chuyển hướng trong đường lối chiến lược của Đại hội VII Quốc tế cộng sản đã có tác động và ảnh hưởng mạnh mẽ tới phong trào cách mạng trên thế giới, trong đó có Đông Dương và Việt Nam.

Thực hiện nghị quyết Đại hội VII Quốc tế cộng sản, Đảng Cộng sản Đông Dương đã kịp thời đề ra những chủ trương, đường lối nhằm tập hợp đông đảo quần chúng nhân dân vào Mặt trận phản đế thống nhất đấu tranh cho các mục

* TS. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam..

tiêu dân chủ, cơm áo, hoà bình - được khẳng định rất rõ ràng và cụ thể tại Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ngày 26-7-1936 và Hội nghị mở rộng Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ngày 25-8-1937 (2), để từ đó tạo ra một sự chuyển biến sâu sắc trong phong trào cách mạng Đông Dương - thời kỳ Mặt trận Dân chủ (1936-1939).

Trong số những hồ sơ tài liệu đang lưu trữ tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam liên quan đến hoạt động của Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương tại Đại hội VII Quốc tế cộng sản, có bản tường thuật viết ngày 18-10-1961

của một thành viên của Đoàn - đồng chí Hoàng Vĩnh Tuy. Với tư cách là một thành viên chính thức của Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương tham dự Đại hội VII Quốc tế cộng sản, đồng chí Hoàng Vĩnh Tuy đã kể lại khá sinh động, chi tiết những hoạt động của Đoàn tại Đại hội. Qua bản tường thuật này, chúng ta có thể hiểu rõ hơn về những hoạt động của Đoàn trong thời gian trong và sau Đại hội, về vai trò của đồng chí Lê Hồng Phong và về sự vận dụng linh hoạt, sáng tạo đường lối của Quốc tế cộng sản vào thực tiễn Cách mạng Việt Nam của Đảng ta thời kỳ Mặt trận Dân chủ. Nguyên văn bản tường thuật như sau:

LỜI TƯỜNG THUẬT - TƯỜNG THUẬT

-o-o-o-o-

Tôi, Hoàng-Vĩnh-Tuy tức Hoàng-tử-Hữu, tức Văn-Tân người dân tộc Tày ở tỉnh Cao-bằng đã tham gia Đảng Cộng-sản Đông-dương từ năm 1930, xin kể lại một số việc quan trọng đã xảy ra trong thời kỳ Đảng Cộng-sản Đông-dương cử đoàn đại-biểu đi dự Đại hội lần thứ 7 của Quốc-tế Cộng-sản họp tại Mạc-tu-Khoe (Liên-xô) năm 1935 :

1. Đoàn đại biểu của Đảng Cộng-sản Đông-dương đi dự Đại - Hội lần thứ 7 của Quốc-tế Cộng-sản gồm có 3 đồng chí :

- Lê-hồng-Phong tức Hải-An, Trưởng đoàn
- Nguyễn-thị-minh-Khai, tức Phan-Lan, đoàn viên
- Hoàng-vĩnh-Tuy, tức Văn-Tân, đoàn viên.

2. Tại Đại hội lần thứ 7 của Quốc-tế Cộng-sản họp hồi tháng 7 năm 1935, Đảng Cộng-sản Đông-dương đã được toàn thể Đại hội công nhận là chi-bộ độc lập của Quốc-tế Cộng-sản.

3. Suốt trong khóa họp của Đại-hội đ/c Lê-hồng-Phong đã được cử tham gia Chủ-tịch-đoàn của Đại-hội, và đã điều khiển một buổi họp của Đại-hội cùng với một nữ đại biểu người da đen Châu-bý.

4. Cuối khóa họp của Đại-hội đ/c Lê-hồng-Phong đã được bầu vào Ban Chấp-hành của Quốc-tế Cộng-sản và là ủy-viên chính thức. Đồng-thời đ/c Lê-hồng-Phong được Quốc-tế Cộng-sản cử về Đông-dương để thay mặt cho Quốc-tế Cộng-sản lãnh đạo Đảng Cộng-sản Đông-dương.

5. Hợp trong Đại-hội chừng 1 tháng đ/c Lê-hồng-Phong có nhiệm vụ về nước để truyền đạt nghị quyết của Đại-hội. Hai đ/c Nguyễn-thị-minh-Khai và Hoàng-vĩnh-Tuy thì còn ở lại học tập lý luận Mác-Lênin ở một lớp đặc biệt tại trường Đại-học Đảng-phương Mạc-tu-khoe cho đến đầu năm 1937 mới về nước. Trước khi các đồng chí lên đường Quốc -tế Cộng-sản đã giao cho các đồng chí nhiệm vụ học thuộc lòng bản chính thị của Quốc-tế Cộng-sản gồm có 3 điểm sau đây, để truyền đạt lại cho đ/c Lê-hồng-Phong và Trung-ương Đảng Cộng-sản Đông-dương.

Điểm thứ nhất : ở Đông-dương cũng như ở các nước thuộc địa khác, cần phải thành lập Mặt-trận chống phát-xít và chiến tranh,

Điểm thứ hai : Tuyệt đối không được thỏa hiệp với Tờ-rốt-kít và bất cứ phương diện nào vì bọn chúng đã phản động ra mặt.

Điểm thứ ba : đổi cơ quan lãnh đạo Trung-ương của Đảng Cộng-sản Đông-dương về trong nước để trực tiếp lãnh đạo phong trào, chỉ đặt một bộ phận nhỏ ở bên ngoài để trực tiếp liên lạc với Quốc -tế Cộng sản.

Ha-nôi, ngày 18 tháng 10 năm 1961

Hoàng Vĩnh Tuy

Hoàng-vĩnh-Tuy

Lời tường thuật

Tôi, Hoàng Vĩnh Tuy tức Hoàng Tú Hữu, tức Văn Tân người dân tộc Tày ở tỉnh Cao Bằng đã tham gia Đảng Cộng sản Đông Dương từ năm 1930, xin kể lại một số việc quan trọng đã xảy ra trong thời kỳ Đảng Cộng sản Đông Dương cử đoàn đại biểu đi dự Đại hội 7 của Quốc tế cộng sản họp tại Mạc Tư Khoa (Liên Xô) năm 1935:

1. Đoàn đại biểu của Đảng cộng sản Đông Dương đi dự Đại hội lần thứ 7 của Quốc tế cộng sản gồm có 3 đồng chí:

- Lê Hồng Phong, tức Hải An, Trưởng đoàn.
- Nguyễn Thị Minh Khai, tức Phan Lan, đoàn viên.
- Hoàng Vĩnh Tuy, tức Văn Tân, đoàn viên.

2. Tại Đại hội lần thứ 7 của Quốc tế cộng sản họp hồi tháng 7 năm 1935, Đảng cộng sản Đông Dương đã được toàn thể Đại hội công nhận là chi bộ độc lập của Quốc tế cộng sản.

3. Suốt trong khoá họp của Đại hội đ/c Lê Hồng Phong đã được cử tham gia Chủ tịch đoàn của Đại hội, và đã điều khiển một buổi họp của Đại hội cùng với một nữ đại biểu người da đen châu Mỹ.

4. Cuối khoá họp của Đại hội đ/c Lê Hồng Phong đã được bầu vào Ban Chấp hành của Quốc tế cộng sản và là uỷ viên chính thức. Đồng thời đ/c Lê Hồng Phong được Quốc tế cộng sản cử về Đông Dương để thay mặt cho Quốc tế cộng sản lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông Dương.

5. Hết xong Đại hội chừng 1 tháng đ/c Lê Hồng Phong có nhiệm vụ về nước để truyền đạt

ngợi quyết của Đại hội. Hai đ/c Nguyễn Thị Minh Khai và Hoàng Vĩnh Tuy thì còn ở lại học tập lý luận Mác-Lênin ở một lớp đặc biệt tại trường Đại học Đông Phương Mạc Tư Khoa cho đến đầu năm 1937 mới về nước. Trước khi các đồng chí lên đường Quốc tế cộng sản đã giao cho các đồng chí nhiệm vụ học thuộc lòng bản chỉ thị của Quốc tế cộng sản gồm có 3 điểm sau đây, để truyền đạt lại cho đ/c Lê Hồng Phong và Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương.

Điểm thứ nhất: ở Đông Dương cũng như ở các nước thuộc địa khác, cần phải thành lập Mặt trận chống phát xít và chiến tranh;

Điểm thứ hai: Tuyệt đối không được thoả hiệp với Tờ-rốt-kít về bất cứ phương diện nào vì bọn chúng đã phản động ra mặt.

Điểm thứ ba: Dời cơ quan lãnh đạo Trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương về trong nước để trực tiếp lãnh đạo phong trào, chỉ đặt một bộ phận nhỏ ở bên ngoài để trực tiếp liên lạc với Quốc tế cộng sản.

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 1961

Ký tên

Có một điều đáng lưu ý rằng, trong bản tường thuật của mình, đồng chí Hoàng Văn Nọn đã khẳng định rằng tại Đại hội VII Quốc tế cộng sản, "đồng chí Lê Hồng Phong đã được bầu vào Ban Chấp hành Quốc tế cộng sản và là uỷ viên chính thức (TG nhấn mạnh), chứ không phải như một số công trình về lịch sử đã được xuất bản viết đồng chí Lê Hồng Phong là "uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Quốc tế cộng sản".

CHÚ THÍCH

(1). Xem: - Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương. *Những sự kiện lịch sử Đảng*. Tập I (1920-1945). Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 339-1945).

- Dương Trung Quốc. *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 244-245.

(2). Dương Trung Quốc. Sđd, tr. 251, 270.

MỘT SỐ TƯ LIỆU VỀ PHONG TRÀO "BẤT BẠO ĐỘNG" CHỐNG PHÁP Ở SƠN LA TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN 1940

PHẠM VĂN LỰC*

Từ đầu thế kỷ XX, phong trào đấu tranh của nhân dân các dân tộc Sơn La phát triển mạnh mẽ, dưới nhiều hình thức. Bên cạnh hình thức đấu tranh vũ trang, phong trào “bất bạo động” chống Pháp - một hình thức đấu tranh độc đáo ở Sơn La phát triển rầm rộ, trên qui mô rộng lớn, cuốn hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Phong trào kéo dài từ đầu thế kỷ XX đến năm 1940. Dựa trên những tư liệu địa phương hiện có kết hợp với tư liệu diễn dã thực tế, bước đầu chúng tôi cung cấp một số tư liệu về vấn đề này.

Mở đầu là phong trào đấu tranh “không hợp tác với Pháp”. Phong trào diễn ra trong 15 năm đầu của thế kỷ XX, ở nhiều địa phương như: Thuận Châu, Mộc Châu, Mường La, khu vực thị xã... Nhân dân đã tỏ thái độ bất hợp tác bằng cách không chịu nhận ruộng công, không nộp thuế, không đi phu, đi lính cho Pháp, hoặc nhiều dân tộc ít người như La Ha, Khơ Mú ở Thuận Châu, Mường La, Quỳnh Nhai... trốn đi phu đi lính cho Pháp bằng cách rủ nhau chạy vào rừng hay bỏ chạy sang Lào. Trong đồng bào Thái có câu:

“Tủi nhục sang bên kia, nghèo khổ chạy sang Lào”.

Một bộ phận cùng đường phải nhận làm công, nhốt cho phỉ, tạo còn hơn đi phu đi lính cho Pháp...

Cùng với hình thức đấu tranh “không hợp tác với Pháp”, thời kỳ từ 1914 - 1930, hình thức đấu tranh theo kiểu viết đơn vạch mặt bọn tay

sai gian ác ức hiếp nhân dân, chống sưu cao thuế nặng, đòi công bằng xã hội đã diễn ra sôi nổi ở nhiều địa phương trong tỉnh thu hút đông đảo các tầng lớp nhân tham gia. Ở Yên Châu, Lí Bôn cùng các bộ lão viết đơn kiện Tri châu Hoàng Văn Cáp tham nhũng, ăn cắp tiền của dân nộp thuế cho Tây. *Quam tô nương* (kể chuyện bản Mường) của *Mường La* ghi:

“Ở Mường Vạt (Yên Châu) Hoàng Văn Cáp làm Tri châu, Lí Bôn cùng bộ lão đứng lên kiện đến chánh sứ... về tội ăn cắp tiền của dân đóng thuế cho Tây, Tây cách chức Cáp” (1).

Từ Yên Châu, phong trào nhanh chóng lan ra các địa phương trong tỉnh như Mường Muối, Mường Tấc, Mường Vạt, Mường Sại, Mường La... Lúc đầu “chỉ vài chục người sau lên đến hàng trăm người”.

Ở Thuận Châu, phong trào phát triển rầm rộ. *Quam tô nương của Mường Muối* viết:

“Năm Thành Thái thứ 7 (1914), dân bốn xã ngọ đứng lên kiện Bạc Cầm Đồi, Tri châu Mường Muối, Tây cách chức Đồi” (2).

Hoặc:

“Năm Khải Định thứ ba (1919), Tri châu Quế làm nhà ngói bắt dân mỗi xã nộp 100 đồng bạc trắng. Dân túng tiền không có, nhiều người đã kêu và kiện” (3).

Cuộc đấu tranh đã nhanh chóng lan rộng từ đồng bào Thái đến vùng cao của Thuận Châu, như Long Hẹ, Mường Bám, Cò Mạ... Cuộc đấu tranh của đồng bào Mông đòi vạch mặt bọn tay sai gian ác mặc dù diễn ra không rầm rộ như ở

* Th.S. Trường Đại học Tây Bắc.

vùng thấp, nhưng cũng không kém phần quyết liệt. Nhân dân đã công khai vạch trần bản chất bọn tay sai:

“Đã là con hổ thì phải biết ăn thịt, đã là con rồng thì phải biết uống nước, đã là quan thì phải biết ăn tiền của dân” (4).

Từ những cuộc đấu tranh dưới hình thức kêu kiện, vạch mặt bọn tay sai, phong trào dân phát triển sang hình thức đấu tranh cao hơn, đưa ra những yêu sách cụ thể, đòi giảm bớt phu phen, tạp dịch, chống sưu cao thuế nặng, đòi phỉa, tạo không được chiếm đoạt ruộng đất công... (hình thức đấu tranh này nhân dân địa phương gọi là “Phong trào chiêu dân tống thể”) (5).

Từ năm 1932 thực dân Pháp mở đường từ Hà Nội đi Hoà Bình, Sơn La, Thượng Lào, nhân dân các châu Mường trong tỉnh càng phải gánh chịu “nghĩa vụ” phu phen tạp dịch nặng nề. *Quam tô nương của Mường La* viết:

“Năm 1932, Tây cho mở đường đi Thượng Lào và từ Mộc Châu đi Suối Rút. Con đường này người Thái gọi là “đường Pha li, Pha khổ cực”. Con trai đi phu chết nhiều, con gái phải ở góa sớm, bản mường không yên vui” (6).

Phong trào này bắt đầu ở bốn khu vực châu lỵ (Thuận Châu) đã nhanh chóng lan rộng khắp các mường trong huyện, từ Mường Piêng, Mường Sại, Chiềng Ly đến Nông Lay, Chiềng Khoang... *Quam tô nương của Mường Muối* viết:

“Năm Khốt sạ ngạ (Canh Ngọ) 1930 phong trào “Chiêu dân tống thể” đã phát triển mạnh ở Thuận Châu với yêu sách chính là chống sự bất công về thuế và chống phỉa, tạo chiếm ruộng đất công”.

Cuộc đấu tranh đã tập hợp được ba bản yêu sách, một bản lấy được 300 chữ ký và điểm chỉ của dân thuộc 4 xống khu vực châu lỵ, một bản các đại diện cũng lấy được 150 chữ ký và điểm chỉ của dân vùng Mường Piêng... Bất chấp sự đe dọa khủng bố của bộ máy cai trị, các đại biểu đã đưa bản yêu sách đến chánh sứ Sơn La và sau đó lại cử đại biểu về tận Hà Nội gửi đến phủ Thống sứ. Trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào, thực dân Pháp tìm cách khủng bố. Một số đại biểu như, như Lò Văn Máng (Bản Lào - Chiềng Cọ), Tòng Văn Páng (Bản Púa - Thôm Mòn)... bị chúng bắt bỏ tù 6 tháng, hết hạn tù lại bị quản thúc ở địa phương. Hai ông Quảng Văn Păn, Lò Văn Nua, những người mang bản yêu sách về Hà Nội gửi đến phủ Thống sứ khi trở về đến Văn Chấn cũng bị bắt kết án tù 3 năm. Ông Cà Văn É ở Mường Piêng (Thuận Châu) là một trong những thủ lĩnh của phong trào bị thực dân Pháp đánh chết trong khi truy lùng (7).

Từ Thuận Châu, phong trào nhanh chóng lan sang Phù Yên. Dưới sự lãnh đạo của Qùng Thảo (một quan chức nhỏ ở bản Liềm xã Huy Thượng) đã tập hợp được đông đảo nhân vùng Quang Huy kí tên và điểm chỉ vào bản yêu sách gửi lên chánh sứ Sơn La, đòi giảm phu, giảm thuế, không cho phỉa, tạo lấy ruộng công chia cho họ hàng và đòi cách chức Tri châu Cẩm Văn Khang, lúc đầu sau đó y phải hứa xem xét trả lại ruộng cho dân... Cứ như thế, phong trào nhanh chóng lan sang Mộc Châu, Mai Sơn, Sơn La... tạo thành một phong trào rộng lớn trong toàn tỉnh, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia và kéo dài cho đến những năm 1937, 1939...

CHÚ THÍCH

(1). *Quam tô nương của Mường La*. Tiếng Thái, lưu tại Bảo tàng Sơn La, tr. 9.

(2), (3). *Quam tô nương của Mường Muối*. Tiếng Thái, lưu tại Bảo tàng Sơn La, tr. 18, 11

(4). *Quam tô nương của Mường Piêng*. Tiếng Thái, lưu tại Bảo tàng Sơn La, tr. 19.

(5), (6), (7). Tư liệu điền dã tại các huyện: Thuận Châu, Phù Yên, Mường La, Mộc Châu (Sơn La).

THÊM MỘT VÀI ĐÍNH CHÍNH VÀ NGHỊ VẤN VỀ CÁC VỊ KHOA BẢNG ĐƯỢC CHÉP TRONG CÁC SÁCH ĐĂNG KHOA LỤC

BÙI XUÂN ĐÍNH*

Trong khoảng gần chục năm trở lại đây, một số tác giả đã sưu tầm và tập hợp các sách *đăng khoa lục* và dịch để giới thiệu tương đối tổng hợp về các nhà khoa bảng thời xưa, giúp ích cho việc tìm hiểu lịch sử khoa cử Việt Nam ở từng thời kỳ cũng như từng địa phương, trong đó, đáng kể nhất là cuốn “*Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*” của nhóm tác giả Ngô Đức Thọ (chủ biên), Nguyễn Thuý Nga và Nguyễn Hữu Mùi, do Nxb. Văn học ấn hành năm 1993.

Tuy nhiên, các sách *đăng khoa lục* đã xuất bản không tránh khỏi những sai sót khi giới thiệu các vị khoa bảng. Đã có một số bài viết đề cập đến vấn đề này. Tại *Hội nghị Thông báo Hán Nôm học 2001*, chúng tôi đã có bài viết “*Về quê quán một số tiến sĩ thời phong kiến*”, góp phần làm sáng tỏ quê quán của một số vị khoa bảng của các làng xã thuộc địa bàn Hà Nội hiện nay (1). Bài viết này chúng tôi nêu thêm một vài đính chính và nghị vấn về quê quán, hành trạng của một số nhà khoa bảng sau khi đã điều tra, xác minh lại trong thời gian gần đây.

I. VỀ QUÊ QUÁN

1. *Trạng nguyên Vũ Tuấn Chiêu* (đỗ năm 1475), người phường Nhật Chiêu, huyện Quảng Đức. Sách “*Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*” (CNKBVN) chép phường Nhật Chiêu “*nay là thôn Nhật Tảo xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội...*”. Trên thực tế, phường Nhật Chiêu cũ nay thuộc phường Nhật Tân (quận Tây Hồ) và Kinh đô Thăng Long (phủ Trung Đô) thời Lê Thánh Tông không thể “*ăn*” rộng ra tận xã Đông Ngạc hiện nay. Tại thôn Nhật Tảo (xã Đông Ngạc) hiện nay không có tài liệu nào chép, cũng như các bậc cao niên có hiểu biết đều cho rằng không có vị Trạng nguyên này. Thêm nữa, sách “*Từ Liêm đăng khoa lục*” do Tiến sĩ khoa Kỷ Mão đời Tự Đức (1879), Tri phủ phủ Hoài Đức Nguyễn Văn Ái khởi xướng, Cử nhân khoa Mậu Thìn đời Tự Đức (1868) Bùi Xuân Nghi soạn trên cơ sở bổ sung các tài liệu điều tra từ năm Tự Đức 24 (1871) cũng không chép Trạng nguyên Vũ Tuấn Chiêu là người làng Nhật Tảo thuộc huyện Từ Liêm thời Nguyễn. Bởi vậy, cần phải

* TS. Viện Dân tộc học.

chỉ định địa danh Nhật Chiêu một cách chính xác hơn.

2. *Hoàng giáp Nguyễn Tuấn* (đỗ năm 1475), người xã Đại Lan, huyện Đông Yên. Xã này được các tác giả sách CNKBVN quy đổi là “*thôn Kim Quan, xã Kim Quan, huyện Gia Lâm*”. Song, huyện Đông Yên xưa kia, nay là huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên có làng Đại Lan, nay thuộc xã Xuân Quan của huyện này; còn huyện Gia Lâm (Hà Nội) không có làng nào mang tên Đại Lan. Xã Kim Lan huyện Gia Lâm hiện nay *chỉ gồm thôn (làng) Kim Lan*, khoảng thời gian từ 1860 - 1870 trở về trước có tên là Kim Quan. Các cụ cao tuổi ở Kim Lan cho biết, làng chỉ có 2 Tiến sĩ là *Vũ Lãm* (đỗ năm 1442) và *Đình Nguyên Hanh* (đỗ năm 1715), không có vị tiến sĩ nào mang tên Nguyễn Tuấn. Hơn nữa, trong danh sách các vị nho sinh tiên hiền (được gọi chung là các “*Tiên sinh*” kèm theo tên họ và chức vụ) được mời về dự vào dịp Xuân tế và Thu tế hàng năm của làng Kim Lan trước kia cũng như hiện nay không có vị tiến sĩ nào có chức vụ như Nguyễn Tuấn, trong khi đó lại có vị tiến sĩ (tuy không nêu tên cụ thể, chỉ nêu tên họ, kèm theo chức vụ, nhưng có thể suy đoán là Vũ Lãm). Vì vậy, quê của Hoàng giáp Nguyễn Tuấn là ở Hưng Yên, chứ không phải thuộc Hà Nội hiện nay.

3. Các Tiến sĩ *Đỗ Văn Trung* (đỗ năm 1505) và *Nguyễn Đức Phong* (đỗ năm 1508), các sách đăng khoa lục cũ đều chép là “*người xã Vĩnh Trung, huyện Thanh Đàm...*”, sách CNKBVN lại viết là *thôn Vĩnh Trung thuộc xã Đại Áng, huyện Thanh Trì (Hà Nội)*. Song theo sách “*Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*” cùng văn bia và sắc phong còn lưu tại nhiều làng quanh thị trấn Văn Điển hiện nay thì xã Vĩnh Trung thuộc tổng Cổ Điển, huyện Thanh Trì vào đầu thế kỷ XIX bao gồm các thôn: Bảo Thị (Lạc Thị), Yên Kiện, Ngọc Hồi, Ngô Vịnh. Xã này

không bao gồm thôn Vĩnh Trung (nay thuộc xã Đại Áng) vốn là *làng Vĩnh Hưng Trung* thuộc *tổng Vĩnh Hưng Đặng* (khoảng niên hiệu Thành Thái (1889 - 1907) đổi thành tổng Vĩnh Ninh). Đầu thời Duy Tân (1907 - 1915), các thôn làng nằm trong xã Vĩnh Trung đã tách ra thành các xã độc lập. Vì vậy, sách CNKBVN viết rằng các Tiến sĩ *Đỗ Văn Trung* và *Nguyễn Đức Phong* là “*người thôn Vĩnh Trung, xã Đại Áng, huyện Thanh Trì*” ngày nay e không có đủ cơ sở. Tại thôn Vĩnh Trung (xã Đại Áng) hiện không có tài liệu nào ghi và hầu như không có cụ già nào biết về những vị Tiến sĩ này. Vậy xin để tồn nghi làng gốc của hai vị Tiến sĩ này.

4. Tiến sĩ *Nguyễn Hữu Hoàn* (đỗ năm 1529), người xã Xuân Áng, huyện Tân Phúc, sách CNKBVN cho rằng, xã Xuân Áng nay thuộc xã Tân Minh. Song theo “*Địa lý hành chính Kinh Bắc*” của Nguyễn Văn Huyền thì xã Xuân Áng (thuộc tổng Phổ Lộng, huyện Thiên Phúc) vào năm 1911 đã chia thành 2 xã Xuân Dục Đông và Xuân Dục Đoài. Ngày nay, Xuân Dục Đông thuộc xã Tân Minh, còn Xuân Dục Đoài thuộc xã Phù Linh. Chưa rõ Tiến sĩ Nguyễn Hữu Hoàn thuộc Xuân Dục Đông hay Xuân Dục Đoài nên chưa thể chắc chắn ông ở xã Tân Minh. Vậy xin để tồn nghi khi có cuộc điều tra thực địa cụ thể thì mới có kết luận chính xác được.

5. Tiến sĩ *Nguyễn Quang Bị* (đỗ năm 1538), người xã Minh Cảo huyện Từ Liêm. Sách CNKBVN chép xã Minh Cảo nay thuộc xã Đông Ngạc. Chép như vậy theo chúng tôi là không đúng vì làng Minh Cảo (làng Cáo) thời Lý - Trần có tên là Quả Động, rồi lần lượt đổi thành Minh Quả, Minh Cảo, Minh Tảo, Xuân Tảo, nay thuộc xã Xuân Đình. Làng Minh Cảo (Xuân Tảo) không phải là làng Nhật Tảo, xã Đông Ngạc.

6. Tiến sĩ *Phạm Công Chí* (đỗ năm 1769), người xã Khương Đình, huyện Thanh Trì, sách

CNKBVN chép “*Nay là thôn Hạ Đình, xã Khương Đình...*”. Trên thực tế, làng Hạ Đình nằm trong vùng Mọc (gồm 7 làng), thời phong kiến được chia làm 2 xã: *Nhân Mục Cự* và *Nhân Mục Môn*. Xã Nhân Mục Cự gồm 2 làng: *Thượng Đình* (Mọc Cự) và *Hạ Đình* (Mọc Hạ), đến khoảng giữa thập kỷ 70 của thế kỷ XIX, hai làng được nâng lên thành hai xã. Xã Nhân Mục Môn gồm 5 làng: *Giáp Nhất*, *Chính Kinh*, *Quan Nhân*, *Cự Lộc* và *Phùng Khoang* (thôn này đến năm Bảo Thái thứ 4-1723 được cắt về huyện Từ Liêm, theo *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng). Trong khi đó, Khương Đình thuộc vùng “*Tam Khương*” (Khương Thượng, Khương Trung và Khương Hạ tức Khương Đình). Sau hoà bình lập lại (1961), do điều chỉnh đơn vị hành chính, Thượng Đình và Hạ Đình mới cắt chuyển về xã Khương Đình. Đến năm 1997, hai thôn (làng) được tách ra thành một đơn vị hành chính độc lập là phường Hạ Đình thuộc quận Thanh Xuân. Như vậy, không thể coi Tiến sĩ Phạm Công Chí là người làng Hạ Đình mà phải coi ông là người làng Khương Đình (Khương Hạ), nay đã chuyển thành phường.

7. *Phó bảng Nguyễn Văn Siêu* (đỗ năm 1838), nhiều sách *đăng khoa lục* chép ông là người phường Dũng Thọ huyện Thọ Xương, nay thuộc phố Ngõ Gạch, quận Hoàn Kiếm, song đây chỉ là nơi ông trú quán. Thực tế, ông sinh ra ở làng Lũ (2), khi đi học mới di ra ở giáp Giang Nguyên, thôn Cổ Lương, phường Dũng Thọ. Bản gia phả họ Nguyễn do Tiến sĩ Nguyễn Trọng Hợp soạn năm Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái (1892) cùng nhà thờ họ Nguyễn “Đại tông” và phần mộ Nguyễn Văn Siêu (trong đó có tấm bia “Thần đạo” (lập năm Giáp Ngọ niên hiệu Thành Thái - 1894, đã được Trần Lê Sáng giới thiệu trên *Thông báo Hán Nôm học* 1995) còn hiện diện ở làng Lũ đã khẳng định điều đó. Theo các bậc cao niên họ Nguyễn làng

Kim Lũ thì nhà thờ Nguyễn Văn Siêu hiện nay vừa là nhà thờ dòng “Đại tông”, vừa là nhà thờ chung cho cả họ Nguyễn, nên nhà thờ này còn được gọi là “Nguyên từ môn”. Vì thế, cần xếp Nguyễn Văn Siêu là vị khoa bảng của huyện Thanh Trì, không phải ở quận Hoàn Kiếm của thành phố Hà Nội hiện nay.

8. Tiến sĩ *Bùi Xương Trạch* các sách *đăng khoa lục* đều chép nguyên quán xã Định Công, huyện Thanh Trì, trú quán xã Thịnh Liệt cùng huyện. Song theo *Bùi Thị gia phả* (Thư viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A. 1002) thì đời bố ông đã ở thôn Giáp Nhị, xã Thịnh Liệt, kề cận xã Định Công và Bùi Xương Trạch được sinh ra ở đây. Chưa rõ Bùi Xương Trạch đã được lệ tịch vào xã Thịnh Liệt theo quy định chính cư - ngụ cư của làng Việt hay chưa. Bùi Xương Trạch sinh ra Bùi Vĩnh (hay Bùi Vịnh). Dòng họ Bùi từ đời bố Bùi Xương Trạch đã ở hẳn tại Thịnh Liệt, không còn ở Định Công nữa. Cả Bùi Huy Bích về sau cũng đã là người Thịnh Liệt. Vì vậy, có nhiều khả năng, việc ghi làng Định Công “là nguyên quán” của Bùi Xương Trạch (cũng như Bùi Huy Bích sau này) chỉ là khai lý lịch theo ông cha mà thôi. Cũng theo *gia phả*, năm sinh của ông là năm *Tân Mùi* niên hiệu Thái Hoà (1451), không phải là năm *Mậu Ngọ* (1438) như các sách đã viết.

9. *Thám hoa Vương Khắc Thuật* (đỗ năm 1472) và *Hoàng giáp Nguyễn Đình Liêu* (đỗ năm 1463). Sách CNKBVN chép hai ông đều là người xã Cối Giang, huyện Đông Ngàn, nay là thôn Lộc Hà, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh (Hà Nội). Thực tế, hiện nay có hai ý kiến về nguồn gốc làng này. Một ý kiến cho rằng, làng do một bộ phận cư dân của làng Cự Trình (nay được đổi thành thôn Hội Phụ thuộc xã Đông Hội) ra đi lập trại mà phát triển thành làng. Xưa kia Lộc Hà (*làng Lộc*) và Cự Trình có chung ngôi đình gọi là *đình Khiển* (nay không còn). Một ý kiến cho rằng, làng do Thám hoa Vương

Khắc Thuật ở thôn Lại Đà (xã Hội Phụ cũ, nay là thôn Lại Đà xã Đông Hội) lập ra sau khi đã đỗ Thám hoa nên ông được dân làng này thờ. Tại đình làng hiện vẫn còn đôi câu đối:

"Thám hoa biệt nghiệp kim thành tự,
Thượng tướng linh từ cổ hữu danh".
(Thám hoa làng khác nay đông đúc,
Thượng tướng linh từ có tiếng xưa).

Sách "*Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Mai Lâm*", do Đảng bộ xã Mai Lâm xuất bản năm 1993 không thấy nhắc gì đến làng Lộc Hà là quê của Vương Khắc Thuật. Theo các bậc cao niên ở các làng thuộc 2 xã Mai Lâm và Đông Hội thì họ Vương chỉ có ở Lại Đà, không có ở Lộc Hà. Sách "*Đông Hội, truyền thống lịch sử và cách mạng*" do Đảng bộ xã Đông Hội xuất bản năm 1998 cũng khẳng định làng Lộc Hà do Thám hoa Vương Khắc Thuật người làng Lại Đà, xã Hội Phụ cũ (nay là thôn Lại Đà xã Đông Hội) lập ra.

Cũng từ tài liệu điền dã và các sách địa phương nêu trên, chúng tôi thấy, Hoàng giáp Nguyễn Đình Liêu không phải là người thôn Lộc Hà xã Mai Lâm mà là người thôn Cự Trinh xã Đông Hội. Xin được nói thêm: theo một số văn bia còn lại ở một số làng thuộc xã Mai Lâm hiện nay thì xã Cối Giang vào đầu thế kỷ XVII gồm các làng: Cự Trinh, Lại Đà, Lộc Hà. Sau khi Trịnh Tùng lên nắm quyền, vì ghét Trịnh Cối làm phản (năm 1570) đã cho đổi Cối Giang thành Hội Giang. Đến đời Trịnh Giang lại đổi thành Hội Phụ. Nay hai thôn Lại Đà và Cự Trinh thuộc xã Đông Hội (thôn Cự Trinh từ sau hoà bình lập lại được đổi tên thành Hội Phụ); còn thôn Lộc Hà thuộc xã Mai Lâm.

10. Cũng qua điều tra thực địa, chúng tôi đã xác định lại làng (thôn) gốc của các Tiến sĩ sau đây (các sách *đăng khoa lục* chỉ ghi tên xã):

- Các Tiến sĩ : *Lê Đình Dự* (đỗ năm 1643), *Lê Đình Lại* (đỗ năm 1646), *Trương Thì* (đỗ năm 1721), *Lê Hoàng Tuyên* (đỗ năm 1724), *Lê Đình Diên* (đỗ năm 1849), *Nguyễn Khuê* (đỗ năm 1889), *Lê Đình Xán* (Phó bảng, 1901) là người thôn *Hạ Đình*, nay thuộc phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân (Hà Nội). Bằng chứng rõ ràng nhất là đến nay, làng Hạ Đình vẫn duy trì một lệ tục có từ xa xưa: trong văn tế thần hàng năm vào ngày hội làng có lời mời 7 vị tiến sĩ nêu trên về hưởng lộc cùng đức Thành hoàng.

- Các Tiến sĩ: *Đỗ Lệnh Danh* (đỗ năm 1710), *Nguyễn Huy Ngọc* (đỗ năm 1748), *Nguyễn Quý Ban*, *Đỗ Lệnh Thiện* (cùng đỗ năm 1787) là người làng *Thượng Đình*, nay thuộc phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân (Hà Nội).

- Các Tiến sĩ: *Hồng Hạo* (đỗ năm 1710), *Nguyễn Công Thái* (đỗ năm 1715), *Nguyễn Tuyên* (hay Nguyễn Trọng Hợp, 1865) và *Nguyễn Sĩ Cốc* (đỗ năm 1910) là người làng *Kim Lũ* (*Lũ Trung* hay *Lũ Giữa*) thuộc xã Kim Lũ cũ, nay thuộc xã Đại Kim, huyện Thanh Trì (Hà Nội).

- Tiến sĩ *Nguyễn Nhân Chính* (đỗ năm 1634) là người làng *Kim Giang* (tên Nôm là *Lũ Cầu*) thuộc xã Kim Lũ cũ, nay thuộc xã Đại Kim, huyện Thanh Trì (Hà Nội).

- Hoàng giáp *Nguyễn Đình Hoàn* (đỗ năm 1688) và Tiến sĩ *Nguyễn Quốc Ngạn* (đỗ năm 1775), người *phường Bái Ân*, huyện Quảng Đức, nay thuộc *phường Nghĩa Đô*, quận *Cầu Giấy*, không phải như sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam* viết là thuộc phường Bưởi quận Ba Đình.

II. VỀ NĂM SINH

1. Tiến sĩ *Đỗ Công Toàn* (đỗ 1683), người làng *Thượng Yên Quyết* (nay thuộc phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội), nhiều sách *đăng khoa lục* (trong đó có CNKBVN) chép

ông sinh năm 1626 là nhâm vì ông đỗ năm 43 tuổi (tuổi Âm lịch), trong khi ông lại là em của Tiến sĩ Đỗ Văn Luân (sinh năm 1634). Vậy năm sinh của Đỗ Công Toàn phải chữa lại là 1641 mới đúng.

2. Tiến sĩ Nguyễn Hàn hay Nguyễn Xuân Hàn (đỗ năm 1779), người xã Phú Thị, nay là thôn Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm. Các sách *đăng khoa lục* đều chép năm sinh của ông là Đinh Mão (1747), đỗ tiến sĩ năm 33 tuổi (tuổi Âm lịch), song theo gia phả dòng họ và bìa "*Nguyễn Công bi ký*" soạn năm Tự Đức 24 (1871) hiện còn ở nhà bìa thôn Phú Thị thì Nguyễn Hàn sinh năm Ất Hợi (1755).

III. VỀ QUAN HỆ THỂ THỨ

Nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra những mâu thuẫn về quan hệ thế thứ của một số nhà khoa bảng trong các sách *đăng khoa lục*, tiêu biểu nhất là trường hợp của anh em họ Nguyễn Kim Đồi (Bắc Ninh). Ngoài ra, chúng tôi còn thấy:

1. Trường hợp họ *Chử* xã Cối Giang thuộc huyện Đông Ngàn cũ (nay là thôn Cự Trinh, xã Đông Hội, huyện Đông Anh, Hà Nội). Sách CNKBVN chép *Chử Phong* là "*cha của Chử Thiên Khải, cố nội (tằng tổ) Chử Sư Đồng, Chử Sư Văn*". Theo ghi chép này thì *Chử Sư Đồng* và *Chử Sư Văn* ngang hàng nhau. Song ở đoạn chép về *Chử Thiên Khải* và *Chử Sư Đồng* thì *Chử Sư Văn* lại là con *Chử Sư Đồng*, cháu nội *Chử Thiên Khải*. Do chưa tìm được tài liệu để đối chiếu nên xin tồn nghi.

2. Giống như trường hợp họ *Chử* làng Cự Trinh, sách CNKBVN khi chép về quan hệ thế thứ của các Tiến sĩ họ *Bùi* Định Công - Thịnh Liệt (Thanh Trì, Hà Nội) cũng có những mâu thuẫn. Chẳng hạn, *Bùi Xương Trạch* (đỗ năm 1478) là "*cha Bùi Cầu, ông nội Bùi Bình Quân*", *Bùi Vĩnh* là "*con Bùi Xương Trạch, cố nội Bùi Bình Quân*", trong khi *Bùi Bình Quân*

"là *huyền tôn Bùi Xương Trạch, tằng tôn Bùi Cầu*" mà trên thực tế, tuổi của các vị này không chênh lệch nhau đến mức đủ thể hiện là quan hệ "bố - con", "ông - cháu", "cụ - cháu" như ghi chép trong sách trên được. Cụ thể, *Bùi Xương Trạch* (bố) sinh năm 1438 (như ghi chép trong sách trên), trong khi *Bùi Cầu* (con) sinh năm 1568 (chênh nhau 130 năm!); hay *Bùi Bình Quân* (sinh năm 1580) lại là "*tằng tôn Bùi Cầu*" (chỉ chênh nhau 12 tuổi), đỗ cùng một năm (1619) và *Bùi Cầu* lại được chép quê ở xã Hoàng Liệt. Trong *Bùi Thị gia phả* (nêu trên) không hề có một dòng ghi chép nào về *Bùi Cầu*. Phải chăng, *Bùi Cầu* thuộc một họ *Bùi* khác?

3. Hoàng giáp *Nghiêm Hoàng Đạt* (1545 - ?), người xã Tây Mỗ, nay là thôn Tây Mỗ, xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm (đỗ 1583), sách CNKBVN chép ông là *cháu ngoại* của *Nguyễn Đương Bao* (1647 - 1720), phải đổi thành "*ông ngoại*" mới đúng.

4. Trường hợp họ *Nguyễn Mậu* làng Kim Sơn (Gia Lâm, Hà Nội), các sách *đăng khoa lục* đều cho rằng 5 tiến sĩ làng này thuộc cùng một họ, trong đó, *Nguyễn Mậu Tài* (đỗ năm 1646) và *Nguyễn Mậu Dị* (đỗ năm 1659) là hai anh em ruột; *Nguyễn Duy Viên* (đỗ năm 1694) là con trai *Nguyễn Mậu Tài*, còn *Nguyễn Mậu Thịnh* (đỗ 1691) và *Nguyễn (Phạm) Khiêm Ích* (đỗ 1710) là cháu nội *Nguyễn Mậu Tài*.

Tuy nhiên, về làng Kim Sơn khảo cứu các nguồn tư liệu, chúng tôi thu được kết quả khác: 5 tiến sĩ cùng mang tên họ *Nguyễn* nhưng thuộc 2 huyết thống khác nhau: 4 Tiến sĩ (*Mậu Tài*, *Mậu Thịnh*, *Mậu Dị* và *Khiêm Ích*) cùng một họ, có quan hệ thế thứ đúng như các sách đã viết. Nhà thờ "Đại tôn" của dòng họ này đã bị giặc Pháp đốt trong một trận càn vào năm 1953, hiện vẫn còn nền. Con cháu ngày nay vẫn đồng đức, vẫn nhớ về quá khứ vẻ vang của cha ông họ, thậm chí còn kể rành mạch hướng, quy mô

kiến trúc của ngôi nhà thờ họ thuộc diện to nhất vùng, nhớ cả nội dung những bức hoành phi, những đôi câu đối được treo trong nhà thờ trước khi bị đốt. Ông Nguyễn Mậu Bè - Trung tá quân đội về hưu còn giữ được một tấm sắc phong ẩm có niên hiệu Chính Hoà thứ 8 (1687)... Còn Tiến sĩ Nguyễn Duy Viên thì các bậc cao niên trong làng Kim Sơn khẳng định thuộc dòng Nguyễn Duy. Dòng họ này nay chỉ còn hai gia đình, con cháu hầu như không biết gì về cụ tổ và cũng không lưu được nguồn tư liệu nào về dòng họ. Theo các cụ thì có thể Nguyễn Duy Viên là *con rể* Nguyễn Mậu Tài. Như vậy, phải chăng đây một nhầm lẫn từ rất lâu của các sách *đăng khoa lục* được lưu truyền đến ngày nay?

5. Tiến sĩ Trần Toàn (đỗ năm 1700): sách CNKBVN chép *cha ông là người Trung Quốc*, song theo giả phả dòng họ lập năm Nhâm Tuất niên hiệu Khải Định (1922) hiện do ông Trần Vinh ở nhà 11, ngõ 5/ 78 đường Hoàng Quốc Việt (làng An Phú, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy) giữ không có dòng nào khẳng định như vậy. Cũng từ bản gia phả này, chúng tôi biết được năm mất của ông là năm Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh (1715). Gia phả ghi rõ ông sinh năm Quý Mão, thọ 53 tuổi (1663 - 1715).

IV. VỀ HÀNH TRANG

Tiến sĩ Nguyễn Khuê (1638 - 1689), đỗ năm 1670, người xã Vân Diêm, huyện Đông Ngàn cũ, nay là thôn Vân Diêm, xã Vân Hà, huyện Đông Anh (Hà Nội).. Sách CNKBVN chép, ông từng giữ chức *Khuyến nông sứ* (năm Ất Ty niên hiệu Bảo Thái - 1725), có lẽ là lầm với Nguyễn Khuê khác. Vì theo gia phả, Tiến sĩ Nguyễn Khuê mất ngày mồng 7 tháng 11 năm Kỷ Ty, niên hiệu Chính Hòa (1689), tức trước khi có sự kiện cử Khuyến nông sứ nêu trên tới 36 năm. Và lại, Sách *Việt sử thông giám Cương mục* (Nxb. Giáo Dục, 1998, tập II, tr. 450) chép về việc Khuyến nông sứ như sau: “Tháng 10, mùa Đông [năm Ất Ty, 1725], ... sai phủ liêu là bọn Nguyễn Công Hăng... và *Nội giám là bọn Đỗ Bá Phẩm, Nguyễn Khuê làm khuyến nông sứ...*” mà theo hành trạng Tiến sĩ Nguyễn Khuê trong CNKBVN thì ông là cha của Tiến sĩ Nguyễn Thắm (đỗ năm 1706). Vậy chắc chắn đây phải là Nguyễn Khuê khác.

Nếu một vài tư liệu trên đây, chúng tôi hy vọng sẽ là tư liệu tham khảo để các tác giả khi biên soạn, giới thiệu về các vị khoa bảng xem xét, nếu thấy đúng thì cần cải chính lại, không nên lặp lại những sai sót của các sách biên soạn trước.

CHÚ THÍCH

(1). Bùi Xuân Đính - *Về quê quán của một số tiến sĩ thời phong kiến (So sánh giữa tư liệu diên dã và sách "Các nhà khoa bảng Việt Nam")*, trong *Thông báo Hán Nôm học 2001*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản, 2002, tr. 130 - 138.

(2). Làng Lũ (tên chữ là Kim Lũ) là làng (xã) gốc, khoảng đầu thế kỷ XVII chia thành 3 làng (thôn) là : *Lũ Cầu* (thôn Kim Giang), *Lũ Giữa* hay *Lũ Trung* (thôn Kim Lũ) và *Lũ Vãn* thôn Kim Vãn) thuộc xã Kim Lũ huyện Thanh Trì. Nguyễn Văn Siêu ở làng Lũ Giữa.

THÔNG TIN

Hội thảo khoa học: "Đồng chí Ngô Gia Tự - Cuộc đời và sự nghiệp"

Ngô Gia Tự sinh ngày 3-12-1908 tại làng Tam Sơn, tổng Tam Sơn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn Tam Sơn, xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) trong một gia đình nhà Nho có truyền thống hiếu học và yêu nước. Vốn tư chất thông minh, ham học, năm 14 tuổi, Ngô Gia Tự đã tốt nghiệp loại giỏi ở Trường Kiêm bị Bắc Ninh và được cấp học bổng học ở Trường Bưởi, Hà Nội. Sớm có lòng yêu nước, Ngô Gia Tự đã tham gia nhiều phong trào đấu tranh chống Pháp của thanh niên, học sinh Hà Nội. Mùa hè năm 1926, sau khi tham gia phong trào đấu tranh đòi nhà cầm quyền Pháp phải thả nhà yêu nước Phan Bội Châu, truy điệu chí sĩ Phan Chu Trinh, Ngô Gia Tự bị đuổi học, trở về quê, vừa dạy học, lao động vừa hoạt động cách mạng. Cuối năm 1926, Ngô Gia Tự được xếp nạp vào Hội Việt Nam Thanh niên cách mạng. Đầu năm 1927, Ngô Gia Tự được cử sang Trung Quốc học lớp huấn luyện chính trị do Tổng bộ Thanh niên tổ chức tại Bản Đạp, Quảng Châu. Trở về nước, ông tích cực hoạt động xây dựng và phát triển cơ sở của Hội Việt Nam Thanh niên cách mạng ở hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang. Vừa tham gia hoạt động cách mạng, Ngô Gia Tự vẫn tiếp tục học tập văn hoá. Mùa thu năm 1928, với tư cách là thí sinh tự do, Ngô Gia Tự đã thi đỗ tú tài. Tháng 9-1928, kỳ bộ Hội Việt Nam Thanh niên cách mạng Bắc Kỳ đã tổ chức Hội nghị đại biểu tại nhà của Ngô Gia Tự (lúc đầu Hội nghị được khai mạc tại số nhà 72 phố Huế, Hà Nội, nhưng sau 1 ngày có dấu hiệu bị

lộ nên phải chuyển về đây). Hội nghị đã thông qua một chủ trương quan trọng - "Vô sản hoá" nhằm đẩy mạnh việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin trong công nhân và rèn luyện cán bộ thông qua thực tiễn phong trào.

Tháng 3-1929, tổ chức cộng sản đầu tiên ở trong nước đã được thành lập tại số nhà 5D phố Hàm Long, Hà Nội gồm 8 người: Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Phong Sắc, Trần Văn Cung, Trịnh Đình Cửu, Đỗ Ngọc Du, Dương Hạc Đính và Nguyễn Tuân.

Tháng 5-1929, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất Hội Việt Nam Thanh niên cách mạng đã được tiến hành ở Hương Cảng, Trung Quốc. Ngô Gia Tự tham gia với tư cách là đại biểu kỳ bộ Bắc Kỳ. Tại Đại hội, vấn đề thành lập Đảng Cộng sản (do Trần Văn Cung và Ngô Gia Tự đưa ra đề nghị thảo luận) đã trở thành một cuộc tranh luận gay gắt về quan điểm chính trị, lập trường tư tưởng, từ đó dẫn đến sự phân biệt của Hội Việt Nam Thanh niên cách mạng. Không được Đại hội thanh niên chấp nhận, đoàn đại biểu Bắc Kỳ tuyên bố ly khai đại hội và trở về nước (trừ Dương Hạc Đính).

Ngày 17-6-1929, tại số nhà 312 phố Khâm Thiên, Hà Nội, Đông Dương Cộng sản Đảng đã được thành lập, thông qua chính cương, tuyên ngôn, điều lệ Đảng, bầu ra Ban chấp hành Trung ương lâm thời và phân công một số đồng chí vào Trung Kỳ, Nam Kỳ phát triển cơ sở Đảng. Theo sự phân công này, Ngô Gia tự vào Nam Kỳ hoạt động và sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập, Ngô Gia Tự giữ trọng trách Bí thư chấp uỷ lâm thời.

Ngày 31-5-1930, Ngô Gia Tự bị thực dân Pháp bắt tại Sài Gòn. Sau đó, ông bị giam cầm qua nhiều nhà tù ở Sài Gòn, Hà Nội và Côn Đảo. Tháng 11-1934, chỉ bộ Đảng ở nhà tù Côn Đảo đã tổ chức một chuyến vượt ngục để đưa Ngô Gia Tự và một số cán bộ xuất sắc về hoạt động. Cuối năm 1934, Ngô Gia Tự cùng một số đồng chí đã vượt ngục Côn Đảo để trở về đất liền. Nhưng, bè đã không bao giờ cập bến, Ngô Gia Tự đã vĩnh biệt đồng bào, đồng chí. Lúc đó ông vừa tròn 26 tuổi.

Với mục đích góp phần tìm hiểu, đánh giá con người và những cống hiến, đóng góp của Ngô Gia Tự trong sự nghiệp cách mạng của Đảng, nhân kỷ niệm lần thứ 95 ngày sinh của ông, ngày 1-7-2003, Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Bắc Ninh đã tổ chức Hội thảo khoa học "*Ngô Gia Tự - Cuộc đời và sự nghiệp*". Tham dự Hội thảo có các nhà nghiên cứu của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hồ Chí Minh, Ban Nghiên cứu Lịch sử Trung ương, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Viện Công nhân công đoàn - Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Khoa học Lịch sử Bà Rịa - Vũng Tàu, Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ, Sở Văn hoá Thông tin, Bảo tàng Bắc Ninh, Trường chính trị Nguyễn Văn Cừ và Huyện uỷ Từ Sơn, Bắc Ninh. Hơn 30 bản tham luận được trình bày tại Hội thảo đã tập trung phân tích, đánh giá về cuộc đời và sự nghiệp của Ngô Gia Tự, nhằm khẳng định: Ngô Gia Tự - Nhà cách mạng trẻ tuổi, đức lớn, chí cao, một trong những nhà lãnh đạo xuất sắc của phong trào công nhân và là một người đi tiên phong trong cuộc vận động thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930.

Nguyễn Trọng Thái Sơn

Tôn tạo Khu di tích Di Luân Đường (Huế)

Khu di tích Di Luân Đường (Trường Quốc Tử Giám thời Nguyễn) ở số 1 Đường 23-8 đã được khởi công tôn tạo để phục vụ Festival Huế 2004. Các hạng mục được tôn tạo gồm: Hai nhà trưng bày tả và hữu, Nhà làm việc và hai kho chứa hiện vật, tường rào, cổng. Phục hồi cổng Tam quan, xây mới hai nhà che bia, cùng một số hạng mục khác như: Điện chiếu sáng, nước.

P.V.

Trưng cầu ý kiến về phác thảo tượng đài vua Quang Trung

Chiều ngày 16-7-2003, UBND Thành phố Huế đã tổ chức trưng cầu ý kiến về phác thảo tượng đài vua Quang Trung. Trong số 17 phác thảo, Ban Tổ chức đã chọn phác thảo của nhóm thiết kế thuộc Công ty Mỹ thuật Hà Nội để trưng cầu ý kiến. Dự kiến tượng đài vua Quang Trung sẽ được dựng ở Khu tưởng niệm Anh hùng dân tộc Quang Trung ở địa điểm núi Bàn (Huế) với diện tích 7 ha.

P.V.

Khánh thành Khu di tích Lịch sử Phủ Thông (Bắc Cạn)

Đồn Phủ Thông là nơi diễn ra trận đánh mở màn, có tính chất quyết định của lực lượng chủ lực của Quân đội Nhân dân Việt Nam tập kích đồn của thực dân Pháp. Nhân kỷ niệm 55 năm ngày chiến thắng đồn Phủ Thông, huyện Bạch Thông, sáng ngày 24-7-2003, tỉnh Bắc Cạn đã khánh thành Khu Di tích Lịch sử Phủ Thông gồm: Nhà Tưởng niệm, Khuôn viên, Bia ghi tên các liệt sĩ.

P.V.

HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in Chief

VO KIM CUONG

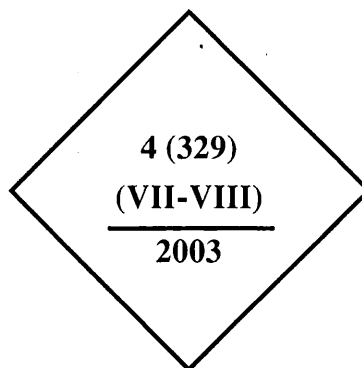
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

TRAN QUOC VUONG	- Hue culture (under geo-historico-cultural view).	3
TRAN THUY ANH		
TRAN DUC ANH SON	- Add to understand on official messengers' travels to China in Nguyen dynasty (1802 - 1945).	7
NGUYEN PHUC NGHIEP	- Exchange relation of agricultural products between Tien Giang and other areas in the 17 th and 18 th centuries.	23
NGUYEN VAN KIEM	- Images of seven western provinces of Dang Ngoai (Northern Vietnam) in middle of the 19 th century.	30
(Searching and translating)		
DUONG HA HIEU	- On village management at Thanh Son district before 1945 (by village conventions).	39
LUONG VIET SANG	- Foreign relation's front in saving country anti-American resistance.	49
NGUYEN VAN KIM	- Ryukyu in relations with Japan and China in the 17 th - 18 th centuries.	58
NGUYEN TIEN LUC	- Changes in Japan - Indochina trade relation (1940 - 1945).	72
NGUYEN NGOC MAO	- José Martí's national independence and social progress ideology and Cuba revolution.	77

DOCUMENT - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN TRONG HAU	- Narrative of a Vietnamese delegate participating in Komintern VII th Congress (July-1935).	84
PHAM VAN LUC	- Some materials on anti-French "Non-violence" movement in Son La from the beginning of the 20 th century to 1940.	87

VIEW EXCHANGE

BUI XUAN DINH	- More corrigendum and doubts on laureates written down in laureateship registration books.	89
---------------	---	----

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXD - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19 - 02 - 1994.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in Công ty khảo sát xây dựng.

Giá: 15.000 đ